BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO
NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
1.	**Điều 3: Giải thích từ ngữ**	**Điều 3: Giải thích từ ngữ**	
	6. Tái sử dụng chất thải là việc sử dụng lại chất thải một cách trực tiếp hoặc sử dụng sau khi đã sơ chế. Sơ chế chất thải là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật cơ - lý đơn thuần nhằm thay đổi tính chất vật lý như kích thước, độ ẩm, nhiệt độ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân loại, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý nhằm phối trộn hoặc tách riêng các thành phần của chất thải cho phù hợp với các quy trình quản lý khác nhau.	6. Tái sử dụng chất thải là việc sử dụng lại chất thải một cách trực tiếp hoặc sau khi sửa chữa, bảo dưỡng, sơ chế theo đúng công năng, mục đích sử dụng ban đầu hoặc cho mục đích khác.	Làm rõ hơn khái niệm về tái sử dụng và tách riêng khái niệm sơ chế.
	7. Tái chế chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để thu lại các thành phần có giá trị từ chất thải.	7. Tái chế chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để tạo thành sản phẩm, vật liệu tái chế từ chất thải.	Chuẩn hóa lại khái niệm tái chế để phù hợp với các quy định khác của Luật
	10. Chất thải rắn thông thường là chất thải rắn không thuộc danh mục chất thải nguy hại và không thuộc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại.	11. Chất thải công nghiệp là chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường.	Bổ sung để phù hợp với quy định trong dự thảo Nghị định
	12. Chất thải công nghiệp là chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường.	12. Chất thải rắn thông thường là chất thải rắn có tính chất và thành phần nguy hại thấp hơn ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.	
	22. Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải là cơ sở có hoạt		

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	động xử lý chất thải (bao gồm cả hoạt động tái chế, đồng xử lý chất thải) cho các hộ gia đình, cá nhân, cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.	21. Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải là cơ sở có hoạt động dịch vụ xử lý chất thải, không bao gồm cơ sở sử dụng chất thải được quản lý như sản phẩm, hàng hóa quy định tại điểm d và điểm g khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường. **32. Tái sử dụng nước thải là việc sử dụng nước thải đã qua xử lý đáp ứng về bảo vệ môi trường yêu cầu để sử dụng cho mục đích khác** **33. Sơ chế chất thải là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật cơ - lý đơn thuần nhằm thay đổi tính chất vật lý mà không thay đổi tính chất hóa học để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải.** **34. Nhà sản xuất, nhập khẩu là tên gọi chung cho tổ chức, cá nhân sản xuất và tổ chức, cá nhân nhập khẩu (bao gồm nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất) sản phẩm, bao bì.** **35. Đơn vị tái chế là tổ chức trực tiếp thực hiện việc tái chế hoặc sử dụng sản phẩm, bao bì thải bỏ làm nguyên liệu để sản xuất.** **36. Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu (tên viết tắt tiếng Anh là EPR) là trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì theo Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải theo Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường.** **37. Đưa ra thị trường là việc nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện chuyển giao lần đầu tiên sản phẩm hoặc sản phẩm đã đóng bao bì hoàn chỉnh, sẵn sàng để sử dụng hoặc tiêu thụ cho tổ chức, cá nhân khác (bao gồm nhưng**	Kế thừa một số khái niệm quy định tại Nghị định 110/2026/NĐ-CP, có điều chỉnh cho phù hợp với Nghị định này

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		không giới hạn nhà phân phối, nhà bán lẻ hoặc trực tiếp cho người tiêu dùng) nhằm mục đích lưu thông, kinh doanh trên thị trường Việt Nam. **38. Chi phí quản lý là khoản chi phí được trích cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính tương đương theo quy định của pháp luật để thực hiện các trách nhiệm về quản lý, sử dụng số tiền đóng góp tài chính được quy định tại Nghị định này.** **39. Hệ thống thông tin EPR quốc gia là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải để phục vụ các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện đăng ký, báo cáo và kê khai; phục vụ công tác quản lý, giám sát và hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải theo quy định tại Nghị định này.** **40. Trạm trung chuyển chất thải là khu vực tập kết, phân loại, lưu giữ tạm thời chất thải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi vận chuyển đến cơ sở tái chế, xử lý chất thải.**	
2.	**Điều 5. Trình tự, thủ tục ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt** 4. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ liên tỉnh phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia. Trường hợp quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia chưa được ban hành, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ liên tỉnh phải phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước và phải được rà soát, cập nhật phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia khi được ban hành. 5. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối	**Điều 5. Trình tự, thủ tục ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt** 4. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ liên tỉnh phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường ~~quốc gia~~. Trường hợp quy hoạch bảo vệ môi trường ~~quốc gia~~ chưa được ban hành, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ liên tỉnh phải phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước và phải được rà soát, cập nhật phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường ~~quốc gia~~ khi được ban hành. 5. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối	Chỉnh sửa, loại bỏ cụm từ "quốc gia" trong cụm từ quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia để phù hợp với Luật Quy hoạch hiện hành

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	với các sông, hồ nội tỉnh phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Trường hợp quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh chưa được ban hành, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ nội tỉnh phải phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước và phải được rà soát, cập nhật phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi được ban hành.	với các sông, hồ nội tỉnh phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường ~~quốc gia~~, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Trường hợp quy hoạch bảo vệ môi trường ~~quốc gia~~, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh chưa được ban hành, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ nội tỉnh phải phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước và phải được rà soát, cập nhật phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường ~~quốc gia~~, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi được ban hành	
3.		**Điều 6. Quản lý việc xả nước thải vào môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải** 1. Đối với môi trường nước mặt vẫn còn khả năng chịu tải theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với một hoặc một số thông số bắt buộc đánh giá, các dự án đầu tư mới phải có phương án xử lý nước thải đạt cột A của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải tương ứng khi xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt này. 2. Nguồn thải xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải là nguồn thải có điểm xả thải trực tiếp vào môi trường nước mặt đó, hoặc xả ra các sông, suối, khe, rạch, kênh, mương dẫn nước trực tiếp ra môi trường nước mặt đó.	Bổ sung quy định hướng dẫn về việc xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt vẫn còn khả năng chịu tải đối với một số thông bắt buộc đánh giá theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
4.	**Điều 6. Nội dung kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí** Nội dung chính của kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí được quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định chi tiết như sau: 1. Về đánh giá công tác quản lý, kiểm soát ô nhiễm không khí cấp quốc gia; nhận định các nguyên nhân chính gây ô	**Điều 7. Nội dung kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí** Nội dung chính của kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí được quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định chi tiết như sau: 1. Về đánh giá công tác quản lý, kiểm soát ô nhiễm không khí cấp quốc gia; nhận định các nguyên nhân chính gây ô	Quy định chi tiết khoản 3 Điều 12 và khoản 2, 3 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	nhiễm môi trường không khí: a) Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường không khí quốc gia trong giai đoạn tối thiểu 03 năm gần nhất; tổng lượng phát thải gây ô nhiễm môi trường không khí và phân bố phát thải theo không gian từ các nguồn ô nhiễm điểm, nguồn ô nhiễm di động, nguồn ô nhiễm diện; ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường không khí tới sức khỏe cộng đồng;	nhiễm môi trường không khí: a) Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường không khí quốc gia trong giai đoạn tối thiểu 03 năm gần nhất; **tổng hợp kết quả kiểm kê phát thải bụi, khí thải**; tổng lượng phát thải gây ô nhiễm môi trường không khí và phân bố phát thải theo không gian từ các nguồn ô nhiễm điểm, nguồn ô nhiễm di động, nguồn ô nhiễm diện; ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường không khí tới sức khỏe cộng đồng;	
5.	**Điều 7. Trình tự, thủ tục ban hành kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí** 2. Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia. Trường hợp quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia chưa được ban hành, kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí phải phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và phải được rà soát, cập nhật phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia khi được ban hành.	**Điều 8. Trình tự, thủ tục ban hành kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí** 2. Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường ~~quốc gia. Trường hợp quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia chưa được ban hành, kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí phải phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và phải được rà soát, cập nhật phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia khi được ban hành.~~	Quy định chi tiết khoản 3 Điều 12 và khoản 2, 3 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT.
6.	**Điều 8. Nội dung kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh** Nội dung chính của kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh được quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định chi tiết như sau: 2. Về đánh giá công tác quản lý chất lượng môi trường không khí; quan trắc môi trường không khí; xác định và đánh giá các nguồn phát thải khí thải chính; kiểm kê phát thải; mô hình hóa chất lượng môi trường không khí; thực trạng và hiệu quả của các giải pháp quản lý chất lượng không khí đang thực hiện; hiện trạng các chương trình, hệ thống quan trắc; tổng hợp, xác định, đánh giá các nguồn	**Điều 9. Nội dung kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh** Nội dung chính của kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh được quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định chi tiết như sau: 2. Về đánh giá công tác quản lý chất lượng môi trường không khí; quan trắc môi trường không khí; xác định và đánh giá các nguồn phát thải **bụi,** khí thải chính; kiểm kê phát thải **bụi, khí thải**; mô hình hóa chất lượng môi trường không khí; thực trạng và hiệu quả của các giải pháp quản lý chất lượng không khí đang thực hiện; hiện trạng các chương trình, hệ thống quan trắc; tổng hợp, xác định, đánh	Bổ sung khoản 5 Điều 8 nội dung "xác lập các chỉ tiêu chất lượng không khí theo giai đoạn trên địa bàn tỉnh" để thể chế hóa theo Thông báo số 01/BCDTW ngày 6/7/2026 của Tổng Bí thư

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	phát thải chính (nguồn ô nhiễm điểm, nguồn ô nhiễm di động, nguồn ô nhiễm diện); thực hiện kiểm kê các nguồn phát thải chính và mô hình hóa chất lượng môi trường không khí. 5. Mục tiêu và phạm vi quản lý chất lượng môi trường không khí: hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí, hiện trạng công tác quản lý chất lượng môi trường không khí ở địa phương.	giá các nguồn phát thải chính (nguồn ô nhiễm điểm, nguồn ô nhiễm di động, nguồn ô nhiễm diện)~~; thực hiện kiểm kê các nguồn phát thải chính và mô hình hóa chất lượng môi trường không khí~~. 5. Mục tiêu và phạm vi quản lý chất lượng môi trường không khí: hiện trạng và diễn biến chất lượng môi trường không khí, hiện trạng công tác quản lý chất lượng môi trường không khí ở địa phương; **xác lập các chỉ tiêu chất lượng không khí theo giai đoạn trên địa bàn tỉnh.**	
7.	**Điều 9. Trình tự, thủ tục ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh** 2. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Trường hợp quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh chưa được ban hành, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh phải phù hợp yêu cầu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và phải được rà soát, cập nhật phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi được ban hành.	**Điều 10. Trình tự, thủ tục ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh** 2. Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường ~~quốc gia~~, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. ~~Trường hợp quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh chưa được ban hành, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh phải phù hợp yêu cầu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và phải được rà soát, cập nhật phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi được ban hành.~~	Quy định chi tiết khoản 3 Điều 12 và khoản 2, 3 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT.
8.	**Điều 12. Khu vực phải được điều tra, đánh giá, phân loại chất lượng môi trường đất** 1. Khu vực phải được điều tra, đánh giá, phân loại chất lượng môi trường đất bao gồm: d) Khu vực ô nhiễm hóa chất, ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật.	**Điều 13. Khu vực phải được điều tra, đánh giá, phân loại chất lượng môi trường đất** 1. Khu vực phải được điều tra, đánh giá, phân loại chất lượng môi trường đất bao gồm: d) Khu vực **có dấu hiệu hoặc nghi ngờ** ô nhiễm hóa chất, **kim loại nặng,** thuốc bảo vệ thực vật và các chất độc hại khác.	Quy định chi tiết khoản 3 Điều 12 và khoản 2, 3 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT.
9.	**Điều 14. Điều tra, đánh giá, xử lý, cải tạo và phục hồi**	**Điều 15. Điều tra, đánh giá, xử lý, cải tạo và phục hồi**	Rà soát, hoàn thiện các quy định theo hướng phù hợp với mô hình

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	môi trường đất thuộc trách nhiệm của nhà nước 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này; điều tra, đánh giá chi tiết, xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 Nghị định này để làm căn cứ lập dự án quy định tại khoản 2 Điều này. 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực ô nhiễm môi trường đất thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. 4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.	**môi trường đất thuộc trách nhiệm của nhà nước** 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này; **lập danh mục các khu vực ô nhiễm môi trường đất**; điều tra, đánh giá chi tiết, xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 Nghị định này. ~~để làm căn cứ lập dự án quy định tại khoản 2 Điều này~~ 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường khu vực ô nhiễm môi trường đất, **ưu tiên xử lý các khu vực ô nhiễm nghiệm trọng, ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng** thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. 4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục các khu vực ô nhiễm môi trường đất, kết quả thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp theo quy định	chính quyền địa phương hai cấp, đồng thời đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, tăng cường trách nhiệm của chính quyền địa phương trong công tác bảo vệ môi trường, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất. Theo đó, UBND cấp tỉnh chủ động bố trí nguồn lực, chỉ đạo cơ quan chuyên môn và các đơn vị có liên quan tổ chức điều tra, đánh giá hiện trạng, xác định mức độ ô nhiễm môi trường đất; xây dựng và thực hiện kế hoạch xử lý, cải tạo, phục hồi đối với các khu vực đất bị ô nhiễm trên địa bàn.
10.	**Điều 16. Điều tra, đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất** 1. Việc điều tra, đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất nhằm xác định các chất ô nhiễm tồn lưu, hàm lượng chất ô nhiễm tồn lưu; nguồn ô nhiễm tồn lưu; phân loại mức độ, quy mô, phạm vi tác động của ô nhiễm đến môi trường; đề xuất biện pháp xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường.	**Điều 17. Điều tra, đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất** 1. Việc điều tra, đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất nhằm xác định các chất ô nhiễm ~~tồn lưu~~, hàm lượng chất ô nhiễm ~~tồn lưu~~; nguồn ô nhiễm ~~tồn lưu~~; phân loại mức độ, quy mô, phạm vi tác động của ô nhiễm đến môi trường; đề xuất biện pháp xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường.	Quy định chi tiết khoản 3 Điều 12 và khoản 2, 3 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	2. Nội dung điều tra, đánh giá chi tiết bao gồm: b) Điều tra, khảo sát, lấy mẫu chi tiết tại hiện trường theo phạm vi phân bố hàm lượng của chất ô nhiễm tồn lưu; phân tích, đánh giá chi tiết, xác định thành phần, tính chất chất gây ô nhiễm tồn lưu, mức độ, quy mô và tác động ảnh hưởng đến môi trường; 3. Kết quả điều tra, đánh giá chi tiết là căn cứ để xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường và xác định trách nhiệm xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất. 4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về cách thức, phương pháp, mạng lưới lấy mẫu phân tích sơ bộ, chi tiết chất lượng môi trường đất tại hiện trường.	2. Nội dung điều tra, đánh giá chi tiết bao gồm: b) Điều tra, khảo sát, lấy mẫu chi tiết tại hiện trường theo phạm vi phân bố hàm lượng của chất ô nhiễm ~~tồn lưu~~, phân tích, đánh giá chi tiết, xác định thành phần, tính chất chất gây ô nhiễm ~~tồn lưu~~, mức độ, quy mô và tác động ảnh hưởng đến môi trường; 3. Kết quả điều tra, đánh giá chi tiết là căn cứ để xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường. ~~và xác định trách nhiệm xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất.~~ 4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn **điều tra, đánh giá sơ bộ chất lượng môi trường đất; điều tra, đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất**.	
11.	**Điều 22. Quy định chung về phân vùng môi trường** 1. Việc phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác được thực hiện theo tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật. 2. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm: a) Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; b) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; c) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; d) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy	**Điều 22. Quy định chung về phân vùng môi trường** 1. Việc phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác nhằm ~~tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trườngnhằm mục tiêu~~ giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự tồn tại, sinh trưởng và phát triển bình thường của con người và sinh vật. 2. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm: a) Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm **phường trong** ~~nội thành, nội thị của các~~ đô thị đặc biệt, loại I, loại II, ~~loại III~~ theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; b) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; c) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; d) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy	Sửa đổi, cập nhật để đồng bộ hóa quy định về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác nhằm đảm bảo giới hạn sinh thái để đồng bộ với Kết luận số 75-Kl/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới. Theo đó, cũng đã rà soát quy định tại các vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải để đồng bộ với pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	định của pháp luật về di sản văn hoá; đ) Vùng lõi của di sản thiên nhiên (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. 3. Vùng hạn chế phát thải bao gồm: a) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt quy định tại khoản 2 Điều này (nếu có); b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; c) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; d) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; đ) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; e) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ. 4. Vùng khác là khu vực còn lại trên địa bàn.	định của pháp luật về di sản văn hoá; đ) Vùng lõi của di sản thiên nhiên (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. 3. Vùng hạn chế phát thải bao gồm: a) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt quy định tại khoản 2 Điều này (nếu có); b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; c) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; d) Khu dân cư tập trung **ở đô thị bao gồm phường trong** ~~là nội thành, nội thị của các~~ đô thị loại **III** ~~IV, loại V~~ theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; đ) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; e) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ. 4. Vùng khác là khu vực còn lại trên địa bàn.	
12.		**Điều 23. Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược** Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường có trách nhiệm đánh giá môi trường chiến lược theo quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau: 1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến bằng văn bản về nội dung đánh giá môi trường chiến lược đối với chiến	Bổ sung quy định nội dung thẩm định kết quả đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch, nội dung xem xét kết quả đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược, việc cho ý kiến về nội dung đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược, quy hoạch theo nội dung Luật giao.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		lược, quy hoạch. 2. Nội dung xem xét, cho ý kiến đối với kết quả đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược: a) Sự phù hợp của chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chiến lược với quan điểm, mục tiêu, chính sách của chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch bảo vệ môi trường và quan điểm, mục tiêu về phát triển bền vững, điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; sự phù hợp của chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chiến lược với các quy định của Luật Bảo vệ môi trường có liên quan đến chiến lược; b) Sự phù hợp của phương án điều chỉnh, hoàn thiện nội dung của chiến lược để bảo đảm phù hợp với quy định tại điểm a khoản này. 3. Nội dung thẩm định, cho ý kiến đối với kết quả đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch: a) Sự phù hợp của việc xác định các nội dung của quy hoạch có khả năng tác động đến các thành phần môi trường; b) Sự phù hợp của các phương pháp đánh giá môi trường chiến lược được áp dụng; c) Sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia và với quan điểm, mục tiêu, định hướng của quy hoạch bảo vệ môi trường; d) Sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng (không yêu cầu đối với quy hoạch vùng), quy hoạch tỉnh (không yêu cầu đối với quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có giá trị pháp lý tương đương);	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		đ) Sự phù hợp của kết quả nhận dạng các vấn đề môi trường chính có tính tích cực và tiêu cực của quy hoạch tác động đến các thành phần môi trường; e) Sự phù hợp của kết quả nhận dạng các tác động của quy hoạch đến biến đổi khí hậu; g) Sự phù hợp của kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch; giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch; h) Sự phù hợp của các định hướng bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch; các kiến nghị về phương hướng và giải pháp khắc phục tác động tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch.	
13.	**Điều 23. Xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải** 1. Việc xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia được quy định như sau: a) Điều tra, đánh giá tổng quan các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này; b) Định hướng mục tiêu về bảo vệ môi trường đối với các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này; c) Định hướng về vị trí, quy mô, ranh giới của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải. 2. Việc xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế	**Điều 24. Xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải** 1. Việc xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trong quy hoạch bảo vệ môi trường được quy định như sau: a) Điều tra, đánh giá tổng quan các khu vực quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này; b) Định hướng mục tiêu về bảo vệ môi trường đối với các khu vực quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này; c) Định hướng về vị trí, quy mô, ranh giới của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải. 2. Việc xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trong quy hoạch tỉnh được quy định như sau: a) Điều tra, đánh giá các khu vực theo tiêu chí giới hạn sinh	Chỉnh sửa để cập nhật để đồng bộ hóa quy định về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác nhằm đảm bảo giới hạn sinh thái để đồng bộ với Kết luận số 75-Kl/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	phát thải trong quy hoạch tỉnh được quy định như sau: a) Điều tra, đánh giá các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này trên địa bàn quản lý; b) Xác định mục tiêu bảo vệ môi trường đối với khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này trên địa bàn quản lý; c) Xác định phương án về vị trí, quy mô, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch. 4. Yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường được quy định như sau: a) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải; quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với mục đích quản lý và cải thiện chất lượng nước của nguồn nước tiếp nhận, trừ vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt được quản lý theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; b) Dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải phải thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy	thái, khả năng chịu tải của môi trường quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này trên địa bàn quản lý; b) Xác định mục tiêu bảo vệ môi trường đối với khu vực theo tiêu chí giới hạn sinh thái, khả năng chịu tải của môi trường quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 22 Nghị định này trên địa bàn quản lý; c) Xác định phương hướng về vị trí, quy mô, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định về xác định vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý đã được xác định trong quy hoạch tỉnh trong kỳ quy hoạch. 4. Yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường được quy định như sau: a) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải; quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với mục đích quản lý và cải thiện chất lượng nước của nguồn nước tiếp nhận, trừ vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt được quản lý theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; b) Dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải phải thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại điểm a khoản này; c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại điểm a khoản này phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ,	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	định tại điểm a khoản này; c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại điểm a khoản này phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường. 5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành lộ trình thực hiện đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều này.	đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường. 5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành lộ trình thực hiện đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều này.	
14.		**Điều 26. Xem xét về nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường khi quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư** 1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến về nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường đối với dự án thuộc đối tượng thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường và thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ xem xét nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường đối với dự án thuộc đối tượng thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường và thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của mình trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. 2. Việc có ý kiến về nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường đối với dự án thuộc lĩnh vực bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh được thực hiện như sau: a) Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có ý kiến về nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;	Điều chỉnh, bổ sung quy định về nội dung ý kiến đối với đánh giá sơ bộ tác động môi trường; cơ quan cho ý kiến đối với nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường và trách nhiệm của cơ quan quyết định chủ trương đầu tư đối với ý kiến về nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường giúp tăng cường công cụ quản lý môi trường. Nội dung này không làm phát sinh thủ tục mới.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		b) Cơ quan chuyên môn của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có ý kiến đối với dự án không thuộc quy định tại điểm a khoản này. 3. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh có ý kiến về nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư. 4. Nội dung ý kiến phải nêu rõ sự phù hợp của các nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường. 5. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư có trách nhiệm xem xét ý kiến về nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường trong quá trình quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư.	
15.		**Điều 27. Dự án đầu tư không phải cập nhật nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường khi điều chỉnh chủ trương đầu tư** 1. Dự án đầu tư công có thay đổi vượt mức vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công. 2. Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư có điều chỉnh, thay đổi sau đây: a) Thay đổi loại hợp đồng dự án; b) Thay đổi tăng mức vốn đầu tư hoặc tăng giá trị vốn nhà nước. 3. Dự án đầu tư điều chỉnh, thay đổi theo quy định của pháp luật về đầu tư sau đây:	Bổ sung quy định đối tượng không phải cập nhật đánh giá sơ bộ tác động môi trường để đảm bảo sự phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, khoa học công nghệ

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		a) Kéo dài tiến độ; b) Điều chỉnh thời gian hoạt động; c) Thay đổi nhà đầu tư; d) Thay đổi công nghệ theo hướng áp dụng công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ.	
16.	**Điều 25. Tiêu chí về môi trường và phân loại dự án đầu tư** 1. Quy mô dự án đầu tư được quy định như sau: a) Quy mô của dự án đầu tư được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, gồm dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, nhóm B và nhóm C, trừ trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản này; b) Quy mô diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước của dự án được phân thành 03 loại: lớn là từ 300 ha trở lên, trung bình là từ 50 ha đến dưới 300 ha và nhỏ là dưới 50 ha; c) Quy mô sử dụng khu vực biển được phân thành 02 nhóm theo thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm ở biển, giao khu vực biển và giao khu vực biển để lấn biển theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; d) Quy mô khai thác tài nguyên thiên nhiên được phân thành 02 nhóm theo thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, khai thác và sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về khoáng sản, tài nguyên nước. 2. Công suất của dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được xác định trong hồ sơ đề xuất dự án đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc các tài liệu	**Điều 28. Tiêu chí về môi trường và phân loại dự án đầu tư** 1. Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường được quy định như sau: a) Tất cả đối với: rừng đặc dụng, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; b) Từ 0,5 ha trở lên đối với: khu bảo tồn thiên nhiên; vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển; vùng lõi của di sản thiên nhiên thế giới; c) Từ 0,2 ha trở lên đối với: vùng đất ngập nước quan trọng; rừng tự nhiên; rừng phòng hộ. 2. Quy mô của dự án đầu tư là quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển của dự án được quy định như sau: a) Quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước lớn là từ 300 ha trở lên; trung bình là từ 50 ha đến dưới 300 ha; b) Quy mô sử dụng khu vực biển lớn là từ 60 ha trở lên; trung bình là từ 10 ha đến dưới 60 ha. 3. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án đầu tư, gồm: a) Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban	Quy định chi tiết Điều 28 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	tương đương của dự án được phân thành 03 loại: lớn, trung bình và nhỏ. 3. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gồm: a) Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; b) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. 4. Việc xác định dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường được quy định như sau: a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có địa điểm thực hiện nằm trên: phường của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị, trừ dự án có đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định mà không phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý; b) Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường hoặc trường hợp dự án có đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định; c) Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp hoặc thủy sản, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm	hành kèm theo Nghị định này; b) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. 4. Công suất của dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được xác định trong hồ sơ đề xuất dự án đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc các tài liệu tương đương. 5. Loại khoáng sản của dự án khai thác khoáng sản, gồm: a) Khoáng sản nhóm I theo quy định của pháp luật về địa chất khoáng sản; b) Khoáng sản khác thuộc đối tượng phải cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản. 6. Lưu lượng nước thải, khí thải xả ra môi trường được xác định theo tổng lưu lượng nước thải, khí thải của dự án đầu tư, cơ sở xả ra môi trường khi đi vào vận hành quy định tại Điều 40 Nghị định này.	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	nghiệp, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản, vùng đất ngập nước quan trọng, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên nhiên thế giới và thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và d cột (3) số thứ tự 7a Phụ lục III hoặc điểm a, b, c và d cột (3) số thứ tự 5a Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh); d) Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu di sản thế giới, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau: Dự án chỉ có một hoặc các mục tiêu: Bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông); đ) Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên và thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và d cột (3) số thứ tự 7b Phụ lục III hoặc điểm a, b, c và d cột (3) số thứ tự 5b Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh); e) Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật		

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	về xây dựng.		
17.		**Điều 29. Phân loại dự án đầu tư theo tiêu chí về môi trường** 1. Dự án đầu tư nhóm I là dự án thuộc một trong các trường hợp sau: a) Dự án đầu tư nhà máy điện hạt nhân; b) Dự án đầu tư xây dựng được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư có chiếm dụng đất, đất có mặt nước, biển của một trong các khu vực quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này; trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau: dự án đầu tư bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông; dự án đầu tư chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh; c) Dự án đầu tư xây dựng với quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển lớn quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định này; trừ thuộc một trong các trường hợp sau: dự án đầu tư phát triển rừng, lâm sinh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản; dự án khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên; dự án đầu tư quy định tại điểm g khoản 2 Điều này; d) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản nhóm I theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản; đ) Dự án đầu tư thực hiện dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại có địa bàn hoạt động từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; dự án đầu tư có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.	Theo nguyên tắc phân loại dự án đầu tư trong Dự thảo Luật, Dự thảo Nghị định quy định theo hướng Dự án nhóm I thuộc thẩm quyền ĐTM hoặc cấp GPMT của Bộ, Dự án nhóm II thuộc thẩm quyền ĐTM hoặc cấp GPMT của tỉnh trong giai đoạn quyết định đầu tư dự án.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		2. Dự án đầu tư nhóm II là dự án không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, đồng thời thuộc một trong các trường hợp sau: a) Dự án lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu; b) Dự án đầu tư xây dựng chiếm dụng đất, đất có mặt nước, biển của một trong các khu vực quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này; trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau: dự án đầu tư bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông; dự án đầu tư chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh; c) Dự án đầu tư có hoạt động lấn biển; d) Dự án đầu tư xây dựng với quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển trung bình quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định này; trừ thuộc một trong các trường hợp sau: dự án đầu tư phát triển rừng, lâm sinh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản; dự án khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên; đ) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản phải có giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản; e) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này; g) Dự án đầu tư công có cấu phần xây dựng, dự án thủy điện với quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước hoặc quy mô sử dụng khu vực biển lớn không thuộc thẩm quyền quyết	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ; h) Dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn và không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này; i) Dự án đầu tư có phát sinh nước thải, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này. 3. Dự án đầu tư nhóm III là dự án đầu tư không thuộc quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này.	
18.		**Điều 30. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường** 1. Dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm: a) Dự án đầu tư nhóm I quy định tại các điểm a, b, c hoặc d khoản 1 Điều 29 Nghị định này; b) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g hoặc h khoản 2 Điều 29 Nghị định này. 2. Dự án đầu tư nhà máy điện hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử. 3. Dự án nạo vét duy tu hàng năm quy định tại điểm d khoản 2 Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường trong trường hợp có thay đổi khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét mà khu vực, địa điểm đổ thải này đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố, chấp thuận theo quy định của pháp luật về hàng hải, pháp	Quy định rõ đối tượng phải thực hiện ĐTM trên nguyên tắc quy định tại Dự thảo Luật. Bổ sung, làm rõ trường hợp dự án nạo vét duy tu hàng năm không phải thực hiện ĐTM theo ý kiến của Bộ Xây dựng

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		luật về giao thông đường thủy nội địa. Trên cơ sở các nội dung, yêu cầu bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án có hoạt động nạo vét cho đoạn tuyến luồng trước đó, chủ dự án nạo vét duy tu hàng năm có trách nhiệm rà soát, xác định các nội dung, yêu cầu bảo vệ môi trường tương ứng với phạm vi đoạn tuyến luồng của dự án nạo vét duy tu; tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình triển khai thực hiện dự án.	
19.		**Điều 31. Hồ sơ, thời hạn, nội dung, tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường** 1. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bao gồm: a) Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư. 2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thời hạn, nội dung, việc tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định này.	Quy định nguyên tắc về hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo ĐTM theo nội dung Dự thảo Luật giao. Các nội dung khác giao Bộ NN&MT quy định để bảo đảm thuận lợi khi triển khai, thực hiện và thống nhất với quy định hiện hành.
20.		**Điều 32. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư** 1. Báo cáo đánh giá tác động môi trường bao gồm các nội dung chính quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Bảo vệ môi trường. 2. Phạm vi đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư không bao gồm các phương án, hạng mục, hoạt động sau	Điều chỉnh, làm rõ phạm vi đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư không bao gồm các hạng mục, hoạt động sau đây: (i) Hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp hạng mục công trình tái định cư thuộc phạm vi đầu

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		đây: a) Hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, trừ trường hợp hạng mục công trình tái định cư thuộc phạm vi đầu tư của dự án; b) Phương án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; c) Phương án di dời, hoàn trả các công trình điện lực, công trình dầu khí được thực hiện theo quy định của pháp luật về điện lực và pháp luật về dầu khí; d) Phương án thiết kế công trình tiêu, thoát nước đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt trong hồ sơ quy hoạch xây dựng của dự án; đ) Phương án chiếm dụng, hoàn trả công trình thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi; e) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố liên quan đến phóng xạ, bức xạ được thực hiện theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử; g) Hạng mục, hoạt động có khả năng tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ; hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch được thực hiện biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; h) Hạng mục, hoạt động có tác động tới an toàn giao thông, an toàn lao động theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, giao thông đường thủy nội địa, hàng hải và an toàn, vệ sinh lao động.	tư của dự án;(ii) Hoạt động chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; (iii) Hoạt động di dời, hoàn trả các công trình điện lực, công trình dầu khí được thực hiện theo quy định của pháp luật về điện lực và pháp luật về dầu khí; (iv) Hạng mục công trình tiêu, thoát nước đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt trong hồ sơ quy hoạch xây dựng của dự án; (v) Hạng mục chiếm dụng, hoàn trả công trình thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi; (vi) Hạng mục, hoạt động có khả năng tác động tới lòng, bờ, bãi sông, hồ; hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch được thực hiện biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; (vii) Hạng mục, hoạt động có tác động tới an toàn giao thông, an toàn lao động theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, giao thông đường thủy nội địa, hàng hải, an toàn, vệ sinh lao động.
21.		**Điều 33. Yêu cầu về nhân sự của tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn môi trường, việc công khai thông tin tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn môi trường có hành vi không**	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		trung thực trong tư vấn môi trường 1. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2028, tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn môi trường phải có tối thiểu 02 nhân sự có chuyên môn về môi trường hoặc chuyên môn về lĩnh vực của dự án đầu tư với ít nhất ba (03) năm kinh nghiệm nếu có bằng đại học, ít nhất hai (02) năm kinh nghiệm nếu có bằng thạc sỹ, ít nhất một (01) năm kinh nghiệm nếu có bằng tiến sỹ. 2. Việc công khai thông tin tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn môi trường có hành vi không trung thực, sử dụng thông tin sai sự thật trong tư vấn môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.	
22.		**Điều 34. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định này; b) Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều 30 Nghị định này triển khai trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên.. 2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh theo trình tự, thủ tục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định. 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư trên địa bàn, trừ đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều	Kế thừa quy định tại Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP để phân định thẩm quyền của các cơ quan trong Dự thảo Nghị định.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		này. Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của mình.	
23.	**Điều 26. Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường** 1. Đối tượng được tham vấn: a) Cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư, bao gồm: Cộng đồng người gồm các cá nhân thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú sinh sống tại địa bàn thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố hoặc điểm dân cư tương tự tại nơi triển khai dự án đầu tư; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại khu vực đất, mặt nước, đất có mặt nước, khu vực biển nơi triển khai dự án đầu tư. Việc tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp được thực hiện thông qua hình thức tham vấn họp lấy ý kiến hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã gửi giấy mời tới toàn bộ cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp để tham dự cuộc họp tham vấn lấy ý kiến. Trường hợp cộng đồng dân cư, cá nhân không tham dự cuộc họp tham vấn lấy ý kiến thì phải lấy ý kiến bằng văn bản thông qua hình thức gửi phiếu lấy ý kiến theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này. Số lượng người tham dự họp lấy ý kiến và đã được tham vấn thông qua hình thức gửi phiếu lấy ý kiến phải đảm bảo từ hai phần ba trở lên trên tổng số người chịu tác động trực tiếp. Các cá nhân trong cùng một hộ gia đình có thể được lấy ý kiến thông qua người đại diện của hộ gia đình đó; trường hợp cá nhân nhận được phiếu lấy ý kiến nhưng không tham gia cho ý kiến	**Điều 35. Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường** 1. Đối tượng được tham vấn: a) Cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư, bao gồm: Cộng đồng người gồm các cá nhân thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú sinh sống tại địa bàn thôn, tổ dân phố tại nơi triển khai dự án đầu tư, không bao gồm tổ chức, cá nhân, cá nhân thuộc hộ gia đình bị thu hồi toàn bộ đất để thực hiện dự án đầu tư nhưng không được tái định cư tại khu vực thực hiện dự án đầu tư; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại khu vực đất, mặt nước, đất có mặt nước, khu vực biển nơi triển khai dự án đầu tư. b) Cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư, bao gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi thực hiện dự án và nơi chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư được xác định thông qua quá trình đánh giá tác động môi trường; cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi đối với dự án có xả nước thải vào công trình thủy lợi hoặc có chiếm dụng công trình thủy lợi; cơ quan, tổ chức được nhà nước giao quản lý các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này (nếu có); Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án đầu tư nhóm I quy định tại Phụ lục III hoặc Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh đối với dự án đầu tư nhóm II quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này; Bộ Khoa học và Công nghệ đối với dự án nhà máy điện hạt nhân, Sở Khoa học và Công nghệ đối	Điều chỉnh khu trú lại đối tượng tham vấn, lược bỏ đối tượng tham vấn là đối tượng bị mất đất hoàn toàn do đối tượng này đã được tham vấn khi lập quy hoạch và không bị tác động về môi trường bởi việc thực hiện Dự án; thay thế quy định niêm yết công khai bằng quy định đăng tải lên cổng thông tin điện tử và thông báo trên hệ thống truyền thanh (nếu có) của UBND cấp xã; quy định chỉ tổ chức họp khi có ý kiến, kiến nghị đối với nội dung về bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, có thể họp bằng hình thức trực tuyến; quy định rõ thời hạn đăng tải, thời hạn họp giải quyết ý kiến, kiến nghị trong quá trình tham vấn, trả kết quả; quy định rõ hơn việc tham vấn ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc cơ quan quân sự, công an cấp tỉnh trong trường hợp dự án có liên quan đến quốc phòng, an ninh. Các nội dung quy định này giúp bảo đảm quyền tiếp cận thông tin về dự án của toàn thể cộng đồng dân cư bị ảnh hưởng

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được phiếu lấy ý kiến thì được coi là đã được tham vấn; b) Cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư, bao gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi thực hiện dự án và nơi chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư được xác định thông qua quá trình đánh giá tác động môi trường; Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp nơi dự án nằm trong ranh giới quản lý; cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi đối với dự án có xả nước thải vào công trình thủy lợi hoặc có chiếm dụng công trình thủy lợi; cơ quan, tổ chức được nhà nước giao quản lý các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 4 Điều 25 Nghị định này (nếu có); Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh đối với dự án có liên quan đến yếu tố an ninh - quốc phòng (nếu có); các cơ quan, tổ chức khác có liên quan trực tiếp được xác định thông qua quá trình đánh giá tác động môi trường. Việc tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư được thực hiện thông qua hình thức tham vấn bằng văn bản. 2. Nội dung tham vấn: Nội dung tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định này. Nội dung tham vấn khác quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm: Phương án cải tạo và phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản hoặc chôn lấp chất thải; phương án bồi hoàn đa dạng sinh	với dự án lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu; các cơ quan, tổ chức khác có liên quan trực tiếp được xác định thông qua quá trình đánh giá tác động môi trường. 2. Nội dung tham vấn: Nội dung tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Nội dung tham vấn khác quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm: Phương án cải tạo và phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản hoặc chôn lấp chất thải; phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đối với dự án có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật. 3. Hình thức tham vấn: a) Tham vấn đối tượng quan tâm đến dự án đầu tư thông qua đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan thẩm định: Chủ dự án đầu tư gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án kèm theo nội dung tham vấn theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định đến đơn vị quản lý cổng thông tin điện tử của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường để tham vấn các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị đăng tải của chủ dự án đầu tư, đơn vị quản lý cổng thông tin điện tử của cơ quan thẩm định có trách nhiệm đăng tải nội dung tham vấn. Việc tham vấn được thực hiện trong thời hạn 15 ngày đối với dự án đầu tư nhóm I quy định tại Phụ lục III, 10 ngày đối với dự án đầu tư nhóm II quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.	thay vì quy định 2/3; quy định rõ trách nhiệm từng cơ quan, tăng cường công cụ quản lý môi trường đồng thời giảm số người tham dự họp, giảm chi phí và thời gian phí thực hiện cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện tham vấn, tăng tính minh bạch thông qua áp dụng chuyển đổi số, góp phần đẩy mạnh đơn giản hóa thủ tục hành chính, chuẩn hóa quy trình, cách thức thực hiện. Bổ sung làm rõ trách nhiệm tham vấn đối với dự án nhà máy điện hạt nhân và các dự án lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu theo ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	học đối với dự án có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật. 3. Hình thức tham vấn: a) Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử: Trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án kèm theo nội dung tham vấn theo mẫu quy định tại Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định này đến đơn vị quản lý trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường để tham vấn các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị đăng tải của chủ dự án đầu tư, đơn vị quản lý trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định có trách nhiệm đăng tải nội dung tham vấn. Việc tham vấn được thực hiện trong thời hạn 15 ngày đối với dự án đầu tư nhóm I quy định tại Phụ lục III, 10 ngày đối với dự án đầu tư nhóm II quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, 05 ngày đối với dự án nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày hết thời hạn tham vấn, đơn vị quản lý trang thông tin điện tử có trách nhiệm gửi kết quả tham vấn cho chủ dự án đầu tư; b) Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến: Chủ dự án đầu tư chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án niêm yết báo cáo đánh giá tác động môi trường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo thời gian, địa điểm tổ chức họp tham vấn lấy ý kiến các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trước thời điểm họp ít nhất là 05 ngày. Ủy ban nhân dân	Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày hết thời hạn tham vấn, đơn vị quản lý cổng thông tin điện tử có trách nhiệm gửi kết quả tham vấn cho chủ dự án đầu tư; b) Tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư thông qua đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã, họp lấy ý kiến đối với trường hợp cộng đồng dân cư, cá nhân có ý kiến, kiến nghị về vấn đề môi trường của dự án đầu tư: Chủ dự án đầu tư chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đăng tải báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án kèm theo nội dung tham vấn theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã. Việc tham vấn được thực hiện trong thời hạn 15 ngày đối với dự án đầu tư nhóm I quy định tại Phụ lục III, 10 ngày đối với dự án đầu tư nhóm II quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và trên hệ thống truyền thanh (nếu có) về thời hạn tham vấn, nội dung tham vấn, cách thức tiếp cận báo cáo đánh giá tác động môi trường đến các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; quyết định việc kết hợp tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường với việc lấy ý kiến của cộng đồng dân cư về dự án theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở. Trường hợp cộng đồng dân cư, cá nhân quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có ý kiến, kiến nghị về vấn đề môi trường của dự án đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp các ý kiến, kiến nghị và có thông báo bằng văn bản tới chủ dự án đầu tư trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày hết thời hạn tham vấn; chủ trì, phối hợp với chủ dự án đầu tư tổ chức họp bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến để giải quyết các ý kiến, kiến nghị trong thời hạn 05 ngày kể	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	cấp xã có trách nhiệm niêm yết báo cáo đánh giá tác động môi trường kể từ khi nhận được báo cáo đánh giá tác động môi trường cho đến khi kết thúc hoạt động tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân; tổ chức họp tham vấn lấy ý kiến cộng đồng dân cư, cá nhân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trong thời hạn tối đa là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ dự án đầu tư. Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm trình bày nội dung tham vấn tại cuộc họp tham vấn. Ý kiến của các đại biểu tham dự cuộc họp và các phản hồi, cam kết của chủ dự án đầu tư phải được thể hiện đầy đủ, trung thực trong biên bản họp tham vấn cộng đồng theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; c) Tham vấn bằng văn bản: Chủ dự án đầu tư chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án gửi phiếu lấy ý kiến tham vấn theo mẫu quy định tại Phụ lục VIb ban hành kèm theo Nghị định này tới các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này mà không tham dự họp lấy ý kiến. Chủ dự án đầu tư gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đến các đối tượng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này kèm theo văn bản tham vấn theo mẫu quy định tại Phụ lục VI và nội dung tham vấn theo mẫu quy định tại Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định này. Các đối tượng được tham vấn bằng văn bản có trách nhiệm phản hồi bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn. Trường hợp không có phản hồi trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn. d) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với	từ ngày có văn bản thông báo trừ trường hợp chủ dự án có đề nghị khác. Thành phần tham dự họp bao gồm: đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi thực hiện dự án, chủ dự án đầu tư; người đại diện cho cộng đồng dân cư, cá nhân nơi có kiến nghị. Tại cuộc họp, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm báo cáo việc tiếp thu, giải trình các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn. Nội dung cuộc họp phải được lập bằng biên bản theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định, thể hiện đầy đủ, trung thực nội dung, diễn biến cuộc họp và ý kiến của các thành phần tham dự. Trường hợp cộng đồng dân cư, cá nhân quy định tại điểm a khoản 1 Điều này không có ý kiến, kiến nghị về vấn đề môi trường với nội dung tham vấn của chủ dự án đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới chủ dự án đầu tư trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày hết thời hạn tham vấn; c) Tham vấn cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư bằng văn bản: Chủ dự án đầu tư chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án gửi phiếu lấy ý kiến tham vấn theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này tới các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này mà không tham dự họp lấy ý kiến. Chủ dự án đầu tư gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đến các đối tượng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này kèm theo văn bản tham vấn và nội dung tham vấn theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Các đối tượng được tham vấn bằng văn bản có trách nhiệm	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	chủ dự án tổ chức thực hiện tham vấn nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này; thông tin về số lượng phiếu lấy ý kiến tham vấn đã gửi và số lượng phiếu lấy ý kiến tham vấn nhận được trong ý kiến tham vấn bằng văn bản theo quy định tại điểm c khoản này; quyết định việc kết hợp tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường với việc lấy ý kiến của cộng đồng dân cư về dự án theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở. 4. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư trong việc thực hiện tham vấn: a) Thực hiện các hình thức tham vấn theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường và tham vấn ý kiến các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại các điểm e, g và h khoản này; b) Đối với dự án đầu tư có hoạt động nhận chìm vật, chất ở biển; dự án đầu tư có tổng lưu lượng nước thải từ 10.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên, xả trực tiếp nước thải vào sông, hồ liên tỉnh, sông, hồ giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xả trực tiếp nước thải ra biển ven bờ, chủ dự án đầu tư thực hiện tham vấn thêm ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liền kề có sông liên tỉnh, sông giáp ranh hoặc biển ven bờ để phối hợp giải quyết những vấn đề môi trường trong khu vực; c) Đối với dự án quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có lưu lượng nước thải xả trực tiếp ra môi trường từ 10.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên hoặc lưu lượng khí thải từ 200.000 m^3/giờ trở lên, khuyến khích chủ dự án đầu tư thực hiện tham vấn thêm 05 chuyên gia, nhà khoa học liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án và chuyên gia môi trường. Đối với dự án còn lại quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, khuyến khích chủ dự	phản hồi bằng văn bản theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn. Trường hợp không có phản hồi trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn. 4. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư trong việc thực hiện tham vấn: a) Thực hiện các hình thức tham vấn theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường và tham vấn ý kiến các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại các điểm c và d khoản này; b) Đối với dự án đầu tư có hoạt động nhận chìm vật, chất ở biển; dự án đầu tư có tổng lưu lượng nước thải từ 10.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên, xả trực tiếp nước thải vào sông, hồ liên tỉnh, sông, hồ giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xả trực tiếp nước thải ra biển ven bờ, chủ dự án đầu tư thực hiện tham vấn thêm ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liền kề có sông liên tỉnh, sông giáp ranh hoặc biển ven bờ để phối hợp giải quyết những vấn đề môi trường trong khu vực; c) Đối với dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng viễn thông, tuyến đường dây tải điện, cấp, thoát nước và cải tạo, tu bổ kênh mương liên tỉnh, liên xã, chủ dự án đầu tư chỉ thực hiện tham vấn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và tham vấn bằng văn bản đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu dự án nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nếu dự án nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên; d) Đối với dự án nằm trên vùng biển, thềm lục địa chưa xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ dự án đầu tư chỉ thực hiện tham vấn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và tham vấn bằng văn	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	án đầu tư thực hiện tham vấn thêm 03 chuyên gia, nhà khoa học liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án và chuyên gia môi trường; d) Đối với dự án có nguy cơ bồi lắng, xói lở hoặc xâm nhập mặn do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư; dự án có hoạt động nhận chìm vật, chất nạo vét xuống biển có tổng khối lượng từ 5.000.000 m^3 trở lên; dự án có lưu lượng nước thải công nghiệp từ 10.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên (trừ các trường hợp đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước trao đổi nhiệt và nước thải của dự án nuôi trồng thủy sản) hoặc lưu lượng khí thải từ 200.000 m^3/giờ trở lên, nội dung về kết quả tính toán của mô hình áp dụng trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được khuyến khích lấy thêm ý kiến của tổ chức chuyên môn phù hợp (được chứng nhận hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và có lĩnh vực được chứng nhận phù hợp với tính chất của mô hình); đ) Đối với dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của khu bảo tồn thiên nhiên hoặc vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển, khuyến khích chủ dự án đầu tư lấy thêm ý kiến của tổ chức chuyên môn (được chứng nhận hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và có lĩnh vực được chứng nhận phù hợp với lĩnh vực đa dạng sinh học) về tác động của việc thực hiện dự án tới đa dạng sinh học; e) Đối với dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng viễn thông, tuyến đường dây tải điện, cấp, thoát nước và cải tạo, tu bổ kênh mương liên tỉnh, liên xã, chủ dự án đầu tư chỉ thực hiện tham vấn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và tham vấn bằng văn bản đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu dự án nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc Ủy ban nhân dân	bản đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án; đ) Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm tổng hợp trung thực, thể hiện đầy đủ các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn; tiếp thu, giải trình kết quả tham vấn và hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và kết quả tham vấn trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; e) Trường hợp chủ dự án đầu tư là một trong các cơ quan cần tham vấn theo quy định tại khoản này thì không phải thực hiện tham vấn đối với cơ quan đó; g) Chủ dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công chỉ thực hiện tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	cấp xã nếu dự án nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên; g) Đối với dự án nằm trên vùng biển, thềm lục địa chưa xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ dự án đầu tư chỉ thực hiện tham vấn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và tham vấn bằng văn bản đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án; h) Đối với dự án nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, chủ dự án đầu tư thực hiện tham vấn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và tham vấn thêm ý kiến của Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó; khuyến khích tham vấn theo quy định tại điểm c và điểm d khoản này; i) Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm tổng hợp trung thực, thể hiện đầy đủ các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn; tiếp thu, giải trình kết quả tham vấn và hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và kết quả tham vấn trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; k) Trường hợp chủ dự án đầu tư là một trong các cơ quan cần tham vấn theo quy định tại khoản này thì không phải thực hiện tham vấn đối với cơ quan đó. l) Chủ dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công chỉ thực hiện tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.		

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
24.	**Điều 27. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư trong quá trình hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi có văn bản yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung; chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án trước khi vận hành trong trường hợp có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường** 1. Trong thời hạn tối đa 12 tháng, kể từ ngày có văn bản yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường và gửi cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Sau thời hạn này, việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường. 2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này, trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện đánh giá tác động môi trường khi có một hoặc các thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và được quy định chi tiết như sau: a) Các trường hợp tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm c khoản 3 Điều này từ 30% trở lên dẫn đến làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này; tăng quy mô quy định tại điểm b khoản 3 Điều này dẫn đến làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 Điều này; b) Các trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất của dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này dẫn đến làm gia tăng	**Điều 36. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư trong quá trình hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường sau khi có văn bản yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung; chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án trước khi vận hành trong trường hợp có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường** 1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này, trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện đánh giá tác động môi trường khi có một hoặc các thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường còn hiệu lực theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và được quy định chi tiết như sau: a) Các trường hợp tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này từ 30% trở lên dẫn đến làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 4 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này; tăng quy mô quy định tại điểm b khoản 2 Điều này dẫn đến làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 4 Điều này; b) Các trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất của dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này dẫn đến làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 4 Điều này; c) Các trường hợp thay đổi khác làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 Điều này; d) Tăng quy mô, công suất quy định tại khoản 2 Điều này dẫn đến thay đổi phân loại dự án đầu tư theo các tiêu chí về môi trường (trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ do bổ sung thêm hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng	Bãi bỏ khoản 1 do đã được quy định trong Dự thảo Luật; đồng thời rà soát, sửa đổi một số nội dung để phù hợp với tiêu chí về môi trường trong Dự thảo Luật; rà soát, cắt giảm đối tượng phải thực hiện ĐTM trong quá trình triển khai, thực hiện dự án.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 Điều này; c) Các trường hợp thay đổi khác làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 6 Điều này; d) Tăng quy mô, công suất quy định tại khoản 3 Điều này dẫn đến thay đổi phân loại dự án đầu tư theo các tiêu chí về môi trường (trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ do bổ sung thêm hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không; hoạt động kinh doanh đặt cược, ca-si-nô (casino); hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí theo quy định của pháp luật về đầu tư). 3. Các trường hợp tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án đầu tư, cụ thể như sau: a) Tăng công suất sản xuất; b) Bổ sung dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất để sản xuất ra nguyên, vật liệu phục vụ sản xuất hoặc sản xuất ra sản phẩm mới, trừ hạng mục công trình phụ trợ; bổ sung hạng mục cho thuê nhà xưởng trong trường hợp có tiếp nhận chất thải của đơn vị thuê nhà xưởng để xử lý; c) Tăng quy mô, công suất kinh doanh dịch vụ, cụ thể: Tăng diện tích sàn đối với dự án xây dựng siêu thị, khu thương mại, trung tâm thương mại; tăng số giường bệnh đối với dự án đầu tư cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế khác; tăng số phòng nghỉ đối với cơ sở lưu trú du lịch; tăng dân số hoặc số hộ sử dụng đối với dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở; tăng công suất xử lý chất thải đối với dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải; tăng công suất hệ thống xử lý nước thải tập trung đối với dự án đầu tư hạ tầng kỹ	không; hoạt động kinh doanh đặt cược, ca-si-nô (casino); hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí theo quy định của pháp luật về đầu tư). 2. Các trường hợp tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án đầu tư, cụ thể như sau: a) Tăng công suất sản xuất; b) Bổ sung dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất để sản xuất ra nguyên, vật liệu phục vụ sản xuất hoặc sản xuất ra sản phẩm mới, trừ hạng mục công trình phụ trợ; bổ sung hạng mục cho thuê nhà xưởng trong trường hợp có tiếp nhận chất thải của đơn vị thuê nhà xưởng để xử lý; c) Tăng quy mô, công suất kinh doanh dịch vụ, cụ thể: Tăng diện tích sàn đối với dự án xây dựng siêu thị, khu thương mại, trung tâm thương mại; tăng số giường bệnh đối với dự án đầu tư cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế khác; tăng số phòng nghỉ đối với cơ sở lưu trú du lịch; tăng dân số hoặc số hộ sử dụng đối với dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở; tăng diện tích thuê nhà xưởng. 3. Các trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, bao gồm: a) Thay đổi công nghệ sản xuất sản phẩm; b) Thay đổi công nghệ, biện pháp thi công, cách thức nhận chìm đối với dự án đầu tư xây dựng đường giao thông hoặc dự án có một trong các hoạt động sau: Nạo vét, nhận chìm, xây dựng đường dây tải điện, xây dựng công trình cáp treo. 4. Việc làm gia tăng tác động xấu đến môi trường đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm: a) Làm tăng tổng lưu lượng nước thải hoặc tổng lưu lượng bụi, khí thải xả ra môi trường khi dự án đi vào vận hành	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	thuật khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; tăng diện tích thuê nhà xưởng. 4. Các trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, bao gồm: a) Thay đổi công nghệ sản xuất sản phẩm; thay đổi công nghệ của hệ thống, thiết bị tái chế, xử lý chất thải để thực hiện dịch vụ tái chế, xử lý chất thải; b) Thay đổi công nghệ, biện pháp thi công, cách thức nhận chìm đối với dự án đầu tư xây dựng đường giao thông hoặc dự án có một trong các hoạt động sau: Nạo vét, nhận chìm, xây dựng đường dây tải điện, xây dựng công trình cáp treo. 5. Việc làm gia tăng tác động xấu đến môi trường đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, bao gồm: a) Làm tăng tổng lưu lượng nước thải hoặc tổng lưu lượng bụi, khí thải xả ra môi trường khi dự án đi vào vận hành chính thức. Tổng lưu lượng nước thải hoặc tổng lưu lượng bụi, khí thải xả ra môi trường hiện hữu của dự án được xác định trên cơ sở lưu lượng xả thải tối đa, phương thức xả thải trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường của dự án; b) Làm gia tăng tác động xấu đến đa dạng sinh học, suy giảm đa dạng sinh học; gia tăng khả năng sạt lở, sụt lún, ngập lụt; gia tăng thải lượng thông số ô nhiễm có trong quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường hoặc thay đổi cảnh quan thiên nhiên khu vực thực hiện dự án. 6. Các trường hợp thay đổi khác làm gia tăng tác động xấu đến môi trường, bao gồm: a) Tăng từ 30% trở lên khối lượng vật chất nạo vét đối với dự án có hoạt động nạo vét; tăng từ 30% trở lên khối lượng	chính thức. Tổng lưu lượng nước thải hoặc tổng lưu lượng bụi, khí thải xả ra môi trường hiện hữu của dự án được xác định trên cơ sở lưu lượng xả thải tối đa, phương thức xả thải trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường của dự án; b) Làm gia tăng tác động xấu đến đa dạng sinh học, suy giảm đa dạng sinh học; gia tăng khả năng sạt lở, sụt lún, ngập lụt; gia tăng thải lượng thông số ô nhiễm có trong quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường hoặc thay đổi cảnh quan thiên nhiên khu vực thực hiện dự án. 5. Các trường hợp thay đổi khác làm gia tăng tác động xấu đến môi trường, bao gồm: a) Tăng từ 30% trở lên khối lượng vật chất nạo vét đối với dự án có hoạt động nạo vét; tăng từ 30% trở lên khối lượng nhận chìm vật chất nạo vét; thay đổi ranh giới, diện tích giao khu vực biển để nạo vét, nhận chìm đối với dự án có hoạt động nạo vét, nhận chìm dẫn đến phải thực hiện thủ tục giao mới khu vực biển từ 10 ha trở lên theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; b) Tăng trữ lượng, công suất khai thác, thay đổi hoặc bổ sung phương pháp khai thác khoáng sản, bổ sung khu vực khai thác khoáng sản so với giấy phép khai thác khoáng sản; thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường dẫn đến giảm số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường tính theo thời điểm đã phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường, trừ trường hợp việc giảm số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường do giảm diện tích, trữ lượng khai thác khoáng sản; c) Phát sinh thêm yếu tố nhạy cảm về môi trường; tăng mức độ chiếm dụng đất, đất có mặt nước, biển từ 0,2 ha trở lên đối với yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	nhận chìm vật chất nạo vét; thay đổi ranh giới, diện tích giao khu vực biển để nạo vét, nhận chìm đối với dự án có hoạt động nạo vét, nhận chìm dẫn đến phải thực hiện thủ tục giao mới khu vực biển từ 10 ha trở lên theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; b) Tăng trữ lượng, công suất khai thác, thay đổi hoặc bổ sung phương pháp khai thác khoáng sản đến mức phải điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản; bổ sung khu vực khai thác khoáng sản dẫn đến phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định pháp luật về địa chất và khoáng sản; thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường dẫn đến giảm số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường tính theo thời điểm đã phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường, trừ trường hợp việc giảm số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường do giảm diện tích, trữ lượng khai thác khoáng sản; c) Tăng quy mô khai thác và sử dụng tài nguyên nước, thay đổi hoặc bổ sung nguồn nước đối với khai thác nước mặt đến mức phải cấp mới giấy phép tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; d) Tăng yếu tố nhạy cảm về môi trường do tăng số lượng, bề rộng làn đường, chiều dài tuyến đường, thay đổi hướng tuyến đường đối với dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, dự án có hạng mục cấp, thoát nước, cải tạo, tu bổ kênh mương hoặc do tăng chiều dài tuyến, thay đổi hướng tuyến đối với dự án xây dựng tuyến đường dây tải điện, hạ tầng viễn thông; đ) Thay đổi vị trí của một trong các công trình tuyến đập, công trình dẫn nước, nhà máy, đường vận hành đối với dự án thủy điện; e) Không xây lắp ít nhất một công đoạn xử lý của công	1 Điều 28 Nghị định này; d) Thay đổi vị trí của một trong các công trình tuyến đập, công trình dẫn nước, nhà máy, đường vận hành đối với dự án thủy điện; đ) Không xây lắp ít nhất một công đoạn xử lý của công trình xử lý chất thải đã được phê duyệt hoặc thay thế công nghệ xử lý chất thải đã được phê duyệt bằng công nghệ khác đối với trường hợp sau: Hệ thống xử lý nước thải có công suất từ 50 m^3/ngày trở lên (trừ trường hợp nước thải của dự án đầu tư đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu đô thị, khu dân cư hoặc không xả nước thải ra môi trường; thay đổi công nghệ để đáp ứng yêu cầu cao hơn về quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải) hoặc hệ thống xử lý khí thải có công suất từ 20.000 m^3/giờ trở lên (trừ trường hợp thay đổi công nghệ để đáp ứng yêu cầu cao hơn về quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải); e) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án, trừ trường hợp thay đổi khu vực, địa điểm đổ thải trên bờ đối với vật chất nạo vét mà khu vực, địa điểm đổ thải này đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố, chấp thuận theo quy định của pháp luật về hàng hải, pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; g) Thay đổi vị trí xả nước thải sau xử lý vào nguồn nước có yêu cầu cao hơn về quy chuẩn xả thải hoặc làm phát sinh yếu tố nhạy cảm về môi trường; h) Thay đổi vị trí cột, ga hành khách, tăng số lượng cột, tăng trên 10% diện tích ga hành khách đối với dự án có hạng mục xây dựng công trình cáp treo; i) Tăng quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	trình xử lý chất thải đã được phê duyệt hoặc thay thế công nghệ xử lý chất thải đã được phê duyệt bằng công nghệ khác đối với trường hợp sau: Hệ thống xử lý nước thải có công suất từ 50 m^3/ngày trở lên (trừ trường hợp nước thải của dự án đầu tư đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu đô thị, khu dân cư) hoặc hệ thống xử lý khí thải có công suất từ 20.000 m^3/giờ trở lên; g) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án, trừ trường hợp dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có địa điểm thực hiện dự án thay đổi phù hợp với quy hoạch phân khu chức năng của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; h) Thay đổi vị trí xả nước thải sau xử lý vào nguồn nước có yêu cầu cao hơn về quy chuẩn xả thải hoặc làm phát sinh yếu tố nhạy cảm về môi trường; i) Thay đổi vị trí cột, ga hành khách, tăng số lượng cột, tăng trên 10% diện tích ga hành khách đối với dự án có hạng mục xây dựng công trình cáp treo; k) Bổ sung hoạt động nhập khẩu phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; bổ sung hoạt động đồng xử lý chất thải để thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; l) Tăng quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước từ 10% trở lên hoặc từ 30 ha trở lên đối với dự án thủy lợi, thủy điện, dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, dự án khu vui chơi, giải trí, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, trừ trường hợp quy định tại	từ 10% trở lên hoặc từ 30 ha trở lên đối với đất, đất có mặt nước hoặc từ 10 ha trở lên đối với khu vực biển. 6. Trường hợp dự án đầu tư có thay đổi khi chia tách thành các dự án thành phần theo quy định của pháp luật, chủ dự án đầu tư thành phần có trách nhiệm thực hiện các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án thành phần đó. Trường hợp dự án thành phần thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là căn cứ để cấp giấy phép môi trường cho từng dự án thành phần, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường là cơ quan đã thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp dự án thành phần có gắn với các thay đổi của dự án thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này thì thực hiện theo các quy định tương ứng đối với dự án thành phần đó. Trường hợp các dự án đầu tư được sáp nhập thành một dự án đầu tư chung theo quy định của pháp luật, các quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư được sáp nhập là căn cứ để cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư chung đó, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường là cơ quan cấp trên trong trường hợp nhiều cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nhau thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Trường hợp dự án đầu tư chung có gắn với các thay đổi của dự án thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này thì thực hiện theo các quy định tương ứng đối với dự án đầu tư chung đó. 7. Tỷ lệ tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án đầu tư theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này được xác định theo tổng quy mô, công suất hoặc theo sản phẩm, dịch vụ có tỷ lệ tăng cao nhất	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	điểm m khoản này; m) Tăng quy mô diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước từ 0,2 ha trở lên hoặc tăng diện tích đất, đất có mặt nước phải chuyển mục đích sử dụng từ 0,1 ha trở lên đối với dự án tại các khu vực quy định tại các điểm c, d và điểm đ khoản 4 Điều 25 Nghị định này. 7. Trường hợp có thay đổi theo quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm cập nhật và thực hiện nội dung tự đánh giá tác động đến môi trường của việc thay đổi để điều chỉnh, bổ sung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án để phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, cấp giấy phép môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 8. Trường hợp dự án đầu tư có thay đổi khi chia tách thành các dự án thành phần theo quy định của pháp luật, chủ dự án đầu tư thành phần có trách nhiệm thực hiện các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án thành phần đó. Trường hợp dự án thành phần thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là căn cứ để cấp giấy phép môi trường cho từng dự án thành phần, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường là cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ trường hợp dự án thành phần thuộc đối tượng quy định tại Điều 26a Nghị định này. Trường hợp dự án thành phần có gắn với các thay đổi của dự án thuộc trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này thì thực hiện theo các quy định tương ứng đối với dự án thành phần đó. Trường hợp các dự án đầu tư được sáp nhập thành một dự	trong trường hợp không xác định được tổng quy mô, công suất. 8. Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện trước khi vận hành có điều chỉnh, thay đổi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này và dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường thì thực hiện như sau: a) Thực hiện việc cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi nếu thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường; b) Thực hiện đăng ký môi trường đối với dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi nếu thuộc đối tượng đăng ký môi trường. 9. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 8 Điều này được xác định theo dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi. 10. Trong quá trình hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu văn bản thông báo kết quả thẩm định thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường, trường hợp dự án có điều chỉnh, thay đổi như đối với quy định tại khoản 1 Điều này, chủ dự án đầu tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án có điều chỉnh, thay đổi gửi cơ quan, người có thẩm quyền để tổ chức thẩm định lại theo quy định tại Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường. 11. Gửi văn bản thông báo về thời điểm khởi công xây dựng dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng tới cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	án đầu tư chung theo quy định của pháp luật, các quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư được sáp nhập là căn cứ để cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư chung đó, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường là cơ quan cấp trên trong trường hợp nhiều cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nhau phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ trường hợp dự án đầu tư chung thuộc đối tượng quy định tại Điều 26a Nghị định này. Trường hợp dự án đầu tư chung có gắn với các thay đổi của dự án thuộc trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này thì thực hiện theo các quy định tương ứng đối với dự án đầu tư chung đó. 9. Tỷ lệ tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án đầu tư theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 3 Điều này được xác định theo tổng quy mô, công suất hoặc theo sản phẩm, dịch vụ có tỷ lệ tăng cao nhất trong trường hợp không xác định được tổng quy mô, công suất. 10. Dự án đầu tư đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện trước khi vận hành có điều chỉnh, thay đổi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này và dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường thì thực hiện như sau: a) Thực hiện việc cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi nếu thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường; b) Thực hiện đăng ký môi trường đối với dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi nếu thuộc đối tượng đăng ký môi	giá tác động môi trường. 12. Đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường, trước ít nhất 30 ngày tính đến ngày dự kiến đưa dự án vào vận hành, chủ dự án phải có văn bản thông báo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tới cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	trường theo quy định tại Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường. 11. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 10 Điều này được xác định theo dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi. 12. Trong quá trình hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu văn bản thông báo kết quả thẩm định thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung của cơ quan, người có thẩm quyền thẩm đinh, trường hợp chủ dự án có điều chỉnh nôi dung dự án như đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường.		
25.	**Điều 27a. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án có phân kỳ đầu tư hoặc phân chia thành các dự án thành phần** 1. Trường hợp dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cho phép phân chia thành các dự án thành phần thì báo cáo đánh giá tác động môi trường được lập cho từng dự án thành phần có tiêu chí về môi trường thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường. 2. Trường hợp dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và được phân kỳ đầu tư theo quy định của pháp luật, chủ dự án được lựa chọn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho mỗi giai đoạn thực hiện phân kỳ đầu tư hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án tổng thể. Trường hợp chủ dự án lựa chọn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo phân kỳ đầu tư thì báo cáo đánh giá tác động môi trường của phân kỳ sau phải kế thừa, cập nhật nội dung đánh giá tác động môi trường đã thực hiện cho	**Điều 37. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án có phân kỳ đầu tư hoặc phân chia thành các dự án thành phần, dự án thành phần độc lập** 1. Trường hợp dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cho phép phân chia thành các dự án thành phần độc lập thì báo cáo đánh giá tác động môi trường được lập cho từng dự án thành phần độc lập có tiêu chí về môi trường thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường. 2. Trường hợp dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và được phân kỳ đầu tư, phân chia thành các dự án thành phần theo quy định của pháp luật, chủ dự án được lựa chọn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho mỗi giai đoạn thực hiện phân kỳ đầu tư, mỗi dự án thành phần hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án tổng thể. Trường hợp chủ dự án lựa chọn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo phân kỳ đầu tư, theo dự án thành phần thì báo cáo đánh giá tác động môi trường của phân kỳ	Bổ sung quy định đối với dự án thành phần độc lập

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	các phân kỳ trước đó của dự án. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của phân kỳ sau thay thế Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường còn hiệu lực của phân kỳ trước đó. 3. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này được xác định theo dự án tổng thể.	sau hoặc dự án thành phần triển khai sau phải kế thừa, cập nhật nội dung đánh giá tác động môi trường đã thực hiện cho các phân kỳ, dự án thành phần trước đó của dự án. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của phân kỳ sau, dự án thành phần triển khai sau thay thế quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường còn hiệu lực của phân kỳ, dự án thành phần trước đó. 3. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này được xác định theo dự án tổng thể. 4. Chủ dự án đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đồng bộ, thống nhất thông tin liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, các hạng mục công trình của dự án, dự án thành phần, dự án thành phần độc lập, phân kỳ đầu tư dự án trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã trình cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định với báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi trình cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật về xây dựng.	
26.	**Điều 27b. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với một số trường hợp dự án đặc thù** 1. Dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc dự án đầu tư nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 26a Nghị định này thì thẩm quyền thẩm định được xác định như sau: a) Trường hợp dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị	**Điều 38. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với một số trường hợp dự án đặc thù** Dự án đầu tư nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ~~và khoản 1 Điều 26a Nghị định này~~ thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của một trong các địa điểm tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án đầu tư tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đề nghị của chủ dự án đầu tư. 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	hành chính cấp tỉnh trở lên được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời giao cho 01 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc giao cho 01 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công hoặc đã phân chia thành các dự án thành phần mà dự án thành phần đó chỉ triển khai trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh thì thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được giao thẩm quyền hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi triển khai dự án thành phần;	quy định tại khoản 1 Điều này là người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cho dự án trong trường hợp dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường. 3. Việc cấp giấy phép môi trường đối với một số trường hợp chia tách, sáp nhập, tích hợp các hồ sơ môi trường của dự án, cơ sở cùng địa điểm được quy định như sau: a) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở có cùng địa điểm hoạt động, cùng chủ đầu tư thì được tích hợp trong một giấy phép môi trường; các văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc hồ sơ về môi trường khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nhau phê duyệt là căn cứ để cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở tích hợp chung đó. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong trường hợp này là cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường quy định tại Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường) đối với dự án đầu tư, cơ sở đã được tích hợp chung mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư quy định tại Điều 28 Nghị định này; b) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở có địa điểm hoạt động liền kề, cùng chủ đầu tư, cùng chung hệ thống xử lý nước thải hoặc khí thải thì được xem xét tích hợp trong một giấy phép môi trường; các văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc hồ sơ về môi trường khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nhau phê duyệt là căn cứ để cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở tích hợp chung đó. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong trường hợp này là cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường quy định tại Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường) đối với dự án đầu tư, cơ sở đã được tích hợp chung mà có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư quy định tại Điều 28 Nghị định này; c) Trường hợp dự án đầu tư đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có nhu cầu chia tách dự án phải thực hiện quy định tại khoản 8 Điều 36 Nghị định này trước khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; d) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần theo quy định chia tách thành nhiều dự án, cơ sở thì chủ dự án, cơ sở được kế thừa nội dung giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cấp trong thời hạn của giấy phép; trong thời gian 06 tháng kể từ ngày chia tách theo quy định của pháp luật, chủ dự án, cơ sở sau chia tách phải lập hồ sơ thực hiện thủ tục cấp, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường nhưng phải bảo đảm thời hạn phải có giấy phép môi trường theo quy định hoặc thực hiện đăng ký môi trường theo quy định.	
27.		**Điều 39. Hiệu lực của quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thu hồi, thay thế quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường** 1. Trường hợp dự án đầu tư bị thu hồi, chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật có liên quan, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án hết hiệu lực tại thời điểm dự án bị thu hồi, chấm dứt hoạt động. 2. Trường hợp dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường và được cấp giấy phép môi trường theo giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải, chủ	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		dự án có trách nhiệm tiếp tục thực hiện theo nội dung trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải còn lại. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hết hiệu lực sau khi toàn bộ giai đoạn, công trình, hạng mục công trình của dự án được cấp giấy phép môi trường. 3. Trường hợp quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được phát hiện việc ban hành không đúng thẩm quyền, cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành quyết định phải thu hồi quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đã ban hành không đúng thẩm quyền; thông báo, hướng dẫn chủ dự án đầu tư thực hiện đánh giá tác động môi trường theo đúng thẩm quyền quy định. Việc thu hồi quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đã ban hành không đúng thẩm quyền được thực hiện tại thời điểm dự án đầu tư được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án đầu tư đó. 4. Trường hợp quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được phát hiện có nội dung trái quy định của pháp luật, cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành quyết định phải thu hồi quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm ban hành quyết định thay thế để bãi bỏ, điều chỉnh nội dung trái quy định của pháp luật. 5. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án có điều chỉnh, thay đổi quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này hoặc của dự án đầu tư mở rộng thay thế quyết định phê duyệt kết quả thẩm	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trước đó còn hiệu lực.	
28.		**Điều 40. Đối tượng phải có giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường** 1. Dự án đầu tư, cơ sở thuộc một trong các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sau đây khi đi vào vận hành có tổng lưu lượng nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý từ 100 m3/ngày trở lên, bao gồm: Làm giàu, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc; sản xuất kim loại có sử dụng nguyên liệu từ quặng; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy có công đoạn sản xuất bột giấy; sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản, phân bón hóa học, hóa chất bảo vệ thực vật; nhiệt điện than; sản xuất xi măng có công đoạn sản xuất clinker; sản xuất vải, sợi, dệt may có công đoạn nhuộm; sản xuất da có công đoạn thuộc da; chế biến mủ cao su; sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt; chế biến thủy sản; sản xuất đường từ mía; khu công nghiệp, cụm công nghiệp. 2. Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này khi đi vào vận hành có tổng lưu lượng nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý từ 150 m^3/ngày trở lên. 3. Dự án đầu tư, cơ sở khi đi vào vận hành có tổng lưu lượng khí thải xả ra môi trường phải được xử lý từ 100.000 m^3/giờ trở lên. 4. Dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường khi đi vào vận hành thuộc một trong các trường hợp sau: a) Có tổng lưu lượng nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý từ 50 m^3/ngày trở lên; b) Có tổng lưu lượng khí thải xả ra môi trường phải được	Quy định chi tiết nội dung được giao tại điểm b khoản 1 Điều 39 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		xử lý từ 20.000 m^3/giờ trở lên. 5. Lưu lượng nước thải, khí thải quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được xác định theo dự án tổng thể, không áp dụng đối với từng phân kỳ đầu tư của dự án. Dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này có phát sinh đồng thời nước thải và khí thải xả ra môi trường, giấy phép môi trường phải bao gồm đầy đủ nội dung cấp phép đối với hoạt động xả nước thải và xả khí thải, không phụ thuộc vào mức phát sinh của nước thải hoặc khí thải. 6. Nước thải quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều này không bao gồm: nước thải quy định tại khoản 1 Điều 107 và nước thải từ các công trình trên biển theo quy định tại Điều 72 Nghị định này; nước thải đô thị, khu dân cư tập trung. 7. Khí thải quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều này không bao gồm: khí thải không phải xử lý theo quy định và khí thải phát sinh từ các công trình, hệ thống quy định tại khoản 3 Điều 42 Nghị định này.	
29.		**Điều 41. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường** 1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này: a) Dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có địa bàn hoạt động từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; b) Dự án đầu tư, cơ sở có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. 2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về	Quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 3 Điều 41 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		quốc phòng, an ninh theo trình tự, thủ tục do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định. 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng phải có cấp giấy phép môi trường không thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. 4. Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc dự án đầu tư, cơ sở nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì thẩm quyền cấp giấy phép môi trường được xác định như sau: a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án, cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định này cấp giấy phép môi trường cho dự án, cơ sở đó; b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của một trong các khu vực thực hiện dự án, cơ sở cấp giấy phép môi trường theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở đối với các trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức thẩm định cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh còn lại nơi có địa điểm thực hiện dự án, cơ sở trong quá trình thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án, cơ sở để thống nhất giải quyết các vấn đề môi trường trong khu vực.	
30.	**Điều 30. Điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường** 1. ***(được bãi bỏ)***	**Điều 42. Cấp, cấp điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường** 1. Chủ dự án, cơ sở phải thực hiện điều chỉnh giấy phép môi	Quy định chi tiết một số điểm, khoản của Điều 39 (điểm a khoản 1, điểm c khoản 3), khoản 2 và khoản 4 Điều 40; một số điểm, khoản Điều 42

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở phải thực hiện điều chỉnh giấy phép môi trường trong thời hạn còn lại của giấy phép khi thuộc một trong các trường hợp sau: a) Thay đổi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này, trừ trường hợp thay đổi giảm nội dung cấp phép môi trường hoặc thay đổi khối lượng, loại chất thải nguy hại phát sinh. Trường hợp thay đổi giảm nội dung cấp phép môi trường, việc điều chỉnh giấy phép môi trường được thực hiện khi có đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở. Trường hợp thay đổi khối lượng, loại chất thải nguy hại phát sinh, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm báo cáo việc thay đổi trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của dự án, cơ sở; b) Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng quy mô, công suất sản xuất, thay đổi công nghệ sản xuất như đối với trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 27 Nghị định này và dẫn đến thay đổi nội dung cấp phép, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều này; c) Bổ sung phương án chuyển giao nước thải, tiếp nhận nước thải để xử lý quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định này; bổ sung phương án tái sử dụng nước thải quy định tại khoản 6 Điều 74 Nghị định này; d) Thay đổi khác như đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Việc điều chỉnh giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được ủy quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định. Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng cấp điều chỉnh giấy phép	trường khi thuộc một trong các trường hợp sau: a) Điều chỉnh thời hạn giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường; b) Điều chỉnh nội dung cấp phép trong thời hạn còn lại của giấy phép môi trường khi có thay đổi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, trừ trường hợp thay đổi giảm nội dung cấp phép môi trường. Trường hợp thay đổi giảm nội dung cấp phép môi trường, việc điều chỉnh giấy phép môi trường được thực hiện khi có đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở. 2. Các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với giấy phép môi trường đã được cấp quy định tại khoản 3a Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường, trừ trường hợp thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, bao gồm: a) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở; b) Gia tăng tổng lưu lượng nước thải hoặc khí thải phải xử lý từ 10% trở lên làm gia tăng thải lượng các thông số ô nhiễm về chất thải ra môi trường; c) Thay đổi vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước có yêu cầu cao hơn về quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải; d) Thay thế hoặc bổ sung công trình, hệ thống, thiết bị tái chế, xử lý chất thải; thay đổi công nghệ của hệ thống, công trình xử lý nước thải hoặc khí thải, trừ trường hợp cải tiến kỹ thuật, tối ưu hóa vận hành, bổ sung thêm thiết bị hoặc công đoạn xử lý để nâng cao hiệu quả và chất lượng nước thải, khí thải sau xử lý;	(điểm b, điểm c, điểm đ, điểm e khoản 1; điểm a, điểm b khoản 2, khoản 3, khoản 6), khoản 1 và khoản 3 Điều 43, khoản 2 Điều 44, khoản 1 Điều 45, khoản 3 và 4 Điều 48 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	môi trường gửi hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp điều chỉnh giấy phép môi trường. 3. Chủ dự án đầu tư, cơ sở được lựa chọn gửi hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường quy định tại khoản 2 Điều này trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình hoặc gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính. 4. Việc kiểm tra và quyết định việc điều chỉnh loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu của cơ quan cấp giấy phép môi trường quy định tại điểm b khoản 2 Điều 44 và khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường không được coi là thủ tục hành chính. Cơ quan cấp giấy phép môi trường, căn cứ kết quả kiểm tra của đoàn kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; kết quả đo đạc, phân tích mẫu chất thải, mẫu quan trắc chất thải bổ sung (nếu có) và báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm của chủ dự án đầu tư, cơ sở để thực hiện việc điều chỉnh giấy phép môi trường như sau: a) Thông báo với chủ dự án đầu tư, cơ sở về các nội dung điều chỉnh loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý chất thải hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất để phù hợp với năng lực hoạt động thực tế của dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có văn bản giải trình, bổ sung về các nội dung điều chỉnh quy định tại điểm này gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường (nếu có); b) Cơ quan cấp giấy phép môi trường cấp giấy phép môi trường	đ) Bổ sung phương pháp tự tái chế, xử lý, đồng xử lý chất thải bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất; e) Bổ sung loại phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; tăng khối lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; g) Bổ sung loại chất thải nguy hại (trừ trường hợp loại chất thải nguy hại có tính chất tương tự với chất thải nguy hại đã được cấp phép) đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; bổ sung trạm trung chuyển chất thải nguy hại; h) Bổ sung hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt để thực hiện dịch vụ xử lý chất thải; i) Thay đổi công nghệ của hệ thống, thiết bị tái chế, xử lý chất thải để thực hiện dịch vụ tái chế, xử lý chất thải; tăng công suất xử lý chất thải đối với dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải. 3. Đối với các dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm tham vấn ý kiến bằng văn bản các tổ chức trước khi nộp hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường, như sau: a) Đối với dự án đầu tư có tổng lưu lượng nước thải từ 10.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên, xả trực tiếp nước thải vào sông, hồ liên tỉnh, sông, hồ giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xả trực tiếp nước thải ra biển ven bờ, chủ dự án đầu tư thực hiện tham vấn ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liền kề có sông liên tỉnh, sông giáp ranh hoặc biển ven bờ để phối hợp giải quyết những vấn đề môi trường trong khu vực; b) Đối với dự án đầu tư có lưu lượng nước thải công nghiệp từ 10.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên (trừ các trường hợp đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải của dự án nuôi trồng thủy sản và nước thải quy định tại khoản	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	(điều chỉnh) cho chủ dự án đầu tư, cơ sở với thời hạn còn lại của giấy phép môi trường. 5. Đối tượng cấp lại giấy phép môi trường được quy định như sau: a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường; b) Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng quy mô, công suất sản xuất, thay đổi công nghệ sản xuất như đối với trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 27 Nghị định này dẫn đến làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 27 Nghị định này hoặc thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; c) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động có bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; d) Các thay đổi khác làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại điểm b khoản 3 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường, bao gồm: Tăng từ 10% lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng thải lượng các thông số ô nhiễm về chất thải ra môi trường; thay đổi vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước có yêu cầu cao hơn về quy chuẩn xả thải; bổ sung phương pháp tự tái chế, xử lý, đồng xử lý chất thải bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có; bổ sung hoạt động đồng xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt để thực hiện dịch vụ xử lý chất thải; thay thế hoặc bổ sung công trình, hệ thống, thiết bị tái chế, xử lý chất thải; bổ sung loại chất thải nguy hại (trừ trường hợp bổ sung loại	1 Điều 107 Nghị định này) hoặc lưu lượng khí thải từ 200.000 m^3/giờ trở lên, chủ dự án đầu tư thực hiện tính toán mô hình lan truyền ô nhiễm nước thải, khí thải và tham vấn ý kiến của tổ chức chuyên môn phù hợp (được chứng nhận hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và có lĩnh vực được chứng nhận phù hợp với tính chất của mô hình) về kết quả tính toán của mô hình áp dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. 4. Việc cấp giấy phép môi trường đối với một số trường hợp chia tách, sáp nhập, tích hợp các hồ sơ môi trường của dự án, cơ sở cùng địa điểm được quy định như sau: a) Trường hợp dự án, cơ sở có cùng địa điểm hoạt động, cùng chủ đầu tư thì được tích hợp trong một giấy phép môi trường; các hồ sơ về môi trường do cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nhau phê duyệt là căn cứ để cấp giấy phép môi trường cho dự án, cơ sở tích hợp chung đó. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong trường hợp này là cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường quy định tại Điều 40 Nghị định này; b) Trường hợp dự án, cơ sở có địa điểm hoạt động liền kề, cùng chủ đầu tư, cùng chung hệ thống xử lý nước thải hoặc khí thải thì được xem xét tích hợp trong một giấy phép môi trường; các hồ sơ về môi trường do cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nhau phê duyệt là căn cứ để cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở tích hợp chung đó. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong trường hợp này là cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường quy định tại Điều 40 Nghị định này; c) Trường hợp dự án đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có nhu cầu chia tách dự án phải thực hiện quy định tại khoản 8 Điều 35 Nghị định này trước khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	chất thải nguy hại có tính chất tương tự với chất thải nguy hại đã được cấp phép) đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; bổ sung loại, tăng khối lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; bổ sung loại phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; bổ sung trạm trung chuyển chất thải nguy hại; thay đổi công nghệ của hệ thống, công trình xử lý nước thải, bụi, khí thải, trừ trường hợp bổ sung thêm thiết bị hoặc công đoạn xử lý; giảm quy mô hoặc không xây lắp công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của hệ thống xử lý nước thải. 6. Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm a khoản 5 Điều này gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng; các trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 5 Điều này gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp lại giấy phép môi trường. 7. Chủ dự án đầu tư, cơ sở tự xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 2, 4 và 5 Điều này; tích hợp các nội dung thay đổi trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của dự án, cơ sở theo quy định. 8. ***(được bãi bỏ)*** 9. Dự án đầu tư, cơ sở được cấp lại giấy phép môi trường phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải trong trường hợp có thay đổi về công trình xử lý chất thải hoặc thay đổi nguyên, nhiên liệu sử dụng dẫn đến làm tăng thêm các thông số ô nhiễm có trong chất thải. 10. Cơ sở đang hoạt động theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường chưa có giấy phép môi trường khi có một trong các điều chỉnh, thay đổi quy định	môi trường; d) Trường hợp dự án, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần theo quy định chia tách thành nhiều dự án, cơ sở thì chủ dự án, cơ sở được kế thừa nội dung giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cấp trong thời hạn của giấy phép; trong thời gian 06 tháng kể từ ngày chia tách theo quy định của pháp luật, chủ dự án, cơ sở sau chia tách phải lập hồ sơ thực hiện thủ tục cấp, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường nhưng phải bảo đảm thời hạn phải có giấy phép môi trường theo quy định hoặc thực hiện đăng ký môi trường theo quy định. 5. Chủ dự án, cơ sở tự xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này; cập nhật các nội dung thay đổi trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường hoặc có văn bản thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi và tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của dự án, cơ sở theo quy định. 6. Cơ sở quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường đang hoạt động theo giấy phép môi trường thành phần còn thời hạn và thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường khi có một trong các điều chỉnh, thay đổi như đối với quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này phải lập hồ sơ đề nghị cấp, điều chỉnh giấy phép môi trường gửi cơ quan, người có thẩm quyền để được cấp phép trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp, điều chỉnh giấy phép môi trường. 7. Trường hợp phát hiện giấy phép môi trường phải bị thu hồi quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường, việc thu hồi và cấp giấy phép môi trường được thực hiện như sau: a) Cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện giấy phép môi	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	tại khoản 2 và khoản 5 Điều này phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường gửi cơ quan có thẩm quyền để được cấp phép trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường. 11. Trường hợp giấy phép môi trường được cấp theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường mà có thay đổi liên quan đến giai đoạn, hạng mục, công trình đang trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện trước khi vận hành thì chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường. 12. ***(được bãi bỏ)*** 13. Trường hợp phát hiện giấy phép môi trường phải bị thu hồi theo quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường trong quá trình xử lý vi phạm hành chính, việc thu hồi giấy phép được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện theo quy định sau: a) Trường hợp giấy phép môi trường được cấp không đúng thẩm quyền, trong thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm, chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép môi trường quy định; b) Trường hợp giấy phép môi trường có nội dung trái quy định của pháp luật, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được giấy phép môi trường có nội dung trái quy định của pháp luật do người có thẩm quyền xử phạt chuyển đến, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm xem xét cấp thay thế giấy phép môi trường cho chủ dự án đầu tư, cơ sở, trong đó có điều chỉnh nội dung trái pháp luật.	trường phải bị thu hồi có văn bản gửi cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép môi trường để thông báo việc cấp phép không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung cấp phép trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; b) Cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép môi trường phải bị thu hồi có trách nhiệm xem xét, rà soát lại trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định cấp giấy phép môi trường sau khi nhận được văn bản thông báo quy định tại điểm a khoản này. Trường hợp giấy phép môi trường được cấp không đúng thẩm quyền theo quy định, cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép môi trường hướng dẫn chủ dự án đầu tư, cơ sở lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường gửi cơ quan, người có thẩm quyền cấp phép để được cấp mới giấy phép môi trường theo quy định. Cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép môi trường thực hiện việc thu hồi giấy phép môi trường sau khi dự án đầu tư, cơ sở đã được cơ quan, người có thẩm quyền cấp mới giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp giấy phép môi trường được cấp có nội dung trái quy định của pháp luật, cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép môi trường thực hiện cấp mới giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật. Việc thu hồi giấy phép môi trường có nội dung trái quy định của pháp luật được thực hiện đồng thời với thời điểm cấp mới giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở. Kể từ thời điểm phát hiện giấy phép môi trường cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật đến thời điểm được cấp mới giấy phép môi trường, chủ dự án, cơ sở được tiếp tục thực hiện theo giấy phép môi trường đã được cấp; đối với nội dung trái quy định của pháp luật, chủ dự án, cơ sở phải thực hiện theo quy định của pháp luật. 8. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	14. Trường hợp phát hiện giấy phép môi trường phải bị thu hồi quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 13 Điều này, việc thu hồi và cấp giấy phép môi trường được thực hiện như sau: a) Cơ quan nhà nước phát hiện giấy phép môi trường phải bị thu hồi có văn bản gửi cơ quan đã cấp giấy phép môi trường để thông báo việc cấp phép không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung cấp phép trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; b) Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép môi trường phải bị thu hồi có trách nhiệm xem xét, rà soát lại trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định cấp giấy phép môi trường sau khi nhận được văn bản thông báo quy định tại điểm a khoản này. Trường hợp giấy phép môi trường được cấp không đúng thẩm quyền theo quy định, cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép môi trường hướng dẫn chủ dự án đầu tư, cơ sở lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép để được cấp mới giấy phép môi trường theo quy định. Cơ quan đã cấp giấy phép môi trường thực hiện việc thu hồi giấy phép môi trường sau khi dự án đầu tư, cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền cấp mới giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp giấy phép môi trường được cấp có nội dung trái quy định của pháp luật, cơ quan đã cấp giấy phép môi trường thực hiện cấp mới giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật. Việc thu hồi giấy phép môi trường có nội dung trái quy định của pháp luật được thực hiện đồng thời với thời điểm cấp mới giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở.	về hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường; ban hành các biểu mẫu liên quan đến quy trình cấp, cấp điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường. 9. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết về trình tự, thủ tục cấp, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	15. ***(được bãi bỏ)*** 16. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự thủ tục cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường; ban hành các biểu mẫu liên quan đến quy trình cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường.		
31.	**Điều 31. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường** 1. Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm gồm: a) Hồ lắng của dự án khai thác khoáng sản; b) Hồ sự cố của hệ thống xử lý nước thải (trừ hồ sự cố kết hợp hồ sinh học); c) Hệ thống thoát bụi, khí thải đối với các trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải, bao gồm cả hệ thống kiểm soát khí thải lò hơi, thiết bị gia nhiệt, máy phát điện sử dụng nhiên liệu là khí gas, dầu DO; hệ thống xử lý khí thải lò hỏa táng; hệ thống lọc bụi phát sinh từ các băng chuyền vận chuyển, silo chứa nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; d) Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường; bể tự hoại, bể tách mỡ nước thải nhà ăn và các công trình, thiết bị hợp khối đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật; công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường; đ) Hệ thống xử lý nước trao đổi nhiệt có sử dụng Clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật; e) Công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư mở rộng, nâng cao công suất nhưng không có thay đổi so với giấy	**Điều 43. Công trình bảo vệ môi trường và công trình xử lý chất thải khi đi vào vận hành** 1. Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm vận hành công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án khi đã hoàn thành việc thực hiện các nội dung sau đây: a) Xây dựng các công trình xử lý chất thải; lập hồ sơ hoàn thành công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về xây dựng (có biên bản bàn giao nghiệm thu giữa chủ đầu tư, nhà thầu thi công, giám sát thi công công trình xử lý chất thải) và có quy trình vận hành bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường; b) Lắp đặt các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) để giám sát chất lượng nước thải, khí thải theo quy định tại Nghị định này; c) Thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trường hợp cơ quan cấp phép là Bộ Nông nghiệp và Môi trường thì chủ dự án đầu tư gửi thông báo thêm cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền, Ủy ban nhân dân cấp xã; trường hợp cơ	Quy định chi tiết khoản 2, 3 Điều 46 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT (bỏ các nội dung liên quan vận hành thử nghiệm)

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	phép môi trường thành phần, giấy phép môi trường đã cấp; g) Công trình xử lý chất thải của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường khi đề nghị cấp giấy phép môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này; h) Công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp khi đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường nhưng không có thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần, giấy phép môi trường đã cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 30 Nghị định này; i) Công trình xử lý nước thải của dự án, cơ sở mà nước thải sau xử lý được tái sử dụng, tuần hoàn cho quá trình sản xuất, không xả ra môi trường. k) Công trình xử lý nước thải của dự án, cơ sở mà nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung; l) Công trình xử lý bụi, khí thải có công suất dưới 5.000 m^3/giờ. 2. Chủ dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường nhưng phải có giấy phép môi trường và có công trình xử lý chất thải không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đó đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án khi đã hoàn thành việc thực hiện các nội dung sau đây:	quan, người có thẩm quyền cấp phép, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì chủ dự án đầu tư gửi thông báo thêm cho Ủy ban nhân dân cấp xã. 2. Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm hoàn thành các công trình thu gom, lưu giữ chất thải và công trình bảo vệ môi trường khác theo quy định. 3. Các công trình, hệ thống sau đây là công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải không phải quản lý theo quy định về công trình xử lý chất thải: hệ thống lọc bụi phát sinh từ các băng chuyền vận chuyển, silo chứa nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; hệ thống thu gom, thoát khí nhà xưởng, khu vực lao động.	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	a) Xây dựng các công trình xử lý chất thải theo giấy phép môi trường; lập hồ sơ hoàn thành công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về xây dựng (có biên bản bàn giao nghiệm thu giữa chủ đầu tư, nhà thầu thi công, giám sát thi công công trình xử lý chất thải) và có quy trình vận hành bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Chủ dự án đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn thành công trình xử lý chất thải; b) Lắp đặt các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) để giám sát chất lượng nước thải, khí thải theo quy định tại Nghị định này. 3. Chủ dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường và phải có giấy phép môi trường và có công trình xử lý chất thải không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đó đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án theo giấy phép môi trường đã được cấp. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép môi trường đã được cấp thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều này. 4. Chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường có bổ sung, nâng công suất công trình xử lý chất thải, thay đổi công nghệ xử lý chất thải phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường.		
32.		**Điều 44. Thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường** 1. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tiếp nhận đăng ký môi	Quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 8 Điều 49 Luật sửa đổi, bổ

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường và thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh. 2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận đăng ký môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường và thuộc một các trường hợp sau đây: a) Có phát sinh nước thải (trừ nước thải quy định tại khoản 1 Điều 107 và nước thải từ các công trình trên biển theo quy định tại Điều 72 Nghị định này xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 50 m^3/ngày trở lên; b) Có phát sinh khí thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 20.000 m^3/giờ trở lên. 3. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận đăng ký môi trường đối với dự án, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Đối với dự án, cơ sở nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, chủ dự án, cơ sở được quyền chọn một trong các Ủy ban nhân dân cấp xã để đăng ký môi trường. Ủy ban nhân dân cấp xã được lựa chọn thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã còn lại để phối hợp kiểm tra, giám sát quá trình hoạt động của dự án, cơ sở. 4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc dự án đầu tư, cơ sở nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận đăng ký môi trường đối với dự án, cơ sở có mức phát sinh nước thải, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý tương đương với quy định tại điểm	sung một số điều của Luật BVMT.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		a hoặc điểm b khoản 2 Điều này theo đề nghị của chủ dự án, cơ sở. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận đăng ký môi trường thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh còn lại để phối hợp kiểm tra, giám sát quá trình hoạt động của dự án, cơ sở. 5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định Mẫu văn bản đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở.	
33.		**Điều 45. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường** 1. Tiếp nhận trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nhận bản điện tử thông qua hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 43 Nghị định này. 2. Cấp phiếu tiếp nhận hoặc gửi thông báo điện tử tiếp nhận đăng ký môi trường khi có đề nghị của tổ chức, cá nhân. Việc cấp phiếu tiếp nhận hoặc thông báo điện tử đã tiếp nhận đăng ký môi trường quy định tại khoản này chỉ có giá trị xác nhận tổ chức, cá nhân đã thực hiện đăng ký môi trường; tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ và sự phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với nội dung đăng ký. 3. Kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân đăng ký môi trường thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật. 4. Hướng dẫn và giải quyết kiến nghị về bảo vệ môi trường đối với nội dung đã được tổ chức, cá nhân đăng ký môi trường. 5. Quản lý, cập nhật dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ	Quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 8 Điều 49 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.	
34.		**Điều 46. Đăng ký môi trường lại** 1. Trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 5 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường, các thay đổi về nội dung đã đăng ký môi trường thuộc trường hợp phải đăng ký môi trường lại, bao gồm: a) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở; b) Gia tăng tổng lưu lượng nước thải hoặc khí thải từ 10% trở lên làm gia tăng thải lượng các thông số ô nhiễm về chất thải ra môi trường; c) Thay đổi vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước có yêu cầu cao hơn về quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải; d) Thay thế hoặc bổ sung công trình, hệ thống, thiết bị tái chế, xử lý chất thải; thay đổi công nghệ của hệ thống, công trình xử lý nước thải hoặc khí thải, trừ trường hợp bổ sung thêm thiết bị hoặc công đoạn xử lý để nâng cao hiệu quả và chất lượng nước thải, khí thải sau xử lý; đ) Bổ sung phương pháp tự tái chế, xử lý, đồng xử lý chất thải bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất; e) Bổ sung hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt để thực hiện dịch vụ xử lý chất thải; g) Bổ sung phương án chuyển giao nước thải, tiếp nhận nước thải để xử lý quy định tại khoản 4 Điều 107 Nghị định này; bổ sung phương án tái sử dụng nước thải quy định tại khoản 6 Điều 107 Nghị định này; h) Thay đổi công nghệ của hệ thống, thiết bị tái chế, xử lý	Quy định chi tiết nội dung được giao tại khoản 8 Điều 49 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		chất thải để thực hiện dịch vụ tái chế, xử lý chất thải; tăng công suất xử lý chất thải đối với dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải. i) Thay đổi mức phát sinh nước thải, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý, mức khối lượng thực hiện dịch vụ xử lý chất thải dẫn tới thay đổi thẩm quyền cơ quan tiếp nhận đăng ký môi trường quy định tại Điều 42 Nghị định này. 2. Chủ dự án, cơ sở có trách nhiệm đăng ký môi trường lại trước khi thực hiện các thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này và chỉ được triển khai thực hiện sau khi đăng ký môi trường lại. 3. Chủ dự án, cơ sở tự xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm e khoản 5 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều này; cập nhật các nội dung thay đổi trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường hoặc có văn bản thông báo cho cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi và tích hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của dự án, cơ sở theo quy định.	
35.	**Điều 32. Đối tượng không phải đăng ký môi trường** 1. Dự án đầu tư, cơ sở quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. 2. Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau: d) Phát sinh nước thải dưới 05 m^3/ngày và phát sinh khí thải	**Điều 47. Đối tượng không phải đăng ký môi trường** 1. Dự án đầu tư, cơ sở quy định tại điểm c khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường. 2. Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau: a) Phát sinh thường xuyên chất thải nguy hại dưới 20 kg/tháng hoặc dưới 240 kg/năm;	Quy định chi tiết điểm a, b khoản 6 Điều 49 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	dưới 50 m^3/giờ được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.	b) Phát sinh thường xuyên chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý dưới 100 kg/tháng hoặc dưới 1.200 kg/năm; c) ~~Phát sinh chất thải rắn sinh hoạt dưới 300 kg/ngày;~~ Phát sinh nước thải dưới 05 m^3/ngày và phát sinh khí thải dưới 50 m^3/giờ xả ra môi trường đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định. 3. Đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường được quy định cụ thể tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.	
36.		**Điều 51. Biện pháp giám sát và hạn chế phát tán bụi từ các hoạt động xây dựng** 1. Quy mô công trình xây dựng, phá dỡ trong khu vực đô thị phải áp dụng biện pháp giám sát bụi tự động, liên tục bao gồm: a) Công trình dân dụng, công trình công nghiệp vật liệu xây dựng thuộc dự án nhóm A hoặc công trình từ cấp I trở lên theo quy định của pháp luật về xây dựng; b) Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở có diện tích sử dụng đất từ 05 héc-ta trở lên; c) Hoạt động phá dỡ công trình xây dựng thuộc diện phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường nằm trong phạm vi nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I. 2. Biện pháp kỹ thuật giám sát bụi từ hoạt động thi công, phá dỡ công trình xây dựng: a) Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm lắp đặt thiết bị quan trắc, giám sát nồng độ bụi tự động, liên tục (thông số tổng bụi lơ lửng TSP hoặc bụi mịn PM10, PM2.5) tại các	Quy định khoản 10 Điều 64 Luật BVMT

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		vị trí có nguy cơ phát tán cao xung quanh bờ rào công trình hoặc hướng gió chính; b) Thiết bị giám sát bụi phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường và bảo vệ môi trường; c) Dữ liệu quan trắc bụi tự động, liên tục phải được truyền trực tiếp về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để theo dõi, giám sát và công khai thông tin môi trường theo quy định. 3. Biện pháp kỹ thuật hạn chế phát tán bụi từ hoạt động phá dỡ, thi công công trình xây dựng: a) Thiết lập hệ thống tường rào, lưới che chắn kín bao quanh toàn bộ phạm vi thi công công trình xây dựng, phá dỡ; chiều cao của hệ thống che chắn phải bảo đảm ngăn ngừa việc phát tán bụi ra môi trường xung quanh và phù hợp với quy mô công trình; b) Bố trí và vận hành liên tục hệ thống phun sương, phun nước dập bụi tại các khu vực phát sinh bụi lớn như: vị trí đập phá cấu kiện, khu vực sàng tuyển, nghiền vật liệu, bãi chứa phế thải xây dựng và dọc theo các tuyến đường vận chuyển nội bộ; c) Thực hiện quy trình rửa sạch lốp, gầm phương tiện giao thông vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải trước khi ra khỏi phạm vi công trình; thùng xe vận chuyển phải được che phủ bằng bạt kín, không để rơi vãi vật liệu ra đường bộ; d) Vật liệu xây dựng dạng bột, cát, đất bồi và phế thải xây dựng tại công trường phải được lưu giữ tại bãi chứa có mái che hoặc phải được phủ bạt kín hoàn toàn khi chưa sử dụng hoặc chưa vận chuyển đi xử lý; đ) Áp dụng các giải pháp thi công tiên tiến, thi công cuốn	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		chiếu, phân đoạn hợp lý đối với hoạt động đào đắp đất để giảm thiểu tối đa diện tích bề mặt đất trống phát sinh bụi theo mùa hoặc khi có gió lớn.	
37.		**Điều 52. Tiêu chí thiết lập và biện pháp áp dụng đối với vùng phát thải thấp** 1. Tiêu chí thiết lập vùng phát thải thấp: a) Chất lượng môi trường không khí suy giảm hoặc thường xuyên vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; b) Mật độ dân cư, mật độ giao thông cao hoặc thường xuyên xảy ra ùn tắc giao thông; c) Tỷ lệ phương tiện phát thải cao, phương tiện diesel hoặc phương tiện vận tải hàng hóa lớn; d) Khu vực thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt, khu dân cư tập trung, trung tâm đô thị, khu vực trường học, bệnh viện, di tích lịch sử - văn hóa, trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ hoặc khu vực cần yêu cầu bảo vệ môi trường cao; đ) Khả năng đáp ứng của hệ thống giao thông công cộng, bãi đỗ xe trung chuyển, hạ tầng phương tiện sạch và điều kiện tổ chức giao thông; 2. Biện pháp kiểm soát phát thải trong vùng phát thải thấp: a) Phân loại phương tiện theo mức phát thải, quy chuẩn khí thải, loại nhiên liệu, niên hạn sử dụng và kết quả kiểm định khí thải; b) Hạn chế hoặc điều tiết thời gian, tuyến đường, khu vực lưu thông đối với phương tiện phát thải cao; c) Áp dụng công cụ kinh tế đối với phương tiện không đáp ứng yêu cầu về phát thải khi đi vào vùng phát thải thấp; d) Kiểm soát khí thải phương tiện đang lưu hành; giám sát	Quy định chi tiết nội dung về vùng phát thải thấp tại khoản 33 Điều 1 Luật BVMT sửa đổi.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		khí thải tự động đối với phương tiện có nguy cơ phát thải cao; đ) Ưu tiên, miễn trừ hoặc hỗ trợ đối với phương tiện sử dụng năng lượng sạch, phương tiện giao thông công cộng và các trường hợp cần thiết khác; e) Công khai thông tin, giám sát bằng công nghệ số, camera nhận diện, cơ sở dữ liệu phương tiện và xử phạt tự động theo quy định của pháp luật. 3. Thẩm quyền và trách nhiệm quản lý a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xây dựng hướng dẫn kỹ thuật phục vụ thiết lập kiểm soát phát thải trong vùng phát thải thấp. b) Bộ Xây dựng, Bộ Công an và các Bộ, ngành có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý vùng phát thải thấp. c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thiết lập vùng phát thải thấp; xác định phạm vi, đối tượng, lộ trình và biện pháp kiểm soát phát thải sau khi có đánh giá tác động kinh tế - xã hội, tham vấn cộng đồng và bảo đảm phù hợp với quy hoạch đô thị và tổ chức giao thông, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí.	
38.	**Điều 36. Lập, thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản** 1. Việc lập, thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản được quy định như sau: đ) Cơ sở khai thác khoáng sản có thay đổi nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường ở giai đoạn đóng cửa mỏ so với phương án đã được phê duyệt thì tích hợp	**Điều 53. Lập, thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản** 1. Chủ dự án đầu tư khai thác khoáng sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường và được thẩm định trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; 2. Chủ cơ sở khai thác khoáng sản quy định tại điểm b	Điều chỉnh bỏ đối tượng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (trong trường hợp không lồng ghép với quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường) thay vào đó chủ cơ sở phải thực hiện ký quỹ theo định mức kinh tế - kỹ thuật do UBND cấp tỉnh ban

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	nội dung thay đổi vào đề án đóng cửa mỏ và được thẩm định trong quá trình thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản; e) Chủ dự án đầu tư xây dựng công trình có hoạt động thu hồi khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực thực hiện dự án, dự án nạo vét có hoạt động kết hợp thu hồi khoáng sản tại khu vực thực hiện dự án phải thực hiện theo quy định của pháp luật về khoáng sản, bảo vệ môi trường và không phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định tại khoản này. Dự án khai thác khoáng sản đã được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường tại thời điểm trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành và không thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường có thay đổi nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường thì trình cơ quan đã phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường để thẩm định, phê duyệt lại theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này. 2. Hồ sơ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với trường hợp cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, bao gồm: a) 01 văn bản đề nghị thẩm định của chủ cơ sở; b) 01 bản phương án cải tạo, phục hồi môi trường; c) 01 bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường hoặc bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt hoặc xác nhận. 8. Thẩm quyền thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi	khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng không có phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định thì bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm quy định như sau: a) Trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường thì lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trong đó có phương án cải tạo, phục hồi môi trường, trình cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cho cơ sở theo quy định tại Nghị quyết này để được thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; b) Trường hợp cơ sở đang ở giai đoạn đóng cửa mỏ theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản thì tích hợp phương án cải tạo, phục hồi môi trường vào đề án hoặc phương án đóng cửa mỏ và được thẩm định trong quá trình thẩm định đề án đóng cửa mỏ hoặc chấp thuận phương án đóng cửa mỏ; c) Trường hợp cơ sở không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì phải thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định. 3. Chủ cơ sở khai thác khoáng sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường có thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án đã được phê duyệt nhưng không ở giai đoạn đóng cửa mỏ thì thực hiện như sau: a) Trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường thì lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trong đó có phương án cải tạo, phục hồi môi trường thay đổi, trình cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cho cơ sở theo quy định tại Nghị quyết này để được thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong quá trình thẩm	hành.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	trường đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được quy định như sau: a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với các cơ sở khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với các cơ sở khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; b) Trường hợp cơ sở không thuộc điểm a khoản này thì buộc phải thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản theo định mức kinh tế - kỹ thuật về ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành. 4. Cơ sở khai thác khoáng sản có thay đổi nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường ở giai đoạn đóng cửa mỏ so với phương án đã được phê duyệt thì tích hợp nội dung thay đổi vào đề án đóng cửa mỏ và được thẩm định trong quá trình thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản. 5. Chủ dự án đầu tư xây dựng công trình có hoạt động thu hồi khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực thực hiện dự án, dự án nạo vét có hoạt động kết hợp thu hồi khoáng sản tại khu vực thực hiện dự án phải thực hiện theo quy định của pháp luật về khoáng sản, bảo vệ môi trường và không phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định tại khoản này. 6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn.	
39.		**Điều 55. Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản** 1. Chất thải phát sinh từ hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản (không bao gồm đất, đá, cát, sét hoặc vật chất khác từ khai thác khoáng sản) phải được quản lý trong toàn bộ quá trình từ phát sinh, phân loại, lưu giữ, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý, đến tiêu thụ hoặc sử dụng sản phẩm thu hồi từ chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.	Bổ sung quy định chi tiết tại khoản 7 Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		2. Bộ Công Thương hướng dẫn kỹ thuật về việc phân loại, tập kết, lưu giữ và sử dụng đất, đá, cát, sét và các hồ chứa vật chất từ hoạt động khai thác khoáng sản bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.	
40.	**Điều 40. Đánh giá sự phù hợp và kiểm tra đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy** 4. Tổ chức đánh giá sự phù hợp là tổ chức được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy.	**Điều 58. Đánh giá sự phù hợp và kiểm tra đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy** 4. Tổ chức đánh giá sự phù hợp ~~được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường~~ đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy là tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường-**theo quy định tại Điều 133, 134 và 135 Nghị định này, quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy định pháp luật khác có liên quan.**	Thực hiện để đảm bảo đồng bộ, thống nhất với quy định về hoạt động dịch vụ QTMT tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT, Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP và quy định có liên quan tại dự thảo Nghị định này.
41.	**Điều 44. Điều kiện về bảo vệ môi trường đối với tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ** 2. Tàu biển nhập khẩu để phá dỡ phải bảo đảm các yêu cầu sau: b) Phải được thu hồi toàn bộ khí C.F.C trong các thiết bị trước khi nhập khẩu vào Việt Nam; d) Không chứa vũ khí, đạn dược và chất gây nổ; 3. Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ. Việc chứng nhận sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ được thực hiện bởi tổ chức chứng nhận sự phù hợp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng	**Điều 62. Điều kiện về bảo vệ môi trường đối với tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ** 2. Tàu biển nhập khẩu để phá dỡ có kết cấu, vật liệu phải bảo đảm các yêu cầu sau: a) Không chứa chất phóng xạ hoặc nhiễm bẩn phóng xạ vượt ngưỡng theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử; b) Không chứa các chất và hỗn hợp của chất làm suy giảm tầng ô-dôn, các sản phẩm, thiết bị có chứa chất làm suy giảm tầng ô-dôn; c) Nước dằn tàu không được chứa loài ngoại lai xâm hại thuộc danh mục do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban	Sửa đổi theo hướng quy định chặt chẽ hơn, từ đó ngăn ngừa việc đưa các chất và hỗn hợp của chất làm suy giảm tầng ô-dôn, các sản phẩm, thiết bị có chứa chất làm suy giảm tầng ô-dôn; chất thải nguy hại, hóa chất bị cấm theo công ước, điều ước quốc tế mà Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên vào Việt Nam, gây ô nhiễm môi trường.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	hóa.	hành; 3. Tàu biển nhập khẩu để phá dỡ không được lưu chứa chất phóng xạ, vũ khí, bom, mìn, đạn dược, chất dễ nổ, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại và hóa chất bị cấm theo công ước, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đã loại bỏ toàn bộ hàng hóa lưu giữ trên tàu. 4. Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ **do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành**. Việc chứng nhận sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ được thực hiện bởi tổ chức chứng nhận sự phù hợp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.	
42.	**Điều 45. Yêu cầu về bảo vệ môi trường và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất** 7. Đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất a) Tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất bao gồm: Tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật; tổ chức giám định nước ngoài được thừa nhận theo quy định của pháp luật; 9. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất có trách nhiệm như sau: b) Sử dụng toàn bộ phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất để sản xuất ra sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại Nghị định này; 10. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật	**Điều 63. Yêu cầu về bảo vệ môi trường và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất** 7. Đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất a) Tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất bao gồm: **Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật, trong đó có lĩnh vực đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất theo quy định tại Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;**	- Thực hiện Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trong đó bãi bỏ thủ tục hành chính thủ tục Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. - Việc chỉ định nêu trên thực hiện theo các Văn bản hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. - Sửa đổi đảm bảo đồng bộ theo quy

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	đánh giá sự phù hợp và chứng nhận, thừa nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường, giám định chất lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất quy định tại Điều này.	9. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất có trách nhiệm như sau: b) Sử dụng toàn bộ phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất để sản xuất ra sản phẩm, hàng theo quy định tại Nghị định này. **Trường hợp sản xuất ra hạt nhựa, bột giấy thì phải chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ~~trong nước~~ sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, vật liệu sản xuất tại Việt Nam**; 10. Bộ Nông nghiệp và Môi trường **kiểm tra việc tuân thủ các quy định về giám định đối với các tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.** **11. Xây dựng, vận hành và cập nhập dữ liệu điện tử về phế liệu nhập khẩu** **a) Chủ dự án, cơ sở có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất có trách nhiệm kê khai, cập nhật dữ liệu điện tử về loại, khối lượng nhập khẩu phế liệu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, bảo đảm trước ngày 01 tháng 01 năm 2030;** **b) Khuyến khích tổ chức, cá nhân kê khai, cập nhật dữ liệu điện tử về nhập khẩu phế liệu sớm hơn lộ trình quy định tại điểm a khoản này;** **c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, hướng dẫn vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu điện tử về nhập khẩu phế liệu; hướng dẫn kỹ thuật, quy trình cập nhật, khai thác dữ liệu điện tử về phế liệu nhập khẩu bảo đảm thống nhất trên phạm vi toàn quốc.**	định tại Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ đã ban hành quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. - Thực hiện cắt giảm thủ tục hành chính nhưng có giải pháp thay thế.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
43.	**Điều 46. Ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất** 1. Mục đích và phương thức ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: c) Tiền ký quỹ được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam và được hưởng lãi suất đã thỏa thuận theo quy định của pháp luật. 2. Khoản tiền ký quỹ bảo bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sắt, thép phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất với số tiền được quy định như sau: Khối lượng nhập khẩu dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 10% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu; Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn đến dưới 1.000 tấn phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu; Khối lượng nhập khẩu từ 1.000 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 20% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu; b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu giấy phế liệu và nhựa phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất với số tiền được quy định như sau: Khối lượng nhập khẩu dưới 100 tấn phải thực hiện ký quỹ 15% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu; Khối lượng nhập khẩu từ 100 tấn đến dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ 18% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập	**Điều 64. Ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất** 1. Mục đích và phương thức ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: c) Tiền ký quỹ được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam và được hưởng lãi suất đã thỏa thuận theo quy định của pháp luật. 2. Khoản tiền ký quỹ ~~bảo~~ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sắt, thép phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất với số tiền được quy định như sau: Khối lượng nhập khẩu dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ **5%** tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu; Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn đến dưới 1.000 tấn phải thực hiện ký quỹ **10%** tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu; Khối lượng nhập khẩu từ 1.000 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ **15%** tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu; b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu giấy phế liệu và nhựa phế liệu phải thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất với số tiền được quy định như sau: Khối lượng nhập khẩu dưới 100 tấn phải thực hiện ký quỹ **10%** tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu; Khối lượng nhập khẩu từ 100 tấn đến dưới 500 tấn phải thực hiện ký quỹ **13%** tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập	Sửa đổi, điều chỉnh lại phần trăm phải ký quỹ khi thực hiện nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài về làm nguyên liệu sản xuất để phù hợp với thực tế trong giai đoạn thúc đẩy phát triển hai con số.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	khẩu; Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ 20% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu; c) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất với số tiền được quy định là 10% tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu. 3. Quy trình ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: b) Ngay sau khi nhận ký quỹ, tổ chức nhận ký quỹ xác nhận việc ký quỹ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu vào văn bản đề nghị ký quỹ của tổ chức, cá nhân. Nội dung xác nhận ký quỹ phải thể hiện đầy đủ các thông tin sau: tên tài khoản phong tỏa; tổng số tiền ký quỹ được tính toán theo quy định tại Nghị định này; thời hạn hoàn trả tiền ký quỹ thực hiện ngay sau khi hàng hóa được thông quan; thời hạn phong tỏa tài khoản (nếu có);	khẩu; Khối lượng nhập khẩu từ 500 tấn trở lên phải thực hiện ký quỹ **15%** tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu; c) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất với số tiền được quy định là **5%** tổng giá trị lô hàng phế liệu nhập khẩu. 3. Quy trình ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: b) Ngay sau khi nhận ký quỹ, tổ chức nhận ký quỹ xác nhận việc ký quỹ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu vào văn bản đề nghị ký quỹ của tổ chức, cá nhân. Nội dung xác nhận ký quỹ phải thể hiện đầy đủ các thông tin sau: tên tài khoản phong tỏa; tổng số tiền ký quỹ được tính toán theo quy định tại Nghị định này; **khoản tiền ký quỹ được hoàn trả tối đa sau 05 ngày kể từ ngày lô hàng phế liệu được thông quan**; thời hạn phong tỏa tài khoản (nếu có);	
44.		**Điều 65. Bảo lãnh ngân hàng trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất** 1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất được lựa chọn bảo lãnh ngân hàng về phế liệu nhập khẩu thay thế nghĩa vụ ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu chỉ được áp dụng một phương thức ký quỹ bảo vệ môi trường hoặc bảo lãnh ngân hàng về phế liệu nhập khẩu, không được đồng thời áp dụng cả hai phương thức cho cùng một lô hàng hoặc hợp đồng; 2. Bảo lãnh ngân hàng về phế liệu nhập khẩu	Thực hiện Luật và chỉ đạo của PTTg

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		a) Bên bảo lãnh là các tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh theo quy định. Bên được bảo lãnh là tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệulàm nguyên liệu sản xuất; b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu thực hiện bảo lãnh ngân hàng tại tổ chức tín dụng nơi tổ chức, cá nhân mở tài khoản giao dịch. Việc bảo lãnh thực hiện theo từng lô hàng hoặc theo từng hợp đồng có thông tin và giá trị của lô hàng phế liệu nhập khẩu; c) Giá trị bảo lãnh bằng với khoản tiền ký quỹ bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất quy định tại Điều 64 Nghị định này; d) Văn bản cam kết bảo lãnh của tổ chức tín dụng được lập theo quy định của pháp luật về bảo lãnh ngân hàng và gửi cho cơ quan hải quan để làm căn cứ thông quan lô hàng; đ) Nội dung cam kết bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo lãnh ngân hàng, trong đó phải thể hiện tối thiểu các nội dung: tên, địa chỉ của bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh; số tiền và đồng tiền bảo lãnh; phạm vi và điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; thời hạn hiệu lực của bảo lãnh; hồ sơ, tài liệu bên nhận bảo lãnh phải xuất trình khi yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; e) Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh: Bảo lãnh có hiệu lực kể từ trước thời điểm phế liệu dỡ xuống cảng (đối với nhập khẩu qua cửa khẩu đường biển) hoặc trước thời điểm nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam (đối với các trường hợp khác) cho đến khi lô hàng phế liệu được thông quan, được tái xuất hoặc cho đến khi hoàn thành việc thi hành quyết định xử lý vi phạm (nếu có). Trường hợp đến thời điểm hết hiệu lực mà nghĩa vụ nêu trên chưa hoàn thành, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu có trách nhiệm đề nghị bên bảo lãnh gia hạn hiệu lực bảo lãnh;	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		g) Thủ tục phát hành, xác nhận bảo lãnh: Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu phải hoàn thành thủ tục phát hành bảo lãnh trước thời điểm phế liệu dỡ xuống cảng đối với trường hợp nhập khẩu qua cửa khẩu đường biển hoặc nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam đối với các trường hợp khác; ngay sau khi phát hành, bên bảo lãnh gửi tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu 02 bản chính cam kết bảo lãnh; tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu nộp 01 bản chính cam kết bảo lãnh cho cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục thông quan để làm căn cứ thông quan lô hàng; h) Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: Trường hợp phế liệu nhập khẩu không được thông quan và không thể tái xuất được, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh kèm theo hồ sơ hợp lệ của cơ quan hải quan, bên bảo lãnh có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho tổ chức, cá nhân được bảo lãnh để thanh toán chi phí xử lý, tiêu hủy phế liệu vi phạm trong phạm vi giá trị bảo lãnh; tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu có trách nhiệm nhận nợ bắt buộc và hoàn trả cho bên bảo lãnh theo thỏa thuận. Trường hợp giá trị bảo lãnh không đủ thanh toán toàn bộ chi phí xử lý, tiêu hủy phế liệu vi phạm thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu có trách nhiệm thanh toán phần chi phí còn thiếu; i) Chấm dứt, giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh: Bảo lãnh chấm dứt hiệu lực và tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu được giải tỏa nghĩa vụ theo cam kết bảo lãnh sau khi lô hàng phế liệu đã được thông quan và hoàn thành các nghĩa vụ bảo vệ môi trường có liên quan, hoặc sau khi đã hoàn thành việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại điểm g khoản này, hoặc đã chấp hành xong quyết định tái xuất, tiêu hủy theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải; k) Phí bảo lãnh do bên bảo lãnh và tổ chức, cá nhân được bảo lãnh thỏa thuận theo quy định của pháp luật về bảo lãnh	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		ngân hàng; tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu chịu trách nhiệm chi trả phí bảo lãnh và không được tính vào giá trị bảo lãnh dùng để thực hiện nghĩa vụ môi trường; l) Thủ tục đề nghị, phát hành, quản lý, gia hạn, chấm dứt bảo lãnh và giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo lãnh ngân hàng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; 3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc phát hành bảo lãnh cho nghĩa vụ môi trường trong nhập khẩu phế liệu đảm bảo phù hợp với các loại hình bảo lãnh hiện nay; hướng dẫn mẫu cam kết bảo lãnh, trình tự yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và cơ chế phối hợp cung cấp thông tin với cơ quan hải quan. 4. Đối với các lô hàng đã ký quỹ trước ngày Nghị định sửa đổi có hiệu lực, tiếp tục thực hiện theo phương thức ký quỹ đã áp dụng; kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phế liệu đối với các lô hàng phát sinh mới được quyền lựa chọn phương thức ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng theo quy định.	
45.	**Điều 47. Quy định chung về bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung**	**Điều 66. Quy định chung về bảo vệ môi trường đối với khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung** **5. Ưu tiên thu hút, tiếp nhận dự án đầu tư thực hiện hoạt động tái chế chất thải vào trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.**	Bổ sung quy định tại khoản 5 để các địa phương có thêm cơ sở thu hút các dự án tái chế chất thải.
46.	**Điều 48. Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp** 2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải bảo đảm các yêu cầu sau: b) Phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào	**Điều 67. Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp** 2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải bảo đảm các yêu cầu sau: ~~b) Phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào~~	Sửa đổi, bổ sung để tháo gỡ các điểm nghẽn và kiến nghị của các hiệp hội (VASEP…), doanh nghiệp đối với các trường hợp đã được miễn trừ đấu nối, nhưng nếu mở rộng công suất lại phải đấu nối phần nước thải phát sinh thêm vào khu công

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; 4. Hệ thống xử lý nước thải tập trung phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau: a) Được phép chia thành nhiều đơn nguyên (mô-đun) phù hợp với tiến độ lấp đầy và hoạt động của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp nhưng phải bảo đảm thu gom toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án mới hoặc nước thải phát sinh thêm đấu nối từ dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; h) Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung phải được ghi trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường và quy chế về bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.	~~hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực;~~ 4. Hệ thống xử lý nước thải tập trung phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau: a) Được phép chia thành nhiều đơn nguyên (mô-đun) phù hợp với tiến độ lấp đầy và hoạt động của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp nhưng phải bảo đảm thu gom toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án mới, **dự án mở rộng quy mô, nâng công suất (trừ trường hợp dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động đã được miễn trừ đấu nối quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trườngthì tiếp tục được miễn trừ đấu nối) để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường)** ~~hoặc nước thải phát sinh thêm đấu nối từ dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất~~ để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; h) Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung phải được ghi trong ~~quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường và~~ quy chế về bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.	nghiệp, gây khó khăn, vướng mắc.
47.	**Điều 49. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo vệ môi trường khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp** 1. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:	**Điều 68. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo vệ môi trường khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp** 1. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:	Sửa đổi, bổ sung để tháo gỡ các điểm nghẽn và kiến nghị của các hiệp hội (VASEP…), doanh nghiệp đối với các trường hợp đã được miễn trừ đấu nối, nhưng nếu mở rộng công suất lại phải đấu nối phần nước thải phát sinh thêm vào khu công nghiệp, gây khó khăn, vướng mắc.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	a) Việc tiếp nhận dự án mới hoặc dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động có phát sinh nước thải vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải phù hợp với khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Dự án mới hoặc dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động có phát sinh nước thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải đấu nối nước thải phát sinh (đối với dự án mới) hoặc phát sinh thêm (đối với dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất) vào điểm thu gom trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung; b) Không tiếp nhận thêm dự án mới hoặc dự án đầu tư mở rộng cơ sở đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp trong các trường hợp sau: dự án mới thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này mà không thuộc danh mục ngành nghề được phép thu hút đầu tư của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không có hoặc không đáp ứng một trong các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường được quy định tại Điều 48 Nghị định này, trừ trường hợp dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động không phát sinh thêm nước thải ra môi trường hoặc không phải đầu tư nâng công suất công trình xử lý nước thải của cơ sở đó hoặc chủ dự án có cam kết đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, dự án được miễn trừ đấu nối theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành, nước thải công nghiệp phát sinh thêm được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch	a) Việc tiếp nhận dự án mới hoặc dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động có phát sinh nước thải vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải phù hợp với khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Dự án mới hoặc dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động có phát sinh nước thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải đấu nối nước thải phát sinh ~~(đối với dự án mới) hoặc phát sinh thêm (đối với dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất)~~ vào điểm thu gom trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung, **trừ trường hợp dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động đã được miễn trừ đấu nối theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường thì tiếp tục được miễn trừ đấu nối để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường**; b) **Chỉ được tiếp nhận dự án mới, dự án mở rộng quy mô, nâng công suất có phát sinh nước thải khi chủ dự án có cam kết đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, trừ trường hợp dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động đã được miễn trừ đấu nối quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường thì tiếp tục được miễn trừ đấu nối để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; phải bảo đảm hệ thống xử lý nước thải tập trung có khả năng tiếp nhận nước thải tại thời điểm dự án đi vào vận hành;** ~~Không tiếp nhận thêm dự án mới hoặc dự án đầu tư mở rộng cơ sở đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp trong các trường hợp sau: dự án mới thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này mà không thuộc danh mục ngành nghề được phép thu hút~~	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định tại điểm a khoản này; 2. Chủ cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định cụ thể sau: a) Dự án đầu tư mới trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải xử lý sơ bộ và đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, trừ trường hợp dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động không phát sinh thêm nước thải ra môi trường hoặc không phải đầu tư nâng công suất công trình xử lý nước thải của cơ sở đó, dự án được miễn trừ đấu nối theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực. Nước thải chuyển giao để xử lý phải có khối lượng và các thông số ô nhiễm không vượt quá tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung; đáp ứng điều kiện trong văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và giấy phép môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó; trừ trường hợp cơ sở đã được miễn trừ đấu nối theo quy định hoặc trường hợp quy định tại điểm d khoản này. Trường hợp có hoạt động cho thuê nhà xưởng trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thì đơn vị cho thuê nhà xưởng và đơn vị thuê nhà xưởng phải xác định trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải đáp ứng quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;	~~đầu tư của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không có hoặc không đáp ứng một trong các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường được quy định tại Điều 48 Nghị định này, trừ trường hợp dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động không phát sinh thêm nước thải ra môi trường hoặc không phải đầu tư nâng công suất công trình xử lý nước thải của cơ sở đó hoặc chủ dự án có cam kết đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, dự án được miễn trừ đấu nối theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành, nước thải công nghiệp phát sinh thêm được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định tại điểm a khoản này;~~ 2. Chủ cơ sở hoạt động trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định cụ thể sau: a) Dự án đầu tư mới, **dự án mở rộng quy mô, nâng công suất** ~~trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp~~ **của cơ sở đang hoạt động có phát sinh nước thải** phải xử lý sơ bộ và đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, trừ trường hợp dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động **tuần hoàn toàn bộ nước thải hoặc dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động đã được miễn trừ đấu nối theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường thì tiếp tục được miễn trừ đấu nối để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường**. ~~không phát sinh thêm nước thải ra môi trường hoặc không phải đầu tư nâng công suất~~	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		~~công trình xử lý nước thải của cơ sở đó, dự án được miễn trừ đấu nối theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực.~~ Nước thải chuyển giao để xử lý phải có khối lượng và các thông số ô nhiễm không vượt quá tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung; đáp ứng điều kiện trong văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, ~~và giấy phép môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó;~~ trừ trường hợp cơ sở đã được miễn trừ đấu nối theo quy định hoặc trường hợp quy định tại điểm d khoản này. Trường hợp có hoạt động cho thuê nhà xưởng trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thì đơn vị cho thuê nhà xưởng và đơn vị thuê nhà xưởng phải xác định trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải đáp ứng quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;	
48.	**Điều 51. Sử dụng chất thải chăn nuôi làm phân bón hữu cơ, nước tưới cho cây trồng hoặc mục đích khác** 1. Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi nông hộ được sử dụng làm phân bón, nước tưới cho cây trồng hoặc mục đích khác phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. 2. Việc sử dụng chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi trang trại làm phân bón hữu cơ, nước tưới cho cây trồng hoặc làm thức ăn thuỷ sản được thực hiện như sau: a) Chất thải chăn nuôi chỉ được sử dụng làm phân bón, nước tưới cho cây trồng hoặc làm thức ăn thuỷ sản khi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định tại khoản	**Điều 70. Sử dụng chất thải chăn nuôi làm phân bón hữu cơ, nước tưới cho cây trồng hoặc mục đích khác** 1. Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi nông hộ và chăn nuôi trang trại được sử dụng làm phân bón, nước tưới cho cây trồng hoặc mục đích khác trong khuôn viên nông hộ, trang trại thực hiện theo quy định của pháp luật về chăn nuôi. 2. Trường hợp chất thải rắn chăn nuôi có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi không sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì phải được thu gom, xử lý hoặc chuyển giao cho đơn vị xử lý, tái chế theo quy định về quản lý chất thải. 3. Chất thải khác trong hoạt động chăn nuôi được phân	Sửa đổi, bổ sung quy định về sử dụng chất thải chăn nuôi làm phân bón hữu cơ, nước tưới cho cây trồng hoặc mục đích khác theo hướng thực hiện quy định của pháp luật về chăn nuôi nhằm tránh chồng chéo, đồng thời thúc đẩy tái chế.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	4 Điều này; b) Việc vận chuyển chất thải chăn nuôi ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại phải sử dụng phương tiện, thiết bị đảm bảo kín khít, không bị tràn đổ, rò rỉ, không gây ô nhiễm môi trường. 3. Việc sử dụng chất thải rắn chăn nuôi có nguồn gốc hữu cơ phát sinh từ hoạt động chăn nuôi trang trại để sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất phải đáp ứng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này và không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sử dụng. 4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân bón có nguồn gốc từ chất thải chăn nuôi; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải rắn chăn nuôi có nguồn gốc hữu cơ sử dụng làm thức ăn thuỷ sản; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng.	định, phân loại theo quy định về quản lý chất thải. 4. Vật nuôi chết do dịch bệnh và chất thải phát sinh từ vật nuôi bị dịch bệnh được quản lý theo quy định của pháp luật về thú y.	
49.		**Điều 71. Quản lý phụ phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp** 1. Phụ phẩm nông nghiệp là sản phẩm phụ phát sinh từ hoạt động chăm sóc, thu hoạch, sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp. 2. Việc quản lý phụ phẩm nông nghiệp phải bảo đảm các nguyên tắc sau: a) Ưu tiên phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh phụ phẩm thông qua việc sử dụng hiệu quả phụ phẩm ngay tại nơi phát sinh hoặc chuyển giao để tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và các mục đích hợp pháp khác; b) Thúc đẩy áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, sử dụng phụ phẩm làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi, nhiên liệu sinh khối, vật liệu xây dựng, vật liệu sinh học và các sản phẩm khác đáp ứng yêu	Quy định rõ hơn quy định tại khoản 4 Điều 61 Luật Bảo vệ môi trường

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		cầu về bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật có liên quan; c) Trường hợp phụ phẩm nông nghiệp là phụ phẩm cây trồng thì việc thu gom, xử lý, tái chế được thực hiện theo quy định của pháp luật về trồng trọt; d) Việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển và sử dụng phụ phẩm phải bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường; không được đổ, thải phụ phẩm ra sông, suối, ao, hồ, kênh, mương, khu vực công cộng và các khu vực không được phép khác. 3. Việc sử dụng trực tiếp phụ phẩm nông nghiệp hoặc sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất tại dự án, cơ sở không phải thực hiện quản lý theo quy định về quản lý chất thải, trừ trường hợp phụ phẩm nông nghiệp có sử dụng hoá chất trong quá trình chế biến, bảo quản mà chứa thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại thì phải thực hiện quản lý theo quy định đối với chất thải nguy hại. 4. Phụ phẩm lâm nghiệp (nếu có) thực hiện quản lý theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp. 5. Trường hợp phụ phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp thải bỏ thì phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải.	
50.	**Điều 54. Yêu cầu đặc thù về bảo vệ môi trường trong vận hành thử nghiệm, quản lý chất thải, sử dụng dung dịch khoan nền không nước, quan trắc môi trường đối với hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí và các dịch vụ liên quan trên biển** 1. Quy định về vận hành thử nghiệm: a) Công trình bảo vệ môi trường của dự án khai thác dầu khí trên biển không phải vận hành thử nghiệm; b) Dự án quy định tại điểm a khoản này nếu thuộc đối	**Điều 74. Yêu cầu đặc thù về bảo vệ môi trường đối với công trình trên biển** 1. Công trình trên biển bao gồm công trình thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí, các dịch vụ liên quan; công trình năng lượng; công trình thu gom, nén, vận chuyển, bơm ép, thu giữ, lưu giữ carbon dioxide và các công trình khác hoạt động trên biển theo quy định của pháp luật. 2. Quy định về quản lý chất thải: a) Chất thải phát sinh từ công trình trên biển phải được thu	Quy định rõ hơn và áp dụng đối với các công trình trên biển, không giới hạn chỉ đối với công trình dầu khí để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong quản lý về môi trường.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	tượng cấp giấy phép môi trường thì phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường (bao gồm công trình xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác) trước khi bắt đầu khai thác; c) Dự án, cơ sở khai thác dầu khí có nước khai thác thải đấu nối vào hệ thống xử lý nước khai thác thải tập trung mà hệ thống này đã được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần thì không phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. 2. Quy định về quản lý chất thải: a) Chất thải nguy hại và không nguy hại phát sinh từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được đưa về đất liền bằng tàu có giấy chứng nhận vận chuyển hàng nguy hiểm do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp. Chất thải nguy hại phải và không nguy hại sau khi chuyển về bờ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý; b) Việc quản lý chất thải từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí không thuộc quy định tại điểm a khoản này được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và pháp luật có liên quan. 3. Quy định về quan trắc môi trường: a) Tổ chức, cá nhân khi tiến hành hoạt động dầu khí trên biển không phải thực hiện quan trắc nước thải tự động đối với nước khai thác thải; tần suất quan trắc định kỳ đối với nước khai thác thải tối thiểu 03 tháng/lần với các thông số tuân thủ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường đặc thù đối với nước khai thác thải từ các công trình dầu khí trên biển; b) Việc quan trắc môi trường đối với hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí không thuộc quy định tại điểm a khoản này được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và	gom, lưu giữ và vận chuyển về đất liền để chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý; trừ trường hợp được xử lý, tái sử dụng hoặc xả thải trên biển theo quy định của pháp luật chuyên ngành và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; b) Việc quản lý chất thải từ công trình trên biển không thuộc quy định tại điểm a khoản này được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và pháp luật có liên quan. 3. Quy định về quan trắc môi trường: a) Tổ chức, cá nhân vận hành công trình trên biển không phải thực hiện quan trắc nước thải, khí thải tự động; tần suất quan trắc định kỳ đối với nước thải tối thiểu 06 tháng/lần, trừ nước thải sinh hoạt; b) Việc quan trắc môi trường đối với hoạt động công trình trên biển không thuộc quy định tại điểm a khoản này được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và pháp luật có liên quan. 4. Trường hợp dự án tìm kiếm, thăm dò dầu khí thuộc đối tượng đăng ký môi trường thì thực hiện đăng ký môi trường với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận chất thải vào bờ.	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	Môi trường và pháp luật có liên quan. 4. Trường hợp dự án tìm kiếm, thăm dò dầu khí thuộc đối tượng đăng ký môi trường thì thực hiện đăng ký môi trường với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận chất thải vào bờ.		
51.		**Điều 76. Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động vệ sinh công cộng** 1. Hoạt động vệ sinh công cộng bao gồm: a) Duy trì vệ sinh đường phố, ngõ, xóm, khu vực công cộng; quét, thu gom, vận chuyển, xử lý rác đường phố; b) Thu dọn rác tại gốc cây, cột điện, miệng cống; c) Thu gom, vận chuyển xử lý rác trên mặt kênh, mương, hồ, ao, bãi biển; d) Các hoạt động vệ sinh công cộng khác theo quy định của pháp luật. 2. Các hoạt động khác như duy trì dải phân cách; tưới cây rửa đường; quản lý, vận hành, duy trì nhà vệ sinh công cộng; thu gom, nạo vét bùn thải, khơi thông cống rãnh, kênh, mương, ao, hồ thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn. 3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động vệ sinh công cộng: a) Rác phát sinh tại khu vực công cộng phải được thu gom, vận chuyển, xử lý kịp thời, không để tồn đọng gây ô nhiễm môi trường; b) Việc quét, thu gom, vận chuyển rác phải hạn chế phát tán bụi, mùi, nước thải và chất thải khác ra môi trường; c) Hoạt động vớt rác trên mặt nước phải bảo đảm không	Bổ sung quy định về vệ sinh công cộng theo đề nghị của các địa phương, làm căn cứ thực hiện dịch vụ công

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		gây lan truyền ô nhiễm thứ cấp; d) Phương tiện, thiết bị sử dụng trong hoạt động vệ sinh công cộng phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, bảo vệ môi trường theo quy định; đ) Bảo đảm an toàn lao động, trang bị bảo hộ cho người lao động; e) Có biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phát sinh. 4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm theo khoản 4 Điều 59 Luật Bảo vệ môi trường. Ủy ban nhân dân các cấp lựa chọn cơ sở thực hiện dịch vụ vệ sinh công cộng theo quy định; bố trí kinh phí, nguồn lực để duy trì hoạt động vệ sinh công cộng trên địa bàn.	
52.		**Điều 77. Quản lý vật chất nạo vét** 1. Chất nạo vét là bùn, đất, cát, sỏi, đá và các vật chất khác thu được từ hoạt động nạo vét luồng hàng hải, đường thủy nội địa, thủy vực tự nhiên, công trình thủy lợi, công trình cấp nước, công trình thoát nước mưa, hồ điều hòa và các công trình có mặt nước khác (không bao gồm bùn, cặn phát sinh từ hệ thống thu gom, thoát nước thải, công trình xử lý nước thải và chất nạo vét thuộc khu vực bị ô nhiễm theo quy định của pháp luật). 2. Chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thuỷ nội địa không phải quản lý theo quy định về quản lý chất thải, được quản lý theo quy định của pháp luật về hàng hải, giao thông đường thuỷ nội địa và pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. 3. Chất nạo vét từ thủy vực tự nhiên, công trình thủy lợi, công trình cấp nước, công trình thoát nước mưa, hồ điều hòa và các công trình có mặt nước khác không phải quản lý	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		theo quy định về quản lý chất thải. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc thu gom, vận chuyển, tập kết, lưu giữ, sử dụng bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường. 4. Bùn, cặn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án, cơ sở được phép sử dụng cho các mục đích khác nhau trong khuôn viên của dự án, cơ sở. Trường hợp thải bỏ thì phải quản lý theo quy định về quản lý chất thải. 5. Bùn, cặn phát sinh từ hệ thống thu gom, thoát nước thải, công trình xử lý nước thải và chất nạo vét thuộc khu vực bị ô nhiễm phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải. 6. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về yêu cầu kỹ thuật khu vực tập kết, lưu giữ vật chất nạo vét.	
53.		**Điều 78. Bảo vệ môi trường khi chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở** 1. Trước khi chấm dứt hoạt động, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm đánh giá hiện trạng môi trường đất và thực hiện các biện pháp bảo đảm không để phát sinh nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ chất thải, hóa chất, nguyên liệu, nhiên liệu, sản phẩm tồn lưu và các công trình, thiết bị có liên quan. 2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm: a) Thu gom, phân loại, tái sử dụng, tái chế, xử lý hoặc chuyển giao toàn bộ chất thải, hóa chất, nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm tồn lưu theo quy định của pháp luật; b) Tháo dỡ, thu hồi hoặc xử lý công trình, thiết bị, bể chứa, đường ống và các hạng mục có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; c) Trường hợp phát hiện ô nhiễm môi trường thì thực hiện các biện pháp xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường theo quy	Quy định chi tiết các nội dung chủ cơ sở phải thực hiện khi chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		định của pháp luật; d) Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác theo quy định. 3. Chủ dự án đầu tư, cơ sở chỉ hoàn thành trách nhiệm về bảo vệ môi trường sau khi thực hiện đầy đủ các quy định tại khoản 2 Điều này.	
54.	**Điều 56. Yêu cầu chung về quản lý chất thải rắn** Việc phòng ngừa, giảm thiểu, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường và một số quy định cụ thể sau: 1. Sản phẩm thải bỏ, chất thải rắn phải được quản lý để giảm khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường theo tiêu chí của kinh tế tuần hoàn quy định tại Điều 138 Nghị định này. 2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất hoặc hiệu quả sử dụng sản phẩm.	**Điều 56. Yêu cầu chung về quản lý chất thải rắn** 1. Việc phòng ngừa, giảm thiểu, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn phải đáp ứng các nguyên tắc cụ thể sau: a) Sản phẩm thải bỏ, chất thải rắn phải được quản lý để giảm khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường theo tiêu chí của kinh tế tuần hoàn quy định tại Điều 174 Nghị định này. b) Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất hoặc hiệu quả sử dụng sản phẩm. **3. Chất thải quy định tại điểm d khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng làm nguyên liệu sản xuất do cơ quan có thẩm quyền ban hành được quản lý như đối với sản phẩm hàng hóa. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển.**	
55.		**Điều 80. Yêu cầu chung về quản lý phế liệu trong nước** 1. Phế liệu trong nước quy định tại điểm g khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường được quản lý như sản phẩm, hàng hoá khi đảm bảo các nguyên tắc sau:	Bổ sung quy định chi tiết về quản lý phế liệu trong nước

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		a) Có khả năng tái sử dụng hoặc sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất; b) Được phân loại, lựa chọn, thu hồi tại nguồn. 2. Phế liệu trong nước phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và sử dụng bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. 3. Phế liệu trong nước được phép sơ chế để lựa chọn, phân loại, làm sạch, cắt, ép, đóng kiện và thực hiện các biện pháp cơ học, vật lý khác nhằm nâng cao chất lượng phế liệu, thuận lợi cho việc lưu giữ, vận chuyển và sử dụng làm nguyên liệu trong sản xuất; việc sơ chế phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định. 4. Tổ chức, cá nhân phát sinh phế liệu trong nước có trách nhiệm: a) Phân loại riêng phế liệu trong nước theo loại phế liệu trong nước do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành; b) Lưu giữ phế liệu trong nước theo quy định; c) Lập chứng từ chuyển giao phế liệu trong nước hoặc kê khai trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường khi chuyển giao theo quy định. 5. Tổ chức, cá nhân thu gom, vận chuyển phế liệu trong nước phải đảm bảo phương tiện vận chuyển đáp ứng theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải, bảo đảm không rơi vãi, phát tán bụi, mùi trong quá trình vận chuyển; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định trong quá trình lưu giữ, sơ chế phế liệu. 6. Tổ chức, cá nhân sử dụng phế liệu trong nước làm nguyên liệu sản xuất phải bảo đảm tiếp nhận phế liệu trong nước đã được phân loại theo quy định. Dự án, cơ sở chỉ sử	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		dụng phế liệu trong nước làm nguyên liệu sản xuất được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường như đối tượng tái chế chất thải theo quy định. 7. Việc sử dụng phế liệu trong nước được tính vào khối lượng tái chế thuộc trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu theo quy định. 8. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm: a) Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan xây dựng danh mục phế liệu trong nước; rà soát, cập nhật, bổ sung danh mục căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường theo từng giai đoạn; b) Quy định về việc lưu giữ phế liệu trong nước bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường.	
56.	**Điều 57. Yêu cầu chung về quản lý nước thải** 5. Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có lưu lượng xả thải ra môi trường từ 50 m^3/ngày trở lên phải có công tơ điện độc lập, đồng hồ đo lưu lượng đầu ra, nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm). 6. Các cơ sở không thuộc quy định tại khoản 5 Điều này có phát sinh nước thải xả thải ra môi trường phải có đồng hồ đo lưu lượng đầu ra; khuyến khích thực hiện các biện pháp kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải như quy định tại khoản 5 Điều này.	**Điều 81. Yêu cầu chung về quản lý nước thải** 5. Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ~~thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này~~ có lưu lượng xả **nước** thải ra môi trường từ 50 m^3/ngày trở lên phải có công tơ điện độc lập, đồng hồ đo lưu lượng đầu ra, nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm). 6. Các cơ sở không thuộc quy định tại khoản 5 Điều này có ~~phát sinh~~ lưu lượng nước thải xả thải ra môi trường **từ 05 m^3/ngày trở lên** phải có đồng hồ đo lưu lượng đầu ra; khuyến khích thực hiện các biện pháp kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải như quy định tại khoản 5 Điều	Chỉnh sửa, nâng ngưỡng xả nước thải để phù hợp với thực tiễn và tháo gỡ khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp (trong nhiều trường hợp lưu lượng xả nước thải quá nhỏ, không thể đo đạc hoặc lắp đặt)

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		này.	
57.		**Điều 82. Quản lý chất thải lần đầu phát sinh tại Việt Nam** 1. Chất thải mới lần đầu phát sinh tại Việt Nam phải được đánh giá về thành phần, đặc tính, khả năng tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng và xử lý trước khi đưa dự án vào vận hành. 2. Việc quản lý chất thải quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên nguyên tắc tại Điều 76 Nghị định này. 3. Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm chứng minh phương án quản lý chất thải mới phát sinh trong hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có), báo cáo đánh giá tác động môi trường, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường hoặc hồ sơ đăng ký môi trường, bao gồm: a) Khối lượng phát sinh; b) Thành phần và đặc tính của chất thải; c) Khả năng tái chế, xử lý tại cơ sở; d) Trường hợp chuyển giao thì xác định tổ chức có chức năng tái chế, xử lý phù hợp; 4. Khuyến khích chủ dự án đầu tư nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển, chuyển giao và áp dụng công nghệ tái sử dụng, tái chế, thu hồi tài nguyên và xử lý đối với các loại chất thải quy định tại khoản 1 Điều này. 5. Dự án đầu tư không tự tái chế chất thải thì phải có trách nhiệm chuyển giao cho tổ chức có chức năng tái chế, xử lý phù hợp hoặc phối hợp với tổ chức, cá nhân có đủ năng lực để nghiên cứu, thử nghiệm, hoàn thiện và chuyển giao giải pháp công nghệ tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải bảo đảm	Bổ sung việc quản lý các loại chất thải lần đầu phát sinh tại Việt Nam

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		phù hợp theo quy định.	
58.		**Điều 83. Phân loại hoạt động tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải** 1. Hoạt động tái sử dụng, tái chế chất thải bao gồm: a) Tái sử dụng nguyên trạng đúng công năng, mục đích sử dụng ban đầu hoặc cho mục đích khác; b) Tái sử dụng đúng công năng, mục đích sử dụng ban đầu hoặc cho mục đích khác sau khi sơ chế, sửa chữa, bảo dưỡng, làm sạch; c) Sử dụng chất thải làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm; d) Sử dụng công nghệ, kỹ thuật để thu lại thành phần có giá trị trong chất thải. 2. Hoạt động xử lý chất thải bao gồm: a) Thiêu đốt chất thải; b) Chôn lấp chất thải; c) Cô lập, lưu giữ lâu dài chất thải nguy hại (đóng kén); d) Sử dụng công nghệ, kỹ thuật khác với các hoạt động quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này để loại bỏ hoặc làm giảm tính chất ô nhiễm của chất thải.	Quy đinh chi tiết các hoạt động tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải
59.		**Điều 84. Kê khai, cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải, phế liệu trong nước** 1. Trước ngày 01 tháng 01 năm 2030, cơ sở thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải có trách nhiệm kê khai, cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải (bao gồm cả chất thải được quản lý như sản phẩm, hàng hoá quy định tại điểm d và điểm g khoản 1 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường) vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường trong quá	Bổ sung quy định để phù hợp với định hướng phát triển chính phủ số, quản lý chất thải chặt chẽ hơn từ khâu phát sinh đến xử lý và quan lý chất thải theo thời gian thực

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		trình thu gom, vận chuyển và tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải. 2. Trước ngày 01 tháng 01 năm 2031, dự án, cơ sở thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường, phải có giấy phép môi trường, đăng ký môi trường có trách nhiệm kê khai, cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường khi chuyển giao chất thải. 3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân kê khai, cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải sớm hơn lộ trình quy định tại khoản 1 và 2 Điều này. 4. Việc kê khai, cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải được thực hiện theo các nguyên tắc sau: a) Theo biểu mẫu của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng; b) Bảo đảm đầy đủ, chính xác, kịp thời và có khả năng truy xuất, đối chiếu. 5. Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải và tổ chức, cá nhân tiếp nhận chất thải chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với tính chính xác của dữ liệu đã cập nhật và việc quản lý chất thải theo quy định. 6. Dữ liệu điện tử về chất thải là căn cứ phục vụ công tác quản lý nhà nước, kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường; trường hợp phát hiện dữ liệu có dấu hiệu không đầy đủ, không chính xác hoặc có sai lệch so với thực tế, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, cung cấp hồ sơ chứng minh và thực hiện cập nhật, hiệu chỉnh dữ liệu và xử lý vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. 7. Trường hợp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		gặp sự cố kỹ thuật hoặc gián đoạn kết nối, tổ chức, cá nhân được phép ghi nhận dữ liệu bằng bản giấy hoặc hình thức phù hợp khác và có trách nhiệm cập nhật đầy đủ lên hệ thống trong thời hạn 20 ngày kể từ thời điểm hệ thống hoạt động trở lại. 8. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan: a) Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về quản lý chất thải điện tử bảo đảm thống nhất trên phạm vi toàn quốc; b) Hướng dẫn kỹ thuật, quy trình cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải; c) Ban hành quy trình khai thác, sử dụng dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước. 9. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải trên địa bàn.	
60.		**Điều 85. Quản lý chất thải phát sinh trên địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp** **Trên địa bàn được đặt trong tình trạng khẩn cấp khi xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra thảm họa về thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, việc quản lý chất thải áp dụng các biện pháp sau:** 1. Việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải phải được tổ chức khẩn trương, bảo đảm an toàn cho sức khỏe con người và không gây ô nhiễm môi trường. 2. Chất thải phải được phân loại theo tính chất và mức độ nguy hại để áp dụng biện pháp quản lý phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.	Quy định chi tiết việc quản lý chất thải trong tình hình dịch bệnh, thiên tai và sự cố môi trường

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		3. Ưu tiên huy động cơ sở xử lý chất thải và địa điểm lưu giữ tạm thời gần nhất với nơi phát sinh chất thải nhất, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyết định huy động các cơ sở xử lý chất thải, cơ sở có công trình, thiết bị xử lý hoặc hạ tầng kỹ thuật phù hợp trên địa bàn để tiếp nhận, xử lý chất thải phát sinh trong tình huống khẩn cấp; trường hợp năng lực xử lý trên địa bàn không đáp ứng thì quyết định hoặc phối hợp với Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh liền kề hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định huy động cơ sở xử lý của địa phương khác theo quy định của pháp luật. 4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm: a) Xác định và cCông bố danh mục địa điểm lưu giữ tạm thời chất thải phát sinh do dịch bệnh, thiên tai, sự cố môi trường, bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, phù hợp với điều kiện của địa phương; b) Xác định danh mục cơ sở xử lý chất thải trên địa bàn hoặc khu vực lân cận có khả năng tiếp nhận, xử lý chất thải phát sinh trong tình huống khẩn cấp; trường hợp cần thiết, xây dựng coquy chế phối hợp với địa phương khác để huy động năng lực xử lý; c) Xác định phương án thu gom, vận chuyển chất thải từ khu vực phát sinh đến địa điểm lưu giữ tạm thời hoặc cơ sở xử lý theo nguyên tắc nhanh chóng, an toàn và hạn chế tối đa nguy cơ phát tán ô nhiễm.	
61.		**Điều 86. Xác định, phân định vật chất thải chưa rõ nguồn gốc** 1. Việc xác định một vật chất là chất thải phải căn cứ vào: a) Nguồn gốc phát sinh và quá trình hình thành vật chất;	Bổ sung nguyên tắc xác định chất thải để làm căn cứ xử lý các vụ việc khi có trưng cầu giám định tư pháp.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		b) Mục đích sử dụng ban đầu, mục đích sử dụng hiện tại và khả năng tiếp tục sử dụng vật chất; c) Việc chủ sở hữu, người quản lý hoặc người đang nắm giữ vật chất đã thải bỏ hoặc có nghĩa vụ phải thải bỏ vật chất theo quy định của pháp luật; d) Hiện trạng quản lý, lưu giữ, thu gom, vận chuyển, chuyển giao, tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý vật chất; đ) Hồ sơ, tài liệu, chứng từ, hợp đồng, thông tin, dữ liệu và các bằng chứng khác có liên quan. 2. Việc xác định vật chất là chất thải rắn thông thường phải căn cứ vào các yếu tố sau đây: Việc xác định vật chất là chất thải rắn thông thường trên cơ sở các quy định tại khoản 1 Điều này và các yếu tố sau: a) Thành phần, tính chất, đặc tính nguy hại của chất thải; b) Kết quả phân tích, thử nghiệm hoặc phương pháp kỹ thuật khác theo quy định; c) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường. 3. Việc xác định vật chất là chất thải rắn sinh hoạt căn cứ vào các yếu tố sau: a) Chất thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; b) Chất thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các địa điểm khác; c) Thành phần, tính chất, khối lượng, trạng thái và đặc điểm của chất thải; d) Địa điểm, khu vực và hoạt động phát sinh chất thải;	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		đ) Các thông tin, tài liệu và kết quả kiểm tra thực tế khác có liên quan. 4. Việc lấy mẫu, phân tích, thử nghiệm chỉ thực hiện khi xác định đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.	
62.	**Điều 58. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt của cơ quan, tổ chức, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp** 1. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng với tổng khối lượng dưới 300 kg/ngày được lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường hoặc quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều này. 2. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho các đối tượng sau: a) Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường; b) Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này nhưng có hợp đồng chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho cơ sở vận chuyển do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường; c) Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này nhưng có	**Điều 87. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt của cơ quan, tổ chức, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp** ~~1. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng với tổng khối lượng dưới 300 kg/ngày được lựa chọn hình thức quản lý chất thải rắn sinh hoạt như hộ gia đình, cá nhân quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường hoặc quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều này.~~ 1. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt~~, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải~~ **khi chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường thì** chuyển giao ~~chất thải rắn sinh hoạt~~ cho các đối tượng sau: e) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản hoặc sản xuất phân bón phù hợp đối với chất thải thực phẩm. ~~e) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản hoặc sản xuất phân bón phù hợp đối với chất thải thực phẩm.~~ 2. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm ký hợp đồng dịch	Quy định chi tiết Điều 75, khoản 1 và khoản 2 Điều 77, khoản 1 và khoản 2 Điều 78, khoản 4 Điều 79 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải phải thu gom, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt như sau, không ưu tiên cho các đơn vị quy mô nhỏ có tổng khối lượng dưới 300 kg/ngày. Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Bảo vệ môi trường đã bãi bỏ quy định khoản 3 Điều 79. Phù hợp với Luật Giá.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	hợp đồng chuyển giao với cơ sở tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm d khoản này; d) Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường; đ) Cơ sở xử lý do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường. Việc vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trong trường hợp này phải bằng phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; e) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản hoặc sản xuất phân bón phù hợp đối với chất thải thực phẩm. 3. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý; chi trả giá dịch vụ theo hợp đồng dịch vụ và theo quy định cụ thể của chính quyền địa phương. 4. Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này có trách nhiệm sau: a) Ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt; b) Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý do chính quyền địa phương lựa chọn theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường;	vụ thu gom, vận chuyển và xử lý; chi trả giá dịch vụ theo hợp đồng dịch vụ **hoặc theo quy định tại khoản 6 Điều này; thực hiện trách nhiệm cập nhật dữ liệu chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.** 3. Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có trách nhiệm sau: c) Thanh toán chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của chính quyền địa phương~~, trừ chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế được phân loại theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường~~. 5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khoản 3 Điều này theo quy định của pháp luật về giá; chi phí xử lý và hình thức thu đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này trên nguyên tắc chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt được tính đúng, tính đủ cho một đơn vị khối lượng chất thải rắn sinh hoạt để thực hiện xử lý.	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	c) Thanh toán chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của chính quyền địa phương, trừ chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế được phân loại theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường. 5. Cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này có trách nhiệm sau: a) Ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải rắn sinh hoạt; b) Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trạm trung chuyển bằng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; c) Thanh toán chi phí vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của chính quyền địa phương, trừ chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế được phân loại theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường. 6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khoản 3 Điều này theo quy định của pháp luật về giá; chi phí xử lý và hình thức thu đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này trên nguyên tắc chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt được tính đúng, tính đủ cho một đơn vị khối lượng chất thải rắn sinh hoạt để thực hiện xử lý.		
63.		**Điều 88. Phân loại chất thải rắn sinh hoạt** 1. Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn hoặc trong quá trình thu gom, vận chuyển, trung chuyển, xử lý. 2. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất,	Hướng dẫn chi tiết Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân phải thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của chính quyền địa phương. 3. Khuyến khích các cơ sở nhập khẩu, sản xuất phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý phối hợp với chính quyền địa phương thiết lập các khu vực, hệ thống, thiết bị thu hồi đặt cọc, hoàn trả các sản phẩm, bao bì thải bỏ từ hộ gia đình, cá nhân. 4. Chất thải thực phẩm khi được phân loại riêng theo quy định của chính quyền địa phương thì phải được sử dụng chế biến làm thức ăn chăn nuôi, phân bón hữu cơ, thu hồi năng lượng sinh khối hoặc mục đích tái sử dụng, tái chế phù hợp khác. Trường hợp hạ tầng kỹ thuật của địa phương chưa đảm bảo để tái sử dụng, tái chế chất thải thực phẩm thì phải được xử lý tại khu vực riêng để tạo thành mùn hoặc ô chôn lấp riêng của cơ sở xử lý chất thải đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường. 5. Chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong các bao bì, thiết bị theo quy định của chính quyền địa phương. 6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt. 7. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thiết lập hệ thống cơ sở hạ tầng đảm bảo phân loại chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; bố trí các phương tiện thu gom, vận chuyển các bao bì, thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại tương ứng, không để lẫn các loại chất thải sau khi đã được phân loại; thiết lập hệ thống thu gom chất thải cồng kềnh, chất thải nguy hại theo quy định; ban hành lộ trình thực hiện thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo bao bì, thiết bị. 8. Việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện theo	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		lộ trình như sau: a) Chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2029 tại các phường thuộc thành phố trực thuộc trung ương; b) Chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2030 tại các phường thuộc tỉnh; c) Chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2032 đối với khu vực còn lại.	
64.		**Điều 89. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân** 1. Hộ gia đình, cá nhân được chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế, tái sử dụng cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu. 2. Hộ gia đình, cá nhân phát sinh chất thải thực phẩm được khuyến khích tận dụng tối đa làm thức ăn chăn nuôi, làm mùn hữu cơ hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, sử dụng, chế biến làm thức ăn chăn nuôi, phân bón hữu cơ, thu hồi năng lượng sinh khối hoặc mục đích tái sử dụng, tái chế phù hợp khác. 3. Thực hiện phân loại và lưu chứa trong bao bì, thùng chứa do chính quyền địa phương quy định trước khi chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định. 4. Có trách nhiệm thu gom, chuyển giao chất thải cồng kềnh, chất thải nguy hại theo quy định của chính quyền địa phương.	Hướng dẫn chi tiết Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường.
65.		**Điều 90. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng hoặc thể tích chất thải** 1. Nguyên tắc tính giá được thực hiện theo quy định tại	Hướng dẫn chi tiết Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		khoản 1 điều 79 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định sau: a) Tính đúng, tính đủ chi phí cho hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt. b) Dựa trên khối lượng, thể tích của từng loại chất thải sau phân loại; phương tiện, thiết bị thu gom, vận chuyển; công nghệ phân loại, xử lý; c) Việc bù giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân sử dụng từ ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của địa phương được quyết định theo từng thời kỳ. 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân theo khối lượng hoặc thể tích chất thải theo các yêu cầu sau: a) Quy định màu sắc, kích thước bao bì; thể tích thiết bị chứa hoặc bảng quy đổi từ thể tích sang khối lượng chất thải, bảo đảm đồng bộ, thống nhất; b) Thông qua giá bán bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt. Giá bán bao bì bao gồm giá thành sản xuất bao bì và giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; c) Thông qua thể tích thiết bị chứa đựng chất thải rắn sinh hoạt; d) Thông qua việc cân xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (đối với các cơ quan, tổ chức) hoặc các hình thức khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. đ) Lựa chọn cơ sở sản xuất và phân phối bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Cơ sở sản xuất và phân phối bao bì đựng chất thải rắn sinh	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		hoạt có trách nhiệm phân phối bằng cách bán; cấp số lượng bao bì theo định mức hàng tháng hoặc các hình thức khác cho phù hợp. e) Ban hành lộ trình ban hành và thu giá theo khối lượng hoặc thể tích chất thải trước ngày 01 tháng 01 năm 2028. 3. Yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm a khoản 2 Điều này: a) Có quy cách, kiểu dáng, kích thước cụ thể, thể tích khác nhau theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để bảo đảm dễ dàng phân biệt với các loại bao bì thông thường khác. Mỗi loại bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt có thể tích khác nhau tương ứng với mức giá bán khác nhau; b) Chất liệu bao bì đựng chất thải phải phù hợp với công nghệ xử lý chất thải của địa phương. Khuyến khích sử dụng bao bì là chất liệu dễ phân hủy sinh học; c) Bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt có thiết kế dễ buộc, dễ mở, bảo đảm chất thải rắn sinh hoạt không rơi vãi và thuận tiện cho việc kiểm tra; bao bì đựng chất thải thực phẩm hoặc có lẫn chất thải thực phẩm phải đảm bảo tránh rò rỉ nước và phát tán mùi; d) Trường hợp địa phương quy định chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại thành nhiều loại khác nhau theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, chất liệu sử dụng làm bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt phải bảo đảm nhìn thấy loại chất thải đựng bên trong. Trường hợp chỉ quy định phân loại thành chất thải rắn có khả năng tái chế và chất thải rắn sinh hoạt khác thì không phải tuân thủ quy định này; 4. Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này và khoản 1 Điều 79 Luật Bảo vệ môi	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		trường.	
66.	**Điều 60. Lộ trình hạn chế xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp** 2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khi đầu tư mới hoặc đưa vào vận hành các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt ưu tiên đầu tư công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường; bảo đảm giảm dần tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đáp ứng mục tiêu về quản lý tổng hợp chất thải rắn do Thủ tướng Chính phủ quy định trong từng thời kỳ phát triển.	**Điều 91. Lộ trình hạn chế xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp** 2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi đầu tư mới hoặc đưa vào vận hành các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt ưu tiên đầu tư công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường **theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường ~~được sửa đổi, bổ sung tại khoản 45 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường~~; bảo đảm tăng dần tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại trước khi xử lý,** giảm dần tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp, đốt không thu hồi năng lượng đáp ứng mục tiêu về quản lý tổng hợp chất thải rắn do Thủ tướng Chính phủ quy định trong từng thời kỳ phát triển.	Bổ sung trách nhiệm của các tỉnh, thành phố trong việc triển khai các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung. Đưa ra khái niệm định lượng mới là tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại trước khi xử lý để phục vụ công tác quản lý.
67.	**Điều 62. Quyền và trách nhiệm của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt** 1. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm sau: a) Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; b) Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định đối với chất thải nguy hại từ chất thải rắn sinh hoạt hoặc phát sinh từ cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định; c) Vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bảo đảm xử lý hết lượng chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận theo hợp đồng đã ký kết. 2. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được thanh toán đúng và đủ giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hợp	**Điều 93. Trách nhiệm của nhà đầu tư và chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt** 1. Nhà đầu tư xây dựng dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải thực hiện các yêu cầu sau: a) Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về đầu tư và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; b) Là chủ công nghệ hoặc chủ của dây chuyền công nghệ được mua hoặc chuyển giao từ các nhà sản xuất công nghệ hoặc từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ. Trường hợp sử dụng công nghệ xử lý có xuất xứ từ các nước châu Âu, nhóm các nước công nghiệp phát triển mà khác với quy định kỹ thuật của các quy chuẩn kỹ thuật môi trường về quản lý chất thải của Việt Nam thì khí thải, nước thải phải đáp ứng các tiêu chuẩn tương ứng của các quốc gia đó và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải, nước thải của Việt Nam;	Sửa đổi, bổ sung bảo đảm phù hợp với quy định hiện hành, đồng thời, cập nhật theo các quy định điều chỉnh, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	đồng đã ký kết.	c) Phải hoàn trả mặt bằng và tự chịu trách nhiệm về toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng, chi phí tháo dỡ công trình và các chi phí khác có liên quan trong trường hợp uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấm dứt hoạt động của dự án do nhà đầu tư không đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, khối lượng chất thải phải xử lý và các nội dung khác trong hợp đồng đã ký kết với chính quyền địa phương; d) Trực tiếp quản lý, vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác quản lý vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo các quy định của pháp luật. 2. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm sau: a) Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; b) Quản lý các loại chất thải phát sinh từ hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định; thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định đối với chất thải nguy hại từ chất thải rắn sinh hoạt hoặc phát sinh từ cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt; c) Vận hành cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường của Việt Nam; d) Bảo đảm xử lý hết lượng chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận; tuân thủ hợp đồng xử lý đã ký kết và các cam kết với chính quyền địa phương.	
68.	**Điều 63. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt** 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau: a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 và khoản 6 Điều 75, khoản 2 Điều 76, khoản 1 Điều 77, khoản 2 và khoản 6 Điều 78, khoản 6 Điều 79, khoản 5 Điều 80 Luật Bảo vệ	**Điều 94. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt** 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau: a) Thực hiện trách nhiệm quy định **tại khoản 2 Điều 75, khoản 2 Điều 76, khoản 1 Điều 77, khoản 2 và khoản 6 Điều 78, khoản 6 Điều 79, khoản 5 Điều 80 Luật Bảo vệ**	Cập nhật theo các quy định điều chỉnh, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	môi trường; e) Quy định định mức kinh tế, kỹ thuật về vệ sinh công cộng và thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 59 và khoản 5 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tương ứng tại khoản 19 và khoản 24 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường). 3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau: c) Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn; đ) Đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các mô hình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn.	**môi trường.** e) Quy định định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 59 và khoản 5 Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tương ứng tại khoản 19 và khoản 24 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường). **g) Bố trí kinh phí đầu tư hạ tầng đồng bộ cho công tác phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;** **h) Khi ký hợp đồng với nhà đầu tư, phải yêu cầu nhà đầu tư có trách nhiệm quản lý toàn bộ chất thải phát sinh từ quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Chỉ lựa chọn dự án đốt phát điện áp dụng công nghệ hiện đại, có thiết bị, công nghệ xử lý dioxin/furan, có giải pháp xử lý tro bay, xỉ đáy lò. Hạn chế lựa chọn các dự án đốt phát điện đối với chất thải không phân loại, chất thải có nhiệt trị thấp;** **i) Xem xét chấm dứt hợp đồng, thu hồi mặt bằng, lựa chọn nhà đầu tư thay thế đối với dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, không xử lý đủ khối lượng chất thải hoặc không thực hiện các nội dung khác trong hợp đồng đã ký kết với chính quyền địa phương;** **k) Việc quy hoạch các khu xử lý chất thải tập trung phải đảm bảo đồng bộ từ phân loại, tái chế, xử lý, bao gồm các tiêu chí như sau: có khu vực tập kết, phân loại chất thải; tái sử dụng, tái chế chất thải; có công nghệ phù hợp xử lý chất thải theo từng loại riêng biệt sau khi phân loại;** **l) Ưu tiên chuyển giao chất thải có khả năng tái sử dụng,**	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		tái chế đến các cơ sở trên địa bàn sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu từ chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế để phục vụ sản xuất; có cơ chế ưu tiên thu hút các nhà đầu tư mới về tái sử dụng, tái chế chất thải. 2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau: c) Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt~~, vệ sinh công cộng~~ trên địa bàn; đ) Đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các mô hình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ~~và vệ sinh công cộng~~ trên địa bàn.	
69.	**Điều 64. Lộ trình hạn chế sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa** 1. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, không sản xuất và nhập khẩu túi ni lông khó phân hủy sinh học có kích thước nhỏ hơn 50 cm x 50 cm và độ dày một lớp màng nhỏ hơn 50 µm, trừ trường hợp sản xuất để xuất khẩu hoặc sản xuất, nhập khẩu để đóng gói sản phẩm, hàng hóa bán ra thị trường. 2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý theo quy định tại Nghị định này. 3. Giảm dần việc sản xuất và nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa. Sau ngày 31 tháng 12 năm 2030, dừng sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần (trừ sản phẩm được chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam), bao bì nhựa khó phân hủy sinh học (gồm túi ni lông khó phân hủy sinh học, hộp nhựa xốp đóng gói, chứa đựng	**Điều 95. Lộ trình hạn chế sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học** 1. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2030, dừng sản xuất và nhập khẩu túi ni lông khó phân hủy sinh học có độ dày một lớp màng mỏng hơn 30 µm, trừ trường hợp sản xuất để xuất khẩu hoặc sản xuất, nhập khẩu để đóng gói sản phẩm, hàng hóa bán ra thị trường. 2. Giảm dần việc sản xuất và nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học. Sau ngày 31 tháng 12 năm 2030, dừng sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần (gồm ống hút, dao, thìa, đĩa, hộp nhựa xốp đóng gói, chứa đựng thực phẩm) (trừ sản phẩm được chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam), bao bì nhựa khó phân hủy sinh học, trừ trường hợp sản xuất để xuất khẩu và trường hợp sản xuất, nhập khẩu bao bì nhựa khó phân hủy sinh học để đóng gói sản phẩm, hàng hóa bán ra thị trường. 3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phải đảm bảo tỷ lệ vật liệu tái chế trong sản phẩm bao bì nhựa, thực hiện trách	Quy định chi tiết Điều 73 Luật BVMT Điều chỉnh, bổ sung quy định theo hướng quản trị dòng đời của sản phẩm. Tăng cường kiểm soát đầu nguồn như yêu cầu nguyên liệu sử dụng, thiết kế sản phẩm nhựa; giảm quy định cấm sử dụng sản phẩm nhựa, thay vào đó là sử dụng công cụ kinh tế (thuế, phí,…) để kiểm soát.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	thực phẩm) và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa, trừ trường hợp sản xuất để xuất khẩu và trường hợp sản xuất, nhập khẩu bao bì nhựa khó phân hủy sinh học để đóng gói sản phẩm, hàng hóa bán ra thị trường. 4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định và tổ chức triển khai hoạt động quản lý chất thải nhựa; bảo đảm sau năm 2025, không lưu hành và sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học (gồm túi ni lông khó phân hủy sinh học, hộp nhựa xốp đóng gói, chứa đựng thực phẩm) tại các trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, khu du lịch, trừ sản phẩm, hàng hóa có bao bì nhựa khó phân hủy sinh học; tổ chức thanh tra, kiểm tra các đơn vị sản xuất sản phẩm nhựa sử dụng một lần và bao bì nhựa khó phân hủy sinh học trên địa bàn.	nhiệm tái chế, xử lý theo quy định. 4. Chủ phương tiện hoạt động trên biển; tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển, nuôi trồng và khai thác thuỷ sản có trách nhiệm giảm thiểu phát sinh chất thải nhựa, trang bị thiết bị thu gom, tái sử dụng hoặc chuyển giao theo quy định; không được xả thải xuống biển. 5. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương a) Bộ Công Thương hướng dẫn tổ chức thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. b) Bộ Tài chính ban hành theo thẩm quyền hoặc trình ban hành mức thuế, phí bảo vệ môi trường đối với bao bì nhựa, túi ni-lông khó phân hủy sinh học, sản phẩm nhựa sử dụng một lần; cơ chế khuyến khích, ưu đãi phát triển sản xuất sản phẩm thay thế nhựa sử dụng một lần, vật liệu sinh học phân hủy hoàn toàn. c) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm hướng dẫn khu du lịch, cơ sở lưu trú thực hiện quy định về quản lý chất thải nhựa, giảm thiểu sản phẩm nhựa sử dụng một lần; ban hành tiêu chí đánh giá, xếp hạng cơ sở lưu trú, dịch vụ du lịch gắn với yêu cầu giảm thiểu chất thải nhựa. d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định và tổ chức triển khai hoạt động quản lý chất thải nhựa; ban hành chính sách hỗ trợ các cơ sở chuyển đổi sản xuất sản phẩm thay thế sản phẩm nhựa sử dụng một lần và túi ni lông khó phân hủy sinh học trên địa bàn; không lưu hành và sử dụng túi ni lông khó phân hủy sinh học quy định tại khoản 1 Điều này; hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa một lần, không cung cấp miễn phí bao bì nhựa, túi ni-lông khó phân hủy sinh học, sản phẩm nhựa sử dụng một lần tại các trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, khu du lịch.	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
70.	**Điều 65. Tái sử dụng, sử dụng trực tiếp, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường** 1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu hồi, phân loại, lựa chọn để tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất được quản lý như sản phẩm, hàng hóa. 2. Tro, xỉ, thạch cao được phân định là chất thải rắn công nghiệp thông thường và các chất thải rắn công nghiệp thông thường khác đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng do cơ quan có thẩm quyền ban hành được quản lý như đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển. 3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan, tổ chức có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện việc quản lý theo quy định tại Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường. 4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm: a) Quy định nhóm chất thải tại khoản 1 Điều này trong danh mục chất thải rắn công nghiệp thông thường; rà soát, cập nhật, bổ sung danh mục căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường theo từng giai đoạn; b) *(được bãi bỏ)* c) Quy định chi tiết về xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.	**Điều 96. Trách nhiệm của chủ cơ sở tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường** 1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường. 2. Đối với các cơ sở tái sử dụng, tái chế phải quản lý chất lượng vật liệu, sản phẩm như sau: a) Thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa khi lưu thông vật liệu, sản phẩm từ quá trình tái sử dụng, tái chế trên thị trường hoặc xuất khẩu. b) Vật liệu, sản phẩm từ hoạt động tái chế chưa có quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành hoặc quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành chưa có yêu cầu về bảo vệ môi trường khi sử dụng cho mục đích cụ thể có khả năng phát tán, gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí phải đáp ứng tiêu chí, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.	Đổi tên Điều và quy đinh trách nhiệm của chủ cơ sở tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	5. Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ công bố. Trường hợp chưa ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển. 6. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm: a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật hoặc quy định khi sử dụng bùn thải làm phân bón cho cây trồng; sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường khác làm nguyên liệu, vật liệu trong các công trình thủy lợi; b) Hướng dẫn chi tiết việc thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. 7. Bộ Xây dựng và các bộ, cơ quan ngang bộ khác ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật hoặc quy định khi sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường làm nguyên liệu, vật liệu trong các công trình giao thông và các công trình khác, bảo đảm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường.		
71.	**Điều 66. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường** 2. Chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định của khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường; được phép chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định này	**Điều 97. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường** 2. Tự xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại dự án, cơ sở hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định. Được sử dụng các phương tiện vận chuyển bảo đảm yêu	Sửa đổi, bổ sung, cập nhật theo các quy định điều chỉnh, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	sau khi phân loại theo đúng quy định cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu. 3. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành khi chuyển giao nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý quy định tại điểm c khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường.	cầu theo quy định để chuyển giao trực tiếp đến cơ sở tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải và phải chịu trách nhiệm trong quá trình vận chuyển. 3. Khi thực hiện chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường phải lập chứng từ chất thải theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành hoặc kê khai trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường theo quy định. 4. Lưu giữ hợp đồng, chứng từ chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định và cung cấp cho cơ quan nhà nước về bảo vệ môi trường khi có yêu cầu.	
72.	**Điều 67. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường** 1. Chỉ được ký hợp đồng thu gom, vận chuyển đối với nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý quy định tại điểm c khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường với chủ nguồn thải khi đã ký hợp đồng chuyển giao cho các đối tượng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường. 2. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành khi chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý quy định tại điểm c khoản 1 Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường. 3. Bảo đảm các phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu chứa, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	**Điều 98. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường** 1. Chỉ được thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường của chủ nguồn thải sau khi đã ký hợp đồng chuyển giao chất thải với đơn vị có chức năng tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định và thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ nguồn thải. 2. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng theo quy định của pháp luật. 3. Bảo đảm thiết bị lưu chứa, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. 4. Lưu giữ hợp đồng, chứng từ chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định và cung cấp cho cơ quan nhà nước về bảo vệ môi trường khi có yêu cầu.	Chỉnh sửa lại cho phù hợp với quy định của Luật sửa đổi; bổ sung quy định chung về phương tiện vận chuyển và không phải hướng dẫn kỹ thuật đối với phương tiện tại Thông tư.
73.		**Điều 99. Quản lý vật chất và chất thải phát sinh từ hoạt động xây dựng** 1. Đất, đá, cát, bùn quy định tại điểm d khoản 5 Điều 64	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		Luật Bảo vệ môi trường được quản lý theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và pháp luật có liên quan. 2. Gạch, ngói, vữa, bê tông, thủy tinh và các vật liệu trơ khác quy định tại điểm d khoản 5 Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường được sử dụng làm vật liệu san lấp, nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng. 3. Sắt thép, gỗ, giấy, nhựa phát sinh từ hoạt động xây dựng được quản lý theo quy định tại Điều 77 Nghị định này. 4. Trường hợp vật chất quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này có chứa thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại thì phải thực hiện quản lý theo quy định đối với chất thải nguy hại. 5. Việc sơ chế, gia công, chế biến vật chất quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này tại công trường phải thực hiện kiểm soát bụi, nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. 6. Vật chất quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được thực hiện tại công trình xây dựng hoặc điểm tập kết, lưu giữ và phải kiểm soát bụi, nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. 7. Vật liệu, vật chất, chất thải phát sinh từ hoạt động thi công, cải tạo, phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân được phép lưu chứa tạm thời tại các địa điểm dưới đây nhưng phải bảo đảm kiểm soát bụi, nước thải; không ảnh hưởng đến thoát nước, giao thông, cảnh quan như sau: a) Tại chính công trình xây dựng; b) Địa điểm liền kề với công trình xây dựng thuộc quyền	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		sử dụng hợp pháp của hộ gia đình, cá nhân hoặc theo thỏa thuận với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình khác. 8. Chủ dự án, cơ sở, nhà thầu có trách nhiệm: a) Tổ chức phân loại vật chất, chất thải phát sinh từ hoạt động xây dựng, cải tạo, sửa chữa, phá dỡ tại nguồn; xác định khối lượng, thành phần và phương án tái sử dụng, tái chế, xử lý phù hợp với quy định; b) Thu gom riêng từng loại vật chất, chất thải đã được phân loại; không trộn lẫn vật chất có khả năng tái sử dụng, tái chế với chất thải phải xử lý hoặc chất thải có thành phần nguy hại; c) Bố trí khu vực lưu giữ, tập kết phù hợp tại công trường, bảo đảm không phát tán bụi, không gây ô nhiễm môi trường, cản trở giao thông, thoát nước và ảnh hưởng đến cảnh quan; d) Chuyển giao vật chất, chất thải xây dựng cho đơn vị thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý theo quy định; việc chuyển giao phải xác định rõ loại, khối lượng, mục đích tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý và địa điểm tiếp nhận; đ) Chịu trách nhiệm về việc phân loại, nguồn gốc, thành phần và khối lượng vật chất, chất thải xây dựng phát sinh từ dự án, cơ sở. 9. Đơn vị thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, xử lý vật chất, chất thải xây dựng có trách nhiệm: a) Chỉ thu gom, tiếp nhận vật chất, chất thải xây dựng phù hợp với chức năng, phạm vi hoạt động và năng lực xử lý của đơn vị; kiểm tra, xác định loại, thành phần và khối lượng trước khi tiếp nhận; b) Thu gom, lưu giữ riêng các loại vật chất, chất thải đã	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		được phân loại; c) Vận chuyển theo tuyến đường, địa điểm tiếp nhận theo thỏa thuận và quy định của pháp luật; không được tự ý đổ, tập kết hoặc chuyển giao vật chất, chất thải xây dựng cho tổ chức, cá nhân không có chức năng phù hợp; d) Sơ chế, gia công, tái chế, xử lý theo quy trình kỹ thuật phù hợp; bảo đảm vật liệu, sản phẩm sau tái chế đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và mục đích sử dụng theo quy định; đ) Lưu giữ thông tin về nguồn tiếp nhận, loại, khối lượng, thời gian tiếp nhận, địa điểm và kết quả tái sử dụng, tái chế, xử lý để phục vụ kiểm tra, giám sát và truy xuất nguồn gốc. 10. Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn việc phân loại vật chất, chất thải phát sinh từ hoạt động xây dựng phục vụ cho mục đích tái sử dụng, tái chế và xử lý; ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn về vật liệu xây dựng tái chế. 11. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về yêu cầu kỹ thuật khu vực tập kết vật chất, vật liệu xây dựng và bãi đổ thải.	
74.	**Điều 69. Thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại** 1. Việc vận chuyển chất thải nguy hại được thực hiện như sau: 2. Các phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	**Điều 101. Thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải nguy hại** 1. Việc vận chuyển chất thải nguy hại được thực hiện như sau: c) Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải đáp ứng theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải; phải bảo đảm không rơi vãi chất thải, phát tán bụi, mùi trong quá trình vận chuyển. Xe tải thùng hở phải phủ bạt kín che nắng, mưa trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại. 2. Bảo đảm thiết bị lưu chứa, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại phải đáp ứng yêu cầu kỹ	Bổ sung điểm c vào khoản 1 để quy định chung về phương tiên vận chuyển CTNH; bỏ quy định Bộ NNMT ban hành quy đinh kỹ thuật của phương tiện

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
75.	**Điều 70. Xử lý chất thải nguy hại** 1. Cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại phải có giấy phép môi trường trong đó có nội dung dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định hoặc giấy phép môi trường thành phần là giấy phép xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 19 Điều 168 Nghị định này. 5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về xử lý, sử dụng, tái sử dụng chất thải nguy hại. Trường hợp chưa ban hành được quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển.	**Điều 102. Xử lý chất thải nguy hại** 5. ~~Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về xử lý, sử dụng, tái sử dụng chất thải nguy hại. Trường hợp chưa ban hành được quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật thì áp dụng tiêu chuẩn của một trong các nước thuộc Nhóm các nước công nghiệp phát triển;~~ **Không sử dụng chất thải nguy hại làm nguyên liệu, vật liệu trực tiếp để sản xuất các sản phẩm gạch, ngói xây dựng hoặc san lấp mặt bằng**.	Bổ sung quy định để có cơ sở kiểm soát việc sử dụng chất thải để sản xuất gạch có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.
76.	**Điều 71. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại** 4. Phối hợp với chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại để lập chứng từ chất thải nguy hại khi chuyển giao chất thải nguy hại theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Sau thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chuyển giao chất thải nguy hại, nếu không nhận được liên cuối cùng của chứng từ chất thải nguy hại mà không có lý do hợp lý bằng văn bản từ tổ chức, cá nhân tiếp nhận chất thải nguy hại thì chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp chuyển giao chất thải y tế nguy hại để xử lý theo mô hình cụm thì sử dụng biên bản bàn giao thay cho chứng từ chất thải nguy hại.	**Điều 103. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại** 4. ~~Phối hợp với chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại để~~ Lập chứng từ chất thải ~~nguy hại~~ khi chuyển giao chất thải nguy hại theo quy định của **Bộ trưởng** Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Sau thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chuyển giao chất thải nguy hại, nếu không nhận được liên cuối cùng của chứng từ chất thải nguy hại mà không có lý do hợp lý bằng văn bản từ tổ chức, cá nhân tiếp nhận chất thải nguy hại thì chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật. ~~Trường hợp chuyển giao chất thải y tế nguy hại để xử lý theo mô hình cụm thì sử dụng biên bản bàn giao thay cho chứng từ chất thải nguy hại.~~	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
77.		**Điều 104. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại theo cơ chế trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu (EPR)** 1. Chỉ được thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại thuộc danh mục sản phẩm, bao bì thuộc đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường khi có hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với tổ chức trung gian được ủy quyền, tổ chức thực hiện trách nhiệm tái chế hoặc nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện trách nhiệm tái chế. 2. Thu gom, phân loại, lưu giữ, đóng gói và vận chuyển chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các yêu cầu kỹ thuật đối với từng loại chất thải nguy hại. 3. Chuyển giao chất thải nguy hại đã thu gom cho cơ sở tái chế hoặc cơ sở xử lý chất thải nguy hại có giấy phép môi trường phù hợp. 4. Thực hiện vai trò của chủ nguồn thải và thực hiện đầy đủ việc lập, sử dụng chứng từ chất thải nguy hại; cập nhật, lưu giữ và cung cấp thông tin về khối lượng, chủng loại, nguồn phát sinh, quá trình thu gom, vận chuyển và chuyển giao chất thải nguy hại trên hệ thống thông tin môi trường theo quy định. 5. Phối hợp với tổ chức trung gian được ủy quyền, tổ chức thực hiện trách nhiệm tái chế, nhà sản xuất, nhập khẩu và cơ quan quản lý nhà nước trong việc kiểm tra, xác minh nguồn gốc, khối lượng chất thải nguy hại được thu gom theo cơ chế EPR; cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ việc xác nhận kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế khi có yêu cầu. 6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo và việc tuân thủ các quy định về	Bổ sung quy định cho đối tượng được phép thu gom, vận chuyển một số loại CTNH theo cơ chế EPR

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại theo cơ chế trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, nhập khẩu.	
78.	**Điều 72. Trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại** Trách nhiệm chính của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại được quy định tại Điều 85 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung quy định cụ thể như sau: 1. Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với các chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn hoạt động phù hợp với giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần được cấp quy định tại khoản 1 Điều 70 Nghị định này. 2. Thu gom, vận chuyển, tiếp nhận, xử lý số lượng, loại chất thải nguy hại theo đúng nội dung giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần được cấp quy định tại khoản 1 Điều 70 Nghị định này được cấp và phù hợp với hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với các chủ nguồn thải chất thải nguy hại. 3. Chỉ được tiếp nhận chất thải nguy hại do chủ nguồn thải chất thải nguy hại vận chuyển đến hoặc từ chủ xử lý chất thải nguy hại thực hiện việc liên kết theo quy định tại Điều 73 Nghị định này. 4. Thông báo bằng văn bản cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong trường hợp có lý do phải lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại mà chưa đưa vào xử lý sau 06 tháng, kể từ ngày thực hiện chuyển giao ghi trên chứng từ chất thải nguy hại.	**Điều 105. Trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại** Trách nhiệm chính của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại được quy định tại Điều 85 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung quy định cụ thể như sau: 1. Ký hợp đồng **chuyển giao chất thải nguy hại (trong đó có các nội dung thu gom, vận chuyển, tiếp nhận, tái chế hoặc xử lý)** với các chủ nguồn thải chất thải nguy hại trên địa bàn hoạt động phù hợp với giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần được cấp quy định tại khoản 1 Điều 70 Nghị định này. 2. Thu gom, vận chuyển, tiếp nhận, **tái chế,** xử lý ~~số~~ **khối** lượng, loại chất thải nguy hại theo đúng nội dung giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần được cấp quy định tại khoản 1 Điều 70 Nghị định này ~~được cấp~~ và phù hợp với hợp đồng **chuyển giao** chất thải nguy hại với các chủ nguồn thải chất thải nguy hại. 3. Chỉ được tiếp nhận chất thải nguy hại ~~do~~**từ** chủ nguồn thải chất thải nguy hại vận chuyển đến hoặc từ chủ xử lý chất thải nguy hại thực hiện việc liên kết ~~theo~~ quy định tại Điều 73 Nghị định này. 4. Thông báo bằng văn bản cho chủ nguồn thải chất thải nguy hại và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong trường hợp có lý do phải lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại mà chưa đưa vào **tái chế,** xử lý sau **12** tháng, kể từ ngày thực hiện chuyển giao ghi trên chứng từ chất thải nguy hại.	
79.		Bổ sung Mục 5 như sau: **Mục 5**	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG TÁI CHẾ	
80.		**Điều 107. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tái sử dụng, tái chế chất thải và sản phẩm, vật liệu tái chế** 1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm: a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật, quy định hoặc hướng dẫn kỹ thuật khi sử dụng chất thải hữu cơ làm phân bón hoặc mục đích sử dụng khác trong nông nghiệp, lâm nghiệp. b) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về sản phẩm từ hoạt động tái chế, vật liệu tái chế sử dụng trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; tổ chức kiểm tra, giám sát việc đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, vật liệu tái chế theo quy định. 2. Bộ Xây dựng có trách nhiệm: a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng, công trình giao thông; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng, công trình giao thông theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. b) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật về sản phẩm từ hoạt động tái chế, vật liệu tái chế sử dụng trong các công trình xây dựng, công trình giao thông; tổ chức kiểm tra, giám sát việc đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, vật liệu tái chế theo quy định. 3. Bộ Công Thương có trách nhiệm:	Quy định chi tiết khoản 4a Điều 72 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trong lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, hoá chất và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về sử dụng chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trong lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, hoá chất và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. b) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng sản phẩm từ hoạt động tái chế, vật liệu tái chế trong lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, hóa chất và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý; tổ chức kiểm tra, giám sát việc đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, vật liệu tái chế theo quy định. 4. Bộ Tài chính có trách nhiệm: a) Chủ trì hướng dẫn cơ chế tài chính, phí, lệ phí và các chính sách ưu đãi tài chính theo quy định của pháp luật nhằm khuyến khích sản xuất, sử dụng chất thải, vật liệu tái chế, sản phẩm từ hoạt động tái chế; b) Chủ trì hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đối với hoạt động mua sắm công ưu tiên sử dụng sản phẩm, vật liệu từ hoạt động tái chế; c) Phối hợp với các bộ, ngành và địa phương trong việc kiểm tra, giám sát thực hiện các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ tài chính đối với hoạt động tái chế, sử dụng sản phẩm, vật liệu từ hoạt động tái chế theo quy định. 5. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm: a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật hoặc quy định khi sử dụng chất thải làm nguyên liệu, vật liệu thuộc phạm vi quản lý; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về sử	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		dụng chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; b) Ban hành, sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật đối với sản phẩm từ hoạt động tái chế thuộc phạm vi quản lý; tổ chức kiểm tra, giám sát việc đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định. 6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát việc sản xuất, lưu thông, sử dụng sản phẩm từ hoạt động tái chế trên địa bàn; xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm theo quy định.	
81.		**Điều 108. Đối tượng và lộ trình thực hiện về tỷ lệ vật liệu tái chế trong sản phẩm, hàng hóa** 1. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2030, tổ chức, cá nhân sản xuất bao bì nhựa, bao bì giấy trong nước có trách nhiệm bảo đảm tỷ lệ vật liệu tái chế tối thiểu như sau: a) Bao bì nhựa (gồm: bao bì đựng đồ uống, thực phẩm, túi nilon, bao bì sử dụng để chứa đựng hàng hóa trong quá trình vận chuyển) là 10%; b) Bao bì giấy công nghiệp, bao gói sử dụng trong lưu thông hàng hóa là 20%. 2. Căn cứ tình hình thực tiễn về loại hình, năng lực tái chế và yêu cầu bảo vệ môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trình Chính phủ ban hành quy định lộ trình thực hiện tỷ lệ vật liệu tái chế tối thiểu trong sản phẩm, hàng hóa. 3. Tỷ lệ vật liệu tái chế được xác định theo phần trăm khối lượng vật liệu tái chế (không bao gồm phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài) trong tổng khối lượng vật liệu cấu thành sản	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		phẩm, hàng hóa. 4. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất bao bì nhựa, bao bì giấy không bảo đảm tỷ lệ vật liệu tái chế tối thiểu theo lộ trình quy định tại khoản 1 Điều này thì phải lập báo cáo giải trình và kế hoạch khắc phục gửi cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo. Kế hoạch khắc phục phải xác định rõ biện pháp, lộ trình, tiến độ và trách nhiệm thực hiện để bảo đảm đạt tỷ lệ tối thiểu trong kỳ tiếp theo; trường hợp không khắc phục đúng kế hoạch thì bị xử lý theo quy định. Phần thiếu hụt tỷ lệ vật liệu tái chế của kỳ báo cáo trước phải được bù vào kỳ báo cáo tiếp theo. 5. Khuyến khích tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này sử dụng nguyên liệu tái chế thay cho nguyên liệu nguyên sinh, thiết kế sản phẩm có khả năng tái chế, công khai hàm lượng vật liệu tái chế trong sản phẩm, áp dụng hộ chiếu sản phẩm số (mã sản phẩm, nhà sản xuất; thành phần, tỷ lệ vật liệu tái chế; thời gian sử dụng, bảo trì; khả năng tháo rời, tái sử dụng, tái chế; hướng dẫn thu hồi, xử lý). 6. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa từ chất thải, vật liệu tái chế có trách nhiệm tự công bố tỷ lệ vật liệu tái chế trong sản phẩm, hàng hóa theo quy định; lưu giữ hồ sơ, tài liệu xác định tỷ lệ vật liệu tái chế cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.	
82.	**Điều 74. Các trường hợp đặc thù về quản lý nước thải, khí thải** 1. Các cơ sở, dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng không phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.	**Điều 109. Các trường hợp đặc thù về quản lý nước thải, khí thải** 1. Các loại nước sau đây không quản lý như nước thải: a) Nước xả ra từ nhà máy thủy điện bao gồm nước xả ra từ tua bin phát điện của nhà máy thủy điện lấy từ đập, hồ chứa của nhà máy, không qua bất kỳ công đoạn sản xuất, vận	Quy định chi tiết một số điểm, khoản Điều 72 (điểm b, c, d khoản 1; khoản 1a, 1b, điểm c khoản 2, khoản 3, 4, 4a) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	3. Nước thải được tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp với mục đích sử dụng nước. Nước thải khi chuyển giao để tái sử dụng thì phải đáp ứng yêu cầu tại khoản 4 Điều này. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc quy định, hướng dẫn về tái sử dụng nước thải cụ thể như sau: b) Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật hoặc quy định khi tuần hoàn, tái sử dụng nước thải cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trừ trường hợp nước thải sau khi tuần hoàn, tái sử dụng được tiếp tục thu gom, xử lý trước khi xả ra môi trường.	hành nào có khả năng gây ô nhiễm (không bao gồm nước thải từ sinh hoạt, từ hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa, vệ sinh công trình và hoạt động cơ khí, kỹ thuật, tổ chức, vận hành khác của nhà máy có tiếp xúc với chất gây ô nhiễm). b) Nước thải từ nước biển dùng vào sản xuất muối. c) Nước trao đổi nhiệt. d) Nước mưa tự nhiên chảy tràn qua khu vực khai thác, sân công nghiệp, bãi thải (trừ bãi thải chứa quặng đuôi); nước tháo khô mỏ của dự án, cơ sở khai thác khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản. 3. Nước thải được tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành phù hợp với mục đích sử dụng nước. Nước thải khi chuyển giao để tái sử dụng thì phải đáp ứng yêu cầu tại khoản 4 Điều này. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc quy định, hướng dẫn về tái sử dụng nước thải cụ thể như sau: b) **Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định khi sử dụng nước thải làm nước rửa đường.** Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật hoặc quy định khi ~~tuần hoàn,~~ tái sử dụng nước thải cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường~~, trừ trường hợp nước thải sau khi tuần hoàn, tái sử dụng được tiếp tục thu gom, xử lý trước khi xả ra môi trường~~. 4. Trường hợp chưa ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật thì nước sau xử lý đáp ứng yêu cầu sau: a) Giá trị giới hạn tối đa của các thông số kim loại phải đáp	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	4. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với một số hoạt động chuyển giao nước thải đặc thù: b) Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp chuyển giao nước thải phải đáp ứng các yêu cầu sau: Có phương án chuyển giao nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng và được nêu rõ tại quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường; có hợp đồng chuyển giao nước thải với cơ sở tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng bảo đảm các yêu cầu theo quy định tại điểm d khoản này; có hạ tầng, thiết bị chứa nước thải tạm thời bảo đảm chống tràn, đổ, rò rỉ ra môi trường xung quanh; 6. Chủ dự án đầu tư, cơ sở tái sử dụng nước thải để tưới cho cây trồng theo quy định tại khoản 3 Điều này phải có phương án tái sử dụng nước thải về địa điểm, diện tích, số lượng cây, thời gian, tần suất và nêu rõ trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường hoặc có văn bản báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh trước khi thực hiện. Việc sử dụng nước thải để	ứng Bảng 1 QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt; b) Giá trị giới hạn tối đa của các thông số ô nhiễm không thuộc điểm a khoản 2 phải đáp ứng QCVN 40:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp hoặc QCVN 14:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sinh hoạt tương ứng với loại nước thải. 5. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với một số hoạt động chuyển giao nước thải đặc thù: b) Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp chuyển giao nước thải phải đáp ứng các yêu cầu sau: Có phương án chuyển giao nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng và được nêu rõ tại quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường **hoặc** giấy phép môi trường **hoặc đăng ký môi trường**; có hợp đồng chuyển giao nước thải với cơ sở tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng bảo đảm các yêu cầu theo quy định tại điểm d khoản này; có hạ tầng, thiết bị chứa nước thải tạm thời bảo đảm chống tràn, đổ, rò rỉ ra môi trường xung quanh; 6. Chủ dự án đầu tư, cơ sở tái sử dụng nước thải để tưới cho cây trồng theo quy định tại khoản 3 Điều này phải có phương án tái sử dụng nước thải về địa điểm, diện tích, số lượng cây, thời gian, tần suất và nêu rõ trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường **hoặc** giấy phép môi trường **hoặc** đăng ký môi trường **hoặc** có văn bản báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh trước khi thực hiện. Việc sử dụng nước thải để tưới cho cây trồng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	tưới cho cây trồng phải đáp ứng các yêu cầu sau đây: d) Trước khi sử dụng nước thải để tưới cây, phải thực hiện đánh giá hiện trạng, quan trắc tối thiểu 01 lần tại khu vực dự kiến tưới và chỉ được tưới khi giá trị hàm lượng của nhóm kim loại nặng và nhóm hóa chất độc hại khác trong đất không vượt quá giá trị giới hạn theo loại đất tương ứng quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất. Thực hiện quan trắc, giám sát chất lượng đất tại khu vực tưới với tần suất quan trắc 03 tháng/lần đối với nhóm kim loại nặng, 01 năm/lần đối với nhóm hóa chất độc hại khác quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất. Phải dừng ngay việc tái sử dụng nước thải để tưới và thực hiện biện pháp xử lý theo quy định trong trường hợp kết quả quan trắc không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất;	d) Trước khi sử dụng nước thải để tưới cây, phải thực hiện đánh giá hiện trạng, quan trắc tối thiểu 01 lần tại khu vực dự kiến tưới và chỉ được tưới khi giá trị hàm lượng của nhóm kim loại nặng và nhóm hóa chất độc hại khác trong đất không vượt quá giá trị giới hạn theo loại đất tương ứng quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất. Thực hiện quan trắc, giám sát chất lượng đất tại khu vực tưới với tần suất quan trắc **01** tháng/lần đối với nhóm kim loại nặng, **06** năm/lần đối với nhóm hóa chất độc hại khác quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất. Phải dừng ngay việc tái sử dụng nước thải để tưới và thực hiện biện pháp xử lý theo quy định trong trường hợp kết quả quan trắc không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất;	
83.	**Điều 76. Ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải** 1. Ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải là việc tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng mới bãi chôn lấp chất thải gửi một khoản tiền để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường sau khi đóng bãi theo phương án cải tạo môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định. 2. Khoản tiền ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải: a) Số tiền ký quỹ phải được tính toán bảo đảm đủ kinh phí để cải tạo môi trường tại bãi chôn lấp chất thải, căn cứ vào các nội dung cải tạo môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; b) Việc tính toán số tiền ký quỹ phải áp dụng định mức,	**Điều 111. Ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải** 1. Ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải là việc tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng mới bãi chôn lấp chất thải gửi một khoản tiền để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đóng bãi chôn lấp, quản lý và vận hành các công trình xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường (nếu có) sau khi đóng bãi theo phương án trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định hoặc trong giấy phép môi trường đã được cơ quan, người có thẩm quyền cấp. 2. Tính toán số tiền ký quỹ: a) Số tiền ký quỹ phải được tính toán bảo đảm đủ kinh phí để đóng bãi chôn lấp, quản lý và vận hành các công trình xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường (nếu có) sau khi đóng bãi. b) Việc tính toán số tiền ký quỹ phải áp dụng định mức, đơn giá của địa phương tại thời điểm lập phương	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	đơn giá của địa phương tại thời điểm lập phương án cải tạo môi trường. Trường hợp địa phương không có định mức, đơn giá thì áp dụng theo định mức, đơn giá của bộ, ngành tương ứng. Trong trường hợp bộ, ngành không có đơn giá thì áp dụng theo giá thị trường; c) Tổng số tiền ký quỹ (chưa bao gồm yếu tố trượt giá) bằng tổng kinh phí của các hạng mục công trình cải tạo, đóng cửa đối với bãi chôn lấp chất thải, chi phí xử lý ô nhiễm, quan trắc môi trường và vận hành các công trình xử lý chất thải. Phương pháp tính và dự toán chi phí xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; d) Số tiền ký quỹ hằng năm (chưa bao gồm yếu tố trượt giá) được tính bằng tổng số tiền ký quỹ chia đều cho các năm theo thời gian trong dự án đầu tư; đ) Tổ chức, cá nhân nộp số tiền ký quỹ hằng năm phải tính đến yếu tố trượt giá và được xác định bằng số tiền ký quỹ hằng năm nhân với chỉ số giá tiêu dùng của các năm trước đó tính từ thời điểm phương án được phê duyệt. Chỉ số giá tiêu dùng hằng năm áp dụng theo công bố của Tổng cục Thống kê cho địa phương nơi triển khai dự án hoặc cơ quan có thẩm quyền; e) Tiền ký quỹ bảo vệ môi trường được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam tại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh và được hưởng lãi suất bằng lãi suất cho vay của quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ và được tính từ thời điểm ký quỹ. Trường hợp bên nhận ký quỹ không thực hiện hoạt động cho vay thì lãi suất ký quỹ được xác định theo lãi suất cho vay của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tại thời điểm nhận ký quỹ. Trường hợp bên nhận ký quỹ áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay cho nhiều đối tượng khác nhau, lãi tiền gửi ký quỹ bên	án cải tạo môi trường. Trường hợp địa phương không có định mức, đơn giá thì áp dụng theo định mức, đơn giá của bộ, ngành tương ứng. Trong trường hợp bộ, ngành không có đơn giá thì áp dụng theo giá thị trường; c) Phương pháp tính và dự toán chi phí đóng bãi chôn lấp, quản lý và vận hành các công trình xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường (nếu có); d) Số tiền ký quỹ hằng năm (chưa bao gồm yếu tố trượt giá) được tính bằng tổng số tiền ký quỹ chia đều cho các năm theo thời gian hoạt động của bãi chôn lấp đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường; đ) Tổ chức, cá nhân nộp số tiền ký quỹ hằng năm phải tính đến yếu tố trượt giá và được xác định bằng số tiền ký quỹ hằng năm quy định tại điểm d khoản này nhân với chỉ số giá tiêu dùng của các năm trước đó tính từ thời điểm phương án được phê duyệt. Chỉ số giá tiêu dùng hằng năm áp dụng theo công bố của Cục Thống kê cho địa phương nơi triển khai dự án hoặc cơ quan có thẩm quyền. 3. Thời gian ký quỹ, xác nhận ký quỹ: a) Thời gian ký quỹ được tính từ ngày dự án có hoạt động chôn lấp đến khi kết thúc hoạt động chôn lấp; b) Trường hợp dự án chưa kết thúc hoạt động chôn lấp chất thải mà đề xuất cấp giấy phép môi trường mới hoặc gia hạn giấy phép thì phải tính toán lại số tiền ký quỹ và phải áp dụng định mức, đơn giá của địa phương tại thời điểm này trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường gửi cơ quan, người có thẩm quyền để xem xét, cấp phép. 4. Phương thức ký quỹ: a) Trường hợp bãi chôn lấp chất thải có thời gian hoạt động	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	nhận ký quỹ phải trả cho bên ký quỹ được tính bằng mức lãi suất cho vay bình quân số học của các mức lãi suất cho vay đó. 3. Thời gian ký quỹ, xác nhận ký quỹ: a) Thời gian ký quỹ được tính từ ngày dự án đầu tư xử lý chất thải có hoạt động chôn lấp được cấp giấy phép môi trường đến khi kết thúc hoạt động chôn lấp; b) Ngay sau khi nhận ký quỹ, Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh xác nhận việc ký quỹ của tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng bãi chôn lấp chất thải vào văn bản đề nghị ký quỹ của tổ chức, cá nhân. Nội dung xác nhận ký quỹ bảo vệ môi trường phải thể hiện đầy đủ các thông tin sau: tổng số tiền ký quỹ được tính toán; thời hạn hoàn trả tiền ký quỹ thực hiện ngay sau khi bàn giao các công trình bảo vệ môi trường được cải tạo; thời hạn phong tỏa tài khoản (nếu có). 4. Quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ: a) Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh đã nhận ký quỹ có trách nhiệm hoàn trả số tiền ký quỹ và lãi suất tiền ký quỹ cho tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng bãi chôn lấp chất thải sau khi nhận được văn bản đề nghị của chủ dự án đầu tư kèm theo hồ sơ đã hoàn thành nội dung xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải; b) Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh quản lý, sử dụng tiền ký quỹ theo đúng quy định của pháp luật; c) Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh đôn đốc các tổ chức, cá nhân vận hành và quản lý bãi chôn lấp chất thải thực hiện ký quỹ cải tạo môi trường đúng hạn; kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm	nhỏ hơn hoặc bằng 01 năm thì thực hiện ký quỹ một lần. Mức tiền ký quỹ bằng 100% số tiền đã được phê duyệt, có tính yếu tố trượt giá tại thời điểm ký quỹ; b) Trường hợp bãi chôn lấp chất thải có thời gian hoạt động từ 01 năm trở lên thì thực hiện ký quỹ nhiều lần; c) Số tiền ký quỹ có tính tới yếu tố trượt giá được tổ chức, cá nhân tự kê khai, nộp tiền ký quỹ và thông báo cho quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ; d) Tiền ký quỹ bảo vệ môi trường được nộp bằng tiền đồng Việt Nam tại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh và được hưởng lãi suất bằng lãi suất cho vay của quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ và được tính từ thời điểm ký quỹ. Trường hợp bên nhận ký quỹ không thực hiện hoạt động cho vay thì lãi suất ký quỹ được xác định theo lãi suất cho vay của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tại thời điểm nhận ký quỹ. Trường hợp bên nhận ký quỹ áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay cho nhiều đối tượng khác nhau, lãi tiền gửi ký quỹ bên nhận ký quỹ phải trả cho bên ký quỹ được tính bằng mức lãi suất cho vay bình quân số học của các mức lãi suất cho vay đó. 5. Thời điểm ký quỹ và tiếp nhận tiền ký quỹ: a) Tổ chức, cá nhân thực hiện ký quỹ lần đầu trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày thực hiện chôn lấp chất thải hoặc kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường; b) Trường hợp ký quỹ nhiều lần, việc ký quỹ từ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trong khoảng thời gian không quá 07 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố chỉ số giá tiêu dùng của năm trước năm ký quỹ; c) Nơi tiếp nhận tiền ký quỹ có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác của khoản tiền ký quỹ và cấp giấy xác nhận đã	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	của tổ chức, cá nhân trong trường hợp chậm ký quỹ theo quy định; d) Trường hợp chủ dự án đầu tư xây dựng bãi chôn lấp chất thải, phá sản, đóng cửa bãi chôn lấp chất thải, khoản tiền ký quỹ được sử dụng để thanh toán chi phí xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải. 5. Việc hoàn trả khoản tiền ký quỹ trên cơ sở tiến độ tổ chức, cá nhân đã hoàn thành nội dung cải tạo môi trường và được thực hiện như sau: a) Chủ cơ sở bãi chôn lấp chất thải sau khi hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung cải tạo bãi chôn lấp chất thải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường; b) Thành phần hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường bao gồm 01 đơn đề nghị nghiệm thu hoàn thành và 01 báo cáo hoàn thành (từng phần hoặc toàn bộ) phương án cải tạo môi trường; c) Thời hạn kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường là 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ; d) Quy trình kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường như sau: Cơ quan kiểm tra, xác nhận thành lập đoàn kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường gồm ít nhất là 07 thành viên; gửi quyết định thành lập hội đồng kèm theo tài liệu đến từng thành viên đoàn kiểm tra; Đoàn kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở chôn lấp chất thải. Sau khi kết thúc kiểm tra, trường hợp việc cải tạo môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan kiểm tra,	ký quỹ cho tổ chức, cá nhân. 6. Quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ: a) Nơi tiếp nhận tiền ký quỹ có trách nhiệm hoàn trả số tiền ký quỹ và lãi suất tiền ký quỹ cho tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng bãi chôn lấp chất thải sau khi nhận được văn bản đề nghị của chủ dự án đầu tư kèm theo giấy xác nhận đã hoàn thành cải tạo môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải; b) Nơi tiếp nhận tiền ký quỹ quản lý, sử dụng tiền ký quỹ theo đúng quy định của pháp luật; c) Nơi tiếp nhận tiền ký quỹ đôn đốc các tổ chức, cá nhân vận hành và quản lý bãi chôn lấp chất thải thực hiện ký quỹ cải tạo môi trường đúng hạn; kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm của tổ chức, cá nhân trong trường hợp chậm ký quỹ theo quy định; d) Trường hợp chủ dự án đầu tư xây dựng bãi chôn lấp chất thải, phá sản, đóng cửa bãi chôn lấp chất thải, khoản tiền ký quỹ được sử dụng để thanh toán chi phí xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải. Nơi tiếp nhận tiền ký quỹ có trách nhiệm hoàn trả số tiền ký quỹ và lãi suất tiền ký quỹ cho tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng bãi chôn lấp chất thải kinh phí của các hạng mục công trình cải tạo, đóng cửa đối với bãi chôn lấp chất thải, chi phí xử lý ô nhiễm, quan trắc môi trường và vận hành các công trình xử lý chất thải 5. Việc xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường được thực hiện như sau: a) Chủ cơ sở bãi chôn lấp chất thải sau khi hoàn thành từng phần hoặc toàn bộ nội dung cải tạo bãi chôn lấp chất thải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	xác nhận cấp giấy xác nhận hoàn thành nội dung cải tạo môi trường theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Trường hợp chưa đủ điều kiện xác nhận, cơ quan kiểm tra, xác nhận thông báo cho chủ cơ sở bãi chôn lấp chất thải và nêu rõ lý do; đ) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được giấy xác nhận hoàn thành nội dung cải tạo môi trường, nơi nhận tiền ký quỹ hoàn trả tiền ký quỹ cho tổ chức, cá nhân; e) Tổ chức, cá nhân chỉ được rút tiền lãi một lần sau khi có giấy xác nhận hoàn thành nội dung cải tạo môi trường; g) Việc hoàn trả khoản tiền ký quỹ được thực hiện sau khi có giấy xác nhận hoàn thành nội dung cải tạo môi trường. 6. Trường hợp tổ chức, cá nhân được phép đầu tư, xây dựng và vận hành bãi chôn lấp chất thải chuyển nhượng quyền hoặc mua bán, đổi tên, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hoặc tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu mới của doanh nghiệp phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ về cải tạo môi trường và ký quỹ cải tạo môi trường. 7. Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải. 8. Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý, giám sát việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải tại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. 9. Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý, giám sát việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải tại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt N	b) Thành phần hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường bao gồm 01 đơn đề nghị nghiệm thu hoàn thành và 01 báo cáo hoàn thành (từng phần hoặc toàn bộ) phương án cải tạo môi trường theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; c) Thời hạn kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường là 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ; d) Quy trình kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường như sau: Cơ quan kiểm tra, xác nhận thành lập đoàn kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường gồm ít nhất là 07 thành viên; gửi quyết định thành lập hội đồng kèm theo tài liệu đến từng thành viên đoàn kiểm tra; Đoàn kiểm tra, xác nhận hoàn thành phương án cải tạo môi trường tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở chôn lấp chất thải. Sau khi kết thúc kiểm tra, trường hợp việc cải tạo môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan kiểm tra, xác nhận cấp giấy xác nhận hoàn thành nội dung cải tạo môi trường theo mẫu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành. Trường hợp chưa đủ điều kiện xác nhận, cơ quan kiểm tra, xác nhận thông báo cho chủ cơ sở bãi chôn lấp chất thải và nêu rõ lý do; đ) Việc hoàn trả khoản tiền ký quỹ được thực hiện sau khi có giấy xác nhận hoàn thành nội dung cải tạo môi trường. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị hoàn trả tiền ký quỹ kèm theo giấy xác nhận hoàn thành nội dung cải tạo môi trường, nơi nhận tiền ký quỹ hoàn trả tiền ký quỹ cho tổ chức, cá nhân. 6. Trường hợp tổ chức, cá nhân được phép đầu tư, xây dựng và vận hành bãi chôn lấp chất thải chuyển nhượng quyền	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		hoặc mua bán, đổi tên, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp thì tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng hoặc tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu mới của doanh nghiệp phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ về cải tạo môi trường và ký quỹ cải tạo môi trường. 7. Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải. 8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, giám sát việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải tại quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh.	
84.	**Điều 4. Đối tượng, lộ trình thực hiện** 1. Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để đưa ra thị trường Việt Nam phải thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì đó theo tỷ lệ, quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Điều 5 Nghị định này. Một số trường hợp cụ thể được thực hiện như sau: a) Trường hợp sản phẩm, bao bì có cùng nhãn hiệu được sản xuất tại nhiều nhà sản xuất khác nhau thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế; b) Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất là bên nhận gia công sản phẩm, bao bì cho bên đặt gia công thì bên đặt gia công là đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế; c) Trường hợp ủy thác nhập khẩu sản phẩm, bao bì thì tổ	**Điều 112. Đối tượng, lộ trình thực hiện** 1. Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm **thuộc danh mục sản phẩm quy định tại Mục II Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này để đưa ra thị trường Việt Nam phải thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm. Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm quy định tại khoản 2 Điều này có bao bì thương phẩm thuộc danh mục bao bì quy định tại Mục I Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định** này để đưa ra thị trường Việt Nam phải thực hiện trách nhiệm tái chế bao bì đó. Một số trường hợp cụ thể được thực hiện như sau: a) Trường hợp sản phẩm, bao bì có cùng nhãn hiệu được sản xuất tại nhiều nhà sản xuất khác nhau thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế; b) Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất là bên nhận gia	Kế thừa các quy định tại Nghị định số 110/2026/NĐ-CP, trong đó điều chỉnh, bổ sung một số nội dung, bao gồm: - Điều chỉnh kỹ thuật để làm rõ đối tượng thuộc danh mục phải tái chế là sản phẩm hoặc bao bì của sản phẩm.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	chức, cá nhân chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế. Trường hợp bên nhận ủy thác chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa thì sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường là sản phẩm, bao bì chuyển giao cho bên ủy thác, doanh thu từ sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường là tổng giá trị nhập khẩu và phí ủy thác; d) Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm tái chế là công ty mẹ hoặc công ty có các chi nhánh hạch toán độc lập được ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự để thực hiện trách nhiệm tái chế cho công ty con hoặc chi nhánh hạch toán độc lập. 2. Bao bì quy định tại khoản 1 Điều này là bao bì thương phẩm (bao gồm cả loại bao bì trực tiếp và bao bì ngoài) theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa của sản phẩm, hàng hóa sau đây: a) Thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm (trừ kẹo cao su); b) Mỹ phẩm theo quy định của Chính phủ về điều kiện sản xuất mỹ phẩm; c) Thuốc theo quy định của pháp luật về dược; d) Phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y theo quy định của pháp luật về phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y; đ) Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh dùng trong nông nghiệp, y tế và hoạt động sinh hoạt; e) Xi măng. 3. Các đối tượng sau đây không phải thực hiện trách nhiệm tái chế: a) Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì để xuất	công sản phẩm, bao bì cho bên đặt gia công thì bên đặt gia công là đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế; c) Trường hợp ủy thác nhập khẩu sản phẩm, bao bì thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế. Trường hợp bên nhận ủy thác chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa thì sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường là sản phẩm, bao bì chuyển giao cho bên ủy thác, doanh thu từ sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường là tổng giá trị nhập khẩu và phí ủy thác; d) Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm tái chế là công ty mẹ hoặc công ty có các chi nhánh hạch toán độc lập được ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự để thực hiện trách nhiệm tái chế cho công ty con hoặc chi nhánh hạch toán độc lập. 2. Bao bì quy định tại khoản 1 Điều này là bao bì thương phẩm (bao gồm cả loại bao bì trực tiếp và bao bì ngoài) theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa của sản phẩm, hàng hóa sau đây: a) Thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm (trừ kẹo cao su); b) Mỹ phẩm theo quy định của Chính phủ về điều kiện sản xuất mỹ phẩm; c) Thuốc theo quy định của pháp luật về dược; d) Phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y theo quy định của pháp luật về phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y; đ) Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh dùng trong nông nghiệp, y tế và hoạt động sinh hoạt; e) Xi măng.	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	khẩu, tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường; b) Nhà sản xuất, nhập khẩu có tổng doanh thu từ các sản phẩm quy định tại khoản 2 Điều này dưới 30 tỷ đồng/năm; c) Nhà sản xuất đã đưa ra thị trường bao bì nhưng bao bì đó được chính nhà sản xuất đó thu hồi, đóng gói để tiếp tục đưa ra thị trường với tỷ lệ thu hồi, đóng gói bằng hoặc cao hơn tỷ lệ tái chế bắt buộc theo quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị định này. 4. Nhà sản xuất, nhập khẩu phương tiện giao thông đường bộ có trách nhiệm tái chế đối với phương tiện giao thông đường bộ do mình sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.	3. Các đối tượng sau đây không phải thực hiện trách nhiệm tái chế: a) Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì để xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm; b) Nhà sản xuất, nhập khẩu có tổng doanh thu từ các sản phẩm quy định tại khoản 2 Điều này **và sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm quy định tại Mục II Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định này** dưới 30 tỷ đồng/năm. c) Nhà sản xuất đã đưa sản phẩm quy định tại khoản 2 Điều này ra thị trường nhưng bao bì của sản phẩm đó được chính nhà sản xuất này thu hồi, đóng gói để tiếp tục đưa ra thị trường với tỷ lệ thu hồi, đóng gói bằng hoặc cao hơn tỷ lệ tái chế bắt buộc theo quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định này. 4. Nhà sản xuất, nhập khẩu phương tiện giao thông đường bộ có trách nhiệm tái chế đối với phương tiện giao thông đường bộ do mình sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường **từ ngày 01 tháng 01 năm 2030.**	- Bổ sung quy định miễn trừ thực hiện trách nhiệm tái chế đối với toàn bộ sản phẩm và sản phẩm có bao bì thuộc đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế có tổng doanh thu dưới 30 tỷ đồng/năm (quy định trước đây chỉ miễn trừ đối với doanh nghiệp có sản phẩm có bao bì thuộc đối tượng thực hiện trách nhiệm EPR có tổng doanh thu dưới 30 tỷ đồng/năm) nhằm tạo điều kiện, giảm chi phí tuân thủ đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. - Lùi thời điểm có trách nhiệm tái chế phương tiện giao thông đường bộ từ 01/01/2027 sang 01/01/2030 nhằm thêm thời gian cho doanh nghiệp chuẩn bị cơ chế thu hồi, hạ tầng tái chế và năng lực thực hiện hiệu quả đối với nhóm phương tiện giao thông.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
85.	**Điều 5. Tỷ lệ tái chế, quy cách tái chế bắt buộc** 1. Tỷ lệ tái chế bắt buộc là tỷ lệ khối lượng sản phẩm, bao bì tối thiểu phải được tái chế theo quy cách tái chế bắt buộc trong năm thực hiện trách nhiệm trên tổng khối lượng sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường trong năm có trách nhiệm. Trường hợp sản phẩm, phương tiện giao thông đường bộ, thiết bị điện - điện tử nếu có linh kiện, thiết bị hợp phần hoặc cấu thành mà linh kiện, thiết bị hợp phần hoặc cấu thành thuộc danh mục sản phẩm phải tái chế đã được nhà sản xuất, nhập khẩu cung cấp linh kiện, thiết bị đó thực hiện trách nhiệm tái chế theo quy định của Nghị định này thì khối lượng để tính tỷ lệ tái chế bắt buộc của sản phẩm, phương tiện, thiết bị đó được trừ đi khối lượng linh kiện, thiết bị hợp phần hoặc cấu thành tương ứng.	**Điều 113. Tỷ lệ tái chế, quy cách tái chế bắt buộc** 1. Tỷ lệ tái chế bắt buộc là tỷ lệ khối lượng sản phẩm, bao bì tối thiểu phải được tái chế theo quy cách tái chế bắt buộc trong năm thực hiện trách nhiệm trên tổng khối lượng sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường trong năm có trách nhiệm. Trường hợp sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm phải tái chế được sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam có sử dụng linh kiện, thiết bị, hợp phần hoặc cấu thành cũng thuộc danh mục sản phẩm phải tái chế theo quy định của Nghị định này do nhà sản xuất, nhập khẩu tại Việt Nam cung cấp, khi kê khai khối lượng sản phẩm đưa ra thị trường để xác định trách nhiệm tái chế, được trừ khối lượng của các linh kiện, thiết bị, hợp phần hoặc cấu thành tương ứng. 3. Nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện thu hồi để tái chế các sản phẩm, bao bì cùng nhóm quy định tại Cột 2 Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này để đạt được tỷ lệ tái chế bắt buộc đối với loại sản phẩm, bao bì tương ứng, trừ các trường hợp sau: phế liệu nhập khẩu; bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp; sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất. Nhà sản xuất, nhập khẩu phương tiện giao thông đường bộ, thiết bị điện, điện tử được thu hồi để tái chế linh kiện, thiết bị hợp phần hoặc cấu thành **chính** của phương tiện giao thông, thiết bị điện, điện tử thải bỏ để đạt được tỷ lệ tái chế bắt buộc đối với phương tiện giao thông, thiết bị điện, điện tử tương ứng. 5. Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện trách nhiệm tái chế không đáp ứng tỷ lệ tái chế bắt buộc theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì được phép chuyển phần khối lượng phải tái chế chưa hoàn thành sang các năm tiếp theo để tiếp tục thực hiện. Thời hạn tối đa được phép	Kế thừa các quy định tại Nghị định số 110/2026/NĐ-CP, trong đó điều chỉnh, bổ sung một số nội dung, bao gồm: - Làm rõ quy định cho phép trừ khối lượng linh kiện, thiết bị, hợp phần hoặc cấu thành thuộc danh mục sản phẩm phải tái chế đã được nhà sản xuất, nhập khẩu tại Việt Nam cung cấp khi xác định khối lượng sản phẩm phải thực hiện trách nhiệm tái chế nhằm tránh tính trùng trách nhiệm tái chế đối với cùng sản phẩm, bảo đảm việc xác định khối lượng phải tái chế chính xác, công bằng - Cho phép nhà sản xuất, nhập khẩu được trừ khối lượng vật liệu tái chế do đơn vị tái chế tại Việt Nam cung cấp khi xác định khối lượng bao bì phải thực hiện trách nhiệm tái chế nhằm tạo cơ chế khuyến khích doanh nghiệp sử dụng vật liệu tái chế trong sản xuất bao bì, thúc đẩy tiêu thụ vật liệu tái chế trong nước và phát triển thị trường vật liệu tái chế.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		để chuyển khối lượng tái chế chưa hoàn thành đối với từng sản phẩm, bao bì cụ thể như sau: a) Đối với Pin Lithium, Pin Nickel-Metal Hydrid sử dụng cho phương tiện giao thông, thời hạn tối đa 05 (năm) năm kể từ năm 2029; b) Đối với thiết bị điện - điện tử, thời hạn tối đa 05 (năm) năm kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực; c) Đối với bao bì giấy đa lớp, bao bì sắt, bao bì kim loại khác, bao bì thủy tinh, bao bì nhựa mềm, thời hạn tối đa 03 (ba) năm kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực; d) Đối với các nhóm sản phẩm, bao bì trừ các sản phẩm, bao bì quy định tại điểm a, b, c khoản này, thời hạn tối đa 02 (hai) năm kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực. 6. Quy cách tái chế bắt buộc là các giải pháp được lựa chọn để tái chế cho từng nhóm sản phẩm, bao bì được quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này và các giải pháp tái chế khác do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định bổ sung theo từng thời kỳ. Trường hợp xuất khẩu sản phẩm để thực hiện trách nhiệm tái chế phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng tái chế, tân trang phù hợp ở nước ngoài thì thực hiện thủ tục thông báo theo Công ước Basel quy định tại khoản 5 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường.	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
86.	**Điều 6. Hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế** 1. Nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn một hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường cho một nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn hình thức tổ chức tái chế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường, nhà sản xuất, nhập khẩu tự quyết định việc tái chế theo các cách thức sau đây: a) Tự thực hiện tái chế hoặc sử dụng sản phẩm, bao bì thải bỏ làm nguyên liệu để sản xuất ra sản phẩm, bao bì; b) Hợp đồng với đơn vị tái chế; c) Ủy quyền cho đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế; d) Kết hợp cách thức quy định tại các điểm a, b và c khoản này. 3. Nhà sản xuất, nhập khẩu khi tự thực hiện tái chế phải có giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần có nội dung phù hợp và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. 4. Đơn vị tái chế được thuê bởi nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế để thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì phải có giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần có nội dung phù hợp. 5. Đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế được nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này phải nghiệm thu, xác nhận khối lượng sản phẩm, bao bì đã được đơn vị tái chế nhận chuyển giao và tái chế để tính vào kết quả tổ chức tái chế được ủy quyền và không được ủy quyền lại cho đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế	**Điều 114. Hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế** 1. Nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn các hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường cho một nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 2 Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này hoặc theo hình thức nêu tại khoản 2 Điều này theo lộ trình quy định tại khoản 3 Điều này. **2. Các hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế khác bao gồm:** **a) Xuất khẩu sang các quốc gia khác để tái chế;** **b) Kết hợp cách thức quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường và quy định tại điểm a khoản này.** **3. ~~Lộ trình thực hiện các hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế như sau:~~** **~~a)~~ Từ năm 2030, nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì chỉ được thực hiện theo các hình thức: thực hiện thu hồi để tự tái chế hoặc chuyển giao cho đơn vị tái chế có chức năng phù hợp; ủy quyền cho tổ chức trung gian để thực hiện~~;** **~~b) Từ năm 2033, nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm chỉ được thực hiện theo các hình thức: thực hiện thu hồi để tự tái chế hoặc chuyển giao cho đơn vị tái chế có chức năng phù hợp; ủy quyền cho tổ chức trung gian để thực hiện.~~** ~~4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hỗ trợ đăng tải thông tin đơn vị tái chế và đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia~~.	Kế thừa các quy định tại Nghị định số 110/2026/NĐ-CP và cập nhật theo các quy định điều chỉnh, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, trong đó: - Lược bỏ hình thức đóng góp tài chính và bổ sung các hình thức khác được Luật giao cho Chính phủ quy định. - Bổ sung quy định lộ trình thực hiện các hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế. - Ngoài ra đưa các quy định về yêu cầu, trách nhiệm của PRO và đơn vị tái chế xuống các điều quy định riêng để quy định các đơn vị này.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	khác. 6. Các hồ sơ, chứng từ thu gom, chuyển giao, tiếp nhận và xuất kho nguyên liệu đưa vào tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì để tính vào kết quả tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu phải được lập, quản lý, theo dõi riêng biệt với các nguyên liệu tái chế khác. Chứng từ, biên bản giao nhận được thực hiện theo mẫu chứng từ chất thải nguy hại hoặc biên bản giao nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. 7. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hỗ trợ đăng tải thông tin đơn vị tái chế và đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia.		
87.		**Điều 115. Yêu cầu ~~, trách nhiệm~~ của tổ chức trung gian được ủy quyền** 1. Tổ chức trung gian được ủy quyền phải đáp ứng các yêu cầu về năng lực tổ chức thu hồi, tái chế đối với từng nhóm sản phẩm, bao bì nhận ủy quyền, bao gồm: a) Có hệ thống thu hồi sản phẩm, bao bì phù hợp với nhóm sản phẩm, bao bì nhận ủy quyền đáp ứng thu hồi đủ khối lượng cho các nhà sản xuất, nhập khẩu quy định ở điểm e khoản này thông qua việc tự thiết lập, vận hành hệ thống các điểm thu hồi; hợp đồng, văn bản thỏa thuận với chính quyền địa phương, đại lý, nhà phân phối hoặc tổ chức, cá nhân có hoạt động thu gom phù hợp (trừ đơn vị được thuê tái chế) để thu hồi sản phẩm, bao bì; b) Có hợp đồng, văn bản thỏa thuận với cơ sở tái chế phù hợp với quy cách tái chế bắt buộc để cơ sở tái chế này nhận chuyển giao và tái chế các sản phẩm, bao bì;	Bổ sung các quy định mới về yêu cầu và trách nhiệm của tổ chức trung gian được ủy quyền (PRO) nhằm nâng cao vai trò của PRO trong thúc đẩy hoạt động thu gom để tái chế.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		c) Tổ chức trung gian nhận ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế đối với bao bì thì phải nhận ủy quyền cho toàn bộ nhóm bao bì; không được đồng thời nhận ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế đối với sản phẩm phải tái chế; d) Trường hợp nhận ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế đối với sản phẩm thì chỉ được nhận ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế đối với một nhóm sản phẩm phải tái chế theo quy định tại Nghị định này; đ) Có hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận cam kết ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế với tối thiểu 03 nhà sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm tái chế sản phẩm hoặc tối thiểu 30 nhà sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm tái chế bao bì; e) Có cam kết thực hiện các chương trình, hoạt động hàng năm để truyền thông, đào tạo, tập huấn, nâng cao nhận thức, tăng cường năng lực phân loại, thu gom, tái chế sản phẩm, bao bì, chất thải. 2. Tổ chức trung gian phải đăng ký nhóm sản phẩm, bao bì dự kiến nhận ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được công bố trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia trước khi thực hiện trách nhiệm ủy quyền của nhà sản xuất, nhập khẩu. Hồ sơ, tài liệu đăng ký nhận ủy quyền nhận trách nhiệm tái chế phải đáp ứng các yêu cầu về năng lực quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Tổ chức trung gian chỉ được nhận ủy quyền đối với loại sản phẩm, bao bì đã được công bố.~~1. Tổ chức trung gian được ủy quyền phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường sau đây:~~ ~~a) Đáp ứng năng lực để tổ chức thu hồi các sản phẩm, bao bì do các nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền trên phạm vi toàn quốc; (có báo cáo về thiết lập các điểm thu hồi hoặc có hợp đồng, văn bản thỏa thuận với chính quyền địa~~	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		~~phương, tổ chức, cá nhân để thu gom các sản phẩm, bao bì nhận ủy quyền);~~ ~~b) Đối với tổ chức trung gian nhận ủy quyền tổ chức tái chế bao bì thì phải đáp ứng năng lực tổ chức thu hồi cho tất cả các nhóm bao bì phải tái chế theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp nhận ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế đối với bao bì thì không được nhận ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế đối với các sản phẩm phải tái chế;~~ ~~c) Các hoạt động thực hiện trách nhiệm tái chế theo ủy quyền phải được theo dõi, hạch toán trên cơ sở hệ thống chứng từ riêng biệt với các hoạt động sản xuất, kinh doanh khác;~~ ~~d) Có hệ thống quản lý dữ liệu điện tử để quản lý toàn bộ quá trình thực hiện trách nhiệm tái chế đối với khối lượng đã nhận ủy quyền;~~ ~~đ) Có năng lực tài chính để thực hiện trách nhiệm được ủy quyền.~~ ~~2. Tổ chức trung gian được ủy quyền có trách nhiệm sau đây:~~ ~~a) Tổ chức, điều phối, quản lý và kiểm soát việc thực hiện trách nhiệm tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì đã nhận ủy quyền từ các nhà sản xuất, nhập khẩu;~~ ~~b) Xây dựng và vận hành mạng lưới thu gom, vận chuyển, phân loại, chuyển giao và tái chế hoặc ký hợp đồng với các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn của quá trình tái chế;~~ ~~c) Chuyển giao các sản phẩm, bao bì thu hồi được cho đơn vị tái chế (không trực tiếp thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì hoặc sử dụng sản phẩm, bao bì đó làm nguyên liệu để sản xuất); tổ chức nghiệm thu, xác nhận khối lượng sản~~	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		~~phẩm, bao bì tại từng công đoạn của quá trình thực hiện căn cứ quản lý, kê khai, báo cáo và chịu trách nhiệm về tính chính xác của khối lượng, kết quả tái chế đã xác nhận;~~ ~~d) Trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, tổ chức trung gian được ủy quyền phải kê khai thông tin nhận ủy quyền của các nhà sản xuất, nhập khẩu trong năm và báo cáo kết quả tổ chức thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì được nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền của năm liền trước theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Đối với báo cáo kết quả tổ chức thực hiện tái chế, không được báo cáo trùng lắp chủng loại, khối lượng sản phẩm, bao bì của các nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền khác nhau và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin báo cáo; thuê đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán đối với các thông tin trong báo cáo nêu trên;~~ ~~đ) Các hồ sơ, chứng từ thu gom, chuyển giao, tái chế đối với khối lượng, chủng loại sản phẩm, bao bì để tính vào kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế của từng nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền phải được lập, quản lý, theo dõi riêng biệt;~~ ~~e) Chịu sự kiểm tra, giám sát của nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền. Kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế được ủy quyền phải được xác nhận của bên ủy quyền trước khi báo cáo;~~ ~~f) Tổ chức trung gian phải chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ khối lượng sản phẩm, bao bì đã nhận ủy quyền của các nhà sản xuất, nhập khẩu đáp ứng quy cách tái chế bắt buộc theo quy định. Trường hợp thực hiện không đầy đủ khối lượng được ủy quyền thì phải báo cáo các nhà sản xuất, nhập khẩu.~~	
88.		**Điều 116. Trách nhiệm của tổ chức trung gian được ủy quyền**	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		1. Tổ chức trung gian được ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế theo hợp đồng ủy quyền với nhà sản xuất, nhập khẩu và có trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ khối lượng sản phẩm, bao bì đã nhận ủy quyền, bao gồm: a) Tổ chức thu hồi sản phẩm, bao bì được ủy quyền; cập nhật kết quả thu hồi sản phẩm, bao bì lên hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử để quản lý theo dõi; b) Chuyển giao sản phẩm, bao bì đã thu hồi cho đơn vị tái chế đã ký hợp đồng; tổ chức theo dõi, nghiệm thu, xác nhận khối lượng sản phẩm, bao bì đã được tái chế; cập nhật kết quả tái chế của từng đơn vị tái chế lên hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử để quản lý theo dõi; c) Lưu giữ đầy đủ hồ sơ, tài liệu và dữ liệu liên quan đến quá trình thu hồi, thu gom, chuyển giao và tái chế sản phẩm, bao bì, bảo đảm khả năng truy xuất, kiểm tra và đối chiếu khối lượng từ khâu thu hồi đến kết quả tái chế; d) Trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về tình hình nhận ủy quyền và kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế của năm liền trước theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 122 Nghị định này. 2. Tổ chức trung gian được ủy quyền chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của khối lượng và kết quả đã xác nhận. 3. Trường hợp khối lượng sản phẩm, bao bì thực tế được tái chế không đạt khối lượng đã nhận ủy quyền, tổ chức trung gian được ủy quyền phải kịp thời thông báo cho nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền; đồng thời có trách nhiệm tiếp tục tổ chức thực hiện phần khối lượng chưa hoàn thành theo hợp đồng ủy quyền và quy định của pháp luật.	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
89.		**Điều 1167. Thiết lập điểm thu hồi, lưu giữ, vận chuyển, tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ để thực hiện trách nhiệm tái chế** 1. Các nhà sản xuất, nhập khẩu, tổ chức trung gian được ủy quyền, cơ sở tái chế, xử lý chất thải có chức năng phù hợp trực tiếp thiết lập hoặc phối hợp với nhau thiết lập điểm thu hồi sản phẩm, bao bì thải bỏ hoặc hệ thống các điểm thu hồi tại địa điểm riêng hoặc tại địa điểm của cơ sở phân phối sản phẩm của nhà sản xuất, nhập khẩu. 2. Điểm thu hồi có thể được thiết kế để thu hồi nhiều loại sản phẩm, bao bì thải bỏ khác nhau và không phụ thuộc vào nhãn hiệu của sản phẩm, bao bì trước khi thải bỏ. Sản phẩm, bao bì thải bỏ tại điểm thu hồi phải được lưu giữ riêng theo từng loại; tuân thủ yêu cầu kỹ thuật về bao bì, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ theo quy định về quản lý chất thải. 3. Việc vận chuyển, chuyển giao sản phẩm thải bỏ là chất thải nguy hại phát sinh từ người tiêu dùng đến các điểm thu hồi, giữa các điểm thu hồi, từ điểm thu hồi đến cơ sở tái chế không phải tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường; phương tiện vận chuyển phải bảo đảm không gây rò rỉ, phát tán ô nhiễm ra ngoài môi trường. 4. Nhà sản xuất, nhập khẩu, tổ chức trung gian được ủy quyền khi chuyển giao sản phẩm thải bỏ là chất thải nguy hại từ các điểm thu hồi do mình trực tiếp thiết lập cho cơ sở tái chế có chức năng phù hợp thì phải thực hiện kê khai, sử dụng chứng từ chất thải nguy hại với vai trò đại diện chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định.	Quy định chi tiết khoản 4 Điều 54 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
90.		**Điều 1187. Tổ chức thu hồi sản phẩm, bao bì thải bỏ** 1. Nhà sản xuất, nhập khẩu, tổ chức trung gian được ủy quyền được trực tiếp hoặc phối hợp với các cơ sở phân phối sản phẩm, bao bì thiết lập các điểm thu hồi để tiếp nhận, thu hồi các sản phẩm, bao bì thải phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, văn phòng các cơ quan hành chính, trường học. 2. Hộ gia đình, cá nhân, văn phòng các cơ quan hành chính, trường học chuyển giao các sản phẩm, bao bì thải bỏ theo các hình thức sau: a) Tự chuyển đến điểm thu hồi; b) Chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thu gom để vận chuyển đến các điểm thu hồi sản phẩm thải bỏ; c) Chuyển giao cho các đơn vị vận chuyển, xử lý chất thải có chức năng phù hợp; d) Chuyển lại cho tổ chức, cá nhân sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế sản phẩm. Tổ chức, cá nhân tiếp nhận phải thực hiện trách nhiệm như chủ nguồn thải theo quy định. 3. Cơ sở phân phối sản phẩm, bao bì khi phối hợp với nhà sản xuất, nhập khẩu, tổ chức trung gian được ủy quyền thiết lập điểm thu hồi có trách nhiệm: a) Lưu giữ các sản phẩm, bao bì thu hồi được đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường; b) Khi chuyển giao sản phẩm, bao bì là chất thải nguy hại từ điểm thu hồi thì phải thực hiện kê khai, sử dụng chứng từ chất thải nguy hại với vai trò đại diện chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định. 4. Đơn vị thu hồi và tái chế được thuê bởi nhà sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm: a) Khi tổ chức thu gom sản phẩm, bao bì từ hộ gia đình, cá	Quy định chi tiết khoản 4 Điều 54 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		nhân, văn phòng các cơ quan hành chính, trường học thì phải kê khai theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; b) Khi tổ chức thu gom sản phẩm, bao bì từ các điểm thu hồi, từ nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế thì phải có biên bản giao nhận hoặc thực hiện kê khai, sử dụng chứng từ chất thải nguy hại với vai trò đơn vị thu gom, xử lý chất thải nguy hại theo quy định; c) Khi tổ chức thu gom sản phẩm, bao bì phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thì phải tuân thủ theo quy định về quản lý chất thải~~; thực hiện kê khai, sử dụng chứng từ chất thải nguy hại với vai trò đơn vị thu gom, xử lý chất thải nguy hại theo quy định~~. 5. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thu gom sản phẩm, bao bì là chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, văn phòng cơ quan nhà nước, trường học, nơi công cộng thuộc danh mục sản phẩm, bao bì phải được tái chế theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường để thực hiện trách nhiệm tái chế của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu không phải có giấy phép môi trường có nội dung xử lý chất thải nguy hại nhưng phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định.	
91.		**Điều 119. Thải bỏ phương tiện giao thông** 1. Tổ chức, cá nhân sở hữu phương tiện giao thông có trách nhiệm thực hiện việc lưu giữ, thải bỏ phương tiện giao thông theo quy định tại Điều này. Thời điểm thải bỏ, phá dỡ phương tiện giao thông do tổ chức, cá nhân sở hữu quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật về niên hạn sử dụng, khí thải và quản lý phương tiện giao thông. 2. Phương tiện giao thông thải bỏ chưa bị phá dỡ không được coi là chất thải. Phương tiện giao thông thải bỏ chưa bị phá	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		dỡ được lưu giữ tại địa điểm thuộc quyền quản lý, sử dụng của tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác để lưu giữ, sử dụng vào mục đích phù hợp theo quy định của pháp luật. 3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân sở hữu phương tiện giao thông thải bỏ có trách nhiệm đưa phương tiện đến tổ chức, cá nhân có cơ sở đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định để thực hiện phá dỡ. 4. Chất thải phát sinh từ hoạt động phá dỡ phương tiện giao thông được quản lý như sau: a) Chất thải rắn công nghiệp thông thường được quản lý (bao gồm cả hoạt động tái chế) theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; b) Chất thải nguy hại được quản lý (bao gồm cả hoạt động tái chế) theo quy định về quản lý chất thải nguy hại. Việc thu hồi, lưu giữ, vận chuyển, chuyển giao chất thải nguy hại thực hiện theo quy định tại Điều 117 và Điều 118 Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan; c) Tổ chức, cá nhân thực hiện phá dỡ phương tiện giao thông có trách nhiệm của chủ nguồn thải đối với chất thải phát sinh từ hoạt động phá dỡ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. 5. Trừ trường hợp tái xuất, việc lưu giữ, thải bỏ, phá dỡ để tiêu hủy phương tiện giao thông tạm nhập khẩu được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều này. Việc lưu giữ, thải bỏ, phá dỡ để tiêu hủy phương tiện giao thông thuộc trường hợp này không phải thực hiện thủ tục, quy định khác về môi trường ngoài quy định tại Điều này và chỉ thực hiện thủ tục, quy định của pháp luật về tài chính, hải quan. Mức độ, phương thức tiêu hủy, bao gồm việc tái chế và xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		phá dỡ, do tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc có thẩm quyền quản lý phương tiện giao thông quyết định.	
92.		**Điều ~~11~~1208. Yêu cầu, trách nhiệm của đơn vị tái chế** 1. Đơn vị tái chế phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường sau đây: a) Có giấy phép môi trường có nội dung phù hợp và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp nằm trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp có đầy đủ hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định và không phát sinh khí thải vượt quá lưu lượng quy định tại điểm b khoản 4 Điều 40 của Nghị định này~~Có giấy phép môi trường có nội dung phù hợp và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp nằm trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp có đầy đủ hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định và không phát sinh khí thải vượt quá lưu lượng quy định; tại khoản… Điều…của Nghị định này~~; b) Có hệ thống, thiết bị tái chế sản phẩm, bao bì đáp ứng yêu cầu theo quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Nghị định này; c) Các hồ sơ, chứng từ thu gom, chuyển giao, tiếp nhận và xuất kho nguyên liệu đưa vào tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì để tính vào kết quả tái chế của ~~từng~~ nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc tổ chức trung gian thuê tái chế phải được lập, quản lý, theo dõi riêng biệt với các nguyên liệu tái chế khác; d) Có cơ sở dữ liệu điện tử để quản lý toàn bộ quá trình thực hiện trách nhiệm tái chế đối với khối lượng, chủng loại được thuê; bảo đảm quản lý, lưu trữ, đối chiếu, xác minh và truy xuất dữ liệu trong quá trình thu gom, vận chuyển,	Kế thừa các quy định liên quan đến yêu cầu và trách nhiệm của đơn vị tái chế tại Nghị định số 110/2026/NĐ-CP và bổ sung, làm rõ thêm các yêu cầu, trách nhiệm khác của đơn vị tái chế. Thiết kế thành 1 điều riêng để thuận lợi cho đơn vị tái chế trong triển khai, tuân thủ.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		nhận chuyển giao và tái chế. 2. Đơn vị tái chế có trách nhiệm sau đây: a) Trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện tái chế của năm trước cho nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc tổ chức trung gian được ủy quyền theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định. Việc báo cáo phải tách riêng khối lượng tái chế đối với phế liệu nhập khẩu; bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp; sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất, đảm bảo tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 113 Nghị định nàyTrước ngày 01 tháng 4 hằng năm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện tái chế của năm trước cho nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc tổ chức trung gian được ủy quyền theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định.; Báo cáo kết quả tái chế phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 122 Nghị định này; b) Trường hợp thực hiện đồng thời hoạt động thu hồi và tái chế sản phẩm, bao bì; đồng thời thực hiện chức năng tái chế, thực hiện dịch vụ xử lý chất thải đối với phế liệu nhập khẩu; bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp; sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất thì phải phối hợp với nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc tổ chức trung gian được ủy quyền để xác nhận nguồn gốc, khối lượng sản phẩm, bao bì đã thu hồi, bảo đảm không trùng lắp khối lượng;Chịu sự kiểm tra, giám sát của nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền hoặc tổ chức trung gian được ủy quyền. Kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế phải được xác nhận của nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc tổ chức trung gian được ủy quyền trước khi báo cáo c) Kết quả thực hiện tái chế phải được xác nhận của nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc tổ chức trung gian được ủy quyền	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		đối với phần khối lượng được thuê.	
93.	**Điều 7. Đăng ký kế hoạch và báo cáo kết quả tái chế** 1. Trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu đăng ký kế hoạch tái chế đối với các sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường của năm liền trước và báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì của năm liền trước theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định thông qua Hệ thống thông tin EPR quốc gia. Nhà sản xuất, nhập khẩu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin nêu trên. 2. Nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn hình thức đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường không phải đăng ký, thực hiện kế hoạch tái chế và báo cáo kết quả tái chế quy định tại khoản 1 Điều này.	**Điều ~~119~~121. Kê khai và báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu** 1. Trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai các sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu đã đưa ra thị trường trong năm liền trước để xác định trách nhiệm tái chế và báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì trong năm liền trước theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định thông qua Hệ thống thông tin EPR quốc gia. Nhà sản xuất, nhập khẩu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin nêu trên. 2. Trường hợp có thay đổi về thông tin đã kê khai, báo cáo, nhà sản xuất, nhập khẩu được điều chỉnh thông tin trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia và phải giải trình nguyên nhân của việc điều chỉnh.	Bổ sung quy định trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền toàn bộ việc thực hiện trách nhiệm tái chế đối với bao bì hoặc một hoặc nhiều nhóm sản phẩm cho tổ chức trung gian được ủy quyền thì không phải trực tiếp thực hiện kê khai, báo cáo kết quả tái chế, nhằm đơn giản hóa thủ tục cho nhà sản xuất, nhập khẩu khi lựa chọn thực hiện trách nhiệm tái chế thông qua PRO, đồng thời phân định rõ trách nhiệm của từng chủ thể trong quá trình thực hiện EPR.
94.		**Điều 122. Thực hiện kiểm toán đối với báo cáo kết quả tái chế của bên được ủy quyền, đơn vị tái chế** 1. Báo cáo kết quả tái chế của các đối tượng sau đây phải được kiểm toán hoặc thực hiện dịch vụ đảm bảo độc lập trước khi gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường: a) Bên được hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì; b) Tổ chức trung gian được ủy quyền thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì; c) Nhà sản xuất, nhập khẩu tự thu hồi và tái chế; đơn vị tái chế được nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc được tổ chức trung	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		gian thuê thực hiện việc thu hồi, tái chế sản phẩm, bao bì. 2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm lựa chọn, ký hợp đồng và chi trả chi phí kiểm toán hoặc dịch vụ đảm bảo theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ và trung thực của thông tin, số liệu trong báo cáo kết quả tái chế. 3. Đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo kết quả tái chế quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đủ điều kiện cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập; có nhân sự được đào tạo chuyên môn về công nghệ, kỹ thuật hoặc quản lý môi trường tham gia thực hiện kiểm toán hoặc có thể thuê các tổ chức, cá nhân khác có đủ năng lực chuyên môn theo quy định để thực hiện một phần công việc trong quá trình kiểm toán. 4. Phạm vi được kiểm toán bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau: a) Sản phẩm, bao bì đã tái chế phù hợp với nhóm sản phẩm, bao bì được ghi nhận trong báo cáo; b) Thời gian thu gom, tái chế và khối lượng thu gom, tái chế được ghi nhận trong báo cáo phù hợp với các chứng từ kèm theo; c) Tính đầy đủ của việc ghi nhận khối lượng tái chế, bảo đảm không bị bỏ sót hoặc ghi nhận trùng lặp với sản phẩm, bao bì đã tái chế để thực hiện trách nhiệm của các nhà sản xuất, nhập khẩu đã ủy quyền hoặc thuê; không ghi nhận trùng lặp với khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ tái chế; d) Sản phẩm, bao bì được tái chế không phải phế liệu nhập khẩu, bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp; sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất;	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		e) Sản phẩm, bao bì được tái chế đúng với giải pháp tái chế theo báo cáo.	
95.	**Điều 9. Đối tượng, mức đóng góp tài chính** 1. Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này để đưa ra thị trường Việt Nam có trách nhiệm đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải. Một số trường hợp cụ thể được thực hiện như sau: a) Trường hợp sản phẩm, bao bì có cùng nhãn hiệu được sản xuất tại nhiều nhà sản xuất khác nhau thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính; b) Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất là bên nhận gia công sản phẩm, bao bì cho bên đặt gia công để đưa ra thị trường Việt Nam thì bên đặt gia công là đối tượng thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính; c) Trường hợp ủy thác nhập khẩu sản phẩm, bao bì thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính. Trường hợp bên nhận ủy thác chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa thì sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường là sản phẩm, bao bì chuyển giao cho bên ủy thác, doanh thu từ sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường là tổng giá trị nhập khẩu và phí ủy thác; d) Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đóng góp tài chính là công ty mẹ hoặc công ty có các chi nhánh hạch toán độc lập được ủy quyền theo quy định của pháp luật về dân sự	**Điều 12~~0~~3. Đối tượng, mức đóng góp tài chính** 1. Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này để đưa ra thị trường Việt Nam có trách nhiệm đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải. Một số trường hợp cụ thể được thực hiện như sau: a) Trường hợp sản phẩm, bao bì có cùng nhãn hiệu được sản xuất tại nhiều nhà sản xuất khác nhau thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính; b) Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất là bên nhận gia công sản phẩm, bao bì cho bên đặt gia công để đưa ra thị trường Việt Nam thì bên đặt gia công là đối tượng thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính; c) Trường hợp ủy thác nhập khẩu sản phẩm, bao bì thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính. Trường hợp bên nhận ủy thác chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa thì sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường là sản phẩm, bao bì chuyển giao cho bên ủy thác, doanh thu từ sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường là tổng giá trị nhập khẩu và phí ủy thác; d) Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đóng góp tài chính là công ty mẹ hoặc công ty có các chi nhánh hạch toán độc lập được ủy quyền theo quy định của pháp luật về dân sự	Kế thừa các quy định tại Nghị định số 110/2026/NĐ-CP, bổ sung nội dung miễn trừ thực hiện trách nhiệm xử lý chất thải đối với sản phẩm, bao bì thuộc danh mục chịu thuế bảo vệ môi trường để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	để thực hiện trách nhiệm cho công ty con hoặc chi nhánh hạch toán độc lập. 2. Bao bì quy định tại khoản 1 Điều này là bao bì trực tiếp của sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. 3. Các đối tượng sau đây không phải thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải: a) Nhà sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì để xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường; b) Nhà sản xuất, nhập khẩu có tổng doanh thu từ thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm quy định Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này dưới 30 tỷ đồng/năm. 4. Mức đóng góp tài chính cụ thể đối với từng sản phẩm, bao bì được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Lãi tiền gửi ngân hàng của tiền đóng góp tài chính hằng năm được trích cho chi phí quản lý và hạch toán vào doanh thu của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính tương đương nhưng không quá 2% số tiền phân bổ, giải ngân trong năm, số tiền lãi gửi ngân hàng của tiền đóng góp tài chính sau khi trích cho chi phí quản lý được nhập vào tiền hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. 5. Mức đóng góp tài chính được điều chỉnh theo chu kỳ 05 năm một lần theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; mỗi lần điều chỉnh đảm bảo không quá 15% của mức đóng góp trong chu kỳ liền trước; lần thay đổi đầu tiên vào năm 2031. 6. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm rà soát,	để thực hiện trách nhiệm cho công ty con hoặc chi nhánh hạch toán độc lập. 2. Bao bì quy định tại khoản 1 Điều này là bao bì trực tiếp của sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. 3. Các đối tượng sau đây không phải thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải: a) Nhà sản xuất, nhập khẩu sản phẩm xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm **và sản phẩm, bao bì thuộc danh mục chịu thuế bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường**; b) Nhà sản xuất, nhập khẩu có tổng doanh thu từ thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm quy định Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này dưới 30 tỷ đồng/năm. 4. Mức đóng góp tài chính cụ thể đối với từng sản phẩm, bao bì được quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này, chưa bao gồm tiền trượt giá do ngân hàng nhà nước công bố hàng năm. Lãi tiền gửi ngân hàng của tiền đóng góp tài chính hằng năm được trích cho chi phí quản lý và hạch toán vào doanh thu của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính tương đương nhưng không quá 2% số tiền phân bổ, giải ngân trong năm, số tiền lãi gửi ngân hàng của tiền đóng góp tài chính sau khi trích cho chi phí quản lý được nhập vào tiền hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. 5. Mức đóng góp tài chính được điều chỉnh theo chu kỳ 05 năm một lần theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; mỗi lần điều chỉnh đảm bảo không quá 15% của mức đóng góp trong chu kỳ liền trước; lần thay đổi đầu	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh sản phẩm, bao bì thuộc danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này sang danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, bảo đảm phù hợp với điều kiện kỹ thuật về bảo vệ môi trường và trình độ khoa học, công nghệ tái chế chất thải tại Việt Nam.	tiên vào năm 2031. 6. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm rà soát, tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh sản phẩm, bao bì thuộc danh mục quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này sang danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này, bảo đảm phù hợp với điều kiện kỹ thuật về bảo vệ môi trường và trình độ khoa học, công nghệ tái chế chất thải tại Việt Nam.	
96.	**Điều 10. Triển khai thực hiện đóng góp tài chính** 1. Trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải đối với sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường của năm liền trước trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Nhà sản xuất, nhập khẩu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin trong bản kê khai. 2. Trước ngày 20 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm nộp đủ tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải đã kê khai quy định tại khoản 1 Điều này vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.	**Điều 12~~1~~4. Thực hiện đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải** 1. Trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải đối với sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường của năm liền trước trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia theo ~~mẫu do~~ **quy định của** Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ~~quy định~~. Nhà sản xuất, nhập khẩu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin trong bản kê khai. 2. Trước ngày 20 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm nộp đủ tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải đã kê khai quy định tại khoản 1 Điều này vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. Trường hợp có thay đổi về thông tin đã kê khai, nhà sản xuất, nhập khẩu được điều chỉnh thông tin trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia và phải giải trình nguyên nhân của việc điều chỉnh. 3. Việc xác nhận đã nhận bản kê khai theo quy định tại khoản 1 Điều này và số tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải theo quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia.	Bổ sung thời hạn Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo, phản hồi về hồ sơ, thông tin kê khai, đóng góp của doanh nghiệp
97.		Bổ sung mục 3 như sau:	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		MỤC 3. HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ	
98.	**Điều 11. Hình thức hỗ trợ, đối tượng đề nghị hỗ trợ** 1. Hình thức hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì là hỗ trợ một phần kinh phí để tổ chức thu gom, tái chế sản phẩm, bao bì theo cơ chế đề xuất cạnh tranh, số tiền hỗ trợ được tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế đáp ứng quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Đối tượng đề nghị hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì là đơn vị tái chế hoặc đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế.	**Điều 12~~2~~5. Nguồn kinh phí, h~~H~~ình thức hỗ trợ, đối tượng đề nghị hỗ trợ** 1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì từ nguồn kinh phí đóng góp thực hiện trách nhiệm tái chế cho các năm từ năm 2026 trở về trước bao gồm cả chi phí quản lý, giám sát, hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu, số tiền khắc phục hậu quả trong trường hợp không đáp ứng tỷ lệ tái chế bắt buộc phát sinh theo quy định của pháp luật trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành. 2. Hình thức hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì là hỗ trợ một phần kinh phí để tổ chức thu gom, tái chế sản phẩm, bao bì theo cơ chế đề xuất cạnh tranh, số tiền hỗ trợ được tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế đáp ứng quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này. ~~2~~3. Đối tượng đề nghị hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì là đơn vị tái chế hoặc tổ chức trung gian được ủy quyền.	
99.	**Điều 12. Nguyên tắc xác định các gói hỗ trợ và xét duyệt, lựa chọn bên được hỗ trợ** 1. Hằng năm Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xét duyệt, lựa chọn đơn vị được hỗ trợ hoạt động tái chế theo từng nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Số tiền hỗ trợ hoạt động tái chế đối với từng loại sản phẩm, bao bì bằng số tiền đóng góp tài chính để hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu đối với loại sản phẩm, bao bì	**Điều 12~~3~~6. Nguyên tắc xác định các gói hỗ trợ và xét duyệt, lựa chọn bên được hỗ trợ** 1. ~~Hằng năm~~ Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xét duyệt, lựa chọn đơn vị được hỗ trợ hoạt động tái chế theo từng nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này hoặc tổ hợp nhiều nhóm sản phẩm thuộc cùng một loại sản phẩm, tổ hợp nhiều nhóm bao bì (sau đây gọi tắt là tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì). Đơn vị được lựa chọn hỗ trợ đối với tổ hợp nhóm sản phẩm,	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	đó. 2. Giá trị tối đa của một gói hỗ trợ đối với từng nhóm sản phẩm, bao bì như sau: a) Các nhóm thuộc loại bao bì; dầu nhớt (nhóm C.1.1.); săm, lốp các loại (nhóm D.1.1.); bóng đèn compact, bóng đèn huỳnh quang (nhóm Đ.5.1.); tấm quang năng (nhóm Đ.6.1.): 10 tỷ đồng; b) Các nhóm thuộc loại sản phẩm ắc quy và pin; các nhóm thuộc loại sản phẩm điện - điện tử (không bao gồm nhóm Đ.5.1, nhóm Đ.6.1); các nhóm thuộc loại sản phẩm phương tiện giao thông đường bộ: 20 tỷ đồng. 3. Giá trị gói hỗ trợ được xác định như sau: a) Số tiền hỗ trợ hoạt động tái chế theo quy định tại khoản 1 Điều này hiện có đối với một nhóm sản phẩm, bao bì không vượt quá giá trị tối đa của một gói hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này đối với nhóm sản phẩm, bao bì đó thì chia thành 01 gói hỗ trợ; b) Trường hợp số tiền hỗ trợ hiện có đối với một nhóm sản phẩm, bao bì vượt quá giá trị tối đa của một gói hỗ trợ đối với nhóm sản phẩm, bao bì đó thì chia đều thành các gói hỗ trợ có giá trị không vượt quá giá trị tối đa của một gói hỗ trợ. 4. Mỗi gói hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều này lựa chọn 01 đơn vị được hỗ trợ hoạt động tái chế. Trong một năm, một đơn vị được đề nghị hỗ trợ đối với nhiều nhóm sản phẩm, bao bì; trong một nhóm sản phẩm, bao bì được đề nghị hỗ trợ đối với không quá 03 gói hỗ trợ. Một đơn vị đang trong thời gian thực hiện hợp đồng hỗ trợ đối với một nhóm sản phẩm, bao bì thì không được đề nghị hỗ trợ đối với nhóm sản phẩm, bao bì đó.	bao bì có thể thực hiện tái chế một hoặc nhiều nhóm sản phẩm, bao bì thuộc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì đó. Số tiền hỗ trợ hoạt động tái chế đối với từng loại sản phẩm, bao bì bằng số tiền đóng góp tài chính để hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu đối với loại sản phẩm, bao bì đó. Trường hợp sau 03 lần tổ chức lựa chọn liên tiếp mà không lựa chọn được đơn vị để hỗ trợ đối với nhóm hoặc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định chuyển số kinh phí chưa sử dụng sang hỗ trợ tái chế cho nhóm hoặc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì khác sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng EPR quốc gia. 2. Giá trị tối đa của một gói hỗ trợ đối với từng nhóm sản phẩm, bao bì hoặc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì như sau: a) Các nhóm hoặc tổ hợp nhóm thuộc loại bao bì; nhóm hoặc tổ hợp nhóm bao gồm dầu nhớt (nhóm C.1.1.); săm, lốp các loại (nhóm D.1.1.); bóng đèn compact, bóng đèn huỳnh quang (nhóm Đ.5.1.); tấm quang năng (nhóm Đ.6.1.): ~~1~~20 tỷ đồng; b) Các nhóm hoặc tổ hợp nhóm thuộc loại sản phẩm ắc quy và pin; ~~các nhóm thuộc~~ loại sản phẩm điện - điện tử (không bao gồm nhóm Đ.5.1, nhóm Đ.6.1); các nhóm thuộc loại sản phẩm phương tiện giao thông đường bộ: 3~~2~~0 tỷ đồng. 3. Giá trị gói hỗ trợ được xác định như sau: a) Số tiền hỗ trợ hoạt động tái chế theo quy định tại khoản 1 Điều này hiện có đối với một nhóm hoặc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì không vượt quá giá trị tối đa của một gói hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này đối với nhóm hoặc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì đó thì chia thành 01 gói hỗ trợ;	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	5. Đơn vị đề nghị hỗ trợ đề xuất khối lượng sản phẩm, bao bì sẽ tái chế tương ứng với giá trị của gói hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều này, thời gian thực hiện tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì đã đề xuất và mức độ công nghệ của giải pháp tái chế. Thời gian thực hiện tái chế không quá 36 tháng kể từ thời điểm ký hợp đồng hỗ trợ; giá trị của gói hỗ trợ chia cho khối lượng tái chế theo đề xuất phải đảm bảo không vượt quá Fs của nhóm sản phẩm, bao bì đó. 6. Điểm đánh giá các đơn vị đề nghị hỗ trợ theo từng gói hỗ trợ được xác định dựa vào khối lượng sản phẩm, bao bì đề nghị hỗ trợ và thời gian đề xuất thực hiện của đơn vị và mức độ công nghệ của giải pháp tái chế. Điểm đánh giá được xác định theo công thức sau: $X_i = (X_{1i} + X_{2i}) \times k_i$ Trong đó: X_i: Điểm đánh giá của đơn vị thứ i ($i = \overline{1,n}$); X_{1i}: Điểm tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì sẽ tái chế theo đề xuất của đơn vị thứ i, được xác định theo công thức sau: $X_{1i} = \frac{V_i}{V} \times 100$ X_{2i}: Điểm tính theo thời gian thực hiện tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì đã đề xuất của đơn vị thứ i, được xác định theo công thức sau: $X_{2i} = \frac{T}{\quad} \times 50$	b) Trường hợp số tiền hỗ trợ hiện có đối với một nhóm hoặc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì vượt quá giá trị tối đa của một gói hỗ trợ đối với nhóm hoặc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì đó thì chia đều thành các gói hỗ trợ có giá trị không vượt quá giá trị tối đa của một gói hỗ trợ. 4. Mỗi gói hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều này lựa chọn 01 đơn vị được hỗ trợ hoạt động tái chế. Trong mỗi lần Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố gói hỗ trợ~~một năm~~, một đơn vị được đề nghị hỗ trợ đối với nhiều nhóm hoặc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì; trong một nhóm sản phẩm, bao bì được đề nghị hỗ trợ đối với không quá 03 gói hỗ trợ. Một đơn vị đang trong thời gian thực hiện hợp đồng hỗ trợ đối với một nhóm hoặc tổ hợp nhóm sản phẩm, bao bì thì không được đề nghị hỗ trợ đối với nhóm sản phẩm, bao bì đó. 5. Đơn vị đề nghị hỗ trợ đề xuất khối lượng sản phẩm, bao bì sẽ tái chế tương ứng với giá trị của gói hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều này, thời gian thực hiện tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì đã đề xuất và mức độ công nghệ của giải pháp tái chế. Thời gian thực hiện tái chế không quá 36 tháng kể từ thời điểm ký hợp đồng hỗ trợ~~; giá trị của gói hỗ trợ chia cho khối lượng tái chế theo đề xuất phải đảm bảo không vượt quá Fs của nhóm sản phẩm, bao bì đó~~. 6. Điểm đánh giá các đơn vị đề nghị hỗ trợ theo từng gói hỗ trợ được xác định dựa vào khối lượng sản phẩm, bao bì đề nghị hỗ trợ và thời gian đề xuất thực hiện của đơn vị và mức độ công nghệ của giải pháp tái chế. Điểm đánh giá được xác định theo công thức sau: $X_i = (X_{1i} + X_{2i}) \times k_i$ Trong đó: X_i: Điểm đánh giá của đơn vị thứ i ($i = \overline{1,n}$);	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	T_i k_i: Hệ số tính theo mức độ công nghệ của giải pháp tái chế đã đề xuất của đơn vị thứ i, trong đó: Giải pháp tái chế tạo ra sản phẩm thành phẩm hoặc bán thành phẩm tương ứng với hệ số k = 1; giải pháp tái chế tạo ra sản phẩm là nguyên liệu cho quá trình sản xuất tương ứng với hệ số k = 0,9; giải pháp tái chế tạo ra sản phẩm là nhiên liệu tương ứng với hệ số k = 0,8; giải pháp tháo dỡ, sơ chế chuyển giao cho đơn vị tái chế khác tương ứng với hệ số k = 0,7; giải pháp thu gom để xuất khẩu cho đơn vị tái chế nước ngoài tương ứng với hệ số k = 0,6; V_i: Khối lượng đề xuất của đơn vị thứ i; V: Khối lượng đề xuất cao nhất của các đơn vị đề xuất hỗ trợ; T_i: Thời gian đề xuất thực hiện tái chế của đơn vị thứ i; T: Thời gian thực hiện tái chế ngắn nhất của các đơn vị đề xuất hỗ trợ. 7. Xét duyệt, lựa chọn đơn vị được hỗ trợ: a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xét duyệt và xác định điểm xét duyệt của các đơn vị đề nghị hỗ trợ đối với từng gói hỗ trợ; b) Trong một gói hỗ trợ, đơn vị có điểm xét duyệt lớn nhất được chọn là bên được hỗ trợ. Trường hợp trong một gói hỗ trợ có nhiều hơn một đơn vị đề nghị có điểm xét duyệt bằng nhau, đơn vị đề xuất giải pháp tái chế tương ứng với hệ số k lớn hơn được lựa chọn. Trường hợp điểm xét duyệt	X_{1i}: Điểm tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì sẽ tái chế theo đề xuất của đơn vị thứ i, được xác định theo công thức sau: $X_{1i} = \frac{V_i}{V} \times 100$ X_{2i}: Điểm tính theo thời gian thực hiện tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì đã đề xuất của đơn vị thứ i, được xác định theo công thức sau: $X_{2i} = \frac{T}{T_i} \times 50$ k_i: Hệ số tính theo mức độ công nghệ của giải pháp tái chế đã đề xuất của đơn vị thứ i, trong đó: Giải pháp tái chế tạo ra sản phẩm thành phẩm hoặc bán thành phẩm tương ứng với hệ số k = 1; giải pháp tái chế tạo ra sản phẩm là nguyên liệu cho quá trình sản xuất tương ứng với hệ số k = 0,9; giải pháp tái chế tạo ra sản phẩm là nhiên liệu tương ứng với hệ số k = 0,8; giải pháp tháo dỡ, sơ chế chuyển giao cho đơn vị tái chế khác tương ứng với hệ số k = 0,7; giải pháp thu gom để xuất khẩu cho đơn vị tái chế nước ngoài tương ứng với hệ số k = 0,6; V_i: Khối lượng đề xuất của đơn vị thứ i; V: Khối lượng đề xuất cao nhất của các đơn vị đề xuất hỗ trợ; T_i: Thời gian đề xuất thực hiện tái chế của đơn vị thứ i; T: Thời gian thực hiện tái chế ngắn nhất của các đơn vị đề	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	và hệ số k bằng nhau, đơn vị đề xuất khối lượng tái chế lớn hơn được lựa chọn. Trường hợp điểm xét duyệt, hệ số k, khối lượng tái chế đề xuất bằng nhau, các đơn vị đề nghị hỗ trợ này được đề xuất lại khối lượng tái chế, thời gian thực hiện tái chế để lựa chọn đơn vị có điểm xét duyệt cao hơn. Đơn vị đề nghị hỗ trợ không được đề xuất khối lượng thấp hơn khối lượng đã đề xuất.	xuất hỗ trợ. 7. Xét duyệt, lựa chọn đơn vị được hỗ trợ: a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xét duyệt và xác định điểm xét duyệt của các đơn vị đề nghị hỗ trợ đối với từng gói hỗ trợ; b) Trong một gói hỗ trợ, đơn vị có điểm xét duyệt lớn nhất được chọn là bên được hỗ trợ. Trường hợp trong một gói hỗ trợ có nhiều hơn một đơn vị đề nghị có điểm xét duyệt bằng nhau, đơn vị đề xuất giải pháp tái chế tương ứng với hệ số k lớn hơn được lựa chọn. Trường hợp điểm xét duyệt và hệ số k bằng nhau, đơn vị đề xuất khối lượng tái chế lớn hơn được lựa chọn. Trường hợp điểm xét duyệt, hệ số k, khối lượng tái chế đề xuất bằng nhau, các đơn vị đề nghị hỗ trợ này được đề xuất lại khối lượng tái chế, thời gian thực hiện tái chế để lựa chọn đơn vị có điểm xét duyệt cao hơn. Đơn vị đề nghị hỗ trợ không được đề xuất khối lượng thấp hơn khối lượng đã đề xuất.	
100.	**Điều 13. Khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ** 1. Khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ phải được thu gom hoặc nhận chuyển giao và tái chế trong thời gian thực hiện tái chế đã đề xuất quy định tại khoản 5 Điều 12 Nghị định này tính từ ngày ký hợp đồng hỗ trợ. Các hồ sơ, chứng từ thu gom, chuyển giao, tiếp nhận, lưu kho và xuất kho nguyên liệu đưa vào tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ phải được lập, quản lý, theo dõi riêng biệt với các nguyên liệu tái chế khác không được hỗ trợ. Chứng từ, biên bản giao nhận được thực hiện theo mẫu chứng từ chất thải nguy hại hoặc biên bản giao nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Bên được hỗ trợ cập nhật tiến độ tái chế hằng quý theo mẫu	**Điều ~~12~~2127. Khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ** 1. Khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ phải được thu gom hoặc nhận chuyển giao và tái chế trong thời gian thực hiện tái chế đã đề xuất quy định tại khoản 5 Điều 12~~1~~6 Nghị định này tính từ ngày ký hợp đồng hỗ trợ. Các hồ sơ, chứng từ thu gom, chuyển giao, tiếp nhận, lưu kho và xuất kho nguyên liệu đưa vào tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ phải được lập, quản lý, theo dõi riêng biệt với các nguyên liệu tái chế khác không được hỗ trợ. Chứng từ, biên bản giao nhận được thực hiện theo mẫu chứng từ chất thải nguy hại hoặc biên bản giao nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Bên được hỗ trợ cập nhật tiến độ tái chế hằng quý theo mẫu	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia trước ngày 20 của tháng đầu tiên trong quý tiếp theo. 2. Bên được hỗ trợ là đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này phải nghiệm thu khối lượng sản phẩm, bao bì đã được đơn vị tái chế nhận chuyển giao và tái chế để tính vào khối lượng được hỗ trợ. Khối lượng sản phẩm, bao bì đã được tính vào khối lượng được hỗ trợ của đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế thì không được tính vào khối lượng được hỗ trợ của đơn vị tái chế. 3. Sản phẩm, bao bì trong các trường hợp sau không được tính vào khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ: a) Sản phẩm, bao bì đã tái chế để thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này; b) Sản phẩm, bao bì là phế liệu nhập khẩu, bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp và sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất; c) Sản phẩm, bao bì tái chế không đúng với giải pháp tái chế đã đề xuất bởi bên được hỗ trợ.	do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia trước ngày 20 của tháng đầu tiên trong quý tiếp theo. 2. Bên được hỗ trợ là tổ chức trung gian được ủy quyền quy định tại khoản 32 Điều ~~120~~ 125 Nghị định này phải nghiệm thu khối lượng sản phẩm, bao bì đã được đơn vị tái chế nhận chuyển giao và tái chế để tính vào khối lượng được hỗ trợ. Khối lượng sản phẩm, bao bì đã được tính vào khối lượng được hỗ trợ của tổ chức trung gian được ủy quyền thì không được tính vào khối lượng được hỗ trợ của đơn vị tái chế. 3. Sản phẩm, bao bì trong các trường hợp sau không được tính vào khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ: a) Sản phẩm, bao bì đã tái chế để thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này; b) Sản phẩm, bao bì là phế liệu nhập khẩu, bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp và sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất; c) Sản phẩm, bao bì tái chế không đúng với giải pháp tái chế đã đề xuất bởi bên được hỗ trợ.	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
101.	**Điều 14. Thực hiện hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì** 1. Trước ngày 01 tháng 6 hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức công bố các gói hỗ trợ đối với từng nhóm sản phẩm, bao bì và giá trị của từng gói hỗ trợ. 2. Trước ngày 01 tháng 7 hằng năm, các đơn vị tái chế hoặc đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đối với từng gói hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xét duyệt, lựa chọn hỗ trợ. Việc gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ được thực hiện thông qua một trong các hình thức gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc bản điện tử thông qua Hệ thống thông tin EPR quốc gia theo đề nghị của đơn vị tái chế hoặc đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế và theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. 3. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đánh giá, xét duyệt hồ sơ, phê duyệt và công bố danh sách các đơn vị được hỗ trợ của từng gói hỗ trợ tương ứng với giá trị gói hỗ trợ, khối lượng, thời gian thực hiện tái chế. Việc phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị được hỗ trợ sau khi có ý kiến đồng thuận của Hội đồng EPR quốc gia và được công bố trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia. 4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo được hỗ trợ, đơn vị được hỗ trợ phải đến Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để thương thảo và ký kết hợp đồng hỗ trợ, mẫu hợp đồng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Trường hợp đơn vị được hỗ trợ không ký kết hợp đồng trong thời hạn nêu trên thì gói hỗ trợ bị hủy bỏ và đơn vị đó không được tham gia đề	**Điều 1285. Thực hiện hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì** 1. ~~Trước ngày 01 tháng 6 hằng năm,~~ Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức công bố các gói hỗ trợ đối với từng nhóm sản phẩm, bao bì và giá trị của từng gói hỗ trợ. 2. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố gói hỗ trợ~~Trước ngày 01 tháng 7 hằng năm~~, các đơn vị tái chế hoặc tổ chức trung gian được ủy quyền gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo mẫu số 01 Phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định này đối với từng gói hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xét duyệt, lựa chọn hỗ trợ. Việc gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ được thực hiện thông qua một trong các hình thức gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc bản điện tử thông qua Hệ thống thông tin EPR quốc gia theo đề nghị của đơn vị tái chế hoặc tổ chức trung gian được ủy quyền và theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. 3. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đánh giá, xét duyệt hồ sơ, phê duyệt và công bố danh sách các đơn vị được hỗ trợ của từng gói hỗ trợ tương ứng với giá trị gói hỗ trợ, khối lượng, thời gian thực hiện tái chế. Việc phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị được hỗ trợ sau khi có ý kiến đồng thuận của Hội đồng EPR quốc gia và được công bố trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia. 4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo được hỗ trợ, đơn vị được hỗ trợ phải đến Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để ~~thương thảo và~~ ký kết hợp đồng hỗ trợ, mẫu hợp đồng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Trường hợp đơn vị được hỗ trợ không ký kết hợp đồng trong thời hạn nêu trên thì	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	nghị hỗ trợ trong thời gian 05 năm tiếp theo. Gói hỗ trợ bị hủy bỏ được chuyển cho đơn vị có số điểm liền kề thấp hơn theo danh sách xét duyệt để xem xét, lựa chọn thay thế. 5. Bên được hỗ trợ không tái chế đủ khối lượng đề xuất trong thời gian thực hiện tái chế theo hợp đồng thì được nhận số tiền hỗ trợ tương ứng với khối lượng đã tái chế theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này nhưng không được tham gia đề nghị hỗ trợ trong vòng 05 năm và bị xử lý vi phạm hành chính, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.	gói hỗ trợ bị hủy bỏ và đơn vị đó không được tham gia đề nghị hỗ trợ trong thời gian 05 năm tiếp theo. Gói hỗ trợ bị hủy bỏ được chuyển cho đơn vị có số điểm liền kề thấp hơn theo danh sách xét duyệt để xem xét, lựa chọn thay thế. 5. Bên được hỗ trợ không tái chế đủ khối lượng đề xuất trong thời gian thực hiện tái chế theo hợp đồng thì được nhận số tiền hỗ trợ tương ứng với khối lượng đã tái chế theo quy định tại khoản ~~...~~2 Điều ~~...~~125 Nghị định này nhưng không được tham gia đề nghị hỗ trợ trong vòng 05 năm và bị xử lý vi phạm hành chính, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.	
102.	**Điều 15. Giải ngân tiền hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì** 1. Việc giải ngân tiền hỗ trợ hoạt động tái chế được thực hiện theo khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế đáp ứng quy định tại Điều 13 Nghị định này. Bên được hỗ trợ được đề nghị giải ngân theo nhiều lần trong thời gian thực hiện tái chế, các lần đề nghị giải ngân cách nhau không dưới 03 tháng. Bên được hỗ trợ phải lập báo cáo kết quả tái chế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Báo cáo kết quả tái chế phải được xác nhận bởi đơn vị kiểm toán độc lập về tính đầy đủ, hợp lý và đáng tin cậy của thông tin trên báo cáo (kiểm toán phi tài chính) theo quy định của pháp luật về kiểm toán. Bên được hỗ trợ chịu trách nhiệm lựa chọn, thuê và chi trả chi phí cho bên kiểm toán độc lập; đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung báo cáo kết quả tái chế theo quy định. Đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo kết quả tái chế phải đủ điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập; có nhân sự được đào tạo chuyên môn về công nghệ, kỹ thuật hoặc quản lý môi trường tham gia thực hiện kiểm toán hoặc có thể thuê các tổ chức, cá nhân khác có đủ năng lực chuyên	**Điều 126~~6~~9. Giải ngân tiền hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì** 1. Việc giải ngân tiền hỗ trợ hoạt động tái chế được thực hiện theo khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế đáp ứng quy định tại Điều ~~...~~127 Nghị định này. Bên được hỗ trợ được đề nghị giải ngân theo nhiều lần trong thời gian thực hiện tái chế, các lần đề nghị giải ngân cách nhau không dưới 03 tháng. Bên được hỗ trợ phải lập báo cáo kết quả tái chế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Báo cáo kết quả tái chế phải được xác nhận bởi đơn vị kiểm toán độc lập về tính đầy đủ, hợp lý và đáng tin cậy của thông tin trên báo cáo (kiểm toán phi tài chính) theo quy định của pháp luật về kiểm toán. Bên được hỗ trợ chịu trách nhiệm lựa chọn, thuê và chi trả chi phí cho bên kiểm toán độc lập; đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung báo cáo kết quả tái chế theo quy định. Đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo kết quả tái chế phải đủ điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập; có nhân sự được đào tạo chuyên môn về công nghệ, kỹ thuật hoặc quản lý môi trường tham gia thực hiện kiểm toán hoặc có thể thuê các tổ chức, cá nhân khác có đủ năng lực	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	môn theo quy định để thực hiện một phần công việc trong quá trình kiểm toán. 2. Số tiền giải ngân hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì được xác định theo công thức sau: $F = K_d \times M$ Trong đó: F: Số tiền giải ngân; K_d: Khối lượng sản phẩm, bao bì đã hoàn thành tái chế; M: Mức hỗ trợ trên một khối lượng sản phẩm, bao bì, được xác định theo công thức sau: Trong đó: G: Giá trị gói hỗ trợ được phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này; K_h: Khối lượng sản phẩm, bao bì tái chế theo hợp đồng quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này. 3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên được hỗ trợ, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam căn cứ báo cáo kết quả tái chế quy định tại khoản 1 Điều này để phê duyệt và thực hiện giải ngân cho bên được hỗ trợ trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định phê duyệt giải ngân.	chuyên môn theo quy định để thực hiện một phần công việc trong quá trình kiểm toán. 2. Số tiền giải ngân hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì được xác định theo công thức sau: $F = K_d \times M$ Trong đó: F: Số tiền giải ngân; K_d: Khối lượng sản phẩm, bao bì đã hoàn thành tái chế; M: Mức hỗ trợ trên một khối lượng sản phẩm, bao bì, được xác định theo công thức sau: Trong đó: G: Giá trị gói hỗ trợ được phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này; K_h: Khối lượng sản phẩm, bao bì tái chế theo hợp đồng quy định khoản 3 Điều 14 Nghị định này. 3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên được hỗ trợ, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam căn cứ báo cáo kết quả tái chế quy định tại khoản 1 Điều này để phê duyệt và thực hiện giải ngân cho bên được hỗ trợ trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định phê duyệt giải ngân.	$M = \frac{G}{K_h}$

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
103.	**Điều 16. Đối tượng, nguyên tắc quản lý, phân bổ và sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải** 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đối tượng được hỗ trợ để chủ động thực hiện một phần hoặc toàn bộ các hoạt động xử lý chất thải được quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường. 2. Việc quản lý, phân bổ và sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích. 3. Việc phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải cho địa phương đảm bảo không vượt quá tổng số dư lũy kế kinh phí hỗ trợ xử lý chất thải tại thời điểm phân bổ kinh phí.	**Điều ~~127~~130. Đối tượng, nguyên tắc quản lý, phân bổ và sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải** 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đối tượng được hỗ trợ để chủ động thực hiện một phần hoặc toàn bộ các hoạt động xử lý chất thải được quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường. 2. Việc quản lý, phân bổ và sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích. 3. Việc phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải cho địa phương đảm bảo không vượt quá tổng số dư lũy kế kinh phí hỗ trợ xử lý chất thải tại thời điểm phân bổ kinh phí. 4. Ủy ban nhân dân các tỉnh sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải để hỗ trợ kinh phí triển khai các hoạt động quy định khoản 3 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường, bao gồm cả một số nội dung chi tiết như sau: a) Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị cho hoạt động thu gom, phân loại, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải cho các khu vực khó khăn, khu vực chưa có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị đảm bảo cho hoạt động quản lý chất thải; b) Hỗ trợ cho hoạt động thu gom, phân loại, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải, bao gồm cả bao bì thuốc bảo vệ thực vật cho các khu vực chất thải còn chưa được thu gom, xử lý hoặc thu gom, xử lý chưa triệt để trên địa bàn tỉnh, thành phố; c) Hỗ trợ để nghiên cứu, phát triển và ứng dụng thử nghiệm các công nghệ, kỹ thuật, sáng kiến của Việt Nam trong hoạt động thu gom, phân loại, vận chuyển, tái chế, xử lý chất	Kế thừa quy định tại Nghị định số 110/2026/NĐ-CP

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		thải. 5. Việc xây dựng, ban hành và áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá, mức hỗ trợ và định mức chi đối với các nội dung sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải được thực hiện như sau: a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định của pháp luật chuyên ngành, điều kiện thực tế của địa phương và nội dung hỗ trợ quy định tại Điều này để ban hành theo thẩm quyền định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá, định mức chi và các quy định khác phục vụ việc tổ chức thực hiện hoạt động xử lý chất thải; b) Đối với nội dung đã có chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì thực hiện theo quy định tương ứng; c) Việc xây dựng, ban hành và áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá và định mức chi phải bảo đảm phù hợp với mục đích, nội dung hỗ trợ quy định tại Nghị định này, không vượt quá số kinh phí được phân bổ và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan. 6. Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải phải được theo dõi, hạch toán riêng, bảo đảm xác định được tổng kinh phí được phân bổ; số kinh phí đã phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức và đối tượng thụ hưởng; số kinh phí đã giải ngân; số kinh phí còn lại; lãi tiền gửi phát sinh (nếu có) và số kinh phí phải hoàn trả.	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
104.	**Điều 17. Phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải** 1. Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải được phân bổ căn cứ vào số dư lũy kế tiền đóng góp tài chính của nhà sản xuất, nhập khẩu và tỷ lệ phân bổ kinh phí cho các địa phương có đề nghị hỗ trợ. 2. Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải của địa phương bao gồm: kinh phí hỗ trợ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân; nghiên cứu, phát triển công nghệ, kỹ thuật, sáng kiến xử lý chất thải rắn sinh hoạt (sau đây gọi chung là hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt) và kinh phí hỗ trợ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý bao bì chứa thuốc bảo vệ thực vật (sau đây gọi chung là hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật), được xác định theo công thức sau: $F_i = F_{1i} + F_{2i}$ Trong đó: Fi: Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải cho địa phương có đề nghị hỗ trợ thứ i ($i = \overline{1,n}$); F1i: Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt của địa phương; F2i: Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật của địa phương. 3. Phương pháp xác định mức kinh phí hỗ trợ cho địa phương: a) Công thức xác định kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt (F1i): $F_{1i} = T_1 \times H_{1i}$	**Điều 1~~28~~31. Phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải** 1. Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải được phân bổ căn cứ vào số dư lũy kế tiền đóng góp tài chính của nhà sản xuất, nhập khẩu và tỷ lệ phân bổ kinh phí cho các địa phương có đề nghị hỗ trợ. 2. Kinh phí được phân bổ tối đa không vượt quá nhu cầu đề nghị hỗ trợ của địa phương. Kinh phí còn dư tiếp tục được phân bổ cho các địa phương có nhu cầu đề nghị hỗ trợ chưa được đáp ứng đầy đủ, theo tỷ lệ phân bổ quy định tại khoản 3 Điều này. Việc phân bổ lại được thực hiện cho đến khi hết kinh phí còn dư hoặc không còn địa phương có nhu cầu đề nghị hỗ trợ chưa được đáp ứng.~~Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải của địa phương bao gồm: kinh phí hỗ trợ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân; nghiên cứu, phát triển công nghệ, kỹ thuật, sáng kiến xử lý chất thải rắn sinh hoạt (sau đây gọi chung là hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt) và kinh phí hỗ trợ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý bao bì chứa thuốc bảo vệ thực vật (sau đây gọi chung là hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật), được xác định theo công thức sau:~~ ~~$F_i = F_{1i} + F_{2i}$~~ ~~Trong đó:~~ ~~F_i: Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải cho địa phương có đề nghị hỗ trợ thứ i ($i = \overline{1,n}$);~~ ~~F_{1i}: Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt của địa phương;~~ ~~F_{2i}: Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật của địa phương.~~	Kế thừa quy định tại Nghị định số 110/2026/NĐ-CP

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	Trong đó: T1: Số dư lũy kế tiền đóng góp tài chính cho các sản phẩm (trừ bao bì thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này của nhà sản xuất, nhập khẩu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam; H1i: Tỷ lệ phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho địa phương thứ i, được xác định theo công thức sau: $H_{1i}(\%) = (0{,}5 \times \frac{D_i}{D} + 0{,}5 \times \frac{K_i}{K}) \times 100\%$ Trong đó: Di: Quy mô dân số của địa phương thứ i (cập nhật theo số liệu được công bố mới nhất); D: Tổng dân số của toàn bộ các địa phương có đề nghị hỗ trợ kinh phí; Ki: Diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định (cập nhật theo số liệu được công bố định kỳ của giai đoạn gần nhất) ở địa phương thứ i; K: Tổng diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn ở toàn bộ các địa phương có đề nghị hỗ trợ kinh phí; b) Công thức xác định kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật (F_{2i}): $F_{2i} = T_2 \text{ x } H_{2i}$ Trong đó: T2: số dư lũy kế tiền đóng góp tài chính cho bao bì thuốc bảo vệ thực vật của nhà sản xuất, nhập khẩu vào Quỹ Bảo	3. ~~Phương pháp xác định mức kinh phí hỗ trợ cho địa phương:~~ ~~a)~~ Công thức xác định kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải ~~rắn sinh hoạt~~ (F_{1i}): $F_{1i} = T_1 \text{ x } H_{1i}$ Trong đó: T_1: Số dư lũy kế tiền đóng góp tài chính hỗ trợ xử lý chất thải ~~cho các sản phẩm (trừ bao bì thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm) quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này~~ của nhà sản xuất, nhập khẩu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam; H_{1i}: Tỷ lệ phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải ~~rắn sinh hoạt~~ cho địa phương thứ i, được xác định theo công thức sau: $H_{1i}(\%) = (0{,}5 \times \frac{D_i}{D} + 0{,}5 \times \frac{K_i}{K}) \times 100\%$ Trong đó: D_i: Quy mô dân số của địa phương thứ i (cập nhật theo số liệu được công bố mới nhất); D: Tổng dân số của toàn bộ các địa phương có đề nghị hỗ trợ kinh phí; K_i: Diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định (cập nhật theo số liệu được công bố định kỳ của giai đoạn gần nhất) ở địa phương thứ i; K: Tổng diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn ở toàn bộ các địa phương có đề nghị hỗ trợ kinh phí;	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	vệ môi trường Việt Nam; H2i: Tỷ lệ phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật cho địa phương thứ i, được xác định theo công thức sau: $$H_{2i}(\%) = (0{,}5 \times \frac{S_i}{S} + 0{,}5 \times \frac{K_i}{K}) \times 100\%$$ Trong đó: Si: Diện tích đất trồng cây hằng năm của địa phương thứ i (cập nhật theo số liệu được công bố mới nhất); S: Tổng diện tích đất trồng cây hằng năm của các địa phương đề nghị hỗ trợ kinh phí; Ki: Diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định (cập nhật theo số liệu được công bố định kỳ của giai đoạn gần nhất) ở địa phương thứ i; K: Tổng diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn ở toàn bộ các địa phương có đề nghị hỗ trợ kinh phí.	~~b) Công thức xác định kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật (F_{2i}):~~ ~~$F_{2i} = T_2 \times H_{2i}$~~ ~~Trong đó:~~ ~~$T_2$: Số dư lũy kế tiền đóng góp tài chính cho bao bì thuốc bảo vệ thực vật của nhà sản xuất, nhập khẩu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;~~ ~~H_{2i}: Tỷ lệ phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật cho địa phương thứ i, được xác định theo công thức sau:~~ $$H_{2i}(\%) = (0{,}5 \times \frac{S_i}{S} + 0{,}5 \times \frac{K_i}{K}) \times 100\%$$ ~~Trong đó:~~ ~~S_i: Diện tích đất trồng cây hằng năm của địa phương thứ i (cập nhật theo số liệu được công bố mới nhất);~~ ~~S: Tổng diện tích đất trồng cây hằng năm của các địa phương đề nghị hỗ trợ kinh phí;~~ ~~K_i: Diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định (cập nhật theo số liệu được công bố định kỳ của giai đoạn gần nhất) ở địa phương thứ i;~~ ~~K: Tổng diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn ở toàn bộ các địa phương có đề nghị hỗ trợ kinh phí.~~ ~~c) Kinh phí được phân bổ tối đa không vượt quá nhu cầu đề nghị hỗ trợ của địa phương. Kinh phí dư được phân bổ lại cho các địa phương có nhu cầu nhiều hơn số tiền được phân bổ.~~	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
105.	**Điều 18. Thực hiện hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải** 1. Đề nghị, phê duyệt hỗ trợ xử lý chất thải: a) Trước ngày 01 tháng 3 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhu cầu nhận hỗ trợ gửi đề nghị hỗ trợ tài chính cho hoạt động xử lý chất thải bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức tổng hợp các đề nghị hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tính toán việc phân bổ kinh phí cho từng địa phương theo quy định tại Điều 17 Nghị định này; c) Trước ngày 01 tháng 6 hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và tổ chức công khai phương án phân bổ kinh phí hỗ trợ cho từng địa phương (trong đó bao gồm kinh phí cho hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt và kinh phí cho hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật được xác định theo quy định tại Điều 17 Nghị định này). Việc phê duyệt phương án phân bổ thực hiện sau khi có ý kiến đồng thuận của Hội đồng EPR quốc gia và được công bố trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia; d) Trong thời gian sử dụng kinh phí hỗ trợ để thực hiện các hoạt động xử lý chất thải, địa phương chưa giải ngân hết kinh phí đã được phân bổ theo quy định thì địa phương đó không được đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục phân bổ thêm kinh phí cho đến khi hoàn thành việc quyết toán và hoàn trả kinh phí chưa sử dụng hết theo quy định. 2. Hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động xử lý chất thải: a) Trước ngày 10 tháng 6 hằng năm, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam chuyển kinh phí hỗ trợ đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt về tài khoản của quỹ bảo	**Điều 1329. Thực hiện hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải** 1. Đề nghị, phê duyệt hỗ trợ xử lý chất thải: a) Trước ngày 01 tháng 3 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhu cầu nhận hỗ trợ gửi đề nghị hỗ trợ tài chính cho hoạt động xử lý chất thải bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 02 Phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức tổng hợp các đề nghị hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tính toán việc phân bổ kinh phí cho từng địa phương theo quy định tại Điều 1321 Nghị định này; c) Trước ngày 01 tháng 6 hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và tổ chức công khai phương án phân bổ kinh phí hỗ trợ cho từng địa phương ~~(trong đó bao gồm kinh phí cho hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt và kinh phí cho hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật được xác định theo quy định tại Điều 121 Nghị định này)~~. Việc phê duyệt phương án phân bổ thực hiện sau khi có ý kiến đồng thuận của Hội đồng EPR quốc gia và được công bố trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia; d) Trong thời gian sử dụng kinh phí hỗ trợ để thực hiện các hoạt động xử lý chất thải, trường hợp địa phương chưa giải ngân hết kinh phí đã được phân bổ cho một nội dung hỗ trợ, theo quy định thì địa phương đó không được đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục phân bổ thêm kinh phí hỗ trợ cho cùng nội dung đó trong các đợt phân bổ tiếp theo cho đến khi hoàn thành việc quyết toán và hoàn trả kinh phí chưa sử dụng hết theo quy định. Quy định tại điểm này không hạn chế việc địa phương đề nghị phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các nội dung hỗ trợ khác quy định tại khoản 4 Điều 130 Nghị định này, nếu đáp ứng	Kế thừa quy định tại Nghị định số 110/2026/NĐ-CP

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính tương đương theo chỉ định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng kinh phí hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng kinh phí được phân bổ hỗ trợ cho hoạt động xử lý chất thải đảm bảo đúng mục đích và hiệu quả, đúng quy định của pháp luật. Việc giải ngân tiền hỗ trợ cho hoạt động xử lý chất thải được thực hiện theo khối lượng công việc đã hoàn thành và được tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật; c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động xử lý chất thải theo quy định nhưng phải đảm bảo thời gian thực hiện không quá 36 tháng kể từ thời điểm nhận được kinh phí hỗ trợ chuyển về từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. Trường hợp không sử dụng hết kinh phí hỗ trợ đã được phân bổ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn trả số kinh phí còn lại vào tài khoản của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để xem xét, phân bổ kinh phí hỗ trợ cho địa phương khác.	đủ điều kiện và phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương. 2. Hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động xử lý chất thải: a) Trước ngày 10 tháng 6 hằng năm, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam chuyển kinh phí hỗ trợ đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt về tài khoản của quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính tương đương theo chỉ định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được kinh phí hỗ trợ do Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam chuyển, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; gửi kế hoạch đã được phê duyệt đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, giám sát. Kế hoạch sử dụng kinh phí phải xác định rõ mục tiêu, nội dung, đối tượng thụ hưởng, địa bàn thực hiện, dự kiến khối lượng công việc, tiến độ thực hiện, nhu cầu và dự kiến phân bổ kinh phí cho từng nội dung, nguồn vốn đối ứng (nếu có), phương thức tổ chức thực hiện, tiến độ giải ngân, kết quả dự kiến đạt được. Trường hợp cần điều chỉnh kế hoạch sử dụng kinh phí, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt việc điều chỉnh theo thẩm quyền, bảo đảm phù hợp với mục đích, nội dung hỗ trợ quy định tại Nghị định này, không làm tăng tổng số kinh phí được phân bổ và thực hiện công khai, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định trong vòng 10 ngày kể từ ngày phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng kinh phí; c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng kinh phí hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng kinh phí	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		được phân bổ hỗ trợ cho hoạt động xử lý chất thải đảm bảo đúng mục đích, ~~và~~ hiệu quả, không trùng lặp với các nguồn kinh phí khác cho cùng một nội dung, nhiệm vụ~~đúng quy định của pháp luật~~. Việc giải ngân tiền hỗ trợ cho hoạt động xử lý chất thải được thực hiện theo khối lượng công việc đã hoàn thành và được tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật; ~~e~~d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động xử lý chất thải theo quy định nhưng phải đảm bảo thời gian thực hiện không quá 36 tháng kể từ thời điểm nhận được kinh phí hỗ trợ chuyển về từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. Trường hợp không sử dụng hết kinh phí hỗ trợ đã được phân bổ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn trả số kinh phí còn lại vào tài khoản của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để xem xét, phân bổ kinh phí hỗ trợ cho địa phương khác. đ) Trước ngày 01 tháng 3 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả sử dụng kinh phí hỗ trợ được phân bổ để thực hiện hoạt động xử lý chất thải của năm liền trước theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
106.	**Điều 19. Hệ thống thông tin EPR quốc gia** 1. Hệ thống thông tin EPR quốc gia được kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan để bảo đảm việc đăng ký, kê khai, báo cáo việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Phạm vi kết nối của Hệ thống thông tin EPR quốc gia không bao gồm cổng thông tin một cửa quốc gia. 2. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống thông tin EPR quốc gia với các cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng và tiếp cận thông tin; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ quan nhà nước. 3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý và vận hành Hệ thống thông tin EPR quốc gia; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan quy định cụ thể về nội dung dữ liệu được chia sẻ, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình và phương thức kết nối, bảo đảm thống nhất, an toàn và bảo mật thông tin trong quá trình vận hành theo quy định.	**Điều 13~~0~~3. Hệ thống thông tin EPR quốc gia** 1. Hệ thống thông tin EPR quốc gia được kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan để bảo đảm việc đăng ký, kê khai, báo cáo việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. ~~Phạm vi kết nối của Hệ thống thông tin EPR quốc gia không bao gồm Cổng thông tin một cửa quốc gia.~~ 2. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống thông tin EPR quốc gia với các cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng và tiếp cận thông tin; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ quan nhà nước. 3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý và vận hành Hệ thống thông tin EPR quốc gia; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan quy định cụ thể về nội dung dữ liệu được chia sẻ, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình và phương thức kết nối, bảo đảm thống nhất, an toàn và bảo mật thông tin trong quá trình vận hành theo quy định.	Kế thừa nguyên trạng quy định tại Nghị định số 110/2026/NĐ-CP
107.	**Điều 20. Tổ chức quản lý, giám sát, hỗ trợ việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu** 1. Hội đồng EPR quốc gia có nhiệm vụ tư vấn, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý, giám sát, hỗ trợ việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu và việc hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì và xử lý chất thải. 2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng EPR quốc gia, ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng EPR quốc gia.	**Điều 13~~1~~4. Tổ chức quản lý, giám sát, hỗ trợ việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu** 1. Hội đồng EPR quốc gia có nhiệm vụ tư vấn, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, hoàn thiện các chính sách, hướng dẫn kỹ thuật, mô hình quản lý thúc đẩy tái sử dụng, tái chế, tuần hoàn tài nguyên từ sản phẩm, bao bì thải bỏ và chất thải; quản lý, giám sát, hỗ trợ việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu và việc hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải. 2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng EPR quốc gia, ban hành quy chế tổ chức	Kế thừa nguyên trạng quy định tại Nghị định số 110/2026/NĐ-CP

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		và hoạt động của Hội đồng EPR quốc gia; giao đơn vị giúp việc cho Hội đồng EPR quốc gia, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường triển khai các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu, tổ chức trung gian được ủy quyền và các đơn vị tái chế trên địa bàn; có chính sách hỗ trợ nhà sản xuất, nhập khẩu, tổ chức trung gian được ủy quyền thiết lập các điểm thu hồi; thu hút đầu tư các dự án, đơn vị tái chế đủ năng lực để tái chế toàn bộ các sản phẩm, bao bì và chất thải phát sinh trên địa bàn.	
108.	**Điều 90. Đối tượng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường** Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được cấp cho các tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định, gồm: 1. Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp. 2. Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thử nghiệm được thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ. 3. Tổ chức sự nghiệp công lập có chức năng hoạt động trong lĩnh vực môi trường được thành lập và hoạt động theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.	**Điều 13~~3~~6. Đối tượng cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường** ~~Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được cấp cho các tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định, gồm~~: 1. Tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường là tổ chức có tư cách pháp nhân, được thành lập theo quy định của pháp luật, có chức năng, nhiệm vụ hoặc ngành nghề phù hợp trong đó có hoạt động quan trắc môi trường, bao gồm: a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp; b) Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thử nghiệm được thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ; c) Tổ chức sự nghiệp công lập có chức năng hoạt động trong lĩnh vực môi trường được thành lập và hoạt động theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể	Quy định chi tiết khoản 4 Điều 106 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT Hướng dẫn quy định đối với ngành nghề hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường trong Luật Đầu tư.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		đơn vị sự nghiệp công lập. 2. Tổ chức đã thực hiện công bố năng lực, phạm vi hoạt động và gửi thông báo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 1328 của Nghị định này thay thế cho giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.	
109.	**Điều 91. Điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường** 1. Tổ chức được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, trừ đối tượng quy định tại khoản 5 Điều này, phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này. 2. Điều kiện về năng lực quan trắc môi trường đối với tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này gồm: b) Có năng lực thực hiện quan trắc môi trường đối với tối thiểu một trong các nền mẫu môi trường bao gồm: Nước mặt lục địa; nước thải; nước dưới đất; nước biển; không khí xung quanh; khí thải; đất; trầm tích; bùn; chất thải rắn; nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy. Đối với mỗi nền mẫu môi trường (trừ mẫu khí thải) mà tổ chức đề nghị chứng nhận, tổ chức phải có năng lực thực hiện cả hoạt động quan trắc hiện trường và hoạt động phân tích môi trường. Năng lực phân tích môi trường đối với mỗi nền mẫu (trừ nền mẫu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị) mà tổ chức đề nghị chứng nhận phải bảo đảm điều kiện tối thiểu tại các điểm c, d, đ, e và g khoản này;	**Điều 1374. Điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường** 1. Tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường, phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Có quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp, trong đó có hoạt động quan trắc môi trường; có bộ máy tổ chức và năng lực nhân sự, thiết bị, phòng thí nghiệm đáp ứng với lĩnh vực và phạm vi hoạt động; b) Có năng lực thực hiện quan trắc môi trường đối với tối thiểu một trong các nền mẫu môi trường bao gồm: nước mặt; nước thải; nước dưới đất; nước biển; không khí xung quanh; đất; trầm tích; chất thải rắn; c) Đối với mỗi nền mẫu môi trường mà tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc (trừ mẫu khí thải), tổ chức phải có năng lực thực hiện cả hoạt động quan trắc, lấy mẫu tại hiện trường và hoạt động phân tích trong phòng thí nghiệm; d) Có quy trình quản lý, lưu trữ và truy xuất dữ liệu quan trắc, đảm bảo việc kiểm tra, đối chiếu khi cơ quan nhà nước	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	c) Đối với năng lực phân tích mẫu nước mặt lục địa hoặc nước thải mà tổ chức đề nghị chứng nhận: tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số cơ bản theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bao gồm: BOD_5, COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng phốt pho (TP), tổng nitơ (TN); d) Đối với năng lực phân tích mẫu nước dưới đất mà tổ chức đề nghị chứng nhận: tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số cơ bản theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bao gồm: chỉ số pecmanganat, NH_4^+, NO_3^-, Fe; đ) Đối với năng lực phân tích mẫu nước biển mà tổ chức đề nghị chứng nhận: tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số cơ bản theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bao gồm: TSS, NH_4^+, PO_4^{3-}; e) Đối với năng lực phân tích mẫu không khí xung quanh mà tổ chức đề nghị chứng nhận: Tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số cơ bản theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bao gồm: SO_2, NO_2, CO, tổng bụi lơ lửng (TSP); g) Đối với năng lực phân tích mẫu đất hoặc trầm tích hoặc bùn thải hoặc chất thải rắn mà tổ chức đề nghị chứng nhận: Tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với thông số cơ bản bao gồm: pH (trừ nền trầm tích); các kim loại nặng (gồm có: As, Cu, Zn, Pb, Ni, Cd, Cr, Hg) hoặc các hợp chất hữu cơ (hợp chất Clo hữu cơ hoặc hợp chất phốt pho hữu cơ); h) Đối với các thông số phân tích mà tổ chức đề nghị chứng nhận, tổ chức phải có đủ năng lực lấy mẫu đối với thông số đó.	có thẩm quyền yêu cầu. 2. Tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường ngoài việc đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này thì phải đáp ứng điều kiện năng lực quan trắc hiện trường sau đây: a) Có tối thiểu 02 cán bộ chuyên trách (làm việc toàn thời gian tại tổ chức) thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường. Trường hợp tổ chức đăng ký hoạt động lấy mẫu hiện trường đối với các thông số ô nhiễm dạng hạt PM (dạng hỗn hợp các hạt rắn và các giọt lỏng) hoặc hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) trong khí thải thì phải có tối thiểu 04 cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường; các cán bộ phải có đủ năng lực thực hiện quan trắc hiện trường đối với phạm vi thông số cung cấp dịch vụ; b) Trong số cán bộ chuyên trách, phải có người trực tiếp phụ trách đội quan trắc tại hiện trường có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về môi trường, hóa học, sinh học, lâm nghiệp, thổ nhưỡng và có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường; c) Các thiết bị phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định, bảo đảm độ chính xác theo đúng kỹ thuật quan trắc do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; có quy trình thao tác chuẩn đối với tất cả các thiết bị quan trắc tại hiện trường và các hồ sơ chứng minh quyền sở hữu thiết bị; trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ thực hiện quan trắc tại hiện trường. 3. Tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường ngoài việc đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này thì phải đáp ứng điều kiện năng lực phân tích trong phòng thí nghiệm sau đây: a) Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động phòng thí	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	3. Điều kiện đối với hoạt động quan trắc hiện trường: a) Có tối thiểu 02 cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường. Trường hợp tổ chức đăng ký hoạt động lấy mẫu hiện trường đối với các thông số ô nhiễm dạng hạt PM (dạng hỗn hợp các hạt rắn và các giọt lỏng) hoặc hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) trong khí thải thì phải có tối thiểu 04 cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường; các cán bộ có đủ năng lực thực hiện quan trắc hiện trường đối với các thông số đăng ký; b) Phải có người trực tiếp phụ trách đội quan trắc tại hiện trường có trình độ đại học trở lên với một trong các chuyên ngành về môi trường, hóa học, sinh học, lâm nghiệp, thổ nhưỡng và có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường; d) Các thiết bị phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định, bảo đảm độ chính xác theo đúng kỹ thuật quan trắc do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; có quy trình thao tác chuẩn đối với tất cả các thiết bị quan trắc tại hiện trường; trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ thực hiện quan trắc tại hiện trường. 4. Điều kiện đối với hoạt động phân tích môi trường: a) Có tối thiểu 04 cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động phân tích môi trường theo các thành phần môi trường và thông số phân tích đề nghị chứng nhận; các cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động phân tích môi trường phải có đủ năng lực thực hiện phân tích môi trường đối với các thông số đăng ký; b) Người quản lý phòng thí nghiệm phải có trình độ đại học trở lên với một trong các chuyên ngành về hóa học, môi trường, sinh học và phải có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ đại học, 03 năm	nghiệm được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 theo quy định của pháp luật; danh mục phép thử được công nhận trong chứng chỉ công nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 phải bao gồm các thông số, phương pháp trong phạm vi phân tích trong phòng thí nghiệm đã công bố hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; b) Đối với thông số phân tích thuộc phạm vi hoạt động theo công bố năng lực, tổ chức phải có năng lực lấy mẫu tương ứng đối với thông số đó; năng lực phân tích đối với từng nền mẫu thuộc phạm vi hoạt động theo công bố năng lực phải đảm bảo thực hiện được tối thiểu các thông số theo quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản này; c) Đối với năng lực phân tích mẫu nước mặt hoặc nước thải, tổ chức phải có đủ năng lực phân tích các thông số bao gồm: BOD5, COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng phốtpho, tổng nitơ; d) Đối với năng lực phân tích mẫu nước dưới đất, tổ chức phải có đủ năng lực phân tích các thông số bao gồm: chỉ số pecmanganat, NH4+, NO3-, Fe; đ) Đối với năng lực phân tích mẫu nước biển, tổ chức phải có đủ năng lực phân tích các thông số bao gồm: tổng chất rắn lơ lửng (TSS), NH4+, PO43-; e) Đối với năng lực phân tích mẫu không khí xung quanh, tổ chức phải có đủ năng lực phân tích các thông số bao gồm: SO2, NO2, CO, tổng bụi lơ lửng (TSP); g) Đối với năng lực phân tích mẫu đất hoặc trầm tích hoặc chất thải rắn, tổ chức phải có đủ năng lực phân tích các thông số bao gồm: các kim loại nặng (gồm tối thiểu các kim loại: As, Zn, Pb, Cd, Cr, Hg) hoặc các hợp chất hữu cơ (hợp	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ thạc sỹ, 02 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ tiến sỹ trong lĩnh vực phân tích môi trường; đ) Thiết bị phân tích môi trường phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định, bảo đảm độ chính xác theo kỹ thuật phân tích do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; có quy trình sử dụng, vận hành đối với tất cả các thiết bị; có đầy đủ các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ phân tích môi trường; e) Có quy trình thao tác chuẩn, báo cáo phương pháp phân tích do tổ chức phê duyệt đối với các thông số môi trường đăng ký;	chất clo hữu cơ hoặc hợp chất phốtpho hữu cơ); h) Các thông số phân tích trong phòng thí nghiệm thuộc phạm vi hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải được xác định, công bố giới hạn phát hiện (LOD) và giới hạn định lượng (LOQ), trong đó LOQ phải bảo đảm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị giới hạn của thông số đó được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật về môi trường tương ứng với nền mẫu, trừ các thông số không áp dụng được LOQ hoặc các thông số mà giá trị giới hạn trong quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng được quy định là "không phát hiện"; i) Có tối thiểu 04 cán bộ chuyên trách (làm việc toàn thời gian tại tổ chức) thực hiện hoạt động phân tích môi trường, trong đó phải có người quản lý phòng thí nghiệm, người phụ trách bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng phòng thí nghiệm; các cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động phân tích môi trường phải có đủ năng lực thực hiện phân tích môi trường đối với phạm vi thông số cung cấp dịch vụ; k) Người quản lý phòng thí nghiệm phải có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về hóa học, môi trường, sinh học và phải có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ đại học, 03 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ thạc sỹ, 02 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ tiến sỹ trong lĩnh vực phân tích môi trường; l) Người phụ trách bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng phòng thí nghiệm phải có trình độ đại học trở lên với một trong các chuyên ngành về hóa học, môi trường, sinh học và phải có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích môi trường; m) Người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm, trừ người quản lý phòng thí nghiệm và người phụ trách bảo	Sửa đổi, bổ sung các quy định về quan trắc môi trường nhằm hoàn thiện yêu cầu kỹ thuật, nâng cao hiệu quả quản lý, vận hành hệ thống quan trắc tự động, liên tục. Các yêu cầu kỹ thuật được hoàn thiện theo hướng tập trung vào việc bảo đảm chất lượng, độ tin cậy của dữ liệu quan trắc, bao gồm yêu cầu về quy trình vận hành và kiểm soát chất lượng hệ thống quan trắc. Đồng thời, giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết yêu cầu kỹ thuật và quy chuẩn kỹ thuật về quan trắc môi trường để bảo đảm thống nhất trong tổ chức thực hiện.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng, phải có trình độ trung cấp trở lên, được đào tạo trong lĩnh vực phân tích môi trường; n) Thiết bị phân tích môi trường phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định, bảo đảm độ chính xác theo kỹ thuật phân tích do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; có quy trình sử dụng, vận hành đối với tất cả các thiết bị và các hồ sơ chứng minh quyền sở hữu thiết bị; có đầy đủ các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ phân tích môi trường; o) Có quy trình thao tác chuẩn, báo cáo phương pháp phân tích do tổ chức phê duyệt đối với các thông số môi trường công bố hoạt động; p) Phòng thí nghiệm phải được tách riêng các khu vực theo yêu cầu gồm có: khu vực bảo quản mẫu và lưu mẫu, khu vực xử lý mẫu và phân tích hóa lý, khu vực phân tích vi sinh, khu vực cân; phải được bảo đảm duy trì tốt điều kiện thí nghiệm (về ánh sáng, nguồn điện, độ ẩm, nhiệt độ, vô trùng, chế độ thông gió) và đủ diện tích để thực hiện hoạt động phân tích theo yêu cầu của phương pháp phân tích; thực hiện các biện pháp đảm bảo vệ sinh công nghiệp, an toàn phòng cháy, chữa cháy, thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật; thực hiện các biện pháp đảm bảo vệ sinh công nghiệp, an toàn phòng cháy, chữa cháy, thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.	
110.	**Điều 95. Trách nhiệm của tổ chức được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường** 1. Tổ chức được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải bảo đảm duy trì các điều kiện năng lực theo đúng giấy chứng nhận đã được cấp. Khi	**Điều 13~~5~~8. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường** 1. Thực hiện công bố năng lực, phạm vi hoạt động đáp ứng các quy định tại khoản 2 và 3 Điều 13~~2~~7 Nghị định này và gửi thông báo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, thành phố nơi đặt phòng	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	có sự thay đổi liên quan đến các điều kiện quy định tại Điều 91 Nghị định này, tổ chức phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 07 ngày, kể từ khi có sự thay đổi. 2. Tổ chức được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải lập hồ sơ bản giấy hoặc bản điện tử để lưu trữ và theo dõi riêng đối với hoạt động quan trắc môi trường mà tổ chức thực hiện để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra. Hồ sơ liên quan tới hoạt động quan trắc môi trường của tổ chức bao gồm: sổ theo dõi hóa chất; các phiếu trả kết quả; hồ sơ quản lý sử dụng thiết bị quan trắc môi trường, sổ hoặc hệ thống theo dõi giao nhận mẫu phòng thí nghiệm, hồ sơ về bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường, trong quản lý dữ liệu theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về kỹ thuật quan trắc môi trường, biên bản thanh lý và các hình thức giao kết khác với khách hàng theo quy định của pháp luật về dân sự và các tài liệu liên quan khác. 3. Khi tham gia cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường, trường hợp tổ chức ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với khách hàng thì các hợp đồng phải có ký hiệu riêng của tổ chức để nhận biết, ghi rõ ngày, tháng, năm của hợp đồng. Trong ký hiệu riêng của tổ chức phải có đánh số thứ tự. Số thứ tự được ký hiệu bắt đầu từ thời điểm ký hợp đồng đầu tiên của năm dương lịch và kết thúc tại hợp đồng cuối cùng của năm, bảo đảm đúng trình tự thời gian ký kết hợp đồng. 4. Trả kết quả cho khách hàng thông qua phiếu kết quả quan trắc được người có thẩm quyền của tổ chức ký, đóng dấu. Phiếu kết quả quan trắc được thiết kế thành mẫu riêng, trong đó phải thể hiện được những thông tin quy định tại khoản 5 Điều này.	thí nghiệm của tổ chức trước khi cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường. Tổ chức gửi văn bản thông báo bằng hình thức trực tiếp hoặc thông qua hệ thống thông tin điện tử theo mẫu quy định tại Phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Bảo đảm đầy đủ các điều kiện năng lực đã công bố hoạt động; trong trường hợp thay đổi địa điểm, nhân sự, trang thiết bị phải có văn bản thông báo cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có sự thay đổi. 3. Chỉ thực hiện dịch vụ quan trắc môi trường đối với phạm vi hoạt động đã công bố; sử dụng các thiết bị thuộc quyền sở hữu của tổ chức đã thông báo để thực hiện quan trắc; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, toàn vẹn và khả năng truy xuất của dữ liệu; thực hiện bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng (QA/QC) xuyên suốt từ hiện trường đến phòng thí nghiệm. 4. Thực hiện lưu giữ hồ sơ liên quan tới hoạt động quan trắc môi trường của tổ chức bao gồm: sổ theo dõi hóa chất; các phiếu trả kết quả; hồ sơ quản lý sử dụng thiết bị quan trắc môi trường, sổ hoặc hệ thống theo dõi giao nhận mẫu phòng thí nghiệm, hồ sơ về bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng trong quan trắc môi trường, trong quản lý dữ liệu theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về kỹ thuật quan trắc môi trường, biên bản thanh lý và các hình thức giao kết khác với khách hàng theo quy định của pháp luật về dân sự và các tài liệu liên quan khác. 5. Trả kết quả bằng phiếu kết quả quan trắc bản giấy hoặc điện tử do người có thẩm quyền của tổ chức ký, đóng dấu theo quy định của pháp luật. Phiếu kết quả quan trắc được thiết kế thành mẫu riêng, trong đó phải thể hiện được những thông tin bao gồm:	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	5. Thông tin phiếu kết quả quan trắc: a) Tên của tổ chức; b) Tên khách hàng trả phiếu; c) Số giấy chứng nhận VIMCERTS đã được cấp; d) Ngày, tháng, năm xuất phiếu; đ) Ký hiệu của phiếu: Trong ký hiệu phải có đánh số thứ tự theo năm và số năm. Số thứ tự được ký hiệu bắt đầu từ thời điểm xuất phiếu đầu tiên của năm dương lịch và kết thúc tại phiếu xuất cuối cùng của năm, bảo đảm đúng trình tự thời gian xuất phiếu. Tổ chức có thể bổ sung thêm các bộ ký hiệu riêng trong phần ký hiệu của phiếu để phục vụ việc phân loại, quản lý nội bộ trong tổ chức nhưng phải bảo đảm quy tắc đánh số thứ tự các phiếu theo đúng trình tự thời gian xuất phiếu; e) Kết quả phân tích: thông số, phương pháp sử dụng, kết quả đo và quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc thông số kỹ thuật đối chiếu (nếu có); g) Trường hợp thuê tổ chức khác thực hiện quan trắc đối với thông số mà mình không được chứng nhận thì phải ghi chú rõ tên tổ chức thực hiện kèm theo phiếu kết quả quan trắc do tổ chức đó cung cấp; h) Tổ chức phải có sổ hoặc hệ thống theo dõi các phiếu kết quả quan trắc trả cho khách hàng được xuất ra, trong đó tối thiểu phải có các thông tin: ký hiệu phiếu, bao gồm số thứ tự phiếu; ngày, tháng, năm xuất phiếu và tên khách hàng trả phiếu. 6. Trường hợp tổ chức tự thực hiện việc quan trắc môi trường để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu của tổ chức, thực hiện việc quan trắc để theo dõi nội bộ mà không ký kết hợp đồng và không xuất phiếu kết quả quan trắc cho một bên thứ hai thì	a) Tên của tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc; b) Tên khách hàng trả phiếu; c) Ngày, tháng, năm xuất phiếu; d) Ký hiệu của phiếu: trong ký hiệu phải có đánh số thứ tự theo năm và số năm. Số thứ tự phải liên tục, được ký hiệu bắt đầu từ thời điểm xuất phiếu đầu tiên của năm dương lịch và kết thúc tại phiếu xuất cuối cùng của năm, bảo đảm đúng trình tự thời gian xuất phiếu; trường hợp hủy hoặc thay thế phiếu phải được lưu vết và nêu rõ lý do; đ) Kết quả phân tích: thông số, phương pháp sử dụng, kết quả đo và quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc thông số kỹ thuật đối chiếu (nếu có); e) Tên của tổ chức thực hiện quan trắc các thông số ngoài phạm vi năng lực của tổ chức công bố (nếu có), kèm theo phiếu kết quả quan trắc do tổ chức đó cung cấp; 6. Có hệ thống quản lý các phiếu kết quả quan trắc trả cho khách hàng được xuất ra, trong đó tối thiểu phải có các thông tin: ký hiệu phiếu theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều này; ngày, tháng, năm xuất phiếu; tên khách hàng trả phiếu. 7. Lưu trữ hồ sơ, dữ liệu quan trắc gốc đối với từng hoạt động quan trắc thực hiện trong 05 năm kể từ ngày phát hành phiếu kết quả. 8. Gửi báo cáo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường hằng năm theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Nghị định này về Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh, thành phố nơi đặt phòng thí nghiệm của tổ chức trước ngày 30 tháng 01 năm tiếp theo.	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	không bắt buộc phải áp dụng các quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này. 7. Tổ chức phải lưu trữ hồ sơ, dữ liệu quan trắc gốc đối với toàn bộ hoạt động dịch vụ quan trắc thực hiện trong 03 năm gần nhất, trừ trường hợp được quy định tại khoản 6 Điều này. 8. Tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, trong trường hợp thuê tổ chức khác để thực hiện quan trắc đối với thông số chưa được chứng nhận, phải lựa chọn tổ chức đã được cấp chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với thông số đó để trực tiếp thực hiện quan trắc. Biên bản bàn giao mẫu giữa các tổ chức phải được lưu giữ trong hồ sơ của mỗi tổ chức.		
111.	**Điều 96. Yêu cầu kỹ thuật đối với tổ chức, cá nhân quan trắc môi trường nhằm cung cấp, công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng** 3. Cơ quan, tổ chức~~, cá nhân~~ thực hiện quan trắc định kỳ, thường xuyên chất lượng môi trường đối với các thành phần môi trường và sử dụng kết quả quan trắc chất lượng môi trường để trực tiếp cung cấp, công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại ~~các khoản 2, 3 và 4 Điều 91~~ Nghị định này.	**Điều 13~~6~~9. Yêu cầu kỹ thuật đối với tổ chức, cá nhân quan trắc môi trường nhằm cung cấp, công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng** 3. Cơ quan, tổ chức thực hiện quan trắc định kỳ, thường xuyên chất lượng môi trường đối với các thành phần môi trường và sử dụng kết quả quan trắc chất lượng môi trường để trực tiếp cung cấp, công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại Điều 13~~2~~7 Nghị định này.	Chỉnh sửa dẫn chiếu
112.		**Điều ~~137~~140. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ quan trắc môi trường** 1. Lựa chọn tổ chức đã công bố và thông báo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Điều 12~~7~~38 Nghị định này để thực hiện hoạt động quan trắc môi trường theo quy định. 2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính	Bổ sung để tương đồng với quy định trong Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		xác, trung thực của dữ liệu quan trắc thông qua hợp đồng ký kết hoặc văn bản yêu cầu sử dụng dịch vụ quan trắc. 3. Cung cấp thông tin về việc sử dụng dịch vụ quan trắc môi trường theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	
113.		**Điều 14138. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quản lý hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường** 1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm: a) Công khai, cập nhật danh sách các tổ chức đã thực hiện công bố năng lực và thông báo cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường trên hệ thống thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; b) Xây dựng, quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu về các tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường trên phạm vi cả nước; c) Hướng dẫn việc thực hiện các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; d) Công khai thông tin về tổ chức có vi phạm, nội dung vi phạm, kết quả xử lý và khắc phục vi phạm theo quy định của pháp luật. 2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm: a) Tổ chức kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật đối với tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường có phòng thí nghiệm đặt trên địa bàn quản lý; báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả xử lý vi phạm và kết quả khắc phục vi phạm; b) Tiếp nhận, xử lý hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý các phản ánh, kiến nghị về hoạt động của tổ chức cung	Trước đây các tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được quản lý theo hình thức giấy phép, cụ thể là Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS). Hiện nay, với tinh thần cắt giảm thủ tục hành chính, giảm "tiền kiểm", chuyển sang "hậu kiểm", Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP của Chính phủ đã bãi bỏ thủ tục hành chính về cấp VIMCERTS, tuy nhiên vẫn giữ quy định hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường là loại hình kinh doanh có điều kiện, đồng thời quy định trách nhiệm kiểm tra (hậu kiểm) đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường. Theo đó, các tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường không cần giấy phép quan trắc như trước mà có thể tự công bố năng lực và gửi thông báo về Bộ NNMT là được phép hoạt động. Trách nhiệm quản lý hoạt động và việc tuân thủ quy định pháp luật về lĩnh vực quan trắc môi trường đối với các tổ chức này cần được quy định cụ thể để đảm bảo trách nhiệm

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		cấp dịch vụ quan trắc môi trường có phòng thí nghiệm đặt trên địa bàn quản lý.	"hậu kiểm" của cơ quan quản lý nhà nước.
114.	**Điều 97. Quan trắc nước thải** 4. Quan trắc nước thải tự động, liên tục: a) Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có mức lưu lượng xả nước thải ra môi trường quy định tại Cột 4 Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định này. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, dự án đầu tư có mức lưu lượng xả nước thải ra môi trường quy định tại Cột 4 Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có mức lưu lượng xả nước thải ra môi trường quy định tại Cột 4 Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ quy định tại khoản 3 Điều này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ quy định tại khoản 3 Điều này đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục. Dự án, cơ sở có mức lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường quy định tại số thứ tự 3 Cột 5 Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt và tiếp tục duy trì hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định	**Điều 1~~39~~42. Quan trắc nước thải** 4. Quan trắc nước thải tự động, liên tục: a) Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (có camera theo dõi và thiết bị lấy mẫu tự động) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có mức lưu lượng xả nước thải ra môi trường quy định tại Cột 4 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định này. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, dự án đầu tư có mức lưu lượng xả nước thải ra môi trường quy định tại Cột 4 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi hoạt động. Dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có mức lưu lượng xả nước thải ra môi trường quy định tại Cột 4 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ quy định tại khoản 3 Điều này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ quy định tại khoản 3 Điều này đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục. Dự án, cơ sở có mức lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường quy định tại số thứ tự 3 Cột 5 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt và tiếp tục duy trì hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định	Sửa đổi, bổ sung các quy định về quan trắc môi trường nhằm hoàn thiện yêu cầu kỹ thuật, nâng cao hiệu quả quản lý, vận hành hệ thống quan trắc tự động, liên tục. Các yêu cầu kỹ thuật được hoàn thiện theo hướng tập trung vào việc bảo đảm chất lượng, độ tin cậy của dữ liệu quan trắc, bao gồm yêu cầu về quy trình vận hành và kiểm soát chất lượng hệ thống quan trắc. Đồng thời, bổ sung trách nhiệm của chủ cơ sở trong việc kiểm tra thường xuyên hệ thống, ghi nhật ký, lưu giữ thông tin khi có sự thay đổi các hệ số cài đặt và chịu trách nhiệm về tính chính xác, toàn vẹn của kết quả quan trắc nước thải.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ quy định tại khoản 3 Điều này. Dự án, cơ sở có mức lưu lượng xả nước thải trung bình ra môi trường quy định tại số thứ tự 2 Cột 5 Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt và tiếp tục duy trì hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc dự án, cơ sở khác không thuộc trường hợp phải lắp đặt theo quy định nhưng đã lắp đặt hoặc tự nguyện lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kết nối, truyền số liệu của chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền phải cung cấp tài khoản FTP để kết nối, truyền số liệu quan trắc. Ngay sau khi hoàn thành việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền phải có văn bản thông báo đã hoàn thành việc kết nối, truyền số liệu cho chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp biết, thực hiện; c) Dự án, cơ sở xả nước làm mát có sử dụng clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật ra môi trường với lưu lượng từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên thì chủ dự án, cơ sở lắp đặt các thông số quan trắc tự động, liên tục gồm: lưu	được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ quy định tại khoản 3 Điều này. Dự án, cơ sở có mức lưu lượng xả nước thải trung bình ra môi trường quy định tại số thứ tự 2 Cột 5 Phụ lục XIX ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt và tiếp tục duy trì hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc dự án, cơ sở khác không thuộc trường hợp phải lắp đặt theo quy định nhưng đã lắp đặt hoặc tự nguyện lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về ~~tiêu chuẩn,~~ đo lường~~, chất lượng~~; **phải được kiểm tra, đánh giá thường xuyên để đảm bảo độ chính xác của kết quả**. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kết nối, truyền số liệu của chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền phải cung cấp tài khoản FTP để kết nối, truyền số liệu quan trắc. Ngay sau khi hoàn thành việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền phải có văn bản thông báo đã hoàn thành việc kết nối, truyền số liệu cho chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp biết, thực hiện; c) Dự án, cơ sở xả nước làm mát có sử dụng clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật ra môi trường với lưu lượng từ 1.000 m^3/ngày (24 giờ) trở lên thì chủ dự án, cơ sở **phải quan trắc** tự động, liên tục **các thông số** gồm: lưu lượng,	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	lượng, nhiệt độ và clo đối với nguồn nước làm mát đó; 7. Trường hợp chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm hoặc có vi phạm về hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (bao gồm cả các trường hợp được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ), chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và thực hiện các biện pháp sau: a) Rà soát công trình xử lý nước thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm; b) Thực hiện cải tạo, nâng cấp công trình xử lý nước thải (nếu có); c) Vận hành lại công trình xử lý nước thải trong trường hợp phải cải tạo, nâng cấp công trình xử lý nước thải; tiến hành quan trắc nước thải theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, bảo đảm phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải trước khi xả ra môi trường. 8. Tổ chức thực hiện quan trắc chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các kết quả quan trắc nước thải cho chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.	nhiệt độ và clo đối với nguồn nước làm mát đó **và không phải lắp đặt thiết bị lấy mẫu tự động cho nước làm mát quy định tại điểm a khoản này**. **g) Trường hợp hệ thống quan trắc tự động, liên tục bị gián đoạn tín hiệu, hỏng hoặc đang trong thời gian bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn, chủ dự án, cơ sở phải thông báo cho Sở Nông nghiệp Môi trường. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định việc quan trắc và cung cấp dữ liệu thay thế trong thời gian gián đoạn dữ liệu.** 7. Trường hợp chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm **(không quan trắc nhưng vẫn xây dựng báo cáo; làm giả hồ sơ, dữ liệu gốc; can thiệp hoặc dùng các công cụ gian lận làm sai lệch dữ liệu quan trắc tự động, liên tục)** hoặc có vi phạm về hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (bao gồm cả các trường hợp được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ), chủ dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và thực hiện các biện pháp sau: a) Rà soát công trình xử lý nước thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm; b) Thực hiện cải tạo, nâng cấp công trình xử lý nước thải (nếu có); c) Vận hành lại công trình xử lý nước thải trong trường hợp phải cải tạo, nâng cấp công trình xử lý nước thải; tiến hành quan trắc nước thải theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, bảo đảm phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải trước khi xả ra môi trường.” **d) Kiểm tra, khắc phục hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục; bảo toàn dữ liệu và hồ sơ có liên quan;**	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		xác định phạm vi, thời gian dữ liệu bị ảnh hưởng; đánh giá lại tính hợp lệ của dữ liệu và thực hiện quan trắc, cung cấp dữ liệu thay thế theo quy định. 8. Tổ chức thực hiện dịch vụ quan trắc, **đơn vị cung cấp dịch vụ vận hành, bảo trì hệ thống quan trắc tự động, liên tục** chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, **trung thực, toàn vẹn** của các kết quả quan trắc nước thải cho chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật; **nghiêm cấm mọi hành vi thông đồng, tiếp tay hoặc cung cấp công cụ, phần mềm để chủ cơ sở can thiệp, làm sai lệch dữ liệu quan trắc tự động.** **9. Chủ cơ sở vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục có trách nhiệm kiểm tra hệ thống thường xuyên, ghi nhật ký và lưu giữ đối với các hệ số cài đặt của hệ thống khi có sự thay đổi; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, toàn vẹn của các kết quả quan trắc nước thải theo quy định của pháp luật.**	
115.	**Điều 98. Quan trắc khí thải công nghiệp** 5. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục: a) Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục (có camera theo dõi) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với dự án, cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, dự án đầu tư xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy	**Điều 143~~0~~. Quan trắc khí thải công nghiệp** 5. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục: a) Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục (có camera theo dõi) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024 đối với dự án, cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 Phụ lục XX ban hành kèm theo Nghị định này. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, dự án đầu tư xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại	Sửa đổi, bổ sung các quy định về quan trắc môi trường nhằm hoàn thiện yêu cầu kỹ thuật, nâng cao hiệu quả quản lý, vận hành hệ thống quan trắc tự động, liên tục. Các yêu cầu kỹ thuật được hoàn thiện theo hướng tập trung vào việc bảo đảm chất lượng, độ tin cậy của dữ liệu quan trắc, bao gồm yêu cầu về quy trình vận hành và kiểm soát chất lượng hệ thống quan trắc. Đồng thời, bổ sung trách nhiệm của chủ cơ sở trong việc

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	định tại Cột 5 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này phải lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Dự án, cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định, được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ quy định tại khoản 4 Điều này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ quy định tại khoản 4 Điều này đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục. Dự án, cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 6 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ quy định tại khoản 4 Điều này. Dự án, cơ sở tự nguyện lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục đối với trường hợp không phải lắp đặt theo quy định được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được thực hiện theo quy định về	Cột 5 Phụ lục XX ban hành kèm theo Nghị định này phải lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục trước khi hoạt động. Dự án, cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 Phụ lục XX ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định, được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ quy định tại khoản 4 Điều này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ quy định tại khoản 4 Điều này đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục. Dự án, cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 6 Phụ lục XX ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ quy định tại khoản 4 Điều này. Dự án, cơ sở tự nguyện lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục đối với trường hợp không phải lắp đặt theo quy định được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về ~~tiêu chuẩn,~~ đo lường~~, chất lượng~~; **phải được kiểm tra, đánh giá thường xuyên để đảm bảo độ chính xác của kết quả**. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được thực	kiểm tra thường xuyên hệ thống, ghi nhật ký, lưu giữ thông tin khi có sự thay đổi các hệ số cài đặt và chịu trách nhiệm về tính chính xác, toàn vẹn của kết quả quan trắc khí thải.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	kỹ thuật quan trắc môi trường. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kết nối, truyền số liệu của chủ dự án, cơ sở, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền phải cung cấp tài khoản FTP để kết nối, truyền số liệu quan trắc. Ngay sau khi hoàn thành việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền phải có văn bản thông báo đã hoàn thành việc kết nối, truyền số liệu cho chủ dự án, cơ sở biết, thực hiện; 8. Trường hợp chủ dự án, cơ sở báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm hoặc có vi phạm về hành vi xả bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật quy định (bao gồm cả các trường hợp được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ), chủ dự án, cơ sở phải bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và thực hiện các biện pháp sau: a) Rà soát công trình xử lý bụi, khí thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm; b) Thực hiện cải tạo, nâng cấp công trình xử lý bụi, khí thải (nếu có); c) Vận hành lại công trình xử lý bụi, khí thải trong trường hợp phải cải tạo, nâng cấp công trình xử lý bụi, khí thải; tiến hành quan trắc bụi, khí thải theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, bảo đảm bụi, khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải trước khi xả ra môi trường. 9. Tổ chức thực hiện quan trắc chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các kết quả quan trắc bụi, khí thải công nghiệp cho chủ dự án đầu tư, cơ sở theo quy định của pháp luật.	hiện theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kết nối, truyền số liệu của chủ dự án, cơ sở, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền phải cung cấp tài khoản FTP để kết nối, truyền số liệu quan trắc. Ngay sau khi hoàn thành việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền phải có văn bản thông báo đã hoàn thành việc kết nối, truyền số liệu cho chủ dự án, cơ sở biết, thực hiện**.** **e) Trường hợp hệ thống quan trắc tự động, liên tục bị gián đoạn tín hiệu, hỏng hoặc đang trong thời gian bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn, chủ dự án, cơ sở phải thông báo cho Sở Nông nghiệp và Môi trường. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định việc quan trắc và cung cấp dữ liệu thay thế trong thời gian gián đoạn dữ liệu.** 8. Trường hợp chủ dự án, cơ sở báo cáo số liệu không đúng thực tế ô nhiễm **(không quan trắc nhưng vẫn xây dựng báo cáo; làm giả hồ sơ, dữ liệu gốc; can thiệp hoặc dùng các công cụ gian lận làm sai lệch dữ liệu quan trắc tự động, liên tục)** hoặc có vi phạm về hành vi xả bụi, khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật quy định (bao gồm cả các trường hợp được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ), chủ dự án, cơ sở phải bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và thực hiện các biện pháp sau: a) Rà soát công trình xử lý bụi, khí thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm; b) Thực hiện cải tạo, nâng cấp công trình xử lý bụi, khí thải (nếu có); c) Vận hành lại công trình xử lý bụi, khí thải trong trường hợp phải cải tạo, nâng cấp công trình xử lý bụi, khí thải;	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		tiến hành quan trắc bụi, khí thải theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, bảo đảm bụi, khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải trước khi xả ra môi trường. **d) Kiểm tra, khắc phục hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục; bảo toàn dữ liệu và hồ sơ có liên quan; xác định phạm vi, thời gian dữ liệu bị ảnh hưởng; đánh giá lại tính hợp lệ của dữ liệu và thực hiện quan trắc, cung cấp dữ liệu thay thế theo quy định.** 9. Tổ chức thực hiện quan trắc, **đơn vị cung cấp dịch vụ vận hành, bảo trì hệ thống quan trắc tự động, liên tục** chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, **trung thực, toàn vẹn** của các kết quả quan trắc bụi, khí thải công nghiệp cho chủ dự án đầu tư, cơ sở theo quy định của pháp luật; **nghiêm cấm mọi hành vi thông đồng, tiếp tay hoặc cung cấp công cụ, phần mềm để chủ cơ sở can thiệp, làm sai lệch dữ liệu quan trắc tự động.** **10. Chủ cơ sở vận hành hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục có trách nhiệm kiểm tra hệ thống thường xuyên, ghi nhật ký và lưu giữ đối với các hệ số cài đặt của hệ thống khi có sự thay đổi; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, toàn vẹn của các kết quả quan trắc nước thải theo quy định của pháp luật.**	
116.	**Điều 101. Cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân** 2. Việc cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thực hiện như sau: a) Thông qua dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ dữ liệu số;	**Điều 14~~6~~3. Cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân** 2. Việc cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thực hiện như sau: a) Thông qua ~~dịch vụ công trực tuyến,~~ dịch vụ dữ liệu số;	- Đề nghị sửa điểm a, Khoản 2: Đề nghị bỏ nội dung "dịch vụ công trực tuyến" vì tại Khoản 1, Điều 116 của Dự thảo Luật đã đề nghị bỏ nội dung "dịch vụ cung cấp thông tin về môi trường" ra khỏi khỏi Dịch vụ công trực tuyến về môi trường.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
117.	**Điều 102. Công khai thông tin môi trường**	**Điều 1474. Công khai thông tin môi trường** **10. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quy định tại Điều này thực hiện công khai thông tin môi trường trên các nền tảng số, hệ thống thông tin môi trường chung của quốc gia, bộ ngành, địa phương khi đảm bảo điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin theo quy định của pháp luật.** **11. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được quy định từ khoản 1 đến khoản 10 của Điều này thực hiện công khai thông tin môi trường trên các nền tảng số, hệ thống thông tin môi trường chung của quốc gia, bộ ngành, địa phương.**	Bổ sung khoản 10: Thêm hình thức công khai thông tin môi trường trên các nền tảng số, hệ thống thông tin môi trường chung của quốc gia, bộ ngành, địa phương theo chính sách chuyển đổi số, đảm bảo các thông tin công khai minh bạch, đáp ứng tiêu chí "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung". Mặt khác, giúp cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có phương tiện (nền tảng số, hệ thống thông tin môi trường chung) để thực hiện trách nhiệm công khai của mình.
118.	**Mục 2. HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG**	**Mục 2. CHUYỂN ĐỔI SỐ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, HỆ THỐNG THÔNG TIN MÔI TRƯỜNG**	Sửa theo đề xuất Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT 2020.
119.	**Điều 103. Chính sách đầu tư xây dựng, sử dụng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường** Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư thực hiện các dự án xây dựng, vận hành hệ thống thông tin môi trường như sau: 1. Phát triển các nền tảng dữ liệu số, công nghệ số về môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước, hoạch định chính sách, hỗ trợ ra quyết định, kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường và phân tích, dự báo, cảnh báo sớm về môi trường. 2. Thực hiện kết nối, liên thông dữ liệu, thông tin về môi trường từ các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương, kết nối với Cổng dữ liệu quốc gia phục vụ vận hành Chính phủ điện tử, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông	**Điều 1485. Thực hiện chuyển đổi số và đầu tư xây dựng, sử dụng hệ thống thông tin trong quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường** Căn cứ yêu cầu quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, điều kiện thực tế và khả năng cân đối nguồn lực, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Bảo vệ môi trường, bao gồm: 1. Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, nền tảng số, hạ tầng số và các giải pháp công nghệ số về môi trường phục vụ quản lý nhà nước, hoạch định chính sách, hỗ trợ ra quyết định, kiểm tra, giám sát, hậu kiểm, phân tích, dự báo và cảnh báo sớm về môi trường.	- Sửa nội dung tên Điều 103 và nội dung trích dẫn: + Bổ sung nội dung "chuyển đổi số về bảo vệ môi trường" vào nội dung tên Điều 103 để bổ sung nội dung chuyển đổi số theo Điều 115 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT. + Các cụm từ "thực hiện" và "căn cứ…" được tham khảo từ **Luật Giám định tư pháp,** đặc biệt là cách dùng cấu trúc: "**Căn cứ yêu cầu ... và điều kiện thực tế...**". Đây là kiểu câu rất hợp để mở một quy định giao

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	minh. 3. Đổi mới, sáng tạo, ứng dụng các thành tựu công nghệ mới, các thiết bị thông minh nhằm thu nhận, quản lý, phân tích, xử lý, chia sẻ, khai thác, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin, an toàn dữ liệu về môi trường. 4. Chuyển đổi phương thức hoạt động của các cơ quan nhà nước, giữa cơ quan nhà nước với người dân, doanh nghiệp trên môi trường số và công nghệ số. 5. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia thu nhận, đóng góp, chia sẻ và khai thác, cung cấp các dịch vụ, giá trị gia tăng, tạo lập thị trường nội dung số về dữ liệu, thông tin về môi trường.	2. Thực hiện kết nối, tích hợp, liên thông, chia sẻ dữ liệu, thông tin về môi trường giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương và với các hệ thống thông tin quốc gia, hệ thống thông tin chuyên ngành theo quy định của pháp luật phục vụ vận hành Chính phủ điện tử, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh. 3. Đổi mới, sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, thiết bị thông minh và các giải pháp số nhằm thu nhận, quản lý, phân tích, xử lý, chia sẻ, khai thác, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin, an toàn dữ liệu về môi trường. 4. Chuyển đổi phương thức hoạt động của cơ quan nhà nước, giữa cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân trên môi trường số trong hoạt động bảo vệ môi trường. 5. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia thu nhận, đóng góp, chia sẻ và khai thác, cung cấp các dịch vụ, giá trị gia tăng, tạo lập thị trường nội dung số về dữ liệu, thông tin về môi trường. 6. Thuê chuyên gia, dịch vụ tư vấn, dịch vụ số, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và các dịch vụ khác phục vụ khảo sát, thiết kế, xây dựng, triển khai, vận hành, bảo trì, kiểm thử, kiểm toán, giám sát và đánh giá hoạt động chuyển đổi số về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. 7. Trang bị, mua sắm, thuê, khai thác và sử dụng hạ tầng số, hệ thống số, nền tảng số; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ dữ liệu, dịch vụ an ninh mạng, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ số khác phục vụ bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. 8. Tổ chức thử nghiệm, đánh giá hệ thống số, nền tảng số, dịch vụ số và giải pháp công nghệ mới phục vụ bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.	cơ quan tổ chức thực hiện. + Bỏ nội dung "cơ sở dữ liệu môi trường" trong nội dung tên Mục 2, Điều 103 và nội dung trích dẫn: vì Hệ thống thông tin môi trường đã bao gồm cả cơ sở dữ liệu môi trường. - Giữ nguyên Khoản 1 đến Khoản 5. - Bổ sung nội dung 6,7,8: nhằm cụ thể hóa các nội dung về chuyển đổi số theo Điều 115 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
120.	**Điều 104. Bảo đảm hoạt động của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp** 1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí kinh phí đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường theo quy định; bảo đảm điều kiện về con người, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, an toàn thông tin để hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp hoạt động ổn định, hiệu quả, bảo đảm an toàn thông tin mạng và tuân thủ các quy định của pháp luật. 2. Nhân lực vận hành và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường được tận dụng từ nguồn nhân lực tại chỗ hoặc thuê dịch vụ công nghệ thông tin hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật. 3. Ưu tiên, khuyến khích đầu tư theo phương thức hợp tác với khu vực tư nhân, các hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin, tận dụng nguồn lực của các thành phần kinh tế. 4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng các quy định kỹ thuật, hướng dẫn triển khai xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường các cấp; kiểm tra, giám sát quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu đối với cơ sở dữ liệu môi trường theo quy định của pháp luật.	**Điều 1496. Bảo đảm hoạt động của hệ thống thông tin~~, cơ sở dữ liệu~~ môi trường các cấp** 1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí kinh phí đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thông tin môi trường~~, cơ sở dữ liệu môi trường~~ theo quy định; bảo đảm điều kiện về con người, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, an toàn thông tin **mạng, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu** để hệ thống thông tin,~~ cơ sở dữ liệu~~ môi trường các cấp hoạt động ổn định, **liên tục,** hiệu quả, bảo đảm an toàn thông tin mạng và tuân thủ các quy định của pháp luật. 2. Nhân lực vận hành và quản lý hệ thống thông tin~~, cơ sở dữ liệu~~ môi trường được ~~tận dụng~~**bố trí** từ nguồn nhân lực tại chỗ hoặc thuê dịch vụ công nghệ thông tin hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật. 3. **Khuyến khích,** ưu tiên~~, khuyến khích đầu tư theo phương thức~~**việc thuê dịch vụ,** hợp tác với khu vực tư nhân **và huy động** các ~~hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin, tận dụng~~ nguồn lực **hợp pháp** của các thành phần kinh tế để xây dựng, vận hành, duy trì hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu môi trường. 4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường ~~xây dựng các~~ **ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành** quy định~~kỹ thuật~~, **tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật và** hướng dẫn triển khai xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin~~, cơ sở dữ liệu~~ môi trường ~~các cấp~~; kiểm tra, giám sát ~~quá trình~~**việc**kết nối, chia sẻ dữ liệu ~~đối với cơ sở dữ liệu môi trường~~ theo quy định của pháp luật.	- Chỉnh sửa thống nhất chỉ sử dụng tên gọi "hệ thống thông tin môi trường", vì tên gọi này đã bao gồm cả cơ sở dữ liệu môi trường và nền tảng số quốc gia về bảo vệ môi trường được quy định tại Điều 115, Khoản 2, Điểm c của Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT. Mặt khác, trong quy định của Điều 104 này không có quy định riêng biệt cho cơ sở dữ liệu môi trường. - Bổ sung khoản 1 nội dung "an toàn thông tin **mạng, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu"** để đồng bộ Luật Chuyển đổi số và Luật Dữ liệu.
121.	**Điều 105. Yêu cầu đối với cơ sở dữ liệu môi trường các cấp** 1. Cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia quản lý các thông tin	**Điều 14~~7~~50. Yêu cầu đối với hệ thống thông tin môi trường các cấp** 1. **Hệ thống thông tin** môi trường quốc gia quản lý các	- Chỉnh sửa thống nhất chỉ sử dụng tên gọi "hệ thống thông tin môi trường", vì tên gọi này đã bao gồm cả cơ sở dữ liệu môi trường và nền

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	môi trường được quy định tại khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường ở quy mô quốc gia; liên kết, tích hợp từ các cơ sở dữ liệu môi trường chuyên ngành và cơ sở dữ liệu môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ và cấp tỉnh trên phạm vi toàn quốc; do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông qua cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường xây dựng của mình, vận hành và quản lý, đáp ứng yêu cầu của cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định. 2. Cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh quản lý các thông tin môi trường được quy định tại khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường theo địa bàn và phân cấp quản lý; do cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh xây dựng, vận hành và quản lý; bảo đảm liên thông và cung cấp, cập nhật thông tin về môi trường vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia. 3. Cơ sở dữ liệu môi trường các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý các thông tin môi trường được quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường theo phạm vi ngành, lĩnh vực; do các bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng, vận hành và quản lý; bảo đảm liên thông và cung cấp, cập nhật thông tin về môi trường vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia. 4. Cơ sở dữ liệu môi trường chuyên ngành là cơ sở dữ liệu về một lĩnh vực môi trường chuyên ngành; được xây dựng, vận hành và quản lý theo yêu cầu quản lý trên thực tế của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; cung cấp thông tin, dữ liệu cho cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường. 5. Cơ sở dữ liệu môi trường các cấp phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan; tuân thủ khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh hiện hành; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định;	thông tin môi trường được quy định tại khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường ở quy mô quốc gia, **thống nhất dùng chung từ trung ương đến địa phương, dữ liệu được quản trị theo các yêu cầu về chất lượng, trong đó có nguyên tắc "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung";** liên kết, tích hợp từ các **hệ thống thông tin** môi trường chuyên ngành và **hệ thống thông tin** môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ và cấp tỉnh trên phạm vi toàn quốc; do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông qua cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường xây dựng, vận hành và quản lý, đáp ứng yêu cầu **đối với hệ thống số, cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, chuyển đổi số và pháp luật có liên quan.** 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý, cập nhật, khai thác thông tin, dữ liệu môi trường thuộc địa bàn và phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao trên Hệ thống thông tin môi trường quốc gia. Trường hợp địa phương có hệ thống thông tin môi trường phục vụ yêu cầu quản lý đặc thù thì phải bảo đảm kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu với Hệ thống thông tin môi trường quốc gia và không thu thập lại dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ theo quy định của pháp luật. 3. Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý, cập nhật thông tin, dữ liệu môi trường thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được giao quản lý trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của mình; bảo đảm kết nối, chia sẻ với Hệ thống thông tin môi trường quốc gia và không thu thập, tạo lập trùng lặp dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ theo quy định của pháp luật. 4. **Hệ thống thông tin** môi trường chuyên ngành là **hệ thống thông tin** về một lĩnh vực môi trường chuyên ngành; được xây dựng, vận hành và quản lý theo yêu cầu quản lý trên thực tế của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; cung cấp thông tin, dữ liệu cho **hệ thống thông tin** quốc gia về môi trường. **Việc xây dựng hệ thống thông**	tảng dữ liệu môi trường quốc gia được quy định tại Điều 115, Khoản 2, Điểm c của Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT. Mặt khác, trong quy định của Điều 105 này không có quy định riêng biệt cho cơ sở dữ liệu môi trường. - Bổ sung khoản 1 các nội dung: "được xây dựng thống nhất dùng chung từ trung ương đến địa phương, dữ liệu đáp ứng tiêu chí: "đúng, đủ, sạch, sống""; "đối với hệ thống số, cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử và chuyển đổi số". - Khoản 2: Phân cấp nhiệm vụ quản lý môi trường có thể được Luật/Nghị định giao cho địa phương; nhưng không phân cấp việc xây dựng một HTTT độc lập. Pháp luật chuyển đổi số hiện nay lại đi theo hướng điều phối thống nhất, tái sử dụng dữ liệu, tránh trùng lặp. - Khoản 3: sửa đổi để một bộ có thể có hệ thống ngành, nhưng Nghị định không bắt buộc phải sinh thêm một "HTTT môi trường cấp bộ". - Khoản 4: Bổ sung khoản 4 đảm bảo phù hợp nguyên tắc "khai báo một lần" của Luật Chuyển đổi số. - Khoản 5: Thay thế nội dung

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	sử dụng thống nhất danh mục dữ liệu dùng chung, dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia. 6. Việc kết nối, chia sẻ, liên thông giữa cơ sở dữ liệu môi trường các cấp phải tuân thủ các quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trong cơ quan nhà nước; các quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	**tin môi trường chuyên ngành phải bảo đảm không trùng lặp chức năng, dữ liệu với hệ thống thông tin đã có; ưu tiên khai thác, sử dụng lại dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ.** 5. **Hệ thống thông tin môi trường các cấp phải tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan; tuân thủ khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, khung kiến trúc số Bộ Nông nghiệp và Môi trường, khung kiến trúc số cấp bộ hoặc kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh hiện hành; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định; sử dụng thống nhất danh mục dữ liệu dùng chung, dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia**. **6. Việc kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu của hệ thống thông tin môi trường thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu, chuyển đổi số, giao dịch điện tử và pháp luật có liên quan. Hệ thống thông tin phục vụ yêu cầu quản lý đặc thù phải bảo đảm kết nối, chia sẻ, đồng bộ với Hệ thống thông tin môi trường quốc gia và không thu thập, tạo lập trùng lặp dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ.**	"khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và kiến trúc Chính phủ điện tử" thành "khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, khung kiến trúc số Bộ Nông nghiệp và Môi trường, khung kiến trúc số": để phù hợp với các quy định hiện hành. - Khoản 6: Sửa đổi, bổ sung để không bị phụ thuộc một nghị định hoặc một bộ cụ thể.
122.	**Điều 106. Cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu cho cơ sở dữ liệu môi trường** 1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm cung cấp, cập nhật các thông tin môi trường quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh theo phân cấp quản lý và hướng dẫn của cơ quan quản lý thông tin môi trường. 2. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin môi trường thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan vào	**Điều 1485~~1~~. Cung cấp, cập nhật, kết nối, chia sẻ và tái sử dụng thông tin, dữ liệu cho cơ sở dữ liệu môi trường** **1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin môi trường quốc gia, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, nền tảng số quốc gia về bảo vệ môi trường bảo đảm thống nhất, xuyên suốt trên toàn quốc; hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý, cập nhật, khai thác thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi quản lý; kết nối, chia sẻ với hệ thống quốc gia.** 2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm cung cấp, cập nhật các thông tin, dữ liệu môi	- Khoản 1: + Bổ sung quy định trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia: Thực hiện yêu cầu tại Công văn số 48/CV-BCĐTKNQ18 ngày 03/5/2025 của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ: Rà soát lại tất cả các Điều khoản sửa đổi Luật BVMT

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin môi trường trên địa bàn và theo phân cấp quản lý vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia. 4. Hình thức cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu môi trường các cấp được quy định như sau: a) Thông qua việc kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu môi trường các cấp; b) Khai báo, cập nhập dữ liệu trực tiếp qua các phần mềm ứng dụng; các thiết bị, hệ thống tự động, thông minh; c) Cung cấp các thông tin, dữ liệu bản điện tử trong trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường chưa cung cấp các hình thức được quy định tại điểm a và điểm b khoản này.	trường quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan vào hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia theo quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; **chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin, dữ liệu môi trường do mình cung cấp; không được che giấu, làm giả, làm sai lệch, hủy hoại, can thiệp trái phép, cản trở, ngắt kết nối, trì hoãn hoặc làm mất thông tin, dữ liệu môi trường.** **Thông tin, dữ liệu môi trường của dự án, cơ sở phải được quản lý, bảo vệ và bảo mật, trừ thông tin, dữ liệu được công bố, công khai theo quy định của pháp luật.** 3. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin môi trường thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia. 4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin môi trường trên địa bàn và theo phân cấp quản lý vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia. 5. Hình thức cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu môi trường các cấp được quy định như sau: a) Thông qua Nền tảng số quốc gia về bảo vệ môi trường để thu thập, kết nối, tích hợp, chia sẻ và liên thông dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu từ Trung ương đến địa phương; b) Khai báo, cập nhập dữ liệu trực tiếp qua các phần mềm ứng dụng; các thiết bị, hệ thống tự động, thông minh; c) Cung cấp các thông tin, dữ liệu bằng phương tiện điện tử trong trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường chưa cung cấp các hình thức được quy định tại điểm	2020 theo hướng không quy định trách nhiệm, thẩm quyền của Bộ, ngành, UBND… + Phân công trách nhiệm hướng dẫn cho địa phương nhưng **không mặc nhiên sinh ra yêu cầu phải đầu tư một HTTT/CSDL riêng ở từng tỉnh**. Cách này cũng đồng bộ với tư duy của pháp luật hiện hành về kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan nhà nước. - Sửa đổi bổ sung nội dung khoản 2. Đảm bảo tạo lập, cập nhật, lưu trữ được tập trung, thống nhất: "chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin, dữ liệu môi trường do mình cung cấp; không được che giấu, làm giả, làm sai lệch, hủy hoại, can thiệp trái phép, cản trở, ngắt kết nối, trì hoãn hoặc làm mất thông tin, dữ liệu môi trường. Thông tin, dữ liệu môi trường của dự án, cơ sở phải được quản lý, bảo mật, trừ thông tin, dữ liệu được công bố, công khai theo quy định của pháp luật." được quy định tại Điều 115, Khoản 3 của Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT. - Chuyển thứ tự các khoản trước đây từ "Khoản 1 đến Khoản 4" chuyển

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		a và điểm b khoản này. **6. Thông tin, dữ liệu môi trường đã được tạo lập, kiểm tra, xác thực và lưu trữ theo quy định của pháp luật trên hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường được sử dụng làm căn cứ chính thức trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và giao dịch điện tử; được kết nối, chia sẻ, kế thừa và tái sử dụng theo quy định của pháp luật; không yêu cầu tổ chức, cá nhân xuất trình hoặc cung cấp lại hồ sơ, tài liệu, thông tin, dữ liệu dưới hình thức khác đối với thông tin, dữ liệu đã có thể khai thác trên hệ thống, trừ trường hợp thông tin, dữ liệu cần được cập nhật, bổ sung, đính chính hoặc pháp luật có quy định khác.**	thành "Khoản 2 đến Khoản 5". - Thay thế Khoản 4. Điểm a) trước đây "a) Thông qua việc kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu môi trường các cấp;" thành Khoản 5. Điểm a) "a) Thông qua Nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia để thu thập, kết nối, tích hợp, chia sẻ và liên thông dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu từ Trung ương đến địa phương;": Để thực hiện nội dung tại Điều 115, Khoản 2, Điểm c của Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT 2020. - Bổ sung khoản 6: để phù hợp hướng quản lý dữ liệu hiện nay khi Luật Dữ liệu và các nghị định về kết nối/chia sẻ dữ liệu đã hình thành khung pháp lý chung về khai thác và chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống.
123.	**Điều 107. Xây dựng, vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu môi trường** Việc vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu môi trường bao gồm các nhiệm vụ như sau: 1. Xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. 2. Thu nhận, tạo lập, nhập, tích hợp, kết nối dữ liệu vào cơ sở dữ liệu. 6. Vận hành, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng cho hoạt động	**Điều 1<u>5249</u>. Xây dựng, vận hành, quản lý hệ thống thông tin môi trường ~~cơ sở dữ liệu môi trường~~** Việc vận hành, quản lý **hệ thống thông tin môi trường** ~~cơ sở dữ liệu môi trường~~ bao gồm các nhiệm vụ như sau: 1. Xây dựng **hệ thống thông tin** môi trường ~~cơ sở dữ liệu môi trường~~ theo **kiến trúc, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và** hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. 2. Thu nhận, tạo lập, nhập, **cập nhật,** tích hợp, kết nối **và đồng bộ** dữ liệu vào cơ sở dữ liệu **môi trường theo quy định**. 6. Vận hành, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin,	- Giữ nguyên Khoản 3, 4, 5, 7. - Chỉnh sửa Khoản 1 và 6: thống nhất chỉ sử dụng tên gọi "hệ thống thông tin môi trường", vì tên gọi này đã bao gồm cả cơ sở dữ liệu môi trường và nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia được quy định tại Điều 115, Khoản 2, Điểm b của Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	của cơ sở dữ liệu môi trường.	bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng cho hoạt động của **hệ thống thông tin** ~~cơ sở dữ liệu~~ môi trường.	
124.	**Điều 109. Ban hành, phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường** 1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định này.	**Điều 15~~41~~. Ban hành, phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường** 1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở **thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường** có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và tổ chức diễn tập theo quy định~~phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường~~. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 15342 Nghị định này. **2~~1a~~. Chủ dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường không phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải bảo đảm việc phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.**	Bổ sung, làm rõ đối tượng có trách nhiệm phải ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và tổ chức diễn tập theo quy định để kiểm soát rủi ro, đơn giản hóa hành chính, cắt giảm thời gian chi phí cho doanh nghiệp
125.		**Điều 15~~47~~. Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải** 1. Dự án, cơ sở có các hạng mục, công trình sau đây phải lập và ban hành kế hoạch ứng phó sự cố chất thải: a) Khu vực, kho lưu giữ chất thải (chất thải rắn, lỏng) của dự án, cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại Phụ lục II Nghị định này. b) Hồ chứa nước thải, hồ chứa bùn thải. c) Bãi chôn lấp chất thải (chất thải rắn). d) Hệ thống xử lý nước thải, khí thải của dự án, cơ sở thuộc	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định. đ) Hệ thống xử lý chất thải của dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải. 2. Dự án, cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không phải lập và ban hành kế hoạch ứng phó sự cố chất thải nhưng phải có phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải phù hợp với loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. 3. Chủ dự án, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này tổ chức diễn tập ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường.	
126.		**Điều 18~~1~~4. Tôn vinh, khen thưởng trong hoạt động bảo vệ môi trường:** 1. Tôn vinh, khen thưởng trong hoạt động bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong sự nghiệp bảo vệ môi trường ở Việt Nam. 2. Các lĩnh vực được xem xét tôn vinh, khen thưởng gồm: quản lý nhà nước, thông tin, truyền thông, giáo dục, xây dựng chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng giải pháp công nghệ trong bảo vệ môi trường; phòng ngừa, xử lý ô nhiễm, khắc phục sự cố, phục hồi môi trường; quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học; tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu. 3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết điều này.	- Nội dung đưa vào dự thảo Nghị định mang tính nguyên tắc về việc khen thưởng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, tạo động lực khuyến khích, thúc đẩy thực hiện bảo vệ môi trường hiệu quả, thiết thực. - Sau khi Nghị định được ban hành, các nội dung hướng dẫn về Giải thưởng Môi trường (tên giải thưởng, cơ cấu, tiêu chí xét chọn, kinh phí...) sẽ được quy định chi tiết tại Thông tư chuyên ngành của Bộ về các giải thưởng trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường theo Luật Thi đua, khen thưởng (Thông tư hướng dẫn xét tặng Giải thưởng Bông lúa vàng Việt Nam và Giải thưởng Môi trường Việt Nam đã được đưa vào Chương trình công tác 2026 của Bộ tại QĐ 288/QĐ BNNMT ngày 23/01/2026, do Vụ Tổ chức cán bộ

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
			chủ trì xây dựng, trình ban hành).
127.	**Điều 138. Quy định chung về kinh tế tuần hoàn** 1. Tiêu chí chung về kinh tế tuần hoàn a) Giảm khai thác, sử dụng tài nguyên không tái tạo, tài nguyên nước; tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, nguyên liệu thô, vật liệu; tiết kiệm năng lượng; b) Kéo dài thời gian sử dụng vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, các linh kiện, cấu kiện; c) Hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường bao gồm: giảm chất thải rắn, nước thải, khí thải; giảm sử dụng hóa chất độc hại; tái chế chất thải, thu hồi năng lượng; giảm sản phẩm sử dụng một lần; mua sắm xanh. 2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ căn cứ kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 139 Nghị định này thực hiện một hoặc nhiều biện pháp theo thứ tự ưu tiên sau đây để đạt được tiêu chí kinh tế tuần hoàn: a) Hạn chế sử dụng các sản phẩm không thân thiện môi trường; tối ưu hoá sử dụng thiết bị, sản phẩm; tăng hiệu quả sản xuất, sử dụng hiệu quả tài nguyên, nguyên liệu, vật liệu; b) Kéo dài vòng đời sản phẩm và các linh kiện, cấu kiện của sản phẩm, bao gồm: tái sử dụng (sản phẩm được người tiêu dùng khác tái sử dụng); tu sửa (sửa chữa hoặc bảo trì các sản phẩm bị lỗi để kéo dài thời gian sử dụng); tân trang (phục hồi và nâng cấp sản phẩm cũ); tái sản xuất (sử dụng các thành phần, linh kiện, cấu kiện của các sản phẩm thải bỏ vào các chức năng tương tự); thay đổi mục đích sử dụng (sử dụng các sản phẩm hoặc các linh kiện, cấu kiện của sản phẩm thải bỏ cho sản phẩm mới có chức năng khác);	**Điều 18~~2~~5. Quy định chung về kinh tế tuần hoàn và dự án tuần hoàn** 1. Mục tiêu của kinh tế tuần hoàn a) Giảm khai thác, sử dụng tài nguyên không tái tạo, tài nguyên nước; tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, nguyên liệu thô, vật liệu; tiết kiệm năng lượng; b) Kéo dài thời gian sử dụng vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, linh kiện, cấu kiện; thúc đẩy tái sử dụng, sửa chữa, tân trang, tái sản xuất và thay đổi mục đích sử dụng sản phẩm, linh kiện, cấu kiện; c) Hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường thông qua giảm chất thải rắn, nước thải, khí thải; giảm sử dụng hóa chất độc hại; tăng tái chế chất thải, thu hồi vật liệu, thu hồi năng lượng; giảm sản phẩm sử dụng một lần. 2. Biện pháp để đạt được mục tiêu của kinh tế tuần hoàn: a) Hạn chế sử dụng các sản phẩm không thân thiện môi trường; tối ưu hoá sử dụng thiết bị, sản phẩm; tăng hiệu quả sản xuất, sử dụng hiệu quả tài nguyên, nguyên liệu, vật liệu; b) Kéo dài vòng đời sản phẩm và các linh kiện, cấu kiện của sản phẩm, bao gồm: tái sử dụng (sản phẩm được người tiêu dùng khác tái sử dụng); tu sửa (sửa chữa hoặc bảo trì các sản phẩm bị lỗi để kéo dài thời gian sử dụng); tân trang (phục hồi và nâng cấp sản phẩm cũ); tái sản xuất (sử dụng các thành phần, linh kiện, cấu kiện của các sản phẩm thải bỏ vào các chức năng tương tự); thay đổi mục đích sử dụng (sử dụng các sản phẩm hoặc các linh kiện, cấu kiện của sản phẩm thải bỏ cho sản phẩm mới có chức năng khác); c) Giảm chất thải phát sinh bao gồm: tái chế chất thải (xử	Quy định chi tiết Điều 142 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT Sửa đổi tên điều từ "Quy định chung về kinh tế tuần hoàn" thành "Quy định chung về kinh tế tuần hoàn và dự án tuần hoàn"; thay thế khái niệm "tiêu chí chung" bằng "mục tiêu của kinh tế tuần hoàn" nhằm làm rõ bản chất, định hướng của kinh tế tuần hoàn theo hướng giảm khai thác tài nguyên, kéo dài vòng đời sản phẩm và hạn chế chất thải phát sinh, đồng thời cụ thể khoản 3 được bổ sung trong dự thảo Luật. Kế thừa và hoàn thiện các nội dung về giảm sử dụng tài nguyên, kéo dài vòng đời sản phẩm, thúc đẩy tái sử dụng, sửa chữa, tân trang, tái sản xuất, tái chế, thu hồi vật liệu và năng lượng; đồng thời cập nhật đầy đủ hơn các mô hình tuần hoàn đang được áp dụng trong thực tiễn. Bổ sung quy định về các loại hình dự án tuần hoàn, bao gồm: (i) dự án áp dụng thiết kế, sản xuất tuần hoàn; (ii) dự án sử dụng tuần hoàn; (iii) dự án phục hồi tài nguyên; và (iv) dự án cộng sinh công nghiệp, liên kết tuần hoàn. Việc bổ sung các loại hình dự án này nhằm tạo cơ sở pháp lý cho

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	c) Giảm chất thải phát sinh bao gồm: tái chế chất thải (xử lý, chế biến chất thải để chuyển hóa thành nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu có ích); thu hồi năng lượng thông qua thiêu đốt chất thải. 3. Chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp căn cứ kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 139 Nghị định này thực hiện một hoặc nhiều biện pháp sau đây để đạt được tiêu chí kinh tế tuần hoàn: a) Thiết kế mặt bằng tổng thể tối ưu, liên kết giữa các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ để nâng cao hiệu quả sử dụng và giảm định mức tiêu thụ tài nguyên đất, nước, khoáng sản, năng lượng; nâng cao tỷ lệ tái chế và giảm thiểu tổng khối lượng chất thải phát sinh; các giải pháp khác quy định tại khoản 2 Điều này; b) Phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo theo quy định của pháp luật; c) Thu gom, lưu trữ để tái sử dụng nước mưa; thu gom, xử lý, tái sử dụng nước thải; d) Thực hiện các hoạt động cộng sinh công nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế. 4. Chủ dự án đầu tư khu đô thị, khu dân cư tập trung căn cứ kế hoạch quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 139 Nghị định này thực hiện thiết kế, tổ chức quản lý và thực hiện các biện pháp sau đây để đạt được tiêu chí kinh tế tuần hoàn: a) Thiết kế mặt bằng tổng thể tối ưu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng và giảm định mức tiêu thụ tài nguyên đất, nước, năng lượng;	lý, chế biến chất thải để chuyển hóa thành nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu có ích); thu hồi năng lượng thông qua thiêu đốt chất thải. 3. Loại hình dự án tuần hoàn a) Dự án áp dụng thiết kế, sản xuất tuần hoàn là dự án áp dụng các biện pháp tuần hoàn trong quy trình sản xuất hoặc sản phẩm, dịch vụ để thực hiện mục tiêu giảm khai thác, sử dụng tài nguyên không tái tạo, tài nguyên nước; tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên, nguyên liệu thô, vật liệu; tiết kiệm và hiệu quả năng lượng; sử dụng nguyên liệu, vật liệu thân thiện môi trường; b) Dự án sử dụng tuần hoàn là dự án áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, tân trang, chuyển đổi công năng, tái sản xuất, cho thuê, chia sẻ sản phẩm, trang thiết bị và công trình để thực hiện mục tiêu kéo dài vòng đời sử dụng vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, các linh kiện, cấu kiện; c) Dự án phục hồi tài nguyên là dự án áp dụng một trong các biện pháp thu gom, tái chế phụ phẩm, chất thải hoặc các biện pháp khác để thực hiện mục tiêu hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường d) Dự án cộng sinh công nghiệp, liên kết tuần hoàn là dự án áp dụng các biện pháp tuần hoàn trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu đô thị, khu dân cư tập trung để thực hiện mục tiêu giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.	việc nhận diện, thống kê, xây dựng cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đầu tư và thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn trong các ngành, lĩnh vực. Lược bỏ các quy định mang tính liệt kê chi tiết các biện pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn đối với từng nhóm đối tượng để bảo đảm tính khái quát, linh hoạt trong quá trình tổ chức thực hiện và phù hợp với đặc thù của từng ngành, lĩnh vực.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	b) Áp dụng các giải pháp giao thông thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính; c) Phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo theo quy định của pháp luật; d) Thực hiện các biện pháp khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.		
128.	**Điều 139. Lộ trình, trách nhiệm thực hiện kinh tế tuần hoàn** 1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm: a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn theo quy định tại khoản 5 Điều này trước ngày 31 tháng 12 năm 2023; b) Xây dựng, vận hành nền tảng kết nối thông tin, chia sẻ dữ liệu về áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn; c) Xây dựng, ban hành khung hướng dẫn áp dụng, đánh giá việc thực hiện kinh tế tuần hoàn; d) Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được giao quản lý. 2. Các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được giao, có trách nhiệm: a) Xây dựng, phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn của ngành, lĩnh vực, sản phẩm phù hợp với kế hoạch hành động quốc gia quy định tại khoản 5 Điều này; b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật, giáo dục, đào tạo về nội dung kinh tế tuần hoàn; c) Lồng ghép các tiêu chí cụ thể thực hiện kinh tế tuần hoàn	**Điều 1836. Lộ trình, kế hoạch và trách nhiệm thực hiện kinh tế tuần hoàn** 1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm: a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn; b) Xây dựng, vận hành nền tảng kết nối thông tin, chia sẻ dữ liệu về áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn; c) Xây dựng, ban hành khung hướng dẫn áp dụng, đánh giá việc thực hiện kinh tế tuần hoàn; d) Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực được giao quản lý. 2. Các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được giao, có trách nhiệm: a) Xây dựng, phê duyệt hoặc cập nhật kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn của ngành, lĩnh vực, sản phẩm phù hợp với kế hoạch hành động quốc gia; b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật, giáo dục, đào tạo về nội dung kinh tế tuần hoàn; c) Lồng ghép các mục tiêu, biện pháp của kinh tế tuần hoàn ngay trong quá trình xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái sử	Sửa đổi tên điều thành "Trách nhiệm thực hiện kinh tế tuần hoàn"; bỏ quy định về thời hạn ban hành kế hoạch hành động quốc gia do đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/01/2025; thay bằng quy định về trách nhiệm xây dựng và cập nhật kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn. Bổ sung trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc ban hành hoặc hướng dẫn tiêu chí, chỉ tiêu, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và định mức chuyên ngành phục vụ áp dụng, đánh giá kinh tế tuần hoàn đối với các ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	ngay trong quá trình xây dựng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; quản lý, tái sử dụng, tái chế chất thải; d) Quản lý, cập nhật thông tin, dữ liệu thực hiện kinh tế tuần hoàn và tích hợp với hệ thống thông tin dữ liệu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đ) Tổ chức áp dụng thí điểm mô hình kinh tế tuần hoàn đối với ngành, lĩnh vực năng lượng, nguyên liệu, chất thải theo kế hoạch hành động quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này; e) Thực hiện các trách nhiệm khác liên quan đến kinh tế tuần hoàn theo quy định tại Nghị định này. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm: a) Xây dựng, lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh phù hợp với các kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn quy định tại khoản 4 Điều này; b) Thực hiện các trách nhiệm quy định tại các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều này trên địa bàn quản lý; c) Tổ chức áp dụng thí điểm mô hình kinh tế tuần hoàn đối với ngành, lĩnh vực năng lượng, nguyên liệu, chất thải theo kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản này, khoản 4 và khoản 5 Điều này. 4. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn bao gồm các nội dung chính sau: a) Phân tích tổng quan về hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên; sản xuất và tiêu dùng; tình hình và dự báo phát sinh chất thải; bối cảnh trong nước và quốc tế về thực hiện	dụng, tái chế chất thải; d) Quản lý, cập nhật thông tin, dữ liệu thực hiện kinh tế tuần hoàn và tích hợp với hệ thống thông tin dữ liệu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đ) Tổ chức áp dụng thí điểm mô hình kinh tế tuần hoàn đối với ngành, lĩnh vực năng lượng, nguyên liệu, chất thải theo kế hoạch hành động quốc gia đã được ban hành; e) Ban hành hoặc hướng dẫn tiêu chí, chỉ tiêu, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc định mức chuyên ngành phục vụ áp dụng, đánh giá kinh tế tuần hoàn đối với ngành, lĩnh vực, sản phẩm thuộc phạm vi quản lý; g) Thực hiện các trách nhiệm khác liên quan đến kinh tế tuần hoàn theo quy định tại Nghị định này. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm: a) Xây dựng, phê duyệt, tổ chức thực hiện hoặc cập nhật kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cấp tỉnh phù hợp với Kế hoạch hành động quốc gia và điều kiện phát triển của địa phương; b) Lồng ghép kinh tế tuần hoàn trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch bảo vệ môi trường, quản lý chất thải, sử dụng tài nguyên, phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; c) Tổ chức áp dụng thí điểm, nhân rộng mô hình kinh tế tuần hoàn trên địa bàn; hướng dẫn, hỗ trợ chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện kinh tế tuần hoàn; d) Quản lý, cập nhật, chia sẻ dữ liệu thực hiện kinh tế tuần hoàn trên địa bàn và báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.	Hoàn thiện trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo hướng tăng cường lồng ghép kinh tế tuần hoàn vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, quản lý chất thải, sử dụng tài nguyên, phát triển đô thị, khu công nghiệp và cụm công nghiệp; đồng thời bổ sung trách nhiệm hỗ trợ, nhân rộng các mô hình kinh tế tuần hoàn trên địa bàn.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	kinh tế tuần hoàn; b) Xây dựng quan điểm, mục tiêu tổng quát, mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể thực hiện kinh tế tuần hoàn trong thời kỳ kế hoạch hành động quốc gia 10 năm; c) Xác định nhiệm vụ, lộ trình thực hiện kinh tế tuần hoàn đối với các ngành, lĩnh vực, trong đó xác định các ngành, lĩnh vực ưu tiên thực hiện theo từng giai đoạn; xây dựng danh mục các ngành, lĩnh vực đặc thù phải có hướng dẫn áp dụng kinh tế tuần hoàn; d) Xác định các loại hình dự án đầu tư, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, sản phẩm phải thực hiện thiết kế để đạt được các tiêu chí kinh tế tuần hoàn; áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, sản xuất sử dụng nguyên liệu tái chế, quản lý vòng đời của các loại hóa chất và chất thải; đ) Định hướng các giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn bao gồm: tuyên truyền, giáo dục, đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức, pháp luật; phát triển khoa học và công nghệ; phát triển nguồn nhân lực; phát triển hạ tầng kỹ thuật; kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu; huy động các nguồn vốn; hợp tác quốc tế và các giải pháp khác; e) Tổ chức thực hiện bao gồm: phân công trách nhiệm của cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp; chế độ giám sát, báo cáo; phân bổ nguồn lực thực hiện. 5. Kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn của ngành, lĩnh vực, sản phẩm phải phù hợp với kế hoạch hành động quốc gia quy định tại khoản 4 Điều này. Căn cứ đặc điểm của từng ngành, lĩnh vực, sản phẩm, trong kế hoạch hành động phải xác định các giải pháp thực hiện kinh tế tuần hoàn phù hợp với quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 138 Nghị định này.	4. Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung có trách nhiệm thực hiện kinh tế tuần hoàn theo lộ trình, kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền ban hành; chủ động áp dụng sớm biện pháp tuần hoàn, quản lý dữ liệu và cung cấp thông tin phục vụ theo dõi, đánh giá khi được yêu cầu. 5. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân duy trì, mở rộng, nhân rộng các mô hình kinh tế tuần hoàn đang thực hiện; ưu tiên lồng ghép các mô hình có hiệu quả vào kế hoạch hành động của ngành, lĩnh vực, địa phương.	Bổ sung trách nhiệm của chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung trong việc thực hiện kinh tế tuần hoàn theo lộ trình, kế hoạch được ban hành; quản lý dữ liệu và cung cấp thông tin phục vụ công tác theo dõi, đánh giá. Lược bỏ các quy định chi tiết về nội dung của kế hoạch hành động quốc gia, kế hoạch hành động ngành và địa phương nhằm giảm tính hành chính, tăng tính chủ động cho các cơ quan quản lý trong quá trình xây dựng, điều chỉnh và tổ chức thực hiện các kế hoạch về kinh tế tuần hoàn.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	6. Chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm thực hiện kinh tế tuần hoàn theo kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này. 7. Khuyến khích chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp áp dụng kinh tế tuần hoàn sớm hơn lộ trình được xác định trong kế hoạch hành động quy định tại điểm a khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này. 8. Khuyến khích chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục duy trì việc áp dụng một hoặc nhiều biện pháp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 138 Nghị định này (nếu có).		
129.	**Điều 145. Sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường** 1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tiêu chí và chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam cho sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam đối với tổ chức, cá nhân có sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận. 2. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại Mục 2 Chương này. 4. Giấy chứng nhận túi ni lông thân thiện với môi trường, quyết định chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chí nhãn xanh Việt Nam được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn ghi trong giấy chứng nhận.	**Điều 1892. Sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường** 1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường ~~quy định~~ **công bố** tiêu chí và chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam cho sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam đối với tổ chức, cá nhân có sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận. 2. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ được **cơ quan nhà nước có thẩm quyền** chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam được hưởng các chính sách ưu đãi theo quy định tại Mục 2 Chương này **4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự, thủ tục chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam; ban hành các biểu mẫu liên quan đến quy trình chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.**	Quy định chi tiết khoản 2, khoản 5 Điều 145 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT 2. Sản phẩm, dịch vụ được hưởng ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước phải đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, chứng nhận để bảo đảm tính minh bạch, nhất quán, tính đồng bộ và uy tín của hệ thống chứng nhận trên phạm vi cả nước. 4. Các doanh nghiệp có sản phẩm được chứng nhận túi ni lông thân thiện môi tường, Nhãn xanh Việt Nam sau khi hết hạn Giấy chứng

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
			nhận đã chủ động rà soát, thực hiện các quy định về sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hiện hành. Đề nghị được bổ sung quy định giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ, trình tự, thủ tục chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam; ban hành các biểu mẫu liên quan đến quy trình chứng nhận NST Việt Nam
130.	**Điều 146. Hồ sơ đề nghị chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam** 1. Văn bản đề nghị chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXII ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Báo cáo sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXIII ban hành kèm theo Nghị định này. 3. Kết quả thử nghiệm sản phẩm có thời hạn không quá 06 tháng, tính đến ngày Bộ Nông nghiệp và Môi trường nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ kèm theo mẫu sản phẩm đăng ký chứng nhận. Việc thử nghiệm sản phẩm phải được tiến hành bởi các tổ chức thử nghiệm đáp ứng quy định tại Điều 149 Nghị định này. 4. Bản vẽ hoặc bản chụp kiểu dáng công nghiệp có kích cỡ 21 cm x 29 cm và thuyết minh các thông số kỹ thuật của sản phẩm. 5. Hồ sơ đề nghị chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam chỉ	**Điều 19~~0~~3. Tự đánh giá, công bố sản phẩm, dịch vụ phù hợp với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam** 1. Tổ chức, cá nhân tự đánh giá, công bố sản phẩm, dịch vụ phù hợp với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố. 2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết việc tự đánh giá, công bố và kiểm tra việc công bố sản phẩm, dịch vụ phù hợp với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam. 3. Hình thức công bố: a) Công bố trên trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân; b) Trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày tự công bố, tổ chức, cá nhân gửi văn bản công bố sản phẩm, dịch vụ phù hợp tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam về Bộ Nông nghiệp và Môi trường; c) Hồ sơ tự công bố đánh giá, kết quả thử nghiệm, tài liệu minh chứng sự phù hợp với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam phải được lưu giữ tối thiểu 05 năm và xuất trình theo	Bổ sung quy định giao Bộ NN&MT quy định về hồ sơ chứng nhận NST Việt Nam tại Điều 145. Các nội dung cụ thể, chi tiết về hồ sơ, trình tự, thủ tục chứng nhận Nhãn sinh thái sẽ được quy định chi tiết tại Thông tư hướng dẫn thi hành Luật BVMT. Đề xuất bổ sung nội dung về "Tự đánh giá, công bố sản phẩm, dịch vụ phù hợp với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam" để phù hợp với Nghị quyết của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện đầu tư kinh doanh lĩnh vực môi trường nên cần thiết sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều này để bảo đảm tính đồng bộ, nhất quán giữa các quy định.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	có giá trị trong thời gian 06 tháng, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ. Nếu quá 06 tháng, tổ chức, cá nhân phải lập bộ hồ sơ mới đề nghị chứng nhận.	yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây: a) Tiếp nhận văn bản công bố sản phẩm, dịch vụ phù hợp tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam; b) Công bố và cập nhật danh mục sản phẩm, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân tự công bố sự phù hợp tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; c) Trường hợp cần thiết thực hiện kiểm tra đối với sản phẩm, dịch vụ tự công bố phù hợp tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam; trường hợp phát hiện sản phẩm, dịch vụ không đáp ứng tiêu chí hoặc công bố sai sự thật thì yêu cầu chủ cơ sở hủy bỏ công bố và công khai thông tin vi phạm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Cắt giảm (thu hẹp) đối tượng thực hiện thủ tục hành chính "*Chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam*" quy định tại Điều 145 Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15); Điều 145, Điều 146, Điều 147, Điều 149 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP; Điều 29, Điều 30 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP đối với trường hợp không đăng ký hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước Việc đề xuất ban hành hướng dẫn chi tiết các nội dung tại Điều này để các tổ chức, cá nhân chủ động đánh giá, tự công bố đáp ứng tiêu chí của Nhãn sinh thái Việt Nam, chịu trách nhiệm về thông tin tự công bố và không cần phê duyệt trước. Các quy định yêu cầu về hồ sơ minh chứng đóng vai trò làm rõ tiêu chí, giúp tổ chức, cá nhân hiểu rõ tiêu chí, chuẩn bị tài liệu phù hợp và giảm rủi ro vi phạm. Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về cơ quan quản lý cấp Bộ để cơ quan đầu mối công khai thông tin trên cổng thông tin điện tử nhằm bảo đảm tính công khai, minh bạch, không mang tính chất chấp thuận trước, không mang tính chất xác nhận trung gian, không phát sinh thủ tục tiền kiểm và kéo dài quy trình tự công bố sản

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
			phẩm, dịch vụ phù hợp với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam. Căn cứ các nội dung tự công bố sản phẩm, dịch vụ phù hợp phù hợp tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam của tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý nhà nước cập nhật thông tin, theo dõi phục vụ thực hiện công tác kiểm tra việc tuân thủ các quy định về sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường của các tổ chức, cá nhân có hoạt động tự công bố nêu trên.
131.	**Điều 148. Cấp đổi, thu hồi quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam** 1. Trong thời hạn của quyết định chứng nhận, trường hợp tổ chức, cá nhân có các thay đổi thông tin so với nội dung tại quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam bao gồm: tên, địa chỉ, người đại diện pháp luật, mã số đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, nhãn hiệu nhận diện và các thay đổi khác, nhưng không thay đổi việc đáp ứng các tiêu chí chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam của sản phẩm, dịch vụ thì thực hiện quy định sau:	**Điều 19~~1~~4. ~~Cấp đổi,~~ Điều chỉnh, thu hồi ~~quyết định~~ chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam** 1. Trong thời hạn của quyết định chứng nhận, trường hợp tổ chức, cá nhân có các thay đổi thông tin so với nội dung tại quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam **nhưng không thay đổi việc đáp ứng các tiêu chí chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam của sản phẩm, dịch vụ thì thực hiện như sau:** **a) Đối với các thay đổi về**~~bao gồm~~: tên, địa chỉ, người đại diện pháp luật, mã số đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, nhãn hiệu nhận diện và các thay đổi khác, ~~nhưng không thay đổi việc đáp ứng các tiêu chí chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam của sản phẩm, dịch vụ~~**tổ chức, cá nhân gửi văn bản thông báo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường kèm theo các hồ sơ, tài liệu minh chứng;** **b) Trường hợp thay đổi địa điểm của cơ sở sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ, tổ chức, cá nhân lập lại hồ sơ đề nghị chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam để gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chứng nhận.**	Sửa đổi, bổ sung tên Điều và khoản 1 để phù hợp với Nghị quyết của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện đầu tư kinh doanh lĩnh vực môi trường

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
132.	**Điều 149. Tổ chức quan trắc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, dịch vụ với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam** 1. Cơ quan, tổ chức được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường. 2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được chứng nhận theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.	**Điều 19~~2~~5. Tổ chức quan trắc, phân tích, đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, dịch vụ với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam** 1. Cơ quan, tổ chức cung cấp ~~được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chứng nhận điều kiện hoạt động~~ dịch vụ quan trắc môi trường ~~theo~~ **đáp ứng điều kiện** quy định tại Điều ~~91~~ 137 Nghị định này. 2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được chứng nhận theo quy định của pháp luật về ~~khoa học và công nghệ~~ **tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về đo lường và pháp luật khác có liên quan**.	Sửa đổi khoản 1 để phù hợp với Nghị quyết của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện đầu tư kinh doanh lĩnh vực môi trường cũng như nhất quán với các quy định về quan trắc môi trường tại Nghị định này.
133.	**Điều 151. Hoạt động bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của trung ương** 1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm: điều tra, đánh giá, kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường quy mô liên tỉnh, liên vùng; lập danh mục chất thải; xây dựng tiêu chí về công nghệ, kỹ thuật xử lý chất thải thuộc trách nhiệm của trung ương. 3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường, bao gồm: a) Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, biến đổi khí hậu; hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường của trung ương; mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của trung ương theo dự án	**Điều 19~~4~~7. Hoạt động bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của trung ương** 1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm: điều tra, đánh giá, kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường quy mô liên tỉnh, liên vùng; lập danh mục chất thải; xây dựng tiêu chí về công nghệ, kỹ thuật xử lý chất thải thuộc trách nhiệm của trung ương. **Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn và hỗ trợ xử lý chất thải đặc thù phát sinh từ chuyển đổi xanh (pin, ắc quy xe điện, pin mặt trời); hạ tầng thu gom, tái chế bao bì hóa chất bảo vệ thực vật, thuốc thú y và chất thải chăn nuôi quy mô liên tỉnh, liên vùng).** 3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường, bao gồm: a) Đầu tư xây dựng, ***vận hành*** hạ tầng kỹ thuật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường, biến đổi khí hậu; **nền tảng số quốc gia về môi trường và biến đổi khí hậu;** hạ tầng kỹ thuật quan trắc môi trường của trung ương; mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị, phương tiện phục vụ công	Bổ sung nhiệm vụ chi cấp Trung ương (Điều 151) và địa phương (Điều 152); tăng cường các nhiệm vụ chi cấp địa phương liên quan đến mục tiêu *Tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường, ưu tiên kết hợp đa mục tiêu; nâng cấp, hiện đại hoá mạng lưới quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo chất lượng môi trường, biến đổi khí hậu.* Thể chế hóa NQ 247/2025/QH15 về chủ động nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ tái chế, xử lý pin xe điện, pin mặt trời và các mô hình đặt cọc hoàn trả đối với bao bì hóa chất BVTV, thuốc thú y.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	đầu tư; c) Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia, quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực (bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định). 6. Nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao, ứng dụng công nghệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ.	tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của trung ương ~~theo dự án đầu tư~~; c) Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia, quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực (bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định, **duy trì, vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường; cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu**). 6. Nghiên cứu khoa học, ~~phát triển,~~ **công nghệ, chuyển đổi số và** chuyển giao~~, ứng dụng~~ công nghệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn ~~thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ~~ **thuộc trách nhiệm của trung ương:** a) **Nghiên cứu cơ bản về khoa học, công nghệ và phát triển ứng dụng kết quả khoa hoc, công nghệ trong hoạt động môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.** **b) Xây dựng, phát triển và ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.** **c) Thực hiện hoạt động quản lý khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo pháp luật về chuyển giao công nghệ.** **d) Đánh giá, chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ, giảm phát thải khí nhà kính và công nghệ tái chế, ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, môi trường quy mô quốc gia, vùng.** 7. Truyền thông, **tuyên truyền,** nâng cao ý thức bảo vệ môi	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm: a) Truyền thông, **tuyên truyền**, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho các cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật; 9. Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường thuộc nhiệm vụ của trung ương theo quy định của pháp luật, bao gồm: a) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;	
	7. Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm: a) Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho các cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật; 9. Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường thuộc nhiệm vụ của trung ương theo quy định của pháp luật, bao gồm: a) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; b) Đánh giá quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh; đánh giá phương hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học trong quy hoạch vùng theo quy định của pháp luật về quy hoạch; c) Lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch bảo vệ môi trường và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch; d) Thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; e) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ảnh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; **hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó**	Thay thế cụm từ "quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia" bằng cụm từ "quy hoạch bảo vệ môi trường" tại điểm b, c, d khoản 9 Điều 151 để phù hợp với Luật Quy hoạch

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	thể quan trắc môi trường quốc gia; đánh giá quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia và quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia; đánh giá phương hướng bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học trong quy hoạch vùng theo quy định của pháp luật về quy hoạch; c) Lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch; d) Thực hiện quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia và quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia; e) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; g) Phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường cấp quốc gia; i) Xây dựng thí điểm, tổng kết, đánh giá phục vụ việc hướng dẫn các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; k) Hoạt động đánh giá phục vụ việc chứng nhận, xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;	**với biến đổi khí hậu;** g) Phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường cấp quốc gia **hoặc sự cố môi trường liên tỉnh**; i) Xây dựng thí điểm, tổng kết, đánh giá phục vụ việc hướng dẫn các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; **mô hình nông nghiệp xanh, nông nghiệp sinh thái, tuần hoạt giảm phát thải và bảo vệ môi trường liên vùng, liên tỉnh;** k) Hoạt động **kiểm tra,** đánh giá phục vụ việc chứng nhận, xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;	
134.	**Điều 152. Hoạt động bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương** 3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường, bao gồm: d) Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch tỉnh (bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa	**Điều 1958. Hoạt động bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương** 3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường, bao gồm: d) Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch tỉnh (bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	chữa, hiệu chuẩn, kiểm định). 6. Nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao, ứng dụng công nghệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ. 7. Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm: a) Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật;	chữa, hiệu chuẩn, kiểm định, **duy trì và vận hành cơ sở dữ liệu môi trường địa phương, cơ sở dữ liệu biến đổi khí hậu**). 6. Nghiên cứu khoa học, ~~phát triển~~**công nghệ, chuyển đổi số và** chuyển giao~~, ứng dụng~~ công nghệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn ~~thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ.~~thuộc trách nhiệm của địa phương: **a) Nghiên cứu cơ bản về khoa học, công nghệ và phát triển ứng dụng kết quả khoa hoc, công nghệ trong hoạt động môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn;** **b) Xây dựng, phát triển và ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn;** **c) Thực hiện hoạt động quản lý khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo pháp luật về chuyển giao công nghệ.** 7. Truyền thông, **tuyên truyền,** nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm: a) Truyền thông, **tuyên truyền,** tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật;	
135.	**Điều 153. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi**	**Điều 19~~9~~6. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi**	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	trường 1. Ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho bảo vệ môi trường: a) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: Chi thực hiện nhiệm vụ của trung ương quy định tại Điều 186 Nghị định này, gồm: Khoản 1; điểm a khoản 2 bao gồm điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường; điểm b và điểm c khoản 2; điểm a (đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo pháp luật về công nghệ thông tin), điểm b và điểm c khoản 3; khoản 4; điểm a và điểm c (trừ điểm d và điểm g khoản 3, Điều 73 Luật Đa dạng sinh học), các điểm d, đ, e và g khoản 5; điểm a khoản 7; điểm a và điểm c khoản 8 (đối ứng dự án vốn viện trợ thuộc nguồn sự nghiệp môi trường); các điểm a, b, đ, e, g, h, i, k và l khoản 9. Chi thực hiện nhiệm vụ của địa phương quy định tại Điều 187 Nghị định này, gồm: Điểm a và điểm b khoản 1; điểm a khoản 2 bao gồm điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường; điểm b và điểm c khoản 2; điểm b (đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo pháp luật về công nghệ thông tin), điểm c và điểm d khoản 3; khoản 4; điểm a và điểm c (trừ điểm d và điểm g khoản 3, Điều 73 của Luật Đa dạng sinh học), các điểm d, đ, e và g khoản 5; điểm a khoản 7; điểm a và điểm b khoản 8 (đối ứng dự án vốn viện trợ thuộc nguồn sự nghiệp môi trường); các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 9; d) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Chi thực hiện nhiệm vụ của trung ương quy định tại khoản 6 Điều 186 Nghị định này và nhiệm vụ của địa phương quy	**trường** 1. Ngân sách nhà nước chi thường xuyên cho bảo vệ môi trường: a) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: Chi thực hiện nhiệm vụ của trung ương quy định tại Điều 1978~~6~~ Nghị định này, gồm: Khoản 1; điểm a khoản 2 bao gồm điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường; điểm b và điểm c khoản 2; điểm a ~~(đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo pháp luật về công nghệ thông tin)~~, điểm b và điểm c khoản 3; khoản 4; điểm a và điểm c (trừ điểm d và điểm g khoản 3, Điều 73 Luật Đa dạng sinh học), các điểm d, đ, e và g khoản 5; điểm **b, khoản 6;** điểm a khoản 7; điểm a và điểm c khoản 8 (đối ứng dự án vốn viện trợ thuộc nguồn sự nghiệp môi trường); các điểm a, b, đ, e, g, h, i, k và l khoản 9. Chi thực hiện nhiệm vụ của địa phương quy định tại Điều 198~~7~~ Nghị định này, gồm: Điểm a và điểm b khoản 1; điểm a khoản 2 bao gồm điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường; điểm b và điểm c khoản 2; điểm b ~~(đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo pháp luật về công nghệ thông tin)~~, điểm c và điểm d khoản 3; khoản 4; điểm a và điểm c (trừ điểm d và điểm g khoản 3, Điều 73 của Luật Đa dạng sinh học), các điểm d, đ, e và g khoản 5; **điểm b, khoản 6;** điểm a khoản 7; điểm a và điểm b khoản 8 (đối ứng dự án vốn viện trợ thuộc nguồn sự nghiệp môi trường); các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 9; d) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Chi thực hiện nhiệm vụ của trung ương quy định tại **điểm a và điểm c** khoản 6 Điều 1978~~6~~ Nghị định này và nhiệm	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	định tại khoản 6 Điều 187 Nghị định này;	vụ của địa phương quy định tại **điểm a và điểm c** khoản 6 Điều 19~~8~~7 Nghị định này;	
136.		**Điều 20~~3~~6. Các chủ thể liên quan trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực môi trường** 1. Tổ chức được cấp phép thử nghiệm có kiểm soát. 2. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm có kiểm soát. 3. Tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm có kiểm soát. 4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thử nghiệm có kiểm soát.	Bổ sung quy định cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực môi trường nhằm thể chế hóa Kết luận số 75-KL/TW
137.		**Điều 207~~3~~4. Điều kiện, tiêu chí đối với công nghệ, sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực môi trường** Công nghệ, sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm theo quy định tại Nghị định này phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chí như sau: 1. Việc sử dụng công nghệ, sản phẩm, dịch vụ này pháp luật chưa có quy định hoặc khác với quy định pháp luật hiện hành, dẫn đến việc không triển khai được. 2. Tổ chức đề xuất thử nghiệm đã xây dựng phương án quản lý, khắc phục rủi ro về môi trường và bảo vệ quyền lợi người tham gia và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thử nghiệm. 3. Việc sử dụng công nghệ, sản phẩm, dịch vụ này có tính đổi mới sáng tạo, có khả năng đem lại lợi ích về bảo vệ môi trường.	
138.		**Điều 20~~5~~8. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm**	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, phối hợp với bộ chuyên ngành, các cơ quan liên quan xem xét, quyết định cấp phép thử nghiệm công nghệ, sản phẩm, dịch vụ khi không gian địa lý, phạm vi, đối tượng thử nghiệm được giới hạn tại một hoặc một số khu vực, địa bàn hoặc toàn bộ địa bàn thuộc phạm vi quản lý. 2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an tiếp nhận, phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét, quyết định cấp phép thử nghiệm công nghệ, sản phẩm, dịch vụ thuộc lĩnh vực bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh. 3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận, phối hợp với bộ chuyên ngành, các cơ quan liên quan xem xét, quyết định cấp phép thử nghiệm công nghệ, sản phẩm, dịch vụ khi không gian địa lý, phạm vi, đối tượng thử nghiệm được thực hiện trên phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên.	
139.		**Điều 20<u>9</u>~~6~~. Nguyên tắc xét duyệt tổ chức, doanh nghiệp tham gia thử nghiệm** 1. Bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng giữa các tổ chức trong việc tham gia và thực hiện các quyền, nghĩa vụ trong quá trình thử nghiệm. 2. Bảo đảm công khai, minh bạch về tiêu chí, điều kiện, quy trình đánh giá lựa chọn tổ chức tham gia thử nghiệm.	
140.		**Điều 2<u>1</u>0~~7~~. Thời gian, không gian, phạm vi và đối tượng thử nghiệm** 1. Thời gian thử nghiệm Căn cứ tình hình thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm quyết định thời gian thử nghiệm nhưng không	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		quá 03 năm tính từ thời điểm được cấp phép thử nghiệm. Thời gian gia hạn thử nghiệm tối đa 03 năm tính từ thời điểm được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm cho phép gia hạn và chỉ được gia hạn tối đa 01 lần. 2. Không gian thử nghiệm Căn cứ tình hình thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm quyết định không gian thử nghiệm được giới hạn tại một hoặc một số khu vực, địa bàn, hoặc toàn bộ địa bàn thuộc một tỉnh hoặc tại một số khu vực, địa bàn, hoặc toàn bộ địa bàn thuộc một số tỉnh. 3. Phạm vi và đối tượng thử nghiệm Tổ chức được cấp phép thử nghiệm chỉ được cung cấp công nghệ, sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm trong phạm vi, quy mô, công suất, đối tượng thử nghiệm được quy định tại quyết định cấp phép thử nghiệm.	
141.		**Điều ~~208~~211. Tạm dừng thử nghiệm** 1. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm xem xét, quyết định tạm dừng thử nghiệm trong một trong các trường hợp sau đây: a) Khi xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường trong quá trình thử nghiệm; b) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm phát hiện dấu hiệu nguy cơ xảy ra tình trạng mất an toàn tới môi trường và sức khỏe cộng đồng, cần bổ sung các biện pháp kiểm soát rủi ro để bảo đảm an toàn trong thử nghiệm; c) Tổ chức được cấp phép thử nghiệm phát hiện dấu hiệu nguy cơ xảy ra tình trạng mất an toàn tới môi trường và sức khỏe cộng đồng hoặc cần bổ sung các biện pháp kiểm soát rủi ro để bảo đảm an toàn trong thử nghiệm hoặc phát sinh	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		các vấn đề môi trường khác. 2. Thời gian tạm dừng thử nghiệm do cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm quyết định và không được tính vào thời hạn thử nghiệm ghi trên quyết định cấp phép thử nghiệm; thời hạn thử nghiệm được tự động kéo dài tương ứng với thời gian tạm dừng thử nghiệm. 3. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm quyết định tạm dừng trong các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này bằng Quyết định tạm dừng thử nghiệm có kiểm soát công nghệ, sản phẩm, dịch vụ theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Tạm dừng thử nghiệm tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều ~~17~~ 222 và Điều ~~18~~ 223 Nghị định này. 4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có Quyết định tạm dừng thử nghiệm, tổ chức được cấp phép thử nghiệm phải khắc phục sự cố hoặc đưa ra phương án khắc phục sự cố, bảo đảm an toàn để tiếp tục triển khai. Tổ chức có báo cáo bằng văn bản tới cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm và chỉ được tiếp tục triển khai thử nghiệm sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm. 5. Quá thời hạn quy định tại khoản 4 Điều này mà tổ chức được cấp phép thử nghiệm không khắc phục sự cố và không đưa ra phương án khắc phục sự cố, bảo đảm an toàn để tiếp tục triển khai thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm ban hành Quyết định kết thúc thử nghiệm trước thời hạn.	
142.		**Điều ~~209~~212. Kết thúc thử nghiệm** Các trường hợp kết thúc thử nghiệm bao gồm: 1. Kết thúc thử nghiệm đúng thời hạn theo Quyết định cấp	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		phép thử nghiệm. 2. Kết thúc thử nghiệm trước thời hạn Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm xem xét, quyết định kết thúc thử nghiệm trước thời hạn bằng Quyết định kết thúc thử nghiệm trước thời hạn theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trong các trường hợp sau: a) Quy định pháp lý chính thức đối với công nghệ, sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm đã được hoàn thiện và có hiệu lực; b) Có đề nghị kết thúc thử nghiệm trước thời hạn từ phía tổ chức được cấp phép thử nghiệm; c) Phát hiện tổ chức được cấp phép thử nghiệm cung cấp thông tin sai lệch, gian lận; d) Tổ chức được cấp phép thử nghiệm mà không triển khai thử nghiệm sau 90 ngày kể từ ngày được phê duyệt cấp phép thử nghiệm; đ) Tổ chức được cấp phép thử nghiệm không thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung tại Quyết định cấp phép thử nghiệm và theo các cam kết tại hồ sơ đề nghị tham gia thử nghiệm; e) Khi xảy ra sự cố môi trường, gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người hoặc gây ô nhiễm môi trường.	
143.		**Điều 21~~0~~3. Quyền và trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm** Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm có quyền hạn và trách nhiệm sau đây: 1. Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong quá trình thử nghiệm; đánh giá tình hình thực hiện; đánh giá việc áp	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro của tổ chức trong quá trình thử nghiệm; ưu tiên giám sát và kết nối trực tuyến với tổ chức trong hoạt động kiểm tra thử nghiệm. 2. Yêu cầu tổ chức được cấp phép thử nghiệm bổ sung các biện pháp kiểm soát rủi ro khi có nguy cơ xảy ra sự cố mất an toàn theo quy định tại khoản 1 Điều ~~6~~ 211 Nghị định này; yêu cầu báo cáo, giải trình về các vấn đề phát sinh. 3. Xem xét, quyết định cấp phép, gia hạn, tạm dừng, tiếp tục, điều chỉnh kế hoạch, phương án, kết thúc trước thời hạn, chứng nhận hoàn thành thử nghiệm. 4. Đánh giá, xác định kết quả sau khi thử nghiệm để xem xét, quyết định chứng nhận hoàn thành thử nghiệm, gia hạn thử nghiệm. 5. Tiếp nhận, xem xét, giải quyết trong phạm vi thẩm quyền hoặc đề xuất cơ quan, tổ chức liên quan hoặc tổ chức được cấp phép thử nghiệm giải quyết đối với các kiến nghị, phản ánh của người tham gia thử nghiệm có kiểm soát hoặc của bên thứ ba về việc thử nghiệm. 6. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan nghiên cứu, xây dựng và đề xuất phương án hoàn thiện quy định pháp luật liên quan đến công nghệ, sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm trong trường hợp cần thiết. 7. Được miễn, loại trừ trách nhiệm theo quy định tại Điều 22 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.	
144.		**Điều 21~~1~~4. Quyền và trách nhiệm của tổ chức được cấp phép thử nghiệm** Tổ chức được cấp phép thử nghiệm có quyền, trách nhiệm sau đây: 1. Được miễn thực hiện thủ tục hành chính về đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường cho dự án, cơ sở	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		được cấp phép thử nghiệm trong trường hợp thuộc đối tượng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; không phải đánh giá sự phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường hoặc quy hoạch có nội dung về xử lý chất thải nguy hại đối với dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại. 2. Mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường quy định tại Điều 176~~5~~ Nghị định này. 3. Tuân thủ pháp luật dân sự, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và pháp luật có liên quan, trừ các điều, khoản quy định được phép không áp dụng hoặc được phép áp dụng đã được ghi trong Quyết định cấp phép thử nghiệm trong thời gian, không gian, phạm vi và đối tượng được cấp phép. 4. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tham gia thử nghiệm có kiểm soát theo quy định tại Điều 23 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. 5. Bổ sung các biện pháp kiểm soát rủi ro khi có nguy cơ xảy ra sự cố mất an toàn theo quy định tại khoản 1 Điều ~~6~~ 211 Nghị định này; báo cáo, giải trình về các vấn đề phát sinh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm. 6. Phối hợp trong hoạt động kiểm soát, đánh giá; đẩy mạnh chuyển đổi số, tăng cường trực tuyến trong hoạt động kiểm soát, đánh giá thử nghiệm; có trách nhiệm kết nối, cung cấp thông tin về hoạt động thử nghiệm theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm. 7. Báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Nghị định này. 8. Được đề nghị gia hạn thử nghiệm, điều chỉnh kế hoạch, phương án thử nghiệm, đề nghị kết thúc thử nghiệm trước	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		thời hạn, được chứng nhận hoàn thành thử nghiệm theo các quy định tại Nghị định này. 9. Được yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm hỗ trợ, giải đáp các vướng mắc, hướng dẫn triển khai trong quá trình thử nghiệm. 10. Được miễn, loại trừ trách nhiệm trong hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Điều 22 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.	
145.		**Điều 21~~5~~2. Nguyên tắc lập hồ sơ đề nghị thử nghiệm, gia hạn thử nghiệm, điều chỉnh thử nghiệm, kết thúc thử nghiệm** 1. Hồ sơ phải được lập bằng tiếng Việt. Trường hợp văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam (trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự) và dịch ra tiếng Việt. 2. Tổ chức lập hồ sơ đề nghị thử nghiệm, gia hạn thử nghiệm, điều chỉnh thử nghiệm, kết thúc thử nghiệm chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp.	
146.		**Điều 21~~3~~6. Hồ sơ đề nghị thử nghiệm** 1. Đơn đề nghị tham gia thử nghiệm có kiểm soát. 2. Kế hoạch thử nghiệm, gồm: thời gian, không gian địa lý, quy mô, công suất, đối tượng thử nghiệm. 3. Báo cáo đánh giá sự phù hợp, đáp ứng với các điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 2 Nghị định này. 4. Báo cáo đánh giá tác động đến người tham gia thử nghiệm, tổ chức, cá nhân có liên quan.	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		5. Phương án bảo đảm an toàn (về tài sản, sức khỏe, tính mạng, quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia, cộng đồng, xã hội; biện pháp kiểm soát rủi ro về môi trường; cơ chế giải quyết khiếu nại của người tham gia thử nghiệm có kiểm soát; phương án phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố và phục hồi môi trường trong quá trình thử nghiệm và khi kết thúc thử nghiệm). 6. Kế hoạch quan trắc, giám sát môi trường trong quá trình thử nghiệm. 7. Phương án kỹ thuật để cung cấp công nghệ, sản phẩm, dịch vụ thử nghiệm (gồm: tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; tiêu chuẩn, chất lượng; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật liên quan; phương án bảo trì và các nội dung kỹ thuật liên quan khác nếu có). 8. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết Điều này.	
147.		**Điều 2174. Quy trình xét duyệt tham gia thử nghiệm** 1. Tổ chức có nhu cầu đăng ký tham gia thử nghiệm gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị thử nghiệm theo quy định tại Điều 11 Nghị định này đến cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm để xem xét, giải quyết. Hồ sơ đề nghị thử nghiệm được gửi qua đường bưu điện (dịch vụ bưu chính) hoặc nộp trực tiếp tới Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. 2. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, lấy ý kiến các cơ quan có liên quan để làm căn cứ ban hành quyết định cấp phép thử nghiệm có kiểm soát trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của tổ chức đề nghị thử nghiệm. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu để ban hành quyết định cấp phép thử nghiệm thì phải	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		có văn bản gửi tổ chức đề nghị và nêu rõ lý do. 3. Việc thẩm định, cấp phép thử nghiệm có quyền soát không thu phí thẩm định hồ sơ của tổ chức đề nghị. 4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết Điều này.	
148.		**Điều 21~~8~~5. Hồ sơ đề nghị gia hạn thử nghiệm** 1. Đơn đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát. 2. Báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm có kiểm soát và đề xuất phương án gia hạn thử nghiệm. 3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết Điều này.	
149.		**Điều 21~~9~~6. Quy trình gia hạn thử nghiệm** 1. Hồ sơ đề nghị gia hạn thử nghiệm nộp cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm trước thời điểm hết thời gian thử nghiệm tối thiểu là 60 ngày. Hồ sơ được gửi qua đường bưu điện (dịch vụ bưu chính) hoặc nộp trực tiếp tới Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. 2. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn thử nghiệm đầy đủ, hợp lệ, chậm nhất 15 ngày trước khi kết thúc thời gian thử nghiệm, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm xem xét, quyết định cho phép gia hạn thử nghiệm bằng Quyết định gia hạn thử nghiệm; trường hợp không gia hạn, phải thông báo lý do bằng văn bản. 3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết các biểu mẫu tại Điều này.	
150.		**Điều 22017. Hồ sơ đề nghị kết thúc thử nghiệm** 1. Đơn đề nghị kết thúc thử nghiệm (trước thời hạn hoặc	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		chứng nhận hoàn thành thử nghiệm). 2. Báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm đến thời điểm đề xuất kết thúc thử nghiệm; báo cáo giải trình lý do đề nghị kết thúc thử nghiệm. 3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết các biểu mẫu tại Điều này.	
151.		**Điều 22~~1~~8. Quy trình kết thúc thử nghiệm** 1. Hồ sơ đề nghị kết thúc thử nghiệm phải nộp cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm trước thời điểm đề xuất kết thúc tối thiểu là 30 ngày. Hồ sơ được gửi qua đường bưu điện (dịch vụ bưu chính) hoặc nộp trực tiếp tới Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. 2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đề nghị kết thúc thử nghiệm đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm xem xét, quyết định kết thúc thử nghiệm bằng quyết định kết thúc thử nghiệm trước thời hạn hoặc quyết định chứng nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát. 3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết các biểu mẫu tại Điều này.	
152.		**Điều 22~~1~~9. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh thử nghiệm** 1. Đơn đề nghị điều chỉnh thử nghiệm (điều chỉnh kế hoạch, phương án thử nghiệm hoặc tạm dừng thử nghiệm). 2. Báo cáo kết quả hoạt động thử nghiệm có kiểm soát đến thời điểm đề xuất điều chỉnh; báo cáo giải trình lý do đề nghị điều chỉnh thử nghiệm. 3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết các biểu mẫu tại Điều này.	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
153.		**Điều 22~~0~~3. Quy trình điều chỉnh thử nghiệm** 1. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh thử nghiệm nộp cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm trước thời điểm đề xuất điều chỉnh thử nghiệm tối thiểu 30 ngày. Hồ sơ được gửi qua đường bưu điện (dịch vụ bưu chính) hoặc nộp trực tiếp tới Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. 2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đề nghị điều chỉnh thử nghiệm đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm xem xét, quyết định cho phép điều chỉnh thử nghiệm bằng quyết định điều chỉnh kế hoạch, phương án thử nghiệm có kiểm soát hoặc quyết định tạm dừng thử nghiệm có kiểm soát. Trường hợp từ chối điều chỉnh hoạt động thử nghiệm thì phải trả lời bằng văn bản cho tổ chức đề nghị và nêu rõ lý do. 3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết các biểu mẫu tại Điều này.	
154.		**Điều 22~~1~~4. Chứng nhận hoàn thành thử nghiệm** 1. Khi kết thúc thử nghiệm đúng thời hạn theo quy định hoặc kết thúc thử nghiệm trước thời hạn, tổ chức được cấp phép thử nghiệm gửi hồ sơ đề nghị để cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm xem xét, quyết định chứng nhận hoàn thành thử nghiệm. 2. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm ban hành Quyết định chứng nhận hoàn thành thử nghiệm có kiểm soát.	
155.		**Điều 22~~2~~5. Giám sát quá trình thử nghiệm** 1. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm thực hiện giám sát quá trình thử nghiệm thông qua các hoạt động như	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		sau: a) Thu thập, tổng hợp tài liệu, thông tin, dữ liệu do tổ chứcngười tham gia thử nghiệm, cơ quan có thẩm quyền cung cấp hoặc thu thập từ quá trình kiểm tra thực tế; b) Đánh giá hoạt động thử nghiệm căn cứ trên các tài liệu, thông tin, dữ liệu được thu thập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; c) Cảnh báo, khuyến nghị bằng văn bản đối với tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm trong trường hợp phát hiện các vấn đề rủi ro tiềm ẩn; d) Tạm dừng thử nghiệm hoặc kết thúc thử nghiệm trước thời hạn theo quy định tại Nghị định này. 2. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành kiểm tra thực tế định kỳ 06 tháng hoặc đột xuất khi phát hiện những vấn đề có liên quan đến rủi ro cần thu thập thêm tài liệu, thông tin, dữ liệu. Việc kiểm tra thực tế định kỳ phải được thông báo cho tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm ít nhất 05 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra; trừ trường hợp kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.	
156.		**Điều 22~~36~~. Chế độ báo cáo, cung cấp thông tin** 1. Tổ chức được cấp phép thử nghiệm có trách nhiệm báo cáo định kỳ 06 tháng, báo cáo kết quả thử nghiệm sau khi kết thúc thử nghiệm hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi phát hiện nguy cơ xảy ra rủi ro, sự cố ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng. 2. Việc nộp báo cáo, cung cấp thông tin được thực hiện qua phương thức điện tử hoặc văn bản tới cơ quan có thẩm	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		quyền cấp phép thử nghiệm đồng thời gửi tới Hệ thống thông tin quốc gia về công nghiệp công nghệ số theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.	
157.	**Điều 160. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường**	**Điều 2274. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường** Bổ sung điểm m và điểm n vào sau điểm l khoản 2: **m) Bộ Công an thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 167 Luật Bảo vệ môi trường và các trách nhiệm sau: chỉ đạo, tổ chức hoạt động phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; phối hợp giám sát quá trình thu thập và tiếp nhận dữ liệu môi trường vào Trung tâm dữ liệu quốc gia; chỉ đạo việc tham gia ý kiến về vấn đề an ninh môi trường trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao;** **n) Bộ Quốc phòng thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Bảo vệ môi trường và các trách nhiệm sau: chỉ đạo việc tham gia ý kiến về vấn đề an ninh quốc phòng trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao.**	
158.		**Điều 2329. Giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường** 1. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường quyết định việc thực hiện giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở dựa trên mức độ rủi ro,	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		quy mô và tính chất nguồn thải, mức độ nhạy cảm của môi trường tiếp nhận và lịch sử tuân thủ pháp luật về môi trường. 2. Hoạt động giám sát soát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường được thực hiện đối với dự án đầu tư, cơ sở thông qua thông tin, dữ liệu môi trường, công nghệ số và đánh giá tại hiện trường nhằm nhận diện sớm mức độ rủi ro, kịp thời cảnh báo và phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường. Hoạt động giám sát phải bảo đảm trọng tâm, trọng điểm, không chồng chéo, không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của dự án đầu tư, cơ sở. 3. Việc giám sát soát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường được thực hiện thông qua một trong các hình thức sau: a) Theo dõi, đánh giá tại hiện trường đối với dự án đầu tư, cơ sở trong trường hợp quan trắc tự động, liên tục không đầy đủ được các thông số, thành phần môi trường và khi hệ thống thông tin, dữ liệu môi trường và công nghệ số chưa đáp ứng được việc theo dõi, đánh giá trực tuyến; việc theo dõi, đánh giá tại hiện trường không thực hiện quá 02 lần/năm; b) Theo dõi, đánh giá trực tuyến thông qua thông tin, dữ liệu môi trường và công nghệ số được thực hiện theo mức độ rủi ro môi trường, quy mô và tính chất nguồn thải, mức độ nhạy cảm của môi trường tiếp nhận và lịch sử tuân thủ pháp luật; c) Kết hợp cả hai hình thức quy định tại điểm a và b khoản này. 4. Nội dung giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường của dự án đầu tư, cơ sở được thực hiện gồm: a) Theo dõi, đánh giá hiệu quả các công trình bảo vệ môi	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		trường của dự án đầu tư, cơ sở; b) Theo dõi, đánh giá hiệu quả các công trình, biện pháp quản lý môi trường, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố chất thải và việc tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác theo nội dung của quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường; c) Theo dõi, đánh giá việc thực hiện các các công trình, biện pháp khắc phục các nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường. 5. Kết quả giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường của dự án đầu tư, cơ sở là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện, yêu cầu thực hiện một hoặc một số biện pháp sau: a) Yêu cầu chủ dự án đầu tư, cơ sở bổ sung các công trình bảo vệ môi trường, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; b) Quyết định thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về môi trường đối với chủ dự án đầu tư, cơ sở; c) Áp dụng hoặc kiến nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn, chuyển thông tin, hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm; d) Phân loại mức độ rủi ro và cập nhật lịch sử tuân thủ đối với chủ dự án đầu tư, cơ sở; đ) Quyết định việc tiếp tục hoặc dừng giám sát đối với dự án, cơ sở. 6. Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy định phân loại mức độ rủi ro môi trường và thực hiện giám sát nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở sau khi được thẩm định báo cáo đánh giá tác động	

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		môi trường, cấp giấy phép môi trường.	
159.	**Điều 165. Nguyên tắc cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường** 1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm xây dựng, cung cấp, thực hiện các dịch vụ công trực tuyến về môi trường theo quy định tại Nghị định này và kế hoạch, lộ trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bảo đảm sự kết nối, liên thông, tích hợp giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia và Cổng dịch vụ công quốc gia. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện các dịch vụ công về môi trường theo hình thức trực tuyến. 2. Các dịch vụ công trực tuyến về môi trường liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh tuân thủ các quy định về thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, các dịch vụ công trực tuyến khác phải tuân thủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. 3. Trường hợp trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính phải số hóa kết quả để lưu trữ tại hệ thống thông tin một cửa điện tử theo quy định và liên thông với Cổng dịch vụ công của cơ quan cấp trên. Trường hợp trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính dưới dạng điện tử, nếu tổ chức, cá nhân yêu cầu trả kết quả bằng văn bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện chuyển đổi kết quả ra văn bản giấy theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.	**Điều 2303. Nguyên tắc cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường** 1. Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường được thực hiện qua Cổng dịch vụ công Quốc gia thống nhất toàn quốc; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của bộ, ngành, địa phương, thuận tiện cho tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ. 2. Các dịch vụ công trực tuyến về môi trường liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh tuân thủ các quy định về thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, các dịch vụ công trực tuyến khác phải tuân thủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. 3. Trường hợp trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính dưới dạng điện tử, nếu tổ chức, cá nhân yêu cầu trả kết quả bằng văn bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện chuyển đổi kết quả ra văn bản giấy theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.	- Điều chỉnh khoản 1. Lý do: - Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số có nêu: *"Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến được cung cấp theo mô hình thống nhất, tập trung từ trung ương đến địa phương trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Ứng dụng định danh quốc gia bảo đảm các yêu cầu tối thiểu như sau:…."*; - Bộ Tư pháp đã có dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia (gọi tắt là Nghị định 118); tại Điều 1 dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định 118 đã nêu "Cổng Dịch vụ công quốc gia là cổng tích hợp thông tin và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, tình hình giải quyết, kết quả giải quyết thủ tục hành chính

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
			thống nhất toàn quốc do Bộ Công an xây dựng, quản lý, vận hành". - Giữ nguyên khoản 2. - Điều chỉnh khoản 3. Lý do: - QĐ 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của TTCP về việc phê duyệt chương trình chuyển đổi số, phát triển chính phủ số quy định mục tiêu cung cấp dịch vụ số bao trùm, thông minh giai đoạn 2025-2027: "100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện". - Hiện tại, các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh/thành phố không thực hiện giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy, tất cả đều thực hiện trên môi trường điện tử. Do vậy không còn trường hợp giải quyết TTHC và trả kết quả TTHC bằng bản giấy và số hóa kết quả để lưu trữ mà ngược lại là chuyển từ kết quả giải quyết TTHC điện tử thành văn bản giấy (theo yêu cầu).
160.	**Điều 166. Trách nhiệm cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường** 1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xây dựng, thực hiện việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với thủ tục hành chính về môi trường ở trung ương và thủ tục hành	**Điều 23~~1~~4. Trách nhiệm cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường** 1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng, tổ chức, hướng dẫn triển khai dịch vụ công trực tuyến về môi trường, bảo đảm tính đồng	- Điều chỉnh khoản 1 và 2: bổ sung trách nhiệm của các bên liên quan trong việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường. Lý do:

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
	chính thực hiện theo giải pháp cung cấp tập trung theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; phối hợp với Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ xác lập yêu cầu và thực hiện kết nối, liên thông. 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, thực hiện việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với thủ tục hành chính về môi trường ở địa phương, trừ thủ tục hành chính thực hiện theo giải pháp cung cấp tập trung quy định tại khoản 1 Điều này, bảo đảm tính đồng bộ, kết nối, liên thông với hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	bộ, kết nối, liên thông theo quy định của pháp luật. 2. Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường được cung cấp theo mô hình thống nhất, tập trung từ trung ương đến địa phương trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Ứng dụng định danh quốc gia bảo đảm đáp ứng các quy định của Luật Chuyển đổi số và các quy định có liên quan khác của pháp luật. 3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố công khai đầy đủ thông tin danh mục dịch vụ công trực tuyến về môi trường; mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.	- Điều 14 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số có nêu: "*Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm triển khai cung cấp thủ tục hành chính theo hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Trường hợp cung cấp theo hình thức dịch vụ công trực tuyến một phần, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải công bố công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia về lý do và quy định của pháp luật chuyên ngành về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần, bao gồm: quy định tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ phải hiện diện tại cơ quan nhà nước; cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định của pháp luật; sự cố kỹ thuật chưa thể khắc phục ngay; các vấn đề kỹ thuật khác chưa thể xử lý được*." - Điều 32 Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15 quy định: "1. Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến thống nhất, tập trung từ trung ương đến địa phương trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Ứng dụng định danh quốc gia, cụ thể như sau:……".

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
			- Điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số có nêu: "a) Dịch vụ công trực tuyến phải được công bố, công khai đầy đủ thông tin theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;". - Điều 1 dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định 118 nêu "Cổng Dịch vụ công quốc gia là cổng tích hợp thông tin và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, tình hình giải quyết, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thống nhất toàn quốc do Bộ Công an xây dựng, quản lý, vận hành"; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính *của bộ, ngành, địa phương*; cung cấp thông tin về tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và các dịch vụ số phục vụ người dân, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.". Do vậy, Bộ NN&MT/UBND cấp tỉnh chỉ tổ chức, triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến về môi trường. - Bổ sung Điều 3. Lý do:

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
			- Căn cứ khoản 1 Điều 9: "*Cơ quan nhà nước có trách nhiệm công khai trên môi trường số các thông tin sau đây: a) Thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết công việc của cơ quan nhà nước tuân thủ các quy định của pháp luật, bảo đảm thống nhất, tích hợp từ Cổng Dịch vụ công quốc gia;*"; Điều 14: "*Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm triển khai cung cấp thủ tục hành chính theo hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Trường hợp cung cấp theo hình thức dịch vụ công trực tuyến một phần, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải công bố công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia về lý do và quy định của pháp luật chuyên ngành về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần, bao gồm: quy định tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ phải hiện diện tại cơ quan nhà nước; cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định của pháp luật; sự cố kỹ thuật chưa thể khắc phục ngay; các vấn đề kỹ thuật khác chưa thể xử lý được*." Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
			- Căn cứ khoản 2 Điều 36 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia, nhiệm vụ của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ: " Chỉ đạo cập nhật, công khai … danh mục TTHC được cung cấp DVC trực tuyến một phần, toàn trình do bộ, cơ quang ngang bộ xây dựng trên cơ sở dữ liệu quốc gia và tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia; danh mục TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận của bộ, ngành giao UBND cấp tỉnh, xã thực hiện…".
161.	**Điều 167. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến bảo vệ môi trường**	**Điều 23~~2~~5. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến bảo vệ môi trường** ~~1. Bổ sung khoản … Điều 232 như sau:~~ 1. Bãi bỏ thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và thủ tục hành chính Điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường. 2. Bãi bỏ thủ tục hành chính thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (cấp trung ương và cấp tỉnh). 3. Bãi bỏ thủ tục hành chính cấp lại giấy phép môi trường (cấp trung ương và cấp tỉnh). 4. Bãi bỏ thủ tục hành chính hủ tục hành chính cấp đổi quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.	Sửa đổi không quy định nội dung liên quan tới phương án bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ và các yêu cầu, điều kiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ trong báo cáo ĐTM, đồng thời quy định Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định việc thực hiện nội dung này theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước nhằm phân định rõ phạm vi điều chỉnh giữa pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước, thống nhất đầu mối quản lý và nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên nước thông qua việc áp dụng đúng hệ thống pháp

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		5. Sửa đổi, bổ sung khoản a, b, c khoản 1 Điều 61 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước như sau: "a) Ranh giới khu vực khai thác phải cách mép bờ một khoảng cách an toàn tối thiểu phù hợp với chiều rộng tự nhiên của lòng sông, đặc điểm địa hình, địa chất, mức độ ổn định của bờ sông theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; b) Độ dốc đáy của tuyến khai thác tương đương độ dốc tự nhiên của đáy đoạn sông khai thác và đảm bảo không làm thay đổi đột ngột độ dốc của toàn tuyến sông; độ sâu khai thác phải phù hợp với đặc điểm địa hình, địa chất của đoạn sông, bảo đảm không được hình thành các hố xoáy hoặc gia tăng nguy cơ gây mất ổn định bờ sông theo quy định của của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; c) Trường hợp đoạn sông ở khu vực trung du, miền núi bị bồi lắng theo mùa, căn cứ diễn biến của tình hình bồi lắng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định yêu cầu cụ thể đối với hoạt động khai thác cát, sỏi, bảo đảm phòng ngừa, hạn chế nguy cơ sạt lở bờ, bãi sông. ~~2. Bổ sung khoản … Điều 232 như sau:~~ 6. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 65 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước như sau: c) Nội dung phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ và các yêu cầu, điều kiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ đối với các dự án có hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 60 Nghị định này được thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp	luật chuyên ngành, góp phần đơn giản hóa trình tự, thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ cho tổ chức, cá nhân.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		và Môi trường. ~~3. Bổ sung khoản … Điều 232 như sau:~~ 7. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 và bãi bỏ điểm a khoản 3 Điều 66 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước như sau: a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau: "a) Quy định phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ và các yêu cầu, điều kiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ.". b) Bãi bỏ điểm a khoản 3. ~~4. Bổ sung khoản … Điều 232 như sau:~~ 8. Bãi bỏ khoản 6 Điều 97 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.	
162.		1. Bãi bỏ khoản 18 Điều 3; khoản 8 Điều 8; khoản 6 Điều 17; Điều 18; Điều 26a; khoản 4, khoản 9 và khoản 11 Điều 30; khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10a, khoản 11 và khoản 12 Điều 31; điểm c khoản 2 Điều 32; Điều 44; điểm b khoản 2 và điểm đ khoản 6 Điều 48; khoản 1 Điều 54; khoản 1 Điều 58; Điều 59; khoản 6 Điều 65; khoản 1a Điều 70; Điều 92; Điều 93; Điều 94; Điều 147; khoản 3 Điều 165. 2. Bãi bỏ các cụm từ "cấp lại" tại tên Điều và các khoản, điểm tại Điều 30; cụm từ "vận hành thử nghiệm" tại tên Điều và các khoản, điểm tại Điều 54 và các khoản, điểm, Điều có liên quan. 3. Bãi bỏ cụm từ "sẵn có" tại điểm a khoản 2 Điều 70. 4. Bãi bỏ cụm từ "quốc gia" tại khoản 4, khoản 5 Điều 5;	Bãi bỏ Điều 18: Trước đây là kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng, theo đó Bộ Tài nguyên và Môi trường là đầu mối tổng hợp, xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch. Ngoài ra, tại Dự thảo Luật hiện nay cũng không quy định xây dựng kế hoạch xử lý. Do vậy, đề nghị bãi bỏ Điều này để phù hợp với Luật. Theo đó UBND cấp tỉnh có trách nhiệm xử lý, ưu tiên xử lý ô nhiễm trong quá trình điều tra, đánh giá sơ bộ; điều tra, đánh giá chi tiết.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		khoản 2 Điều 7; khoản 2 Điều 9; khoản 1 Điều 23; Điều 24; khoản 4 Điều 36; khoản 9 Điều 151; Phụ lục I; thay thế cụm từ "quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành" bằng cụm từ "quy hoạch chi tiết ngành" tại Điều 24; Phụ lục I	Bãi bỏ khoản 3 Điều 165: Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia, việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến được thực hiện qua Cổng dịch vụ công quốc gia.
163.		1. Bãi bỏ Điều 8 Nghị định số 110/2026/NĐ-CP; 2. Bãi bỏ Điều 11, 12, 13, 14, 15 Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Bãi bỏ quy định này để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT bỏ hình thức đóng góp tài chính để thực hiện trách nhiệm tái chế. Bãi bỏ các quy định liên quan đến hỗ trợ hoạt động tái chế để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT bỏ hình thức đóng góp tài chính để hỗ trợ hoạt động tái chế.
164.	**Điều 168. Điều khoản chuyển tiếp**	**Điều 2336. Điều khoản chuyển tiếp** Bổ sung các quy định chuyển tiếp liên quan đến việc thực hiện trách nghiệp tái chế, xử lý chất thải và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ từ khoản đóng góp, cụ thể: 21. Việc thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của các năm từ năm 2025 trở về trước được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ	Quy định chi tiết Điều 29 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT Bổ sung các quy định chuyển tiếp về EPR để giải quyết những thay đổi, vướng mắc khi quy định mới có hiệu lực.

STT	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Thuyết minh
		môi trường đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Việc thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của các năm từ năm 2026 trở về sau được thực hiện theo quy định tại Nghị định này. 22. Việc quản lý, sử dụng và thực hiện hỗ trợ từ các khoản đóng góp tài chính của nhà sản xuất, nhập khẩu để hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 110/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ cho đến thời điểm hoàn thành việc hỗ trợ đối với các khoản đóng góp đã phát sinh. 23. Khoản kinh phí tương ứng với chi phí quản lý, giám sát, hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì trong định mức chi phí tái chế hợp lý, hợp lệ (Fs) mà nhà sản xuất, nhập khẩu đã đóng góp thực hiện trách nhiệm tái chế của năm 2024 và 2025 theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP được nhập vào tiền hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
		Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II, III, IV, V được ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Quy định lại theo đối tượng ĐTM, cấp GPMT trong dự thảo Luật
		Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I được ban hành kèm theo Nghị định số 110/2026/NĐ-CP	